

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
VIỆN VĂN HÓA, NGHỆ THUẬT, THỂ THAO VÀ DU LỊCH VIỆT NAM**

Trần Diễm Hằng

**PHÁT HUY SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG
PHÁT TRIỂN DU LỊCH THEO HƯỚNG TĂNG TRƯỞNG XANH
TẠI VÙNG LỐI QUẦN THỂ DANH THẮNG TRÀNG AN, NINH BÌNH**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN LÝ VĂN HÓA

Hà Nội - 2026

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
VIỆN VĂN HÓA, NGHỆ THUẬT, THỂ THAO VÀ DU LỊCH VIỆT NAM**

Trần Diễm Hằng

**PHÁT HUY SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG
PHÁT TRIỂN DU LỊCH THEO HƯỚNG TĂNG TRƯỞNG XANH
TẠI VÙNG LỐI QUẦN THỂ DANH THẮNG TRÀNG AN, NINH BÌNH**

Ngành: Quản lý văn hóa

Mã ngành: 9229042

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

PGS.TS Đỗ Thị Thanh Thủy

Hà Nội - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Những nội dung trình bày và các số liệu, kết quả nêu trong luận án là kết quả nghiên cứu của tôi, đảm bảo tính trung thực và chưa từng được ai công bố dưới bất kỳ hình thức nào. Những phần sử dụng kết quả nghiên cứu của người khác, tôi đều trích dẫn nguồn rõ ràng. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự cam đoan này.

Tác giả luận án

Trần Diễm Hằng

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ, HÌNH	v
MỞ ĐẦU	1
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU, CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHÁI QUÁT VỀ ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU	15
1.1. Tổng quan nghiên cứu	15
1.1.1. Sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch.....	15
1.1.2. Sự tham gia của cộng đồng tại các điểm đến du lịch di sản.....	19
1.1.3. Tăng trưởng xanh trong du lịch.....	22
1.1.4. Các nghiên cứu liên quan đến Quần thể danh thắng Tràng An.....	25
1.1.5. Nhận xét chung về xu hướng và những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu từ Tổng quan tình hình nghiên cứu.....	27
1.1.6. Khoảng trống nghiên cứu.....	30
1.2. Cơ sở lý luận	31
1.2.1. Các khái niệm.....	31
1.2.2. Lý thuyết vận dụng vào Luận án.....	40
1.2.3. Khung phân tích của luận án.....	46
1.3. Khái quát về địa bàn nghiên cứu	48
1.3.1. Danh hiệu Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (Di sản hỗn hợp).....	48
1.3.2. Phân vùng di sản (Vùng lõi, vùng đệm).....	50
1.3.3. Các khu bảo tồn chính.....	52
1.3.4. Ban Quản lý Quần thể Danh thắng Tràng An.....	55
Tiểu kết	57
Chương 2. THỰC TRẠNG SỰ THAM GIA VÀ VAI TRÒ CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH THEO HƯỚNG TĂNG TRƯỞNG XANH TẠI VÙNG LÕI QUẦN THỂ DANH THẮNG TRÀNG AN, NINH BÌNH	59
2.1 Hoạt động du lịch tại Quần thể danh thắng Tràng An	59
2.2. Thực trạng sự tham gia và vai trò của cộng đồng trong phát triển du lịch theo nội hàm tăng trưởng xanh	61
2.2.1. Sự tham gia của cộng đồng trong phát triển kinh tế du lịch theo hướng kinh tế xanh.....	62
2.2.2. Sự tham gia của cộng đồng trong bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa - xã hội.....	67
2.2.3. Sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ môi trường xanh và tài nguyên di sản.....	76
2.3. Sự tham gia của cộng đồng dưới góc độ quản lý du lịch di sản theo mô hình hợp tác công tư	79
2.3.1. Vị thế của cộng đồng trong cấu trúc các bên liên quan tại Tràng An.....	80
2.3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong chuỗi giá trị du lịch.....	85
2.3.3. Sự tham gia của cộng đồng trong đồng quản lý di sản.....	86
2.3.4. Sự tham gia của cộng đồng trong đồng kiến tạo giá trị di sản và trải nghiệm du lịch.....	88
2.4. Đánh giá chung về sự tham gia của cộng đồng	89
2.4.1. Những kết quả đạt được trong sự tham gia của cộng đồng.....	90
2.4.2. Một số vấn đề đặt ra trong sự tham gia của cộng đồng.....	92

2.4.3. Một số đặc điểm nổi bật của mô hình tham gia cộng đồng tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An.....	93
Tiểu kết.....	96
Chương 3. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH THEO HƯỚNG TĂNG TRƯỞNG XANH TẠI VÙNG LỐI QUẦN THỂ DANH THẮNG TRÀNG AN, NINH BÌNH.....	98
3.1. Mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh	98
3.1.1. Mô hình nghiên cứu	98
3.2.2. Thang đo và cỡ mẫu	104
3.2. Phân tích dữ liệu và kiểm định mô hình	110
3.2.1. Thống kê mô tả mẫu khảo sát và các biến quan sát.....	110
3.2.2. Kiểm định chất lượng thang đo.....	116
3.2.3. Đánh giá mối tương quan giữa các biến nghiên cứu.....	118
3.2.4. Phân tích hồi quy đa biến và kiểm định giả thuyết	120
3.3. Thảo luận kết quả.....	130
3.3.1. Sự tham gia của cộng đồng từ nội hàm tăng trưởng xanh.....	130
3.3.2. Sự phân hóa động lực tham gia theo không gian địa - văn hóa	133
Tiểu kết.....	137
Chương 4. GIẢI PHÁP PHÁT HUY HIỆU QUẢ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH THEO HƯỚNG TĂNG TRƯỞNG XANH TẠI VÙNG LỐI QUẦN THỂ DANH THẮNG TRÀNG AN, NINH BÌNH	140
4.1. Căn cứ đề xuất giải pháp	140
4.1.1. Căn cứ về mặt pháp lý và định hướng quản lý	140
4.1.2. Căn cứ về mặt thực tiễn	146
4.2. Định hướng xây dựng giải pháp	147
4.3. Nhóm giải pháp chung	147
4.3.1. Thúc đẩy mô hình hợp tác công tư kết hợp quản trị di sản thông minh	147
4.3.2. Xây dựng thiết chế động quản lý và thực hiện các cam kết xanh.....	150
4.3.3. Xây dựng quỹ bảo tồn Di sản và sinh kế xanh	153
4.3.4. Xây dựng Bộ tiêu chí cộng đồng xanh và hương ước xanh Tràng An	154
4.4. Nhóm giải pháp phát huy sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh (theo từng chủ thể).....	156
4.4.1. Về kinh tế xanh	156
4.4.2. Về bảo tồn văn hóa và gắn kết xã hội	165
4.4.3. Về bảo vệ môi trường xanh	170
Tiểu kết.....	176
KẾT LUẬN.....	178
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ	181
TÀI LIỆU THAM KHẢO	182
PHỤ LỤC.....	198

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT, VIẾT RÚT GỌN

STT	Chữ viết tắt	Nghĩa đầy đủ
1	CCCS	Cơ chế chính sách
2	CĐDP	Cộng đồng địa phương
3	CLB	Câu lạc bộ
4	KT	Kinh tế
5	MD	Mức độ tham gia của cộng đồng
6	PPP	Mô hình hợp tác công tư: Public-Private Partnership-PPP
7	MT	Môi trường
8	NCS	Nghiên cứu sinh
9	NTTTX	Nhận thức tăng trưởng xanh
10	PTDLBV	Phát triển du lịch bền vững
11	Quần thể danh thắng Tràng An	Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới Quần thể danh thắng Tràng An, Ninh Bình
12	RC	Rào cản
13	SPSS	Phần mềm thống kê dành cho khoa học xã hội “Statistical Package for the Social Sciences”
14	TTX	Tăng trưởng xanh
15	UBND	Ủy ban nhân dân
16	VHTTDL	Văn hóa, Thể thao và du lịch
17	VHXXH	Văn hóa xã hội

DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ, HÌNH

BẢNG	TRANG
Bảng 1.1 Danh sách địa bàn thực hiện khảo sát cộng đồng địa phương	5
Bảng 1.2 Cấp độ tham gia của cộng đồng (Pretty, 1995)	43
Bảng 1.3 Danh sách địa bàn khảo sát và khu bảo tồn tương ứng	52
Bảng 2.1 Số liệu khách du lịch trong đến Quần thể danh thắng Tràng An (giai đoạn 2015 - 2024)	59
Bảng 2.2. Các chương trình tập huấn, tuyên truyền tại Quần thể danh thắng Tràng An	70
Bảng 3.1. Nội dung thang đo	104
Bảng 3.2. Tổng số phiếu khảo sát hợp lệ	110
Bảng 3.3. Các đặc điểm nhân khẩu học	111
Bảng 3.4. Thống kê mô tả các biến quan sát	116
Bảng 3.5. Hệ số Cronbach's Alpha	116
Bảng 3.6 Tóm tắt kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)	118
Bảng 3.7. Ma trận tương quan Pearson (n = 395)	118
Bảng 3.8. Đánh giá độ phù hợp và các giả định của mô hình hồi quy tổng	121
Bảng 3.9. Kết quả hồi quy (Mô hình tổng, n = 395)	122
Bảng 3.10. Độ phù hợp của mô hình hồi quy theo từng xã	124
Bảng 3.11. So sánh hệ số tác động (β) và luận giải sự biến thiên theo không gian	125
BIỂU ĐỒ	
Biểu đồ 2.1. Biến động lượng khách du lịch tại Quần thể danh thắng Tràng An (giai đoạn 2015 - 2024)	60
Biểu đồ 2.2. Tỷ lệ tham gia các công việc trong hoạt động du lịch tại 3 khu vực Trường Yên, Ninh Xuân, Ninh Hải.	62
Biểu đồ 2.3 Sản phẩm du lịch xanh tại Quần thể Danh thắng Tràng An	63

Biểu đồ 2.4. Tỷ lệ tham gia của cộng đồng vào các hoạt động bảo tồn di sản và thực hành văn hóa	68
Biểu đồ 2.5. Các bên liên quan trong hoạt động du lịch theo hướng tăng trưởng xanh tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An	80
Biểu đồ 2.6. Các hình thức và cấp độ tham gia của cộng đồng địa phương tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An.	90
HÌNH	
Hình 1.1 Quy trình thu thập và phân tích dữ liệu	12
Hình 1.2 Khung phân tích của luận án	48
Hình 1.3 Phân vùng di sản vùng đệm và vùng lõi Quần thể Danh thắng Tràng An	51
Hình 1.4 Bộ máy quản lý Quần thể danh thắng Tràng An khi đệ trình hồ sơ lên UNESCO (2012)	56
Hình 1.5 Hệ thống quản lý Quần thể danh thắng Tràng An hiện tại	57
Hình 3.1 Đề xuất mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh.	103

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong bối cảnh toàn cầu đang đối mặt với những thách thức về môi trường và bất bình đẳng xã hội, tăng trưởng xanh đã trở thành chiến lược trung tâm trong các chính sách phát triển quốc gia. Theo đó, mô hình tăng trưởng xanh được nhiều nước trên thế giới quan tâm, đặc biệt ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương [49]. Việc định hướng phát triển du lịch gắn với tăng trưởng xanh sẽ tạo ra mối quan hệ cộng sinh giữa bảo tồn sinh kế truyền thống của cư dân bản địa và mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững trong dài hạn [8]; [9]. Với vai trò là ngành kinh tế tổng hợp, du lịch tăng trưởng xanh được kỳ vọng sẽ góp phần tích cực vào các mục tiêu phát triển bền vững, đặc biệt tại những khu vực có giá trị tự nhiên và văn hóa đặc biệt.

Tại Việt Nam, xu hướng toàn cầu này đã được cụ thể hóa thành chủ trương quốc gia. “*Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050*” (Quyết định số 1658/QĐ-TTg) xác định rõ nhiệm vụ cho từng ngành, trong đó giao ngành Du lịch xây dựng mô hình phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh và đặc biệt nhấn mạnh nhóm giải pháp huy động sự tham gia của các bên liên quan, nổi bật là cộng đồng địa phương [58]. Cùng với đó, ngành Du lịch Việt Nam, với mục tiêu du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, đã xác lập một trong những quan điểm chỉ đạo nổi bật là phát triển du lịch bền vững và bao trùm trên nền tảng tăng trưởng xanh, gắn với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa dân tộc (“Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030”, Quyết định số 147/QĐ-TTg) [59]. Đây chính là hành lang chính sách quan trọng, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải có những nghiên cứu chuyên sâu làm rõ cách thức hiện thực hóa các định hướng này tại từng loại hình điểm đến cụ thể.

Tại các điểm di sản văn hóa hỗn hợp - nơi đồng thời hội tụ các giá trị văn hóa và thiên nhiên - việc phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh đòi hỏi sự cân bằng giữa khai thác và bảo tồn. Đây là những khu vực nhạy cảm, nơi mà các tác động từ du lịch có thể gây ảnh hưởng trực tiếp đến tính toàn vẹn và xác thực của Di sản. Trong bối cảnh đó, sự tham gia của cộng đồng địa phương không chỉ đóng vai trò hỗ

trợ mà còn là điều kiện cốt lõi để đảm bảo quá trình phát triển diễn ra bền vững, đồng thời cải thiện chính đời sống vật chất của mỗi người dân. Nhiều nghiên cứu học thuật đã khẳng định rằng sự tham gia của cộng đồng là nền tảng để bảo vệ giá trị di sản, đồng thời cải thiện sinh kế địa phương [79]; [86]. Tác giả Timothy (2007) nhấn mạnh rằng khi cộng đồng được trao quyền và có tiếng nói trong quản lý di sản, quá trình phát triển du lịch sẽ có tính chính danh cao hơn và đóng góp thiết thực vào các mục tiêu tăng trưởng xanh [147].

Ở góc nhìn quản lý văn hóa, sự tham gia của cộng đồng không thể chỉ dừng lại ở các chỉ số tạo việc làm hay thu nhập như cách tiếp cận truyền thống của ngành kinh tế du lịch. Trong quản lý di sản đương đại, cộng đồng địa phương phải được định vị là những "chủ thể văn hóa" – những người thực thi quyền văn hóa, trực tiếp nắm giữ, diễn giải và trao truyền di sản. Mặc dù lý thuyết về sự tham gia và trao quyền đã được bàn luận nhiều [113]; [151], song hiện nay tại Việt Nam vẫn đang thiếu vắng những nghiên cứu về các thiết chế quản lý, cơ chế chính sách vĩ mô, và mô hình đồng quản lý để thực sự dịch chuyển vị thế của cộng đồng từ "đối tượng tham gia thụ động" sang "chủ thể đồng kiến tạo" giá trị di sản (như vấn đề về khả năng cân bằng quyền lực thể chế đã được Jamal & Getz, 1995 chỉ ra) [106]. Khoảng trống lý luận này đòi hỏi ngành quản lý văn hóa cần tiếp tục có những nghiên cứu về cộng đồng để góp phần thực hiện được chiến lược tăng trưởng nhưng bền vững đối với Di sản.

Quần thể danh thắng Tràng An (tỉnh Ninh Bình) là Di sản thế giới kép đầu tiên của Việt Nam và Đông Nam Á. Nhằm giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn di sản và phát triển kinh tế - xã hội, Nhà nước và chính quyền địa phương đã ban hành nhiều khung pháp lý quan trọng như: Quyết định số 230/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Quần thể danh thắng Tràng An, hay Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành Quy chế quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản. Nhờ các hành lang pháp lý này và mô hình hợp tác công - tư (PPP) đang vận hành, sự phát triển du lịch tại Tràng An trong thời gian qua đã mang lại những bước tiến mới, cải thiện rõ rệt sinh kế cho người dân. Mặc

dù sự tham gia của cộng đồng địa phương (tại các xã Ninh Xuân, Ninh Hải, Trường Yên) diễn ra rất tích cực, tuy nhiên thực tiễn cho thấy mức độ tham gia này vẫn còn những giới hạn nhất định. Đối chiếu theo thang đo của Pretty (1995) [134], sự tham gia của người dân hiện nay chủ yếu tập trung ở các cấp độ như cung cấp thông tin, tham gia thực thi các công việc dịch vụ. Vai trò của cộng đồng trong việc tham gia vào công tác quy hoạch không gian văn hóa hay giám sát môi trường ở cấp độ cao hơn (cấp độ 6, 7) vẫn cần được tiếp tục hoàn thiện, xem xét và phát huy

Từ những vấn đề và bối cảnh trên, NCS lựa chọn đề tài *Phát huy sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An, Ninh Bình* với mong muốn đóng góp cả về lý luận và thực tiễn phát triển du lịch đối với Quần thể danh thắng Tràng An (Ninh Bình). Việc lựa chọn đề tài không chỉ xuất phát từ yêu cầu thực tiễn quản lý tại một khu di sản thế giới hỗn hợp của Việt Nam, mà còn xuất phát từ khoảng trống lý luận đã nêu trên - nhu cầu phát huy sự tham gia của cộng đồng với tư cách chủ thể di sản, với vị thế đồng quản lý và đồng kiến tạo sản phẩm du lịch xanh.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Trên cơ sở lý luận về quản lý di sản dựa vào cộng đồng, nghiên cứu nhằm phát huy hiệu quả sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An.

- Nhiệm vụ nghiên cứu:

+ Hệ thống hóa cơ sở lý luận: Làm rõ các khái niệm về sự tham gia của cộng đồng, di sản văn hóa, quản lý di sản dựa vào cộng đồng, tăng trưởng xanh, lý thuyết trao quyền và thang tham gia của cộng đồng; lý thuyết các bên liên quan, Công ước của UNESCO và các quyết định liên quan đến chủ đề nghiên cứu của đề tài.

+ Phân tích thực trạng: Đánh giá thực trạng tham gia của cộng đồng địa phương tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An theo nội hàm tăng trưởng xanh và dưới góc độ quản lý di sản theo mô hình hợp tác công - tư.

+ Xác định các yếu tố ảnh hưởng: Thông qua mô hình nghiên cứu định lượng, phân tích và đo lường mức độ tác động của các nhóm yếu tố (kinh tế, môi trường, văn

hóa - xã hội, cơ chế- chính sách và rào cản) đến sự tham gia của cộng đồng tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh.

+ Đề xuất giải pháp quản lý văn hóa du lịch: Đề xuất một số giải pháp nhằm phát huy năng lực và vị thế của cộng đồng trong hoạt động du lịch theo hướng tăng trưởng xanh. Các giải pháp chung từ góc độ quản lý vận hành nhằm hoàn thiện mô hình hợp tác công- tư, và các giải pháp theo ba trụ cột tăng trưởng xanh bền vững được đề xuất đối với cộng đồng, cơ quan nhà nước, doanh nghiệp: Kinh tế xanh; Bảo tồn di sản và gắn kết xã hội: Môi trường xanh nhằm tăng trưởng nhưng bền vững tại vùng lõi di sản.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là sự tham gia của cộng đồng địa phương và phát huy sự tham gia của cộng đồng địa phương tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An, Ninh Bình.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi về thời gian: từ năm 2014 (khi Quần thể danh thắng Tràng An, Ninh Bình được UNESCO công nhận là di sản hỗn hợp đầu tiên của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á) đến hết tháng 12/2025.

- Phạm vi về không gian: Theo Quyết định số 230/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (04/02/2016) về phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Quần thể danh thắng Tràng An, tỉnh Ninh Bình, khu di sản có diện tích 6.226 ha, gồm một phần diện tích của 12 xã thuộc 5 huyện, thị xã, thành phố: Trường Yên, Ninh Xuân, Ninh Vân, Ninh Thắng, Ninh Hải, Ninh Hòa (huyện Hoa Lư); Gia Sinh (huyện Gia Viễn); Sơn Lai, Sơn Hà (huyện Nho Quan); Yên Sơn (thị xã Tam Điệp); Ninh Nhất, Ninh Tiến (thành phố Ninh Bình). Vùng đệm bao quanh có diện tích 6.026 ha, trải rộng trên 20 xã, phường thuộc 5 huyện, thị xã, thành phố nêu trên.

Trong phạm vi khu di sản, luận án tập trung thu thập dữ liệu tại 3 xã vùng lõi: Ninh Hải, Ninh Xuân, Trường Yên - nơi tập trung các điểm du lịch trọng điểm của Di sản (Cố đô Hoa Lư, Tam Cốc - Bích Động, hang động Tràng An, chùa Bái Đính) và là địa bàn cư trú của cộng đồng cốt lõi trực tiếp tham gia bảo vệ, khai thác Di sản

(Bảng 1.1). Căn cứ chọn cụ thể và đặc điểm địa bàn nghiên cứu được trình bày chi tiết tại mục 3.2.1, Chương 3.

Bảng 1.1. Danh sách địa bàn thực hiện khảo sát cộng đồng địa phương

TT	Xã	Sau sáp nhập 1/7/2025
1	Xã Ninh Hải (5 thôn: Côi Khê, Đam Khê Ngoài, Đam Khê Trong, Hải Nham, Văn Lâm).	Nay thuộc phường Nam Hoa Lư (trụ sở Ninh Hải cũ)
2	Xã Ninh Xuân (4 thôn: Khê Hạ, Khê Thượng, Xuân Áng Ngoài, Xuân Áng Nội). Tuy nhiên, ngày 1/1/2025, xã Ninh Xuân đã hợp nhất vào xã Ninh Nhất.	1/7/2025 thuộc phường Hoa Lư (trụ sở Thành Ủy Hoa Lư cũ).
3	Xã Trường Yên (16 thôn: Đông, Tây, Nam, Bắc, Trung, Tam Kỳ, Trường An, Chi Phong, Tụ An, Trường Sơn, Trường Thịnh, Trường Xuân, Tân Hoa, Vàng Ngọc. Yên Trạch, Đông Thành) thuộc Huyện Hoa Lư.	Nay thuộc phường Tây Hoa Lư, địa chỉ trụ sở tại Trường Yên (cũ).

(Nguồn: Tác giả tổng hợp tài liệu)

4. Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi 1: Sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An có thực trạng và vai trò như thế nào?

Câu hỏi 2: Những yếu tố nào ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An?

Câu hỏi 3: Cần có những giải pháp nào để phát huy hiệu quả sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An?

5. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết 1: Sự tham gia của cộng đồng hiện nay mang lại một số vai trò nhất định, tuy nhiên mức độ tham gia chủ yếu vẫn ở cấp độ thấp (bị động, làm thuê), vai trò đồng quản lý di sản, đồng kiến tạo giá trị di sản và trải nghiệm du lịch còn hạn chế.

Giả thuyết 2: Sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh chịu sự chi phối bởi các yếu tố kinh tế (KT), môi trường (MT), văn

hóa - xã hội (VH-XH), rào cản (RC), cơ chế- chính sách (CC). Tuy nhiên, mức độ tác động của các yếu tố này không đồng nhất mà có sự khác biệt ở bối cảnh địa-văn hóa và cấu trúc sở hữu/mô hình quản trị tại từng địa bàn.

Giả thuyết thành phần:

H2a: Yếu tố kinh tế (thu nhập từ du lịch, cơ hội nghề nghiệp, sinh kế bền vững) có ảnh hưởng tích cực đến sự tham gia của cộng đồng.

H2b: Yếu tố văn hóa- xã hội (niềm tự hào văn hóa, gắn kết cộng đồng, sự tham gia vào quyết định của địa phương) ảnh hưởng tích cực đến sự tham gia của cộng đồng.

H2c: Yếu tố môi trường ảnh hưởng tích cực đến sự tham gia của cộng đồng vào phát triển du lịch xanh.

H2d: Các yếu tố rào cản như thiếu thông tin, năng lực hạn chế, và thiếu hỗ trợ chính sách có ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng.

H2e: Các yếu tố cơ chế- chính sách ảnh hưởng tích cực đến sự tham gia của cộng đồng.

H2f: Yếu tố nhận thức về tăng trưởng xanh ảnh hưởng tích cực đến sự tham gia của cộng đồng địa phương.

Giả thuyết 3: Hiệu quả tham gia của cộng đồng chỉ được nâng cao khi các cơ chế, quy định quản lý được điều chỉnh, bổ sung liên tục để bám sát thực tiễn biến động của du lịch. Trọng tâm của sự điều chỉnh này là phải cụ thể hóa cơ chế hợp tác công - tư bằng các thiết chế minh bạch về phân chia lợi ích và trao quyền đồng quản lý. Có như vậy, cộng đồng mới thực sự chuyển từ vị thế “người làm thuê bị động” sang chủ thể di sản với vai trò cụ thể: đồng quản lý di sản, đồng kiến tạo sản phẩm.

6. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

6.1. Cách tiếp cận

Luận án được triển khai trên cơ sở tiếp cận liên ngành, trong đó trọng tâm là tiếp cận quản lý văn hóa dựa vào cộng đồng, nhằm làm rõ vai trò của cộng đồng địa phương như một chủ thể văn hóa – chủ thể di sản trong quá trình phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh.

Trước hết, luận án vận dụng tiếp cận hệ thống để xem xét Quần thể danh thắng Tràng An như một chỉnh thể tổng hợp, trong đó các yếu tố di sản, du lịch, môi trường

và cộng đồng có mối quan hệ tương tác chặt chẽ. Cách tiếp cận này cho phép phân tích sự tham gia của cộng đồng không tách rời khỏi cấu trúc vận hành chung của điểm đến, đặc biệt trong mối quan hệ với Nhà nước và doanh nghiệp trong khuôn khổ mô hình hợp tác công - tư.

Bên cạnh đó, luận án sử dụng tiếp cận dựa vào cộng đồng và tiếp cận trao quyền nhằm làm rõ mức độ và bản chất của sự tham gia của cộng đồng địa phương. Theo đó, sự tham gia không chỉ được nhìn nhận ở góc độ số lượng hay phạm vi hoạt động, mà được đánh giá trên cơ sở khả năng cộng đồng tham gia vào quá trình ra quyết định, đồng quản lý và đồng kiến tạo giá trị trong không gian di sản.

Đồng thời, luận án vận dụng tiếp cận tăng trưởng xanh để phân tích mối quan hệ giữa phát triển du lịch và bảo vệ tài nguyên di sản, trong đó nhấn mạnh sự hài hòa giữa ba trụ cột: kinh tế xanh, bảo tồn văn hóa và gắn kết xã hội, môi trường xanh. Cách tiếp cận này cho phép đặt sự tham gia của cộng đồng trong một khung phân tích rộng hơn, gắn với mục tiêu phát triển bền vững và các yêu cầu quản lý di sản theo định hướng của UNESCO.

Ngoài ra, luận án kết hợp tiếp cận các bên liên quan nhằm làm rõ vai trò, vị thế và mối quan hệ tương tác giữa ba chủ thể chính: Nhà nước – Doanh nghiệp – Cộng đồng địa phương. Thông qua đó, sự tham gia của cộng đồng được xem xét trong tổng thể cấu trúc quyền lực và cơ chế vận hành mô hình hợp tác công - tư tại Tràng An.

Việc kết hợp các cách tiếp cận trên cho phép luận án xây dựng một khung phân tích toàn diện, vừa phản ánh đặc thù của ngành Quản lý văn hóa, vừa phù hợp với bối cảnh phát triển du lịch di sản theo hướng tăng trưởng xanh tại Quần thể danh thắng Tràng An.

6.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

6.2.1. Phương pháp tổng hợp và phân tích dữ liệu thứ cấp

Đối với nguồn dữ liệu thứ cấp, luận án sử dụng phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu nhằm hệ thống hóa, đối chiếu các công trình nghiên cứu của học giả đi trước trên thế giới và tại Việt Nam, qua đó xác lập tổng quan và hiểu biết hệ thống về sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh, làm

cơ sở lý luận cho toàn bộ luận án.

Về nguồn dữ liệu, luận án lựa chọn và sử dụng các công trình nghiên cứu khoa học đã được bình duyệt, công bố bởi các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế tại các cơ sở dữ liệu khoa học Google Scholar, Scopus, Web of Science. Cụ thể, gần 100 tài liệu liên quan trực tiếp đến chủ đề nghiên cứu được lựa chọn để phân tích tổng quan; bên cạnh đó, luận án tham khảo và trích dẫn gần 200 nguồn tài liệu khác phục vụ cho việc phân tích, luận giải các khía cạnh liên quan đến nội dung nghiên cứu.

Để có được cái nhìn toàn diện về bối cảnh địa phương và làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp thực tiễn, luận án đồng thời khai thác và hệ thống hóa các nguồn dữ liệu chính thức từ địa phương, bao gồm: số liệu thống kê của cấp xã, huyện, tỉnh; báo cáo thường niên của các cơ quan quản lý nhà nước; các chương trình, dự án đã và đang triển khai tại địa phương; bản đồ địa lý - hành chính đã xuất bản; các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình; Đề án phát triển du lịch của Ủy ban nhân dân các cấp; cùng các văn bản chính sách, hướng dẫn thực hiện liên quan tới Di sản thế giới và tăng trưởng xanh tại Việt Nam. Đặc biệt, các báo cáo và thống kê chuyên ngành của Sở Du lịch Ninh Bình được sử dụng làm cơ sở quan trọng để phân tích hiện trạng phát triển du lịch tại khu vực vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An, trong đó nhấn mạnh định hướng tăng trưởng xanh.

6.2.2. Phương pháp nghiên cứu định tính

6.2.2.1. Phương pháp phỏng vấn sâu

Dựa trên khung nghiên cứu đã thiết lập, tác giả lựa chọn phương pháp phỏng vấn sâu bán cấu trúc nhằm thu thập thông tin định tính để nắm bắt thực trạng sơ bộ về vai trò của cộng đồng địa phương và sự tham gia của cộng đồng với các bên liên quan trong phát triển du lịch tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An. Đối tượng phỏng vấn dự kiến ban đầu gồm: Cán bộ Sở Du lịch Ninh Bình (01 người), Cán bộ phòng văn hóa - xã hội địa phương tại phường Nam Hoa Lư (04 cán bộ), Hoa Lư (01 cán bộ), Tây Hoa Lư (01 cán bộ). Để gặp và phỏng vấn được các đối tượng như dự kiến, tác giả xin giấy giới thiệu của Cơ quan đào tạo và phương pháp lăn quả cầu tuyết để giới thiệu nhà nghiên cứu đến những người khác có khả năng tham gia hoặc đóng góp cho nghiên cứu. Nghiên cứu đã thực hiện phỏng vấn 46 đối tượng khảo sát,

bao gồm: cán bộ Sở du lịch Ninh Bình, cán bộ phòng văn hóa - xã hội các phường thuộc địa bàn nghiên cứu, thành viên Hiệp Hội du lịch tại Ninh Bình; Ban giám đốc Tam Cốc - Bích Động, trưởng các thôn thuộc địa bàn nghiên cứu, chuyên gia văn hóa, du lịch, người dân địa phương, khách du lịch, doanh nghiệp du lịch.

6.2.2.2. Phương pháp phân tích chủ đề

NCS thực hiện đọc và phân tích biên bản của các cuộc phỏng vấn về nội dung vai trò của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh, thực hiện mã hóa và nhóm các chủ đề bằng công cụ xử lý dữ liệu định tính Nvivo 15 và Excel.

Dữ liệu định tính thu được từ các cuộc phỏng vấn sâu được xử lý bằng phương pháp phân tích chủ đề (thematic analysis) - một trong những phương pháp phân tích dữ liệu định tính được sử dụng phổ biến và có độ tin cậy cao trong nghiên cứu khoa học xã hội (Braun & Clarke, 2006).

Quy trình thực hiện gồm các bước: (1) đọc và làm quen toàn bộ biên bản gõ băng phỏng vấn; (2) mã hóa (coding) các đoạn dữ liệu liên quan đến vai trò và sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh; (3) nhóm các mã thành các chủ đề (themes) phản ánh những mô hình lặp lại có ý nghĩa trong dữ liệu; (4) rà soát, tinh chỉnh và đặt tên các chủ đề; (5) diễn giải và liên hệ các chủ đề với khung phân tích lý thuyết của luận án. Toàn bộ quy trình được hỗ trợ bởi công cụ xử lý dữ liệu định tính NVivo 15 và Excel, giúp bảo đảm tính hệ thống trong quá trình mã hóa.

6.2.3. Phương pháp nghiên cứu định lượng

6.2.3.1. Phương pháp điều tra bảng hỏi:

Khảo sát sử dụng bảng hỏi được lựa chọn để thu thập thông tin định lượng trên diện rộng. Đối tượng khảo sát: cộng đồng địa phương tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An. Tác giả sử dụng cả câu hỏi đóng với phương án trả lời cho sẵn và câu hỏi mở để khuyến khích người trả lời nói lên suy nghĩ, ý kiến, thái độ về vấn đề được hỏi bằng ngôn từ của họ với mục tiêu thu thập dữ liệu về thực trạng sự tham gia của cộng đồng và các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh. Cỡ mẫu, cách thức chọn mẫu và đặc điểm mẫu khảo sát được trình bày chi tiết tại Chương 3.

6.2.3.2 Phương pháp thống kê mô tả

Dữ liệu định lượng thu được từ bảng hỏi trước hết được xử lý và tổng hợp bằng phần mềm Excel và SPSS, sử dụng các chỉ số thống kê mô tả như tần suất, tỷ lệ phần trăm, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn. Kết quả được trình bày dưới dạng bảng biểu nhằm minh họa trực quan đặc điểm mẫu khảo sát và mức độ đánh giá của cộng đồng đối với từng nhóm yếu tố, làm cơ sở cho các bước phân tích chuyên sâu tiếp theo.

6.2.3.3. Phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Luận án sử dụng phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính đa biến theo phương pháp bình phương tối thiểu thông thường (Ordinary Least Squares - OLS) [101; 94;100], nhằm xác định và đo lường mức độ, chiều hướng tác động của các yếu tố đến sự tham gia của cộng đồng. Luận án sử dụng phần mềm SPSS để thực hiện phân tích định lượng gồm: kiểm định độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha), kiểm tra sai lệch phương pháp chung (Common Method Bias - kiểm định Harman's single-factor), phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích tương quan Pearson và phân tích hồi quy tuyến tính đa biến theo phương pháp bình phương tối thiểu thông thường (Ordinary Least Squares - OLS). Phân tích hồi quy được thực hiện trên mô hình tổng ($n = 395$) và trên từng địa bàn nghiên cứu (Ninh Hải, Trường Yên, Ninh Xuân) nhằm kiểm định tính đồng nhất/không đồng nhất của các yếu tố ảnh hưởng theo không gian địa - văn hóa. Kết quả chi tiết được trình bày tại mục 3.2, Chương 3.

6.2.4. Phương pháp phân tích so sánh

Sau khi các dữ liệu thứ cấp và sơ cấp được xử lý bằng các công cụ , phương pháp so sánh được vận dụng linh hoạt và xuyên suốt nhằm đối chiếu, làm rõ bản chất sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh qua các nội dung sau:

Thứ nhất, so sánh theo không gian (địa bàn nghiên cứu): Phương pháp này sử dụng dữ liệu sơ cấp định lượng (SPSS) ở Chương 2 và Chương 3 nhằm so sánh, đối chiếu thực trạng, mức độ tham gia và hệ động lực của cộng đồng giữa ba vùng lõi (Ninh Hải, Trường Yên, Ninh Xuân). Qua đó, nhận diện rõ mức độ ảnh hưởng khác nhau của các yếu tố đối với từng địa bàn, từ đó luận giải nguyên nhân.

Thứ hai, so sánh đối chiếu giữa thực tiễn và khung lý thuyết: Luận án kết hợp

dữ liệu sơ cấp và thứ cấp để đối chiếu các hành vi, hoạt động thực tiễn của người dân Tràng An với Thang đo 7 cấp độ tham gia của Pretty (1995). Qua phép so sánh này, luận án phân tích được khoảng cách giữa hiện tượng và bản chất, chứng minh rằng sự tham gia của đại đa số người dân hiện nay tuy đông đảo nhưng mới chỉ dừng ở cấp độ thụ động (thực thi vì lợi ích vật chất), chưa đạt đến đa số cấp độ tự vận động hay đồng quyết định.

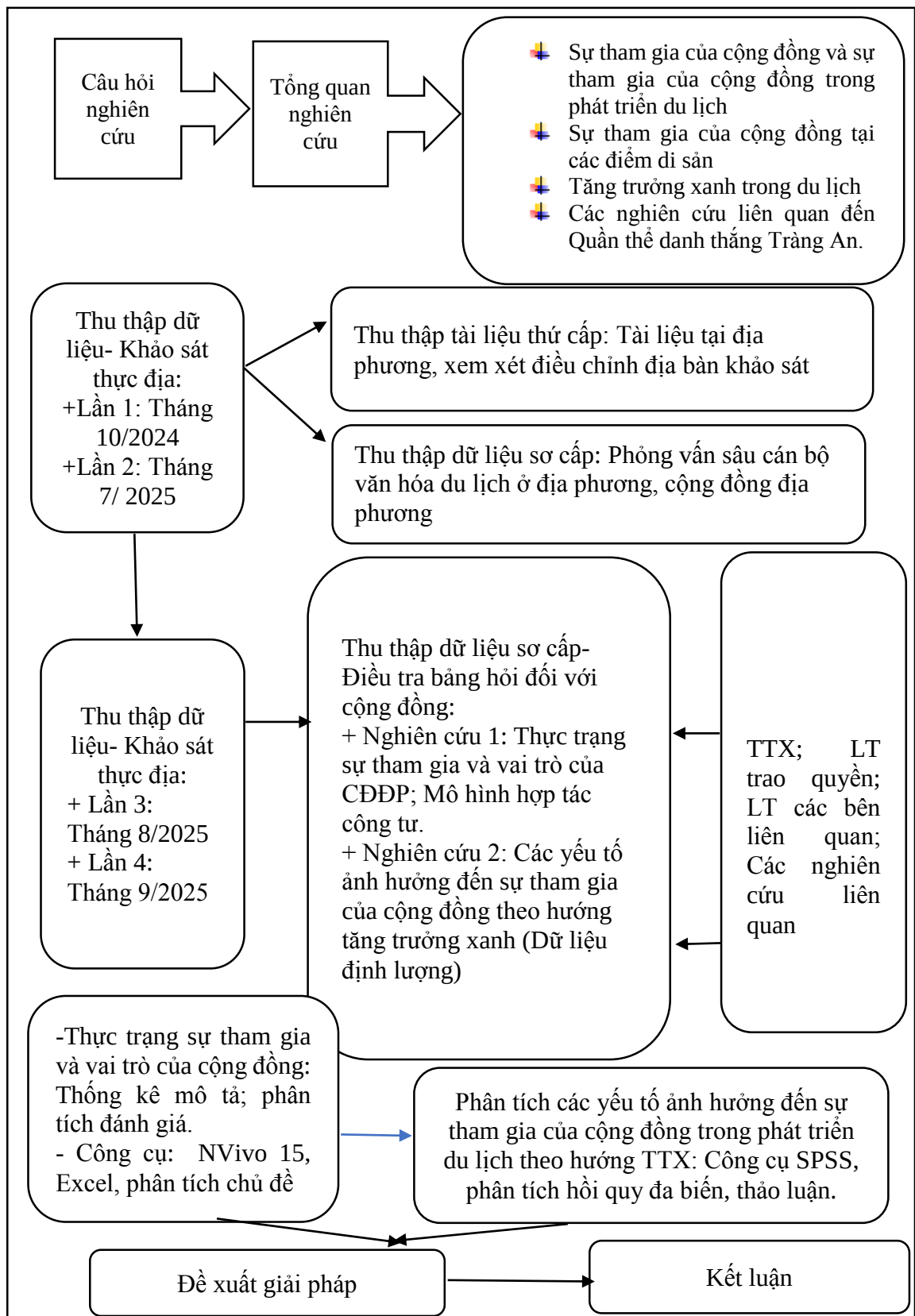
Thứ ba, so sánh tương quan vị thế giữa các bên liên quan: Dựa trên dữ liệu định tính và văn bản quản lý, phương pháp so sánh được sử dụng để phân tích sự tương quan về vai trò giữa ba chủ thể: Nhà nước - Doanh nghiệp - Cộng đồng địa phương trong khuôn khổ mô hình hợp tác công - tư.

6.4. Quy trình thu thập và phân tích dữ liệu

Quy trình thu thập và phân tích dữ liệu của nghiên cứu được triển khai theo trình tự bắt đầu từ việc xác định câu hỏi nghiên cứu và tổng quan các công trình có liên quan nhằm hình thành khung lý thuyết.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu tiến hành thu thập dữ liệu thứ cấp từ các tài liệu tại địa phương và rà soát điều chỉnh theo đặc thù địa bàn khảo sát. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn sâu với chính quyền địa phương và các bên liên quan chủ chốt để nhận diện thực trạng và các yếu tố tác động. Song song với đó, điều tra bằng bảng hỏi đối với cộng đồng được thực hiện qua 4 đợt khảo sát thực địa nhằm bảo đảm tính đại diện, độ tin cậy và cập nhật sự thay đổi của thông tin: lần 1 vào tháng 10/2024, lần 2 vào tháng 7/2025 (sau sát nhập địa giới hành chính), lần 3 vào tháng 8/2025 (khi chính quyền 2 cấp vận hành), lần 4 vào tháng 9/2025.

Kết quả phân tích đối chiếu với khung lý thuyết về sự tham gia của cộng đồng, các bên liên quan, TTX, chiến lược của Việt Nam để làm rõ vai trò của cộng đồng địa phương, nghiên cứu đánh giá toàn diện thực trạng, chỉ ra các hạn chế và nguyên nhân. Sau đó, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng TTX. Các phát hiện được sử dụng để đề xuất nhóm giải pháp thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng TTX. Quy trình nghiên cứu khép kín này bảo đảm tính hệ thống, khả năng kiểm chứng và phù hợp với mục tiêu của luận án.



Hình 1.1. Quy trình thu thập và phân tích dữ liệu

7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

7.1. Về mặt lý luận

Từ góc độ lý luận, đóng góp của đề tài đối với sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh tại các điểm đến di sản được xác định chủ yếu ở sự vận dụng tích hợp các khung lý thuyết sẵn có và phát hiện thực nghiệm về sự phân hóa theo không gian địa - văn hóa, cụ thể:

- Đề tài góp phần bổ sung vào các tài liệu nghiên cứu về sự tham gia của cộng đồng theo hướng tăng trưởng xanh, đặc biệt là tại các điểm Di sản thế giới.

- Xây dựng khung nghiên cứu phân tích thực trạng sự tham gia và vai trò của cộng đồng theo hướng tăng trưởng xanh dựa trên sự tích hợp giữa khái niệm, quan điểm về tăng trưởng xanh của OECD, chiến lược của Việt Nam; lý thuyết trao quyền và thang cấp độ của Pretty, lý thuyết các bên liên quan.

- Phát hiện thực nghiệm về tính không đồng nhất theo không gian địa - văn hóa: Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng mức độ của các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng không đồng nhất giữa các địa bàn, và chịu sự chi phối bởi cấu trúc quản trị và bối cảnh địa - văn hóa đặc thù của từng địa bàn (Ninh Hải, Trường Yên, Ninh Xuân) - một phát hiện góp phần làm rõ giới hạn của cách tiếp cận đồng nhất hóa trong nghiên cứu sự tham gia cộng đồng tại các điểm di sản phức hỗn hợp.

- Đóng góp khung phân tích tích hợp sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh, được hình thành trên cơ sở kết hợp bốn cấu phần: (1) Quan điểm về tăng trưởng xanh của OECD và Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh của Việt Nam, làm khung chuẩn mực nội dung; (2) Lý thuyết trao quyền, trong đó Nhà nước và Ban quản lý di sản là chủ thể trao quyền thông qua thể chế, chính sách, còn cộng đồng địa phương là chủ thể được trao quyền và thực thi quyền; (3) thang đo 7 cấp độ tham gia của Pretty (1995), làm công cụ đo lường chiều sâu của quyền được trao và được thực thi trên thực tế; và (4) mô hình hợp tác công - tư, xác định cơ chế phối hợp giữa ba chủ thể Nhà nước - Doanh nghiệp - Cộng đồng. Khung phân tích này có khả năng áp dụng cho các điểm đến du lịch di sản khác có bối cảnh tương đồng (di sản hỗn hợp, có sự tham gia của nhiều chủ thể quản lý),

không chỉ riêng tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An.

7.2. Về thực tiễn

Xét về mặt thực tiễn, đề tài mang lại những giá trị cụ thể trong định hướng chính sách và điều hành phát triển du lịch di sản tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An và các điểm Di sản khác ở khía cạnh sự tham gia của cộng đồng địa phương:

- Đề tài cung cấp bằng chứng thực nghiệm và khuyến nghị chính sách phát huy hiệu quả sự tham gia của CDDP tại Quần thể danh thắng Tràng An theo hướng tăng trưởng xanh.

- Xác định các ưu tiên chiến lược theo từng địa bàn: Ninh Hải - môi trường và cơ chế phối hợp với doanh nghiệp; Trường Yên - nhận thức tăng trưởng xanh và ý thức bảo tồn văn hóa; Ninh Xuân - cách tiếp cận đồng bộ, toàn diện do cả 6 yếu tố cùng tác động, trong đó cần đặc biệt lưu ý bảo đảm vị thế chủ thể kinh tế của cộng đồng trong quá trình chuyển đổi sinh kế.

- Gợi ý mô hình phát triển du lịch tăng trưởng xanh ở các khía cạnh kinh tế xanh, văn hóa - xã hội, có thể ứng dụng mở rộng tại các vùng di sản khác của Việt Nam và khu vực có điều kiện tương tự.

8. Bố cục của đề tài

Ngoài phần Mở đầu (14 trang), Kết luận (3 trang), Tài liệu tham khảo (16 trang) và Phụ lục (78 trang), nội dung luận án được kết cấu thành 4 chương như sau:

Chương 1. Tổng quan, cơ sở lý luận và khái quát địa bàn nghiên cứu (44 trang).

Chương 2. Thực trạng sự tham gia và vai trò của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh tại vùng lõi Quần thể Danh thắng Tràng An, Ninh Bình (39 trang).

Chương 3. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An, Ninh Bình (42 trang).

Chương 4. Giải pháp phát huy hiệu quả sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An, Ninh Bình (38 trang).

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU, CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHÁI QUÁT VỀ ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan nghiên cứu

1.1.1. Sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch

1.1.1.1. Các nghiên cứu nước ngoài

Vai trò của cộng đồng địa phương trong hoạt động du lịch là chủ đề được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm. Các tiếp cận khá đa dạng, song có thể quy về hai khía cạnh chính: *Trước hết, đã có nhiều nghiên cứu quan tâm về bản chất sự tham gia của cộng đồng dựa trên lý thuyết trao quyền*. Arnstein (1969) như một người tiên phong trong lĩnh vực này, đã đề xuất mô hình thang bậc tám mức về mức độ tham gia của cộng đồng và được phân loại thành ba nhóm: Nhóm 1- Không tham gia/ mang tính thao túng (Cấp độ: 1. Vận động/ lôi kéo; 2. Biện pháp); Nhóm 2 -Tham gia một cách hình thức (Cấp độ: 3 bao gồm thông báo; 4. Tham vấn; 5. Động viên); Nhóm 3 - Quyền lực công dân, tức tham gia thực chất (gồm các cấp độ 6. Hợp tác, 7. Được trao quyền và 8. Kiểm soát); Đây chính là một khung điển hình của lý thuyết trao quyền: càng lên cao, cộng đồng càng có quyền lực thực sự trong quyết định [83]. Pretty (1995) đã phân chia sự tham gia cộng đồng thành 7 cấp độ theo thang tiến triển từ bị động sang chủ động, trong đó mức cao nhất là tự vận động. Điểm đáng chú ý trong mô hình này là quan niệm về sự tham gia hiệu quả: không dừng lại ở việc cung cấp thông tin hay tư vấn, mà đòi hỏi sự tương tác và năng lực tự quyết của người dân [134]. Dựa trên mô hình của Arnstein (1969) và Pretty (1995), Tosun (1999) vận dụng vào lĩnh vực du lịch để đề xuất ba hình thức tham gia: cưỡng ép, tham gia bị dẫn dắt và tham gia tự nguyện [150]. Đây là khung phân loại trực tiếp vận dụng lý thuyết trao quyền vào lĩnh vực du lịch, đồng thời nhấn mạnh các rào cản tham gia. Mô hình này đặc biệt phù hợp và được áp dụng phổ biến ở các quốc gia đang phát triển. Tác giả Thammajinda (2013) đã tổng hợp đa dạng những hình thức tham gia của cộng đồng được ghi nhận tại hơn 10 quốc gia và vùng lãnh thổ, quy về 3 giai đoạn chính: (1) Quy hoạch (2) Thực hiện, (3) Hưởng lợi từ du lịch- đây là hình thức người

dân được tham gia quy hoạch, được trao quyền quyết định về phát triển du lịch [146].

Kế thừa hướng nghiên cứu về mô hình này, tác giả Thammajinda (2013) khi bàn về hình thức và mức độ tham gia của người dân địa phương vào hoạt động phát triển du lịch cũng đã nhấn mạnh phải thu hút người dân tại chỗ vào toàn bộ tiến trình của quá trình phát triển nhằm giữ vững sự bền vững dài hạn cho điểm đến và sự tăng trưởng về mặt kinh tế. Tác giả dựa vào logic trao quyền từng bước, nhưng chú trọng yếu tố truyền thông, giáo dục và đồng quản lý để nâng cao quyền lực cho cộng đồng. Nhóm tác giả Aatif Iqbal và cộng sự (2023) đã dựa trên mô hình của (Thammajinda, 2013) và McIntosh, Goeldner & Ritchie (1995) đã đề xuất mô hình gồm 3 giai đoạn tham gia: Hoạch định → Vận hành → Hưởng lợi, các hình thức tổ chức sự tham gia (Bottom-up, Induced, Coercive), các cấp độ trao quyền (Least → Fully Empowered) [78]. Kết quả này gợi ý các mức độ “lý tưởng” cần đạt để có sự tham gia đích thực – mang tính chiến lược, khái quát. Tuy nhiên, không đủ chi tiết để đánh giá thực trạng định lượng.

Tiếp theo, một hướng nghiên cứu khác lại đặt sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch dưới lăng kính quan hệ với các bên liên quan, thu hút sự chú ý của không ít học giả. Việc thu hút các bên liên quan tham gia hiệu quả không đơn giản, bởi mỗi chủ thể thường mang một chương trình nghị sự riêng, khiến việc dung hòa lợi ích và đạt đồng thuận về mục tiêu chung trở thành thách thức không nhỏ [133]. Trên thực tế, các nghiên cứu tiếp cận vấn đề này theo nhiều chiều khác nhau: Khazaet al. (2015) vận dụng lý thuyết bên liên quan trong lĩnh vực quản lý để tìm cách mở rộng sự tham gia, đặc biệt chú ý đến nhóm cư dân nhập cư — những chủ thể tuy ở vị trí bên lề nhưng lại đại diện cho động lực phát triển cộng đồng cả hiện tại lẫn tương lai trong công tác quy hoạch du lịch [110]. Đi sâu hơn vào thực chứng, Phanumat et al. (2015), qua một nghiên cứu thực địa kéo dài 12 tháng, khẳng định rằng một chiến lược du lịch dựa vào cộng đồng chỉ có thể thành công khi được đặt trên nền tảng thể chế vững chắc, thiết lập quan hệ đối tác thực chất giữa cộng đồng địa phương, nhà nước, khu vực tư nhân và các tổ chức phi chính phủ — trong đó bản chất cốt lõi là quá trình san sẻ quyền quyết định, trách nhiệm và lợi ích, hướng đến chuyển giao

quyền lực từ phía chính phủ và các "chuyên gia bên ngoài" sang chính người dân [133]. Chính vì vậy, du lịch cộng đồng ngày càng được nhiều nghiên cứu lựa chọn làm hướng tiếp cận để thúc đẩy sự tham gia. Nhìn chung, lý thuyết các bên liên quan cung cấp một khung phân tích có giá trị để đánh giá và cải thiện quá trình tham gia của cộng đồng vào công tác lập kế hoạch, phát triển du lịch [124]. Theo hướng này, các nghiên cứu đã mở rộng phạm vi xem xét sang nhiều mô hình cụ thể — từ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng, đến du lịch văn hóa dựa vào cộng đồng và sự phát triển du lịch nói chung ở cấp địa phương. Nhiều học giả phương Tây cũng lập luận rằng khi cộng đồng tham gia thành công vào quá trình ra quyết định, lợi ích sẽ trực tiếp thuộc về chính cộng đồng địa phương, đồng thời góp phần bảo đảm mục tiêu phát triển du lịch bền vững [136].

1.1.1.2. Ở Việt Nam

Ở Việt Nam, tùy từng hiện trạng và bối cảnh nghiên cứu mà cách nhìn nhận về sự tham gia của cộng đồng cũng khác nhau: có công trình đặt vấn đề dưới góc độ trao quyền và quan hệ với các bên liên quan, có công trình lại tiếp cận trực tiếp qua các khái niệm du lịch cộng đồng hay quan điểm phát triển bền vững, và cũng có công trình gắn với những loại hình du lịch cụ thể, phù hợp đặc thù của từng bối cảnh.

Nghiên cứu của Nguyễn Đoàn Hạnh Dung (2019), thực hiện qua 25 cuộc phỏng vấn sâu với đại diện các bên liên quan cùng khảo sát định lượng trên 133 hộ dân tại làng Thanh Thủy Chánh (Huế), hướng tới mục tiêu phát huy sự tham gia của cộng đồng nhằm phát triển du lịch bền vững tại địa phương, đã xác định sự tham gia của cộng đồng địa phương chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố: đặc điểm nhân khẩu học, hiểu biết về du lịch địa phương, thái độ tích cực tham gia, năng lực phục vụ du lịch, khả năng ra quyết định, sự tin tưởng các bên liên quan và năng lực tiếp cận du khách của người dân; từ đó, tác giả đề xuất giải pháp tăng cường vai trò của cộng đồng gắn kết chặt chẽ với các bên liên quan [16]. Một số nghiên cứu tập trung vào việc tìm hiểu thực trạng và phân tích các yếu tố tác động tới sự tham gia của cộng đồng. Đại diện cho hướng này là nghiên cứu của Nguyễn Thị Quỳnh Hương và cộng sự (2020) dựa trên lý luận cơ bản xoay quanh du lịch cộng đồng, và kế thừa mô hình của những

công trình đi trước để xem xét các yếu tố tác động lên mức độ tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch cộng đồng tại huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang, từ đó đề xuất các giải pháp thu hút sự tham gia của người dân địa phương vào hoạt động phát triển du lịch cộng đồng [28]. Tiếp nối hướng nghiên cứu thực chứng tại các địa bàn cụ thể, Đặng Thị Bích Huệ & Lành Ngọc Tú (2020) phân tích hiện trạng sự tham gia của cộng đồng địa phương tại Tả Van (Lào Cai), làm rõ những lợi ích và khó khăn mà người dân gặp phải khi tham gia phát triển du lịch; tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu này là việc đánh giá hiện trạng chỉ dựa trên dữ liệu thứ cấp của địa phương cùng khái niệm về du lịch cộng đồng, chưa có khảo sát thực địa trực tiếp [24]. Ở một địa bàn di sản khác, Nguyễn Thị Thanh Xuyên (2020) vận dụng phương pháp quan sát tham gia kết hợp phỏng vấn sâu có chủ đích tại tháp PoIna Nagar (thành phố Nha Trang) nhằm tìm hiểu và khai thác nguồn lực văn hóa trong phát triển điểm du lịch di sản dựa vào sự tham gia của cộng đồng, hướng đến đảm bảo tính bền vững và sự cân bằng giữa kinh tế du lịch và văn hóa [75]. Ở hướng tiếp cận định lượng, Nguyễn Minh Đức & Trần Nguyên Thành (2021) sử dụng phương pháp thống kê mô tả kết hợp thang đo của Arnstein và Tosun để phân tích dữ liệu thu thập từ 198 hộ dân tại Mộc Châu (Sơn La), qua đó so sánh sự tham gia của cộng đồng địa phương trước và sau đại dịch Covid-19 và đề xuất một số giải pháp khuyến khích sự tham gia của người dân [19]. Cùng hướng định lượng nhưng mở rộng khung phân tích, Nguyễn Trọng Nhân & Trương Trí Thông (2021) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng tại Hà Tiên (Kiên Giang), sử dụng thống kê mô tả và kiểm định Chi-bình phương (χ^2); trên cơ sở tổng quan các khái niệm về sự tham gia và kế thừa các nhân tố ảnh hưởng từ những nghiên cứu đi trước, nhóm tác giả lựa chọn các yếu tố phù hợp với bối cảnh địa phương, tiến hành khảo sát bảng hỏi và xử lý dữ liệu định lượng thu thập từ cộng đồng [49]. Tương tự về phương pháp khảo sát bảng hỏi nhưng vận dụng khung lý thuyết của Pretty, Hồ Thị Thanh Thanh & Nguyễn Thị Như Hoa (2022) khảo sát cộng đồng tại làng Nam Ô (Đà Nẵng) để phân tích thực trạng tham gia của người dân vào hoạt động du lịch; kết quả chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng bao gồm cơ chế - chính sách, đặc điểm cộng đồng địa phương, lợi ích kinh tế, cùng

một số rào cản về cơ chế, nguồn lực và tổ chức hoạt động tại địa phương, từ đó đề xuất các giải pháp như khuyến khích đầu tư phát triển du lịch, tạo cơ hội và gia tăng mức độ tham gia của người dân [64]. Theo một hướng tiếp cận khác biệt về mặt lý thuyết, Dương Thị Minh Phượng (2025) vận dụng lý thuyết Mindsponge làm khung phân tích để lý giải cách thức cộng đồng tiếp nhận hoặc từ chối thông tin mới dựa trên hệ giá trị và niềm tin cốt lõi của họ, từ đó ảnh hưởng đến mức độ tham gia của cộng đồng địa phương vào phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng; trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số chiến lược mang tính khả thi và bền vững [52].

1.1.2. Sự tham gia của cộng đồng tại các điểm đến du lịch di sản

1.1.2.1. Các nghiên cứu nước ngoài

Nhiều nghiên cứu quốc tế đã khẳng định sự tham gia của cộng đồng là yếu tố thiết yếu cho phát triển bền vững của các điểm đến di sản trong tương lai [123]. CDDP được xem là lực lượng đóng vai trò then chốt trong phục hồi và duy trì di sản thế giới; sự tham gia của họ vào công tác quản lý không chỉ góp phần bảo tồn mà còn cải thiện đời sống kinh tế và chất lượng cuộc sống nói chung [123].

Về mặt lý thuyết và phương pháp, tác giả Li and Hunter (2015) [114] vận dụng kỹ thuật mô hình hóa cấu trúc (SEM), dựa trên lý thuyết các bên liên quan của Mitchell và cộng sự (1997) cùng lý thuyết vốn xã hội của Coleman (1994), khẳng định sự tham gia của cộng đồng địa phương là nền tảng của du lịch di sản - một quá trình vừa phức tạp vừa mang tính năng động, đồng thời đề xuất trao quyền cho cộng đồng như một giải pháp quản lý hướng đến tính bền vững. Theo hướng thực nghiệm, Sharma & Bhat (2023) [139] xây dựng mô hình lý thuyết dựa trên ba yếu tố: sự tham gia của cộng đồng, đổi mới xã hội và phát triển du lịch bền vững; kết quả cho thấy sự tham gia của cộng đồng vào các dự án du lịch bền vững gắn liền với niềm tin về ý thức sở hữu, giúp người dân cảm nhận mình là một phần của giải pháp. Dù không trực tiếp đề cập tăng trưởng xanh, nghiên cứu này vẫn nhấn mạnh mục tiêu phát triển bao trùm và chú trọng đổi mới xã hội lẫn đổi mới môi trường.

Nghiên cứu của tác giả Li và Hunter, 2015 [114] với kỹ thuật SEM, dựa trên lý thuyết các bên liên quan của Mitchell và cộng sự (1997), lý thuyết vốn xã hội

của Coleman (1994), nghiên cứu này đã chỉ ra sự tham gia của cộng đồng địa phương là nền tảng cho du lịch di sản, nhấn mạnh sự tham gia của cộng đồng là một quá trình phức tạp và năng động theo quan điểm của lý thuyết bên liên quan, đồng thời đề xuất trao quyền cho cộng đồng như là giải pháp quản lý cho tính bền vững. Nghiên cứu của Sharma & Bhat (2023) với phương pháp thực nghiệm đã xây dựng cấu trúc mô hình lý thuyết chính qua các yếu tố: sự tham gia của cộng đồng, đổi mới xã hội, phát triển du lịch bền vững. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng sự tham gia của cộng đồng vào các dự án phát triển du lịch bền vững có liên quan đến niềm tin rằng ý thức sở hữu cho phép cộng đồng cảm thấy như họ là một phần của giải pháp. Mặc dù nghiên cứu không đề cập đến tăng trưởng xanh nhưng đã nhấn mạnh mục tiêu phát triển du lịch bền vững là bao trùm và chú trọng vấn đề đổi mới xã hội (thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng) và đổi mới môi trường [139].

Trên bình diện thực địa, nhiều công trình đã chỉ ra các yếu tố cản trở sự tham gia của cộng đồng tại các điểm di sản cụ thể. Tác giả Akbar và cộng sự (2020) [80], bằng phương pháp hỗn hợp kết hợp định lượng và định tính, phát hiện tại Di sản thiên nhiên thế giới Aksu-Jabagly (trải dài qua Kazakhstan, Kyrgyzstan và Uzbekistan) những hạn chế chính là lượng khách du lịch còn thấp, thiếu chính sách ưu đãi hỗ trợ, cùng sự thiếu hụt về vốn, lao động và kiến thức quy hoạch. Shafieisabet và Haratifard (2020) [138], dựa trên lý thuyết trao đổi xã hội, xem xét tác động của việc trao quyền cho cộng đồng địa phương thông qua các biến trung gian là nhận thức về môi trường, kinh tế và xã hội, từ đó khẳng định vai trò quan trọng của trao quyền trong việc thúc đẩy cộng đồng tham gia phát triển du lịch bền vững. Cuối cùng, Kunasekaran và cộng sự (2022) [112], vận dụng mô hình Động lực - Cơ hội - Khả năng (MOA) cùng các phương pháp PLS-SEM và phân tích so sánh định tính tập mờ (fsQCA), nghiên cứu tại thị trấn di sản Taiping (Malaysia) đã làm rõ tầm quan trọng của nhận thức cư dân đối với các tác động văn hóa - xã hội tích cực, đồng thời chỉ ra nhiều cách thức khả thi để tăng cường sự tham gia của cộng đồng địa phương.

1.1.2.2. Các nghiên cứu ở Việt Nam

Tại Việt Nam, sự gắn kết giữa cộng đồng địa phương với tài nguyên di sản

được xem là tiền đề then chốt cho thành công của các mô hình du lịch văn hóa và sinh thái. Xét về bản chất mối quan hệ này, nhiều nghiên cứu khẳng định cộng đồng chính là chủ thể trung tâm của di sản: Nguyễn Quốc Hùng (2015) [27] nhấn mạnh cộng đồng là cội nguồn của sáng tạo, lan truyền và tiếp thu các thành quả văn hóa, góp phần hình thành bản sắc văn hóa đặc trưng của từng vùng miền; cùng quan điểm, Quang Minh & Nguyễn Thu Trang (2012) [42] cho rằng bảo tồn di sản văn hóa phải luôn gắn liền với mục tiêu phát triển cộng đồng, còn Nguyễn Thị Hiền (2022) [21] khẳng định cộng đồng là chủ thể của di sản, cần được nhìn nhận xuyên suốt trong mọi hoạt động quản lý.

Từ góc độ nghiên cứu trường hợp cụ thể, Đào Ngọc Anh (2016) [1] khảo sát tại bản Sín Chải (huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai) cho thấy du lịch địa phương phát triển mạnh với đa dạng loại hình, đặc biệt là du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng gắn với di sản văn hóa người Mông - mỗi năm thu hút hàng vạn lượt khách trong và ngoài nước, góp phần tạo việc làm và giảm nghèo cho đồng bào địa phương, đồng thời góp phần gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa tộc người.

Ở khía cạnh quản lý nhà nước và chính sách: Nguyễn Phúc Lưu (2020) [38] xác định cộng đồng địa phương là mắt xích quan trọng để các giải pháp phát triển du lịch di sản văn hóa trở nên khả thi trên thực tế; tương tự, Nguyễn Thị Hiền (2022) [21] đã phân tích vai trò cộng đồng trong bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, từ đó đề xuất định hướng nâng cao hiệu quả quản lý.

Ở hướng nghiên cứu định lượng về các yếu tố ảnh hưởng, Ngô Thị Liên (2018) [33] xác định bốn yếu tố tác động đến mức độ tham gia của người dân - độ tuổi, trao đổi văn hóa, trình độ học vấn và thời gian sinh sống - từ đó đề xuất giải pháp phát triển du lịch bền vững tại Vườn quốc gia Bidoup Núi Bà (Lâm Đồng). Vận dụng mô hình 7 cấp độ tham gia của Pretty (1995), Hồ Thị Thanh Thanh & Nguyễn Thị Như Hoa (2022) [64] khảo sát tại làng Nam Ô phát hiện sự chênh lệch đáng kể giữa các hình thức tham gia: các cấp độ thấp (bị động, tiếp nhận thông tin) vẫn chiếm ưu thế, trong khi hình thức tương tác và tự vận động còn hạn chế; nhóm tác giả cũng nhận diện các rào cản chính - cơ chế chính sách chưa đủ mạnh, nguồn lực địa phương hạn

chế, lợi ích kinh tế phân bổ chưa hợp lý - làm cơ sở đề xuất giải pháp gia tăng sự tham gia thực chất của người dân.

1.1.3. Tăng trưởng xanh trong du lịch

1.1.3.1. Các nghiên cứu nước ngoài

Tăng trưởng xanh hiện là một trong những định hướng phát triển du lịch thu hút sự quan tâm nghiên cứu và thảo luận rộng rãi ở cả quy mô quốc tế lẫn từng quốc gia. Khái niệm tăng trưởng xanh bắt nguồn từ các chiến lược phát triển toàn cầu, tiêu biểu như G20, hệ thống Liên Hợp Quốc, nhóm Ngân hàng Thế giới và Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) [127] - những tổ chức cùng hướng đến mục tiêu xây dựng một nền kinh tế ổn định, sử dụng hiệu quả tài nguyên, phát thải carbon thấp, bao trùm xã hội và giảm nghèo bền vững. Delacy và cộng sự (2014) phân tích mô hình tăng trưởng xanh và khẳng định bản thân tăng trưởng chính là yếu tố cốt lõi giúp người dân thoát nghèo, đồng thời tạo việc làm cho lực lượng lao động đang gia tăng nhanh tại các nước đang phát triển [90]. Tuy nhiên, một số nghiên cứu khác lại nhìn nhận khái niệm này theo hướng cân bằng hơn: Sarkodie và cộng sự (2024); Sun và cộng sự (2020) cho rằng tăng trưởng xanh cần được hiểu là sự cân bằng giữa tính bền vững môi trường, tăng trưởng kinh tế và hòa nhập xã hội [137]; [143], qua đó mở rộng nội hàm của phát triển bền vững, biến nó thành cầu nối giữa ba trụ cột sinh thái - kinh tế - xã hội [143], đồng thời là con đường chiến lược để hiện thực hóa mục tiêu phát triển du lịch bền vững [84].

Với khả năng vừa thúc đẩy kinh tế vừa bảo vệ môi trường, du lịch được xác định là một ngành trọng tâm trong chiến lược tăng trưởng xanh. Trong các nghiên cứu chuyên ngành, thuật ngữ "tăng trưởng xanh" thường được xem xét gắn với "tăng trưởng kinh tế xanh" [97], bảo vệ môi trường [140], và mục tiêu phát triển du lịch bền vững [97]. Nếu như DeLacy và cộng sự (2014) [90] hay UNEP (2011) đều ủng hộ quan điểm xem tăng trưởng xanh là con đường dẫn đến phát triển du lịch bền vững, thì Hall (2015) lại đặt ra một câu hỏi phản biện đáng chú ý: *liệu tăng trưởng xanh có thực sự khả thi khi tăng trưởng lượng khách luôn đi kèm với suy giảm vốn tự nhiên?* [102]. Dù vậy, những phê phán này chủ yếu nhắm vào du lịch đại chúng và các điểm

đến đã rơi vào tình trạng quá tải.

Tăng trưởng xanh tại các điểm đến du lịch di sản ngày càng được nhìn nhận là điều kiện cần thiết cho phát triển bền vững. Bằng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp kết hợp định tính và định lượng, Opschoor & Tang (2011) khảo sát sự phát triển du lịch tại thành phố Lệ Giang (Trung Quốc) - một thành phố du lịch nổi tiếng được UNESCO công nhận là di sản thế giới nhờ sự phong phú về đa dạng văn hóa và thiên nhiên [126]. Cùng hướng nghiên cứu tại Trung Quốc nhưng vận dụng phương pháp hồi quy để khám phá mối quan hệ nhân quả giữa bảo tồn văn hóa và lịch sử, Li & Sheng (2025) khẳng định việc kết hợp bảo tồn di sản văn hóa với phát triển du lịch trong khuôn khổ tăng trưởng xanh là điều kiện cần thiết để đảm bảo sự phát triển bền vững lâu dài [113].

1.1.3.2. Các nghiên cứu ở Việt Nam

Tại Việt Nam, định hướng tăng trưởng xanh đã chính thức được luật hóa hóa từ năm 2012, thông qua Quyết định 1393/QĐ-TTg, với đặt ra đến năm 2050 . Cố gắng, lấy con người làm trung tâm, dựa trên nền tảng đầu tư vào vốn tự nhiên và ứng dụng khoa học công nghệ, đồng thời huy động sự tham gia rộng rãi của toàn xã hội [57]. Kế thừa và phát triển các quan điểm nền tảng trên, ngày 01/10/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1658/QĐ-TTg phê duyệt "Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050", thay thế Quyết định số 1393/QĐ-TTg [58]. Chiến lược mới bổ sung định hướng "lấy con người làm trung tâm", nhấn mạnh mục tiêu hướng nền kinh tế xanh, trung hòa tới các sản phẩm và đóng góp vào mục tiêu chế độ tăng nhiệt độ toàn cầu; đồng thời phân công cụ có thể đảm nhận nhiệm vụ xây dựng từng bộ, ngành, trong đó nêu rõ ngành Du lịch có trách nhiệm nghiên cứu, xây dựng và phát triển mô hình phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh tại các khu, điểm du lịch trên cả nước.

Trước đó, ngày 22/1/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 147/QĐ-TTg phê duyệt "Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030", đặt ra những định hướng cụ thể ngành du lịch phát triển theo hướng tăng trưởng xanh, gắn với mục tiêu phát triển bền vững [59]. Như vậy, có thể khẳng định việc chuyển đổi

mô hình tăng trưởng theo hướng xanh không còn là một xu hướng đơn lẻ đã trở thành đường lối nhất quán của Đảng và chính sách xuyên suốt của Nước nước, đồng thời là một bản nội dung trong định hướng phát triển của Việt Nam hiện nay.

Các nghiên cứu của Phan Thanh Vịnh (2022), Nguyễn Thị Thanh Tâm (2023) với phương pháp định tính đã phân tích và chỉ ra TTX luôn là giải pháp giúp cho người dân bảo đảm cuộc sống trên cơ sở triển khai sinh kế tại địa phương và góp phần bảo đảm sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững [72]; [63]. Cùng hướng nghiên cứu này nhưng gắn kết với mô hình cụ thể, tác giả Đoàn Cương (2023) tập trung vào mối quan hệ giữa tăng trưởng xanh và du lịch cộng đồng, khẳng định phát triển du lịch cộng đồng theo hướng tăng trưởng xanh sẽ giúp cho người dân bảo đảm đảm bảo kế hoạch ngay trên chính Mạnh mẽ đất của mình, đồng thời tạo nền tảng cho nền kinh tế phát triển ổn định và bền vững [10]. Đây có thể xem là một hướng đi phù hợp để giải quyết vấn đề phát triển kinh tế thích ứng với biến đổi khí hậu tại Việt Nam.

Đặc biệt, tác giả Đỗ Thị Thanh Thủy (2024) với nghiên cứu trường hợp tại hai khu di sản thế giới là Hội An và Tràng An, hướng đến mục tiêu bảo vệ và phát huy tài nguyên di sản văn hóa theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững. Nghiên cứu đã khẳng định rằng di sản văn hóa chính là nền tảng và chất liệu cốt lõi để hình thành các sản phẩm, loại hình du lịch theo hướng tăng trưởng xanh. Theo tác giả, tăng trưởng xanh cần được nhìn nhận ở một cấp độ cao và phức tạp hơn, đòi hỏi sự cân đối hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế với các mục tiêu văn hóa, xã hội và môi trường. Nghiên cứu cũng phân tích một số mô hình quản lý trong bảo vệ , phát huy tài nguyên di sản văn hóa gắn kết phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh, bền vững, bao gồm: *mô hình phân tích Swot, mô hình quản lý bảo vệ và quản lý sáng tạo, mô hình các bên liên quan, mô hình hợp tác công - tư; mô hình quản lý kích thước chiều, bốn mục tiêu, bốn mô thức, bốn cơ chế* [67]. Ngoài ra, trong nghiên cứu của tác giả Trương Thị Quỳnh Vân (2024) với góc nhìn kinh tế xanh đã phân tích nội hàm cốt lõi của kinh tế xanh đó là phát thải carbon thấp, sử dụng tài nguyên hiệu quả và đảm bảo công bằng xã hội; đồng thời nghiên cứu cũng nhấn mạnh hạn

chế trong việc phát triển kinh tế xanh trên các phương diện: tài chính, chất lượng nguồn lao động, về hành lang pháp lý, chưa có sự thống nhất đồng bộ về TTX giữa các ngành, các vùng, các địa phương [73].

1.1.4. Các nghiên cứu liên quan đến Quần thể danh thắng Tràng An

1.1.4.1. Tại Tràng An

Vấn đề phát triển du lịch tại Quần thể danh thắng Tràng An đã được một số nghiên cứu tiếp cận theo những hướng khác nhau, trong đó hai hướng nổi bật là du lịch cộng đồng và du lịch bền vững. Với hướng phát triển bền vững, tác giả Bùi Minh Đăng (2016) đã đánh giá thực trạng và xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch tại Tràng An, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm hướng đến sự bền vững [15]. Cùng quan điểm, tác giả Nguyễn Thị Thu Mai và Nguyễn Anh Quân (2020) cũng nhấn mạnh rằng, để đảm bảo phát triển bền vững tại quần thể danh thắng, mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển cần được giải quyết hài hòa, đáp ứng nhu cầu hiện tại của du khách và cộng đồng địa phương mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai [39].

Về khía cạnh biến đổi văn hóa sinh kế, Bùi Văn Mạnh (2020) đã thực hiện luận án tại Di sản Tràng An, kết hợp thu thập dữ liệu thứ cấp từ các cơ quan quản lý địa phương, phỏng vấn sâu các bên liên quan và khảo sát bảng hỏi người dân [41]. Trên cơ sở lý luận, tác giả đã phân tích thực trạng biến đổi văn hóa sinh kế của cư dân dưới tác động của du lịch, chỉ ra các yếu tố và xu hướng ảnh hưởng đến sự biến đổi này, từ đó đề xuất những giải pháp nhằm đảm bảo phát triển sinh kế bền vững trong bối cảnh du lịch phát triển dựa trên nền tảng di sản. Tuy nhiên, việc xác định các yếu tố và xu hướng tác động trong nghiên cứu này chủ yếu dựa trên dữ liệu sơ cấp từ khảo sát mô tả, chưa đi sâu vào đánh giá mức độ tham gia của cộng đồng – một yếu tố được xem là then chốt trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh [41]. Chính những kết quả và hạn chế này đã đặt cơ sở và gợi mở cho luận án của chúng tôi khi tiếp cận vấn đề tham gia của cộng đồng gắn với định hướng tăng trưởng xanh tại điểm đến Tràng An. Cũng liên quan đến hướng nghiên cứu đó, tác giả Nguyễn Thị Huệ (2024) đã khảo sát tại ba xã vùng di sản (Trường Yên, Ninh Xuân,

Ninh Hải) nhằm tìm hiểu sự thích ứng của người dân dưới tác động của du lịch tại Trảng An. Với các phương pháp phỏng vấn sâu, phỏng vấn nhóm và khảo sát thực địa, kết quả nghiên cứu cho thấy du lịch đã tác động đến sinh kế của cư dân theo hai xu hướng chính: thứ nhất là chuyển đổi hoàn toàn từ nông nghiệp sang các hoạt động dịch vụ du lịch (chèo đò, homestay, bán hàng lưu niệm); thứ hai là sự kết hợp giữa nông nghiệp và dịch vụ du lịch. Mặc dù du lịch mang lại những lợi ích nhất định như gia tăng thu nhập và tạo thêm việc làm, nhưng cũng đặt ra không ít thách thức đối với cộng đồng địa phương, bao gồm việc thu hẹp diện tích đất sản xuất, nguy cơ thương mại hóa văn hóa và xuất hiện một số hành vi ứng xử chưa phù hợp như chèo kéo khách hay ép giá dịch vụ [25].

Về mặt diễn đàn trao đổi học thuật, hội thảo khoa học quốc tế tại Trảng An đã được tổ chức vào năm 2024, tập trung vào các vấn đề liên quan đến phát huy giá trị di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới trong chiến lược xây dựng đô thị di sản thiên niên kỷ, cũng như kết nối giữa các thành phố di sản [23]. Hội thảo nhằm khẳng định những giá trị nổi bật toàn cầu của di sản, đồng thời đánh giá một cách tổng thể công tác bảo tồn, quản lý và phát huy các giá trị của Quần thể danh thắng Trảng An trong thời gian qua. Sự kiện này cũng tạo cơ hội để các nhà quản lý, chuyên gia và giới học thuật trong và ngoài nước cùng trao đổi kinh nghiệm và đề xuất các giải pháp phát triển phù hợp. Qua đó, hội thảo góp phần định hướng chiến lược cho tỉnh Ninh Bình trên hành trình xây dựng đô thị di sản thiên niên kỷ, hướng tới vị thế trung tâm du lịch, công nghiệp văn hóa và kinh tế di sản nổi bật trong khu vực, cả nước và trên trường quốc tế.

1.1.4.2. Tại Ninh Bình

Các nghiên cứu về du lịch Ninh Bình tiếp cận trên nhiều khía cạnh khác nhau, bao gồm sản phẩm du lịch, cơ chế chính sách, giải pháp thu hút khách, phát triển du lịch đêm và du lịch bền vững một cách tổng thể:

Ở góc độ đánh giá tổng quan, Lương Chiêu Tuấn (2019) đã phân tích những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với sự phát triển của ngành du lịch Ninh Bình trong bối cảnh hội nhập quốc tế, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm thúc

đẩy ngành du lịch địa phương trong giai đoạn tiếp theo [68]. Trịnh Ngọc Dũng (2020) cũng nhận định rằng du lịch Ninh Bình đã có những bước phát triển đột phá trong những năm gần đây, đặc biệt kể từ sự kiện Quần thể danh thắng Tràng An được UNESCO công nhận là di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới – di sản hỗn hợp đầu tiên của Việt Nam và Đông Nam Á vào năm 2014, đánh dấu bước chuyển mình quan trọng và mở ra nhiều cơ hội mới cho du lịch địa phương [17].

Về mặt đối thoại chính sách và hợp tác phát triển, một hội nghị đã được tổ chức vào năm 2022 nhằm thúc đẩy liên kết, hợp tác phát triển du lịch giữa tỉnh Ninh Bình với các tỉnh đồng bằng sông Hồng và một số tỉnh, thành phố khác [22]. Bên cạnh đó, một hướng nghiên cứu khác cũng được quan tâm là phát triển sản phẩm du lịch đêm. Vũ Thị Hương và cộng sự (2025) đã khảo sát điều kiện và hiện trạng khai thác các sản phẩm du lịch đêm tại Ninh Bình hiện nay, từ đó đề xuất một số giải pháp phát triển loại hình du lịch này gắn với tiềm năng tài nguyên thiên nhiên và văn hóa phù hợp với đặc điểm từng khu vực [31].

1.1.5. Nhận xét chung về xu hướng và những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu từ Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1.5.1. Các nghiên cứu về sự tham gia của cộng đồng

Xu hướng nghiên cứu quốc tế: Nhìn tổng thể, có thể nhận diện hai hướng tiếp cận chủ đạo: (1) tiếp cận từ lý thuyết trao quyền, phát triển thành các thang đo cấp độ tham gia có tính hệ thống cao [83]; [134], sau đó được chuyên biệt hóa cho lĩnh vực du lịch [150]; [146]; [78]; (2) tiếp cận từ lý thuyết các bên liên quan, nhấn mạnh khuôn khổ thể chế và quan hệ đối tác đa chủ thể [133]; [110]. Xét về phương pháp, các công trình quốc tế cho thấy sự đa dạng, trải rộng từ xây dựng mô hình lý thuyết, nghiên cứu điền dã dài hạn cho đến nghiên cứu tình huống định tính.

Xu hướng nghiên cứu trong nước: Nhìn chung, các công trình tại Việt Nam nghiêng về hướng nghiên cứu tình huống (case study), triển khai tại từng điểm đến riêng lẻ (Thanh Thủy Chánh - Huế, Lâm Bình - Tuyên Quang, Tả Van - Lào Cai, Mộc Châu - Sơn La, Hà Tiên - Kiên Giang, Nam Ô - Đà Nẵng); phần lớn kế thừa các thang đo quốc tế sẵn có (Arnstein, Tosun, Pretty) và chủ yếu dừng lại ở phương pháp

thống kê mô tả, kiểm định Chi-bình phương. Số ít công trình đi sâu hơn về mặt phương pháp, tiêu biểu là nghiên cứu của Hồ Thị Thanh Thanh & Nguyễn Thị Như Hoa (2022) tại Nam Ô - đã xây dựng được mô hình định lượng đầy đủ (kiểm định thang đo, phân tích nhân tố) nhằm xác định các nhóm yếu tố ảnh hưởng.

Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu: Nhìn chung, dù các nghiên cứu quốc tế đã xây dựng được những mô hình mang tầm chiến lược và khái quát, nhưng mảng nghiên cứu định lượng nhằm đánh giá thực trạng cụ thể vẫn còn khá mỏng. Trong khi đó, đa số công trình trong nước mới dừng lại ở mức mô tả định tính hoặc thống kê đơn giản trong phạm vi một điểm đến; số nghiên cứu vận dụng mô hình định lượng đa biến còn khiêm tốn - đây chính là khoảng trống cần được tiếp tục bổ sung, hoàn thiện.

1.1.5.2. Sự tham gia của cộng đồng đồng tại các điểm đến du lịch di sản

Xu hướng nghiên cứu quốc tế: Nghiên cứu tại các điểm di sản quốc tế đã vận dụng kết hợp lý thuyết các bên liên quan với lý thuyết vốn xã hội, tiếp cận bằng mô hình cấu trúc SEM [115]; đồng thời sử dụng lý thuyết trao đổi xã hội nhằm xem xét vai trò trung gian của nhận thức môi trường - kinh tế - xã hội [138], cùng với việc ứng dụng các kỹ thuật phân tích đa biến hiện đại như PLS-SEM kết hợp phân tích so sánh định tính tập mờ - fsQCA [112].

Xu hướng nghiên cứu trong nước: Các nghiên cứu trong nước về sự tham gia của cộng đồng tại điểm di sản phần lớn nghiêng về việc khẳng định vai trò ở tầm khái quát, tập trung vào phân tích chính sách và quản lý nhà nước [27]; [21]; [38], trong khi nghiên cứu định lượng còn khá khiêm tốn [33]. Cách tiếp cận hỗn hợp - kết hợp định tính và định lượng - vốn đã trở nên phổ biến tại các điểm di sản quốc tế, nhưng vẫn là hướng cần được bổ sung nhiều hơn trong bối cảnh nghiên cứu trong nước.

Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu: Các nghiên cứu hiện có, bao gồm cả quốc tế và trong nước, vẫn chưa làm rõ cơ chế phối hợp cụ thể giữa cộng đồng với các chủ thể khác (chính quyền, doanh nghiệp) trong điều kiện thực tế quản trị di sản; đồng thời hiện chưa có nghiên cứu nào tích hợp rõ ràng giữa khái niệm "tăng trưởng xanh" và vấn đề tham gia của cộng đồng trong bối cảnh phát triển du lịch di sản, mà phần lớn chỉ dừng ở việc lồng ghép vai trò của cộng đồng địa phương vào các công

trình liên quan đến tăng trưởng xanh trong du lịch nói chung.

1.1.5.3. Tăng trưởng xanh trong du lịch

Xu hướng nghiên cứu quốc tế: Khái niệm TTX trong du lịch bắt nguồn từ các chiến lược toàn cầu (G20, UN, World Bank, OECD), với hai luồng quan điểm: một bên khẳng định vai trò dẫn dắt của tăng trưởng xanh đối với phát triển du lịch bền vững [90], một bên phản biện tính khả thi của mô hình này khi gắn với tăng trưởng lượng khách [102]. Riêng tại các điểm đến di sản, xu hướng gần đây [120]; [113] bắt đầu định lượng hóa mối quan hệ nhân quả giữa bảo tồn di sản và tăng trưởng xanh.

Xu hướng nghiên cứu trong nước: Ở Việt Nam, khung chính sách quốc gia về tăng trưởng xanh (QĐ 1658/QĐ-TTg, QĐ 147/QĐ-TTg) đã được xác lập rõ ràng, nhưng nghiên cứu học thuật chủ yếu dừng ở phân tích định tính, khẳng định vai trò của tăng trưởng xanh đối với ổn định sinh kế [72]; [63]; [10]. Nghiên cứu mới nhất của Đỗ Thị Thanh Thủy (2024), so sánh trường hợp Hội An và Tràng An, đã hệ thống hóa nhiều mô hình quản lý (SWOT, PPP, các bên liên quan, mô hình bốn chiều kích) dựa trên phân tích định tính và thống kê mô tả từ dữ liệu khảo sát thực địa [67].

Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu: Nghiên cứu trong nước cập nhật nhất về tăng trưởng xanh tại Di sản Tràng An của tác giả Đỗ Thị Thanh Thủy (2024) tiếp cận vấn đề ở tầm bao quát, xoay quanh việc bảo tồn và phát huy tài nguyên di sản văn hóa theo định hướng tăng trưởng xanh, sử dụng các phương pháp định tính, kết hợp số liệu mô tả, khai thác nguồn dữ liệu thứ cấp và sơ cấp, xây dựng tiêu chí tăng trưởng xanh [67]. Vì vậy, dự án nghiên cứu vẫn còn để triển khai thêm các công trình nhằm thực thi các giải pháp tăng trưởng xanh, cũng như xây dựng và kiểm định một mô hình định lượng nhằm đo lường mức độ tác động của các trụ cột tăng trưởng xanh lên các chủ thể tham gia du lịch ở Tràng An.

1.1.5.4. Những nghiên cứu liên quan đến Quần thể danh thắng Tràng An

Nhìn chung, các nghiên cứu về Tràng An tập trung theo ba hướng: phát triển du lịch bền vững nói chung [15]; [39], biến đổi văn hóa - sinh kế chịu tác động của du lịch qua công trình của Bùi Văn Mạnh (2020) - sử dụng dữ liệu sơ cấp nhưng dừng ở khảo sát mô tả [41]; và sự thích ứng sinh kế của cộng đồng tại đúng 3 xã vùng lõi

Trường Yên, Ninh Xuân, Ninh Hải của tác giả Nguyễn Thị Huệ (2024) với nghiên cứu định tính, phỏng vấn sâu và nhóm [41]. Ngoài ra, các công trình nghiên cứu du lịch Ninh Bình nói chung của Lương Chiêu Tuấn (2019), Trịnh Ngọc Dũng (2020); Vũ Thị Hường (2025) mang tính vĩ mô, chưa đi sâu vào vùng lõi di sản [68]; [17]; [31]. Đáng chú ý, chưa có nghiên cứu nào tại Tràng An đo lường định lượng mức độ tham gia của cộng đồng theo một thang đo đã được chuẩn hóa (như Pretty, 1995), cũng như kiểm định các yếu tố ảnh hưởng bằng mô hình hồi quy hoặc đối sánh sự phân hóa động lực tham gia giữa các địa bàn trong cùng một khu di sản.

1.1.6. Khoảng trống nghiên cứu

Dựa trên tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch, sự tham gia của cộng đồng tại các điểm di sản, cũng như TTX và các nghiên cứu liên quan đến Quản thể danh thắng Tràng An, có thể xác định bốn khoảng trống nghiên cứu:

Thứ nhất, về phương pháp luận, các công trình trong nước tìm hiểu sự tham gia của cộng đồng phần lớn nghiêng về thống kê mô tả hoặc nghiên cứu tình huống định tính, còn thiếu các mô hình định lượng đa biến với thang đo đã qua kiểm định độ tin cậy và giá trị một cách hệ thống, đặc biệt là các nghiên cứu vận dụng phương pháp hỗn hợp kết hợp định tính và định lượng.

Thứ hai, về mặt lý thuyết, các mô hình tham gia hiện hành (từ Arnstein, Pretty đến Tosun, Thammajinda) chủ yếu mô tả cấp độ hoặc quá trình trao quyền, nhưng chưa được vận hành hóa gắn liền với các nội hàm cụ thể của tăng trưởng xanh bền vững; đồng thời, cơ chế phối hợp cụ thể giữa cộng đồng với các chủ thể khác (chính quyền, doanh nghiệp) trong quản trị di sản cũng chưa được làm rõ trong một mô hình tích hợp thống nhất.

Thứ ba, xét về nội dung nghiên cứu, phần lớn công trình hiện có về sự tham gia của cộng đồng - dù trong phát triển du lịch nói chung hay tại các điểm di sản nói riêng - mới chỉ dừng ở mức khẳng định vai trò của cộng đồng hoặc đề xuất giải pháp khuyến khích tham gia theo hướng bền vững; chưa có công trình nào đặt đồng thời hai vấn đề - sự tham gia của cộng đồng và tăng trưởng xanh - trong cùng một bối

cảnh điểm đến di sản thế giới cụ thể. Gợi mở gần nhất cho hướng nghiên cứu này đến từ đề tài về sinh kế tại Trảng An của Bùi Văn Mạnh (2020), khi tác giả quan tâm đến cơ hội việc làm, thu nhập và đời sống kinh tế của cộng đồng trong mối liên hệ với việc gìn giữ nguồn lực sinh kế địa phương [41]. Đây chính là căn cứ thực tiễn quan trọng để luận án xác lập nhóm yếu tố kinh tế xanh như một trong các trụ cột của khung phân tích, song song với các trụ cột văn hóa- xã hội và môi trường vốn được xây dựng từ nội hàm TTX [127].

Thứ tư, xét về địa bàn nghiên cứu, cho đến nay chưa có công trình nào tại Quần thể danh thắng Trảng An đo lường định lượng mức độ tham gia của cộng đồng, kiểm định các yếu tố tác động bằng mô hình hồi quy, hay đặc biệt là so sánh sự phân hóa động lực tham gia theo không gian địa - văn hóa giữa các địa bàn trong cùng một khu di sản - trong khi đây chính là đặc trưng nổi bật của Trảng An với 3 xã vùng lõi có cấu trúc quản trị và bối cảnh văn hóa khác biệt rõ rệt.

Nhìn chung, bốn khoảng trống nêu trên cùng hội tụ về một hướng nghiên cứu còn bỏ ngỏ: cần có một công trình vận dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp định tính và định lượng, để vừa phân tích được thực trạng và vai trò của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh, vừa đo lường được mức độ và các yếu tố tác động đến sự tham gia của cộng đồng dựa trên nội hàm tăng trưởng xanh - được soi chiếu qua lý thuyết trao quyền và lý thuyết các bên liên quan - đồng thời có khả năng nhận diện sự phân hóa theo không gian địa - văn hóa trong phạm vi một điểm di sản cụ thể. Đây chính là khoảng trống mà luận án hướng đến giải quyết, thông qua Khung phân tích được trình bày tại mục 1.2.3.

1.2. Cơ sở lý luận

1.2.1. Các khái niệm

1.2.1.1. Cộng đồng và sự tham gia của cộng đồng

(1) *Cộng đồng*: Theo Võ Quế (2006), cộng đồng là một khái niệm đa tuyến nghĩa; riêng ở tuyến nghĩa khoa học xã hội, cộng đồng được hiểu là các thực thể xã hội có cơ cấu tổ chức chặt chẽ hoặc không chặt chẽ, cùng tồn tại trong một không gian địa lý nhất định [53]. Ở một góc nhìn khác, Goodwin & Santilli (2009) nhìn nhận

cộng đồng tại các điểm du lịch với tư cách là chủ thể sở hữu, vận hành, quản lý, đồng thời là bên thụ hưởng những lợi ích quan trọng phát sinh từ hoạt động du lịch [99]. Xét trên phương diện pháp lý, các văn bản quy phạm hiện hành cũng đưa ra định nghĩa riêng: cộng đồng được xác định là tập hợp những người cư trú ổn định, lâu dài trong khu vực di sản thế giới cùng vùng đệm liền kề [43].

2) Sự tham gia của cộng đồng: Theo Tosun (1999), sự tham gia của cộng đồng được hiểu là quá trình cho phép cư dân địa phương - ở các điểm đến có trình độ phát triển khác nhau - được tham gia vào việc ra quyết định phát triển du lịch, bao gồm chia sẻ lợi ích cũng như xác định loại hình, quy mô phát triển du lịch tại địa phương mình [150, tr.113-134]. Xuất phát từ định nghĩa này, có thể thấy sự tham gia của CDDP chính là một nguồn lực có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển du lịch, bởi hoạt động này diễn ra trực tiếp trên chính địa bàn họ sinh sống, đồng thời cộng đồng địa phương cũng được nhìn nhận là bên liên quan mang tính hợp pháp và chính đáng về mặt đạo đức trong tiến trình phát triển du lịch [103].

Về bản chất, sự tham gia của cộng đồng phản ánh sự hợp tác giữa các thành viên nhằm hướng đến những mục tiêu chung, góp phần cải thiện đời sống cộng đồng địa phương song song với việc theo đuổi lợi ích riêng của từng cá nhân [119]. Việc xây dựng các mối liên kết và duy trì sự tương tác thường xuyên giữa các thành viên đóng vai trò thiết yếu trong việc hình thành những mối quan hệ gắn bó, bền chặt; qua đó, sự tham gia còn góp phần tạo dựng cảm giác thân thuộc, củng cố niềm tin và uy tín giữa các thành viên trong cộng đồng [135]. Không những vậy, sự tham gia của cộng đồng còn được xác định là một trong những hướng nghiên cứu trọng tâm gắn với tính bền vững [114].

(3) *Nội hàm khái niệm trong Luận án*: Trên cơ sở kế thừa nền tảng lý luận nêu trên và gắn với bối cảnh thực tiễn tại Quần thể danh thắng Tràng An, luận án xác định nội hàm khái niệm cộng đồng địa phương như sau: đó là khối cư dân sinh sống gắn bó lâu đời trong không gian vùng lõi Di sản, đồng thời giữ hai tư cách song hành - vừa là chủ thể di sản nắm giữ các giá trị lịch sử - văn hóa bản địa, vừa là chủ thể sinh kế trực tiếp tham gia và chịu tác động bởi quá trình phát triển du lịch, và cũng chính

là những người được hưởng lợi từ hoạt động phát triển du lịch tại điểm Di sản.

Căn cứ vào phương thức sinh kế cùng mức độ tham gia của cộng đồng vào chuỗi giá trị du lịch, luận án phân chia cộng đồng địa phương tại vùng lõi Tràng An thành hai nhóm chính:

- *Nhóm cộng đồng tham gia làm thuê*: Bao gồm những người dân cung cấp sức lao động trực tiếp phục vụ các doanh nghiệp, ban quản lý (như chèo đò, bảo vệ, dọn vệ sinh, nhân viên phục vụ...).

- *Nhóm cộng đồng chủ động kinh doanh dịch vụ*: Bao gồm các hộ gia đình tự làm chủ, tự vận hành các mô hình dịch vụ du lịch vừa và nhỏ tại nhà (như homestay, nhà hàng ẩm thực, bán hàng lưu niệm, thuê thuyền truyền thống...).

1.2.1.2. *Phát huy sự tham gia của cộng đồng*

Theo tác giả Hoàng Phê và cộng sự (2003), nguồn Từ điển tiếng Việt (Viện Ngôn ngữ học): “Phát huy” Là hành động *"làm cho cái hay, cái tốt tỏa tác dụng và tiếp tục nảy nở, phát triển thêm"* [50]. Như vậy, bản chất của 'phát huy' là một quá trình mang tính động, hướng tới việc khơi dậy, thúc đẩy và tối ưu hóa các giá trị tích cực vốn có của chủ thể.

Xét trong mối liên hệ với tiểu mục trước, nếu như sự tham gia của cộng đồng (Tosun, 1999) xác lập quyền lợi và tư cách hợp pháp mang tính tĩnh của người dân địa phương; thì “Phát huy sự tham gia của cộng đồng” chính là việc hiện thực hóa và kích hoạt trạng thái động của quyền lợi đó [150]. Đó là hệ thống các cơ chế chính sách, và biện pháp quản trị nhằm chuyển hóa vai trò của cộng đồng từ thụ động sang chủ động (trao quyền), đưa năng lực tự quản của cư dân bản địa phát huy tác dụng mạnh mẽ vào các công đoạn của chuỗi giá trị du lịch xanh.

Từ điển dùng từ *"tỏa tác dụng"* và *"nảy nở thêm"*. Trên cơ sở đó, có thể luận giải rằng trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh, điều này có nghĩa là "phát huy" là quá trình chuyển hóa nhận thức xanh của số ít cộng đồng thành hành động xanh mang tính lan tỏa của toàn cộng đồng vùng lõi Tràng An.

1.2.1.3. *Di sản và quản lý di sản dựa vào cộng đồng*

Khái niệm di sản văn hóa thế giới đã được quy định rõ tại khoản 2 Điều 3 Nghị

định 109/2017/NĐ-CP. Theo đó, đây là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh tiêu biểu của Việt Nam, mang giá trị nổi bật toàn cầu về văn hóa và được UNESCO ghi danh vào Danh mục Di sản thế giới. Kế hoạch quản lý di sản văn hóa thế giới được xây dựng theo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định nêu trên [43]. Trong hệ thống tài liệu, văn bản của UNESCO, vùng lõi được xác định là khu vực mang định nghĩa duy nhất, nơi lưu giữ toàn bộ những giá trị đặc trưng cốt lõi của di sản. Vấn đề phân vùng vốn không phải nội dung mới đối với UNESCO; cách gọi vùng lõi gắn liền với thuật ngữ vùng đệm, và vùng đệm cũng cần được xem là một cấu phần trong kế hoạch phát triển tổng thể của điểm Di sản [153].

Bên cạnh đó, Keitumetse (2016) nhấn mạnh việc quản lý di sản văn hóa dựa vào cộng đồng chỉ thực sự hiệu quả khi CDDP được đặt ở vị trí trung tâm, trên nền tảng hệ thống tri thức bản địa vốn có của chính họ [111]. Theo đó, quản lý dựa vào cộng đồng hướng đến việc khai thác bền vững các nguồn tài nguyên văn hóa bằng cách xây dựng một khuôn khổ bảo tồn dựa trên cơ sở cộng đồng. Do đó, các thành viên CDDP được trao quyền đảm nhận các dịch vụ di sản văn hóa với nhiều vai trò khác nhau - từ hướng dẫn viên du lịch, người kể chuyện, đến người phụ trách bảo tàng và các nghề nghiệp liên quan. Trải qua quá trình này, người dân địa phương dần nhận thức được tầm quan trọng của di sản văn hóa đối với phát triển kinh tế, từ đó hình thành sự nhiệt tình cùng cam kết gìn giữ, nuôi dưỡng di sản. Nói cách khác, quản lý dựa vào cộng đồng chính là định hướng xây dựng những cộng đồng bền vững thông qua việc khai thác di sản văn hóa như một nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế cho chính CDDP.

1.2.1.4. Tăng trưởng xanh và du lịch theo hướng tăng trưởng xanh

(1) Khái niệm và đặc điểm tăng trưởng xanh

Khái niệm "tăng trưởng xanh" ngày càng trở nên phổ biến trong cả lý thuyết kinh tế lẫn thực tiễn hoạch định chính sách, dùng để chỉ một mô hình phát triển trong đó tăng trưởng kinh tế song hành với bảo vệ môi trường và cải thiện phúc lợi xã hội [67]. Tuy các tổ chức quốc tế có những cách tiếp cận và trọng tâm nhấn mạnh khác nhau, nhìn chung vẫn có thể nhận diện một số điểm tương đồng xuyên suốt trong các định nghĩa về tăng trưởng xanh. Cụ thể, UNESCAP đặt trọng tâm vào mô hình tăng trưởng hướng tới

phát thải carbon thấp và bao trùm xã hội [67]; OECD chú trọng việc gìn giữ nguồn tài sản tự nhiên nhằm bảo đảm nguồn cung ổn định về tài nguyên và dịch vụ môi trường thiết yếu cho đời sống con người [67]; World Bank nhấn mạnh yêu cầu sử dụng tài nguyên hiệu quả, hạn chế tối đa ô nhiễm và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường [67]; trong khi đó, OECD (2024) bổ sung thêm khía cạnh phục hồi nguồn tài nguyên thiên nhiên song song với nâng cao chất lượng cuộc sống [67].

(2) Khái niệm và các quan điểm, định hướng tăng trưởng xanh trong du lịch

Luận án tiếp cận mục tiêu tăng trưởng xanh theo hướng chú trọng hiệu quả kinh tế bền vững, đồng thời bảo đảm sự hài hòa và bảo vệ các yếu tố xã hội, môi trường. Cùng quan điểm, Yfantidou & Matarazzo (2017) chỉ rõ tính bền vững về kinh tế đã trở thành điều kiện thiết yếu để thúc đẩy du lịch bền vững, khi chính du lịch tạo ra động lực kinh tế nhằm bảo vệ văn hóa bản địa và môi trường tự nhiên [161]. Bên cạnh đó, cơ sở dữ liệu Green Growth Indicator của OECD cũng khẳng định tăng trưởng xanh không tách rời các mục tiêu xã hội mà là một cách tiếp cận mang tính tích hợp, hướng đến bảo đảm phát triển bền vững trong dài hạn - đây chính là nền tảng lý luận để nghiên cứu này tiếp cận khái niệm "tăng trưởng xanh trong phát triển du lịch [161].

Ở Việt Nam, tiến trình thể chế hóa tăng trưởng xanh bắt đầu từ năm 2012 với Quyết định 1393/QĐ-TTg, đặt tầm nhìn đến năm 2050 và xác định đây là nội dung cốt lõi của phát triển bền vững - gắn với bảo vệ môi trường, cắt giảm phát thải khí nhà kính, khai thác hiệu quả vốn tự nhiên và nâng cao chất lượng đời sống người dân [57], đồng thời đề cao vai trò của khoa học công nghệ cùng sự chung tay của toàn xã hội. Kế thừa nền tảng đó, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ban hành Quyết định 1658/QĐ-TTg (2021), phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, với các điểm bổ sung đáng chú ý như lấy con người làm trung tâm, hướng đến nền kinh tế xanh, trung hòa các-bon và góp sức vào nỗ lực kiểm soát nhiệt độ toàn cầu. Chiến lược này cũng phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng bộ, ngành, trong đó ngành Du lịch được giao nhiệm vụ xây dựng và triển khai mô hình phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh tại các khu, điểm du lịch trên cả nước [58].

Tiếp đó, ngày 22/01/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số

147/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030, trong đó cụ thể hóa các định hướng phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh nhằm hướng đến mục tiêu bền vững [59]. Có thể khẳng định, việc chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo hướng xanh đã trở thành chủ trương xuyên suốt của Đảng và Nhà nước, đồng thời là một trụ cột quan trọng trong định hướng phát triển đất nước giai đoạn hiện nay. Đúng từ góc độ nghiên cứu chuyên ngành, Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch (2019) quan niệm phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh là quá trình điều chỉnh mô hình phát triển theo hướng hiện đại và chú trọng chất lượng, nhằm khai thác, sử dụng hợp lý và hiệu quả tài nguyên cùng các nguồn lực du lịch; đồng thời thúc đẩy các dịch vụ du lịch xanh đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, giải quyết thỏa đáng các vấn đề xã hội, và cuối cùng hướng đến mục tiêu phát triển du lịch vì con người.

Dựa trên những cơ sở nêu trên, luận án lựa chọn tiếp cận tăng trưởng xanh với tư cách là một thành tố cấu thành của phát triển bền vững — trong đó tăng trưởng GDP diễn ra song song với việc gìn giữ hoặc khôi phục chất lượng, tính toàn vẹn của môi trường sinh thái, đồng thời vẫn đáp ứng được nhu cầu của con người nhưng ở mức gây tác động thấp nhất có thể đến môi trường. Hướng tiếp cận này nhắm đến sự cân bằng giữa phát triển kinh tế và bền vững môi trường, thông qua việc thúc đẩy những thay đổi căn bản trong cả sản xuất lẫn tiêu dùng của toàn xã hội, được thể hiện qua ba trụ cột: kinh tế, môi trường và xã hội. Dù không trụ cột nào giữ vai trò áp đảo tuyệt đối so với hai trụ cột còn lại, thực tế đã chứng minh sự ổn định về kinh tế là điều kiện quan trọng giúp các quốc gia củng cố vị thế là điểm đến du lịch hấp dẫn trên trường quốc tế [161]. Theo đó, nội hàm khái niệm "du lịch theo hướng tăng trưởng xanh" được luận án xác định gồm ba nội dung cốt lõi: gắn kết phát triển du lịch với việc bảo tồn và phát huy các giá trị bản sắc văn hóa dân tộc; quản lý, khai thác bền vững đồng thời sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; và giải quyết thỏa đáng các vấn đề về lao động, việc làm cũng như an sinh xã hội [67].

(3) Đặc điểm

Cụ thể, du lịch theo hướng tăng trưởng xanh bao hàm các đặc điểm chính

như sau [67]:

- Về môi trường: Du lịch theo hướng TTX đặt trọng tâm vào việc bảo vệ môi trường, hạn chế ô nhiễm, nâng cao khả năng thích ứng và chống chịu trước biến đổi khí hậu nhằm duy trì hệ sinh thái lành mạnh. Chú ý tăng cường đổi mới công nghệ nhằm đem lại hiệu quả trong việc sử dụng nguồn lực, như: ứng dụng các công nghệ các-bon thấp, đổi mới và số hóa, thúc đẩy năng lượng sạch..., góp phần hiện đại hóa và khử cacbon trong các ngành công nghiệp.

- Về văn hóa, xã hội:

- + Du lịch theo hướng tăng trưởng xanh góp phần bảo vệ, duy trì và tái tạo nguồn tài nguyên văn hóa, củng cố và tôn vinh những giá trị văn hóa cốt lõi, đồng thời khích lệ sự sáng tạo, đổi mới để tiếp tục nâng tầm giá trị tài nguyên văn hóa và làm giàu thêm trải nghiệm văn hóa cho mọi đối tượng, bao gồm cả du khách.

- + Du lịch theo hướng tăng trưởng xanh đóng góp vào việc kiến tạo một xã hội công bằng, hòa nhập (thể hiện qua các khía cạnh như: nâng cao phúc lợi xã hội, tạo công ăn việc làm, giảm đói nghèo, đem lại lợi ích công bằng, đặc biệt là phân chia quyền lợi chính đáng cho cộng đồng địa phương)

- Về kinh tế, du lịch theo hướng tăng trưởng xanh đóng góp cho tăng trưởng kinh tế bền vững, dài hạn.

Tóm lại, từ những khái niệm và đặc điểm trên, trong khuôn khổ của luận án này, sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng TTX được hiểu là một cơ chế đồng quản lý lấy sự gia tăng sinh kế, nâng cao phúc lợi kinh tế cho người dân làm mục tiêu trung tâm (Yếu tố tăng trưởng). Tuy nhiên, sự tăng trưởng này không đến từ việc khai thác cạn kiệt, mà vận hành theo phương thức: lấy môi trường sinh thái làm điều kiện sinh tồn và ranh giới an toàn thông qua nỗ lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng tiết kiệm năng lượng và ứng dụng triệt để mô hình kinh tế tuần hoàn; lấy di sản văn hóa làm chất liệu/vốn sản xuất cốt lõi; và lấy cộng đồng làm chủ thể trực tiếp thực hành, chuyển hóa các giá trị di sản thành những sản phẩm du lịch xanh mang tính trách nhiệm. Mô hình này giải quyết triệt để nguyên lý: cộng đồng phải có sinh kế vững mạnh từ di sản thì di sản mới được bảo vệ và trao truyền đích thực. Cụ thể, các

khía cạnh của tăng trưởng xanh sẽ được phân tích qua các nội dung: Kinh tế xanh; Bảo tồn văn hóa và gắn kết xã hội; Môi trường xanh

(4) Một số mô hình TTX trong du lịch

Từ góc độ quản lý: PGS.TS Đỗ Thị Thanh Thủy (2024), qua nghiên cứu trường hợp tại hai khu di sản thế giới là Đô thị cổ Hội An và Quần thể danh thắng Tràng An, hướng đến mục tiêu bảo vệ và phát huy tài nguyên di sản văn hóa theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững. Trong nghiên cứu, tác giả đã phân tích một số mô hình quản lý phục vụ việc bảo vệ, phát huy tài nguyên di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh, bền vững, bao gồm: *mô hình phân tích Swot, mô hình quản lý bảo vệ và quản lý sáng tạo, mô hình các bên liên quan, mô hình hợp tác công - tư; mô hình quản lý bốn chiều kích, bốn mục tiêu, bốn mô thức, bốn cơ chế* [67].

Kết quả nghiên cứu tài liệu kết hợp khảo sát thực địa cho thấy mô hình hợp tác công - tư (Public-Private Partnership - PPP) hiện đang đóng vai trò hỗ trợ quan trọng cho sự phát triển du lịch tại Quần thể danh thắng Tràng An [67]. Xét về nguồn gốc, mô hình PPP gắn với mục tiêu phát triển bền vững đã từng được đưa ra thảo luận tại Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Phát triển Bền vững (WSSD), tổ chức năm 2002 tại Johannesburg (Nam Phi), nơi PPP được công nhận là công cụ then chốt để hiện thực hóa mục tiêu bền vững ở quy mô toàn cầu. Về bản chất, đây là những thỏa thuận hợp tác giữa nhiều chủ thể khác nhau như chính phủ, các tổ chức quốc tế và các tập đoàn tư nhân. Do tính chất đa dạng về thành phần tham gia, các tài liệu nghiên cứu cũng nhìn nhận PPP như một dạng quan hệ đối tác đa bên hoặc liên ngành, đồng thời là hình thức quản trị đổi mới nhằm giải quyết các vấn đề bền vững. Chính vì việc xử lý những vấn đề bền vững dài hạn (chẳng hạn tăng trưởng xanh bền vững) thường vượt quá năng lực và chuyên môn của một cá nhân đơn lẻ, nên đòi hỏi sự phối hợp với nhiều thực thể khác đại diện cho các lĩnh vực khác nhau trong xã hội [129].

Tại Tràng An (Ninh Bình), mô hình hợp tác công - tư được vận hành nhằm bảo đảm sự hài hòa lợi ích giữa ba bên: chính quyền - cộng đồng - doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp và người dân được xác định là trung tâm, đồng thời là chủ thể của di sản. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang dịch vụ du lịch

theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững đã góp phần khơi dậy sức sống, tiềm năng cùng giá trị của di sản, hướng đến mục tiêu để di sản thực sự thuộc về cộng đồng, do chính cộng đồng bảo vệ và gìn giữ.

Về bản chất, đây là một dạng thức nằm trong khung mô hình các bên liên quan - biểu hiện sự hợp tác giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân, trong đó cả hai phía đều đạt được lợi ích trên cơ sở tuân thủ các yêu cầu bảo vệ môi trường tự nhiên cũng như bảo tồn giá trị văn hóa bản địa, đồng thời phân định rõ ràng, hợp lý nhiệm vụ và quyền hạn giữa hai khu vực công - tư. Tại nhiều quốc gia đang phát triển, mô hình này ngày càng được ưu tiên lựa chọn trong lĩnh vực du lịch, cụ thể là thông qua việc huy động vai trò của khối tư nhân (bao gồm các doanh nghiệp), còn nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong điều tiết hoạt động bằng hành lang pháp lý, thể chế và chính sách nhằm thúc đẩy các cơ hội tạo nguồn lợi bền vững, đồng thời hạn chế những rào cản phát sinh. Tuy vậy, quan hệ hợp tác công - tư cũng tiềm ẩn không ít rủi ro liên quan đến tính bền vững trong công tác bảo tồn di sản, đòi hỏi phải có sự cân bằng phù hợp giữa các bên.

Từ góc độ thúc đẩy kinh tế tăng trưởng xanh: Từ góc độ thúc đẩy kinh tế tăng trưởng xanh: Từ "xanh" ở đây mang hàm nghĩa không chỉ xanh về sinh thái mà còn có nghĩa là chất lượng, đạo đức và bền vững, nghĩa là tăng trưởng xanh bao trùm cả kinh tế, văn hóa, và môi trường. Theo đó, hiện diện nhiều mô hình tăng trưởng xanh từ góc độ kinh tế như: du lịch xanh, dịch vụ xanh, khách sạn xanh, homestay xanh, kinh doanh xanh, sản phẩm xanh [143]. Trong đó, du lịch xanh hiện nay đang được nhiều nghiên cứu quan tâm, đồng thời nhiều địa bàn cũng đẩy mạnh các mô hình du lịch xanh với nhiều sản phẩm du lịch xanh và các hành động du lịch xanh. Ở cấp độ nguyên tắc, mục tiêu, Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) đề cao tầm quan trọng của du lịch xanh đối với việc theo đuổi các mục tiêu phát triển bền vững (Unwto, 2012). Cùng hướng tiếp cận, các học giả như Dodds & Joppe (2001) định nghĩa du lịch xanh dựa trên bốn trụ cột: trách nhiệm môi trường, năng lực kinh tế địa phương, đa dạng văn hóa, và kinh nghiệm phong phú [92]. Ở cấp độ chiến lược và chính sách, khái niệm này được phát triển sâu hơn thông qua lăng kính của tăng trưởng

xanh - một cách tiếp cận kinh tế chú trọng thúc đẩy tăng trưởng và đảm bảo các nguồn vốn tự nhiên (OECD, 2024). Các quốc gia như Hàn Quốc đã cụ thể hóa thành các kế hoạch 5 năm với ngân sách xanh riêng biệt (OECD, 2017). Từ đó, có thể hiểu du lịch xanh là một quan điểm song hành cùng du lịch bền vững, cùng thúc đẩy các loại hình du lịch khác phát triển. Ở cấp độ ngành, theo Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch (2019), du lịch xanh được định nghĩa là loại hình dựa trên khai thác hợp lý tài nguyên, đi đôi với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu; còn phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh lại nằm trong chủ trương lớn, xuyên suốt của Đảng và Nhà nước ta về phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể hóa qua "Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050" của Thủ tướng Chính phủ, ban hành kèm theo Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021.

1.2.2. Lý thuyết vận dụng vào Luận án

Sự tham gia của cộng đồng được giải thích bởi sự giao thoa của nhiều nền tảng lý thuyết khác nhau, chẳng hạn như lý thuyết trao quyền (empowerment theory), lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder Theory) và lý thuyết vốn xã hội (social capital theory).

Trong số đó, lý thuyết trao quyền quan tâm đến mức độ kiểm soát và ảnh hưởng thực sự của cộng đồng trong quá trình ra quyết định. Trên nền tảng lý thuyết này, nhiều nhà nghiên cứu đã xây dựng các thang đo phân loại mức độ tham gia. Tiêu biểu là thang bậc 8 nấc của Arnstein (1969) – mô hình kinh điển đo lường quyền lực thực tế của công dân [83]; thang 7 cấp độ của Pretty (1995) phân biệt các hình thức tham gia từ thụ động đến tự vận động trong phát triển nông thôn [134]; và mô hình ba dạng của Tosun (1999/2006) – tự phát, khuyến khích và cưỡng chế – dựa trên bối cảnh thể chế ở các nước đang phát triển [150]; [151]. Các mô hình này không loại trừ mà thường được sử dụng bổ sung cho nhau, tùy theo mục tiêu và bối cảnh nghiên cứu

Bên cạnh đó, lý thuyết các bên liên quan tập trung vào việc xác định ai có liên quan đến một vấn đề phát triển và lợi ích của các bên đó là gì, từ đó tìm kiếm sự cân bằng trong quản trị và ra quyết định [95]. Lý thuyết này đặc biệt hữu ích trong bối

cảnh di sản thế giới, nơi có nhiều bên liên quan với lợi ích đa chiều như cộng đồng địa phương, doanh nghiệp du lịch, chính quyền địa phương và cơ quan quản lý di sản.

Từ góc nhìn quản lý văn hóa, và với trọng tâm của Luận án là phát huy sự tham gia của cộng đồng theo hướng tăng trưởng xanh, cộng đồng không chỉ là cư dân mà còn là "chủ thể văn hóa" – những người đồng kiến tạo sản phẩm, nắm giữ và trao truyền di sản để cùng hành trình với Di sản Tràng An hướng tới phát triển bền vững. Chính vì vậy, Luận án lựa chọn lý thuyết trao quyền (kết hợp thang đo mức độ tham gia của Pretty, 1995) và lý thuyết các bên liên quan làm hai khung nền tảng. Việc lựa chọn lý thuyết trao quyền và lý thuyết các bên liên quan xuất phát từ đặc thù của quản lý văn hóa trong bối cảnh tăng trưởng xanh tại Di sản Tràng An. Cụ thể, lý thuyết trao quyền – với thang đo mức độ tham gia của Pretty (1995) – được lựa chọn vì không chỉ dừng lại ở việc đo lường quyền lực (như Arnstein) hay phân loại theo thể chế (như Tosun), mà còn chú trọng đến quá trình nâng cao năng lực và sự chủ động của cộng đồng, từ đó phù hợp với mục tiêu phát huy vai trò 'chủ thể văn hóa' và 'đồng kiến tạo' của cư dân trong phát triển bền vững. Bên cạnh đó, lý thuyết các bên liên quan được vận dụng để nhận diện các chủ thể liên quan đến hoạt động bảo tồn và phát triển du lịch xanh, đồng thời làm sáng tỏ sự tương tác và xung đột lợi ích giữa họ. Sự kết hợp này cho phép luận án vừa đánh giá được chất lượng tham gia của cộng đồng, vừa đặt sự tham gia đó trong một hệ sinh thái các bên liên quan, từ đó đưa ra các khuyến nghị quản trị toàn diện, thay vì chỉ tập trung vào một bên.

1.2.2.1. Lý thuyết trao quyền và thang đo mức độ tham gia của Pretty (1995)

(1) Lý thuyết trao quyền

Có rất nhiều định nghĩa về trao quyền, và khái niệm trao quyền (empowerment) được giới thiệu lần đầu trong lĩnh vực tâm lý học cộng đồng bởi Julian Rappaport (1987, 1984) như một nguyên lý định hướng cho chính sách xã hội, can thiệp cộng đồng [108]; [109]. Phải đến các công trình của Zimmerman và Perkins (1995), khái niệm này mới được hệ thống hóa thành một lý thuyết (empowerment theory) hoàn chỉnh với mô hình ba cấp độ (cá nhân, tổ chức, cộng đồng), phân biệt rõ giữa quá trình trao quyền và kết quả trao quyền [131]. Nhìn chung đều nhất quán với

việc trao quyền là *"một quá trình liên tục có chủ đích tập trung vào CDDP, bao gồm sự tôn trọng lẫn nhau, phản biện, quan tâm và sự tham gia của nhóm, thông qua đó những người thiếu một phần bình đẳng về các nguồn lực có giá trị có thể tiếp cận và kiểm soát nhiều hơn đối với các nguồn lực đó"* (Cornell Empowerment Group, 1989) hoặc đơn giản là một quá trình mà mọi người giành được quyền kiểm soát cuộc sống của mình, tham gia dân chủ vào đời sống cộng đồng của họ [108] và phát triển một sự hiểu biết phê phán về môi trường của họ [116].

Lý thuyết trao quyền (Empowerment Theory) được hình thành từ lĩnh vực tâm lý học cộng đồng và sau đó được mở rộng sang các lĩnh vực phát triển cộng đồng, giáo dục, quy hoạch, quản trị và phát triển bền vững. Trong lĩnh vực du lịch, trao quyền được xem là một nguyên tắc nền tảng của phát triển du lịch bền vững và du lịch dựa vào cộng đồng. Trao quyền có thể được hiểu là một quá trình giúp cộng đồng gia tăng khả năng kiểm soát các nguồn lực và định hướng phát triển của địa phương. Những kết quả của quá trình này được phản ánh trên nhiều phương diện khác nhau, bao gồm kinh tế, tâm lý, xã hội và chính trị [141]. Mỗi chiều cạnh thể hiện một khía cạnh cụ thể của việc cộng đồng được hưởng lợi, được công nhận, được kết nối và được tham gia vào phát triển du lịch. Trong đó, trao quyền kinh tế thể hiện khả năng tiếp cận và phân phối lợi ích từ du lịch; trao quyền tâm lý phản ánh sự gia tăng lòng tự hào, sự tự tin và nhận thức tích cực về giá trị địa phương; trao quyền xã hội thể hiện sự gắn kết và hợp tác trong cộng đồng; còn trao quyền chính trị phản ánh quyền tham gia và ảnh hưởng của cộng đồng đối với các quyết định phát triển du lịch.

Trao quyền cần được xem xét đồng thời như một quá trình và một kết quả [147]. Ở mỗi cấp độ phân tích, quá trình trao quyền có những biểu hiện khác nhau: tham gia vào tổ chức cộng đồng (cấp độ cá nhân), ra quyết định tập thể và chia sẻ lãnh đạo (cấp độ tổ chức), hay hành động tập thể để tiếp cận các nguồn lực và chính quyền (cấp độ cộng đồng) – theo mô hình ba cấp của Zimmerman và Perkins (1995) [164]. Sự phân biệt này giúp tránh áp dụng một khuôn mẫu duy nhất cho mọi bối cảnh, đồng thời phù hợp với cách tiếp cận trao quyền trong phát triển cộng đồng – nơi sự tham gia được vận dụng như một khung phân tích linh hoạt tùy theo bối cảnh địa phương.

(2) Mô hình của (Pretty, 1995)

Bảng 1.2. Cấp độ tham gia của cộng đồng

Cấp độ tham gia	Nội dung
1. Sự tham gia bị động	Cư dân được thông báo về các kế hoạch phát triển du lịch và quá trình chuyển đổi sinh kế sang các hoạt động dịch vụ tại địa phương.
2. Tham gia trong việc đưa thông tin	Người dân cung cấp thông tin hoặc trả lời các câu hỏi liên quan đến hoạt động phát triển du lịch khi được các cơ quan, tổ chức bên ngoài tham vấn.
3. Tham gia tư vấn	Cộng đồng tham gia vào các cuộc họp bàn về việc chuyển đổi sinh kế truyền thống sang phát triển dịch vụ du lịch.
4. Tham gia khi được khuyến khích về vật chất	Người dân tham gia làm việc tại các cơ sở kinh doanh du lịch, cung cấp hàng hóa, thực phẩm cho doanh nghiệp hoặc tự phát cung cấp dịch vụ du lịch.
5. Tham gia tương tác	Cộng đồng tham gia vào các nhóm chức năng du lịch (quản lý, văn nghệ, ẩm thực, hướng dẫn, sản xuất đặc sản địa phương) dưới sự giám sát của chính quyền hoặc tổ chức bên ngoài.
6. Tham gia chức năng	Người dân sở hữu doanh nghiệp du lịch, tham gia vào quá trình phân tích, lập kế hoạch và ra quyết định liên quan đến phát triển dịch vụ du lịch tại địa phương
7. Tự vận động	Cộng đồng chủ động đề xuất sáng kiến, tìm kiếm sự hỗ trợ từ bên ngoài, tự đầu tư và mở rộng hoạt động kinh doanh du lịch, đồng thời nắm quyền kiểm soát và quyết định.

(Nguồn: [134]; [64])

Trên nền tảng của lý thuyết trao quyền, nhiều học giả đã xây dựng các thang đo để phân loại mức độ tham gia của cộng đồng. Một trong những mô hình được sử

dụng phổ biến nhất là thang đo 7 cấp độ của Pretty (1995) [134]. Mô hình của Pretty là mô hình được nhiều nghiên cứu lựa chọn và chủ yếu tập trung tại vùng nông thôn. Mô hình này mô tả 7 cấp độ tham gia của cộng đồng vào hoạt động phát triển từ cấp độ thấp nhất (cấp 1 - sự tham gia bị động) đến cấp độ cao nhất (cấp 7- tự vận động).

Vì vậy tác giả lựa chọn mô hình này trong việc tìm hiểu về cấp độ tham gia của cộng đồng trong thực trạng phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh, đặc biệt ở vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An (Ninh Bình). Từ đó có thể đánh giá khách quan cộng đồng đang làm gia ở cấp độ nào, hiệu quả hay chưa.

Tóm lại, trong nghiên cứu này, lý thuyết trao quyền và mức độ tham gia của Pretty được sử dụng để lý giải mục tiêu phát huy sự tham gia của cộng đồng theo hướng tăng trưởng xanh. Cụ thể lý thuyết trao quyền được vận dụng trong Chương 2: Xem xét thực trạng tham gia của cộng đồng địa phương từ góc nhìn tăng trưởng xanh ở cả hai khía cạnh: (i) vai trò của cộng đồng trong thực trạng hoạt động du lịch tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An; và (ii) phân tích cấp độ tham gia của cộng đồng địa phương theo thang đo 7 cấp độ của Pretty (1995), từ đó đối chiếu và xác định mức độ trao quyền thực chất mà cộng đồng đang được hưởng (quyền tham gia, hưởng lợi và đồng kiến tạo giá trị di sản). Bên cạnh đó, luận án cũng phân tích sự tham gia của cộng đồng theo ba trụ cột của tăng trưởng xanh (kinh tế xanh, bảo tồn di sản và gắn kết cộng đồng, môi trường xanh) dưới góc nhìn trao quyền – xem xét mức độ kiểm soát và ảnh hưởng thực sự của cộng đồng đối với từng lĩnh vực. Bên cạnh đó, luận án cũng xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng đối từ phía các yếu tố rào cản và cơ chế thúc đẩy – vốn là những điều kiện chi phối việc cộng đồng dịch chuyển giữa các cấp độ tham gia trong thang đo Pretty (Chương 3). Trên cơ sở đó, các giải pháp đề xuất ở Chương 4 sẽ hướng tới hoàn thiện cơ chế trao quyền, giúp cộng đồng địa phương phát huy vai trò chủ thể trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh.

1.2.2.2. Lý thuyết các bên liên quan

Khái niệm các bên liên quan được đề cập lần đầu vào năm 1963 nhằm nhấn mạnh rằng doanh nghiệp cần nhận được sự ủng hộ không chỉ từ các cổ đông mà còn

từ các nhóm và cá nhân có ảnh hưởng đến hoặc chịu ảnh hưởng bởi hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, mãi đến năm 1984, lý thuyết các bên liên quan mới chính thức được xây dựng và hệ thống hóa bởi nhà triết học và quản trị học R. Edward Freeman [95]. Theo tác giả Freeman (2010), bên liên quan là "bất kỳ nhóm hoặc cá nhân nào có thể ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi việc đạt được các mục tiêu của tổ chức" [96]. Lý thuyết này khuyến khích các tổ chức: (i) thừa nhận sự tồn tại của các bên liên quan cả bên trong và bên ngoài; (ii) hiểu và quản lý nhu cầu, lợi ích và kỳ vọng của họ; (iii) xây dựng quá trình ra quyết định có trách nhiệm và toàn diện hơn; (iv) tạo điều kiện nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo giá trị và duy trì tính bền vững [120].

Trong lĩnh vực du lịch, các mô hình và khuôn khổ của lý thuyết bên liên quan đã được ứng dụng ngày càng rộng rãi từ những năm 1990. Tuyên bố về Du lịch có trách nhiệm, Cape Town, Nam Phi nhấn mạnh vai trò trọng tâm của Chính quyền địa phương cùng với nhiều bên liên quan để tạo ra những nơi tốt hơn cho cộng đồng chủ nhà và khách du lịch (*Declaration on Responsible Tourism, Cape Town, South Africa. Responsible Tourism Partnership.*, 2002). Tác giả Dabphet (2013) cũng xác nhận việc sử dụng lý thuyết các bên liên quan như một phương tiện để hiểu quan điểm, mục tiêu và vấn đề của các bên liên quan trong việc thực hiện phát triển du lịch bền vững. Nghiên cứu của tác giả phân biệt hai nhóm bên liên quan chính: nhóm chuyên gia (các tổ chức du lịch, hội đồng địa phương, cơ quan chính phủ, tổ chức phi chính phủ) và nhóm nhà cung cấp (cộng đồng địa phương và tổ chức cộng đồng), trong đó cư dân địa phương và các nhóm bản địa cần được công nhận như các bên liên quan độc lập [88]. Macbeth et al.(2013) cũng cho thấy các thành phần tham gia được quan tâm nhiều như: *Tổ chức phi chính phủ, chính quyền địa phương, cộng đồng địa phương, khách du lịch* [105].

Ngày nay, lý thuyết các bên liên quan được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như quản trị chiến lược, quản lý dự án, quản lý chuỗi cung ứng, phát triển bền vững và du lịch [82]; [120] để cung cấp một cách tiếp cận phù hợp để phân tích các mối quan hệ hợp tác, xung đột lợi ích và cơ chế quản trị trong phát triển du lịch.

Luận án xem xét các bên liên quan sau:

- Cơ quan chính quyền địa phương: cấp tỉnh, xã
- Ban Quản lý Quần thể danh thắng Tràng An.
- Doanh nghiệp tư nhân đóng vai trò chủ yếu (theo kế hoạch phát triển Quần thể danh thắng Tràng An).
- CDDP: CDDP tham gia làm thuê; CDDP chủ động kinh doanh dịch vụ.
- Tổ chức UNESCO

Trong nghiên cứu này, lý thuyết các bên liên quan giúp tác giả phân tích sự tham gia và tương tác giữa các bên trong mô hình hợp tác công tư (Chương 2), đồng thời là cơ sở để đề xuất nhóm giải pháp theo từng chủ thể (Chương 4). Đặc biệt, với mục tiêu xem xét vai trò của cộng đồng địa phương, luận án đặt trọng tâm vào câu hỏi: *Ai là các bên liên quan chính? Mối quan hệ giữa các bên đó là hợp tác hay đối đầu? Lợi ích của họ được cân bằng như thế nào trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh?* [95]; [121]; [163].

1.2.3. Khung phân tích của luận án

Khung phân tích của luận án được xây dựng trên sự tích hợp giữa lý thuyết trao quyền (với thang đo 7 cấp độ tham gia của Pretty, 1995), lý thuyết các bên liên quan (Freeman, 1984) và khái niệm tăng trưởng xanh (OECD, 2024; Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050), đồng thời tiếp cận theo hướng quản lý di sản đa chủ thể, trong đó cộng đồng địa phương được xem là "*chủ thể văn hóa*" với quyền tham gia, hưởng lợi và đồng kiến tạo giá trị di sản.

Bao trùm và định hướng là khái niệm TTX bền vững:

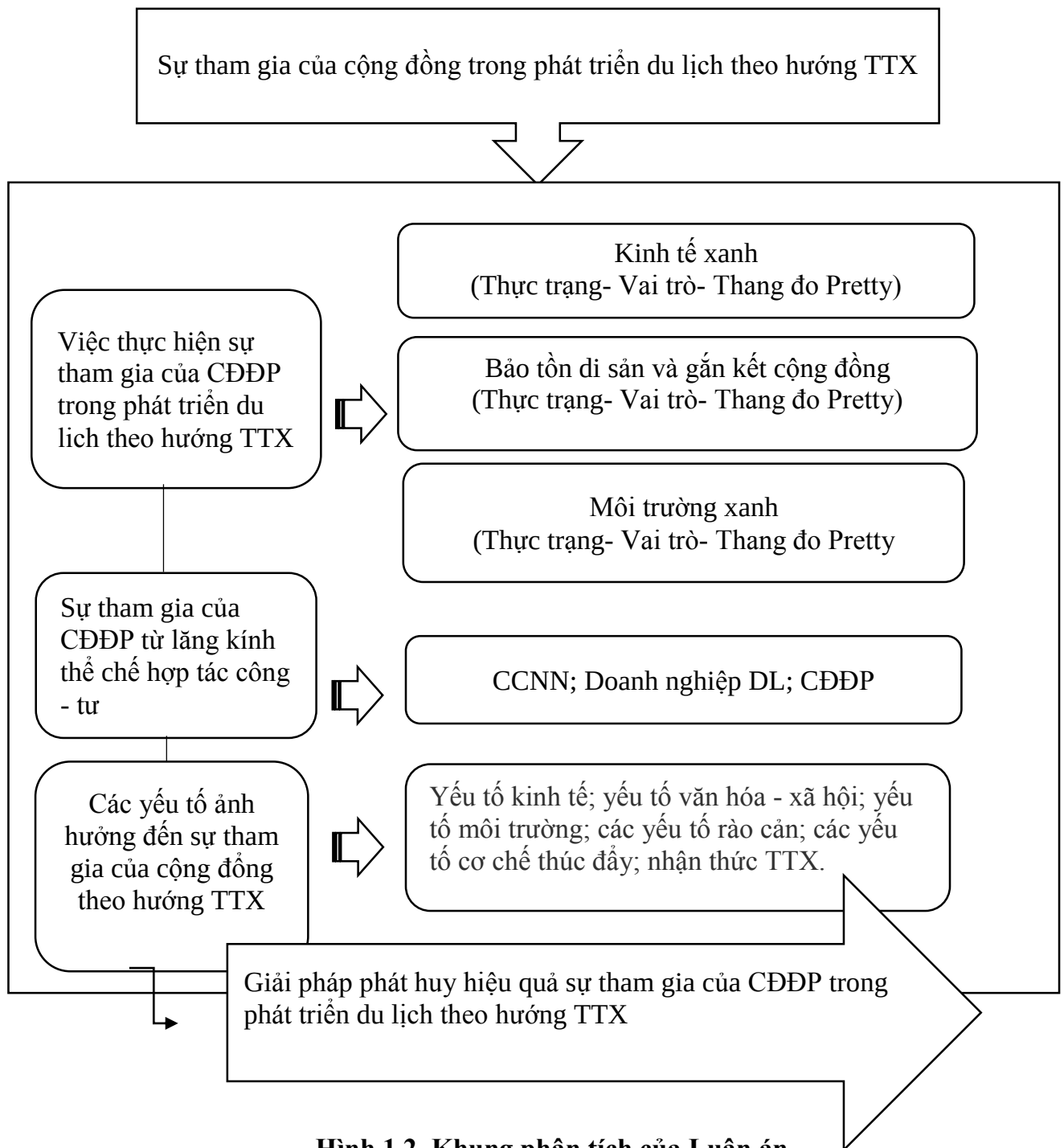
Vấn đề 1 (Chương 2): Sự tham gia của cộng đồng dưới góc độ nội dung – ba trụ cột tăng trưởng xanh: Luận án đánh giá thực trạng, vai trò và cấp độ tham gia của cộng đồng trong ba trụ cột: kinh tế xanh, bảo tồn di sản và gắn kết cộng đồng, môi trường xanh. Công cụ đo lường là thang 7 cấp độ của Pretty (1995), được đối chiếu với ba quyền đã xác định (đóng góp ý kiến, tiếp cận – hưởng lợi, đồng kiến tạo – đồng quản lý) để xác định mức độ trao quyền thực chất mà cộng đồng đang được hưởng.

Vấn đề 2 (Chương 2): Sự tham gia của cộng đồng dưới góc độ thể chế – mô hình hợp tác công – tư (PPP): Phân tích mối quan hệ giữa ba chủ thể Nhà nước – Doanh nghiệp – Cộng đồng trong khuôn khổ PPP. Trong đó, lý thuyết trao quyền đóng vai trò trung tâm, làm rõ chủ thể trao quyền, chủ thể được trao quyền và bản chất quan hệ quyền lực giữa các chủ thể; lý thuyết các bên liên quan giúp xác định các chủ thể tham gia, lợi ích và tương tác giữa họ; mô hình PPP cung cấp cấu trúc thể chế để quan hệ trao quyền và hợp tác vận hành trong thực tiễn. Khung phân tích cho phép nhận diện rõ vị thế và vai trò thực chất của cộng đồng – từ người tham gia hình thức, người hưởng lợi thụ động đến chủ thể đồng quản lý và đồng kiến tạo. Tuy nhiên, quyền được trao chỉ thực chất khi đi kèm cơ chế thực thi cụ thể, được cụ thể hóa thành hệ thống giải pháp tại Chương 4.

Vấn đề 3 (Chương 3): Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng: Phân tích sáu nhóm yếu tố chi phối sự tham gia của cộng đồng theo hướng tăng trưởng xanh: (i) kinh tế; (ii) văn hóa – xã hội; (iii) môi trường; (iv) nhận thức về tăng trưởng xanh; (v) các yếu tố rào cản; và (vi) các yếu tố cơ chế- chính sách. Trong đó, TTX là trục nội dung chính (qua các yếu tố kinh tế xanh, văn hóa – xã hội, môi trường xanh, nhận thức về TTX); lý thuyết trao quyền hiện diện gián tiếp qua hai nhóm yếu tố rào cản và cơ chế thúc đẩy – vốn là những điều kiện quyết định quá trình trao quyền diễn ra thuận lợi hay bị cản trở trên thực tế.

Từ kết quả của các vấn đề nghiên cứu, Chương 4 đề xuất một số giải pháp phát huy hiệu quả sự tham gia của CDDP trong phát triển du lịch theo hướng TTX. Các giải pháp được thể chế hóa theo ba nhóm chủ thể: (i) cơ quan nhà nước – kiến tạo thể chế và thực hiện vai trò trao quyền; (ii) doanh nghiệp – đối tác trong mô hình hợp tác công tư; và (iii) cộng đồng địa phương – chủ thể được trao quyền, đồng kiến tạo và đồng quản lý giá trị di sản.

Khung phân tích này chỉ rõ rằng sự tham gia của cộng đồng không phải là một hiện tượng đơn tuyến, mà cần được xem xét đa diện: về thực trạng tham gia ở các cấp độ (Vấn đề 1), về mối quan hệ quyền lực trong mô hình PPP (Vấn đề 2), và về các điều kiện chi phối quá trình đó (Vấn đề 3).



Hình 1.2. Khung phân tích của Luận án

1.3. Khái quát về địa bản nghiên cứu

1.3.1. Danh hiệu Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (Di sản hỗn hợp)

Quần thể danh thắng Tràng An tọa lạc tại phía Nam đồng bằng sông Hồng, thuộc địa phận tỉnh Ninh Bình. Ngày 23/6/2014, tại kỳ họp lần thứ 38 của Ủy ban Di sản Thế giới tổ chức ở Doha (Qatar), Tràng An đã chính thức được ghi danh vào Danh mục Di

sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới. Đây là di sản hỗn hợp duy nhất của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á, đồng thời là di sản thế giới kép thứ 31 trên toàn cầu. Tràng An đáp ứng đồng thời một tiêu chí về văn hóa và hai tiêu chí về thiên nhiên.

Khu vực được đề cử có diện tích 6.226 ha, bao gồm một phần địa bàn của 12 xã thuộc các huyện/thành phố: Trường Yên, và Ninh Xuân, Ninh Vân, Ninh Thắng, Ninh Hải, Ninh Hòa (huyện Hoa Lư); xã Gia Sinh (huyện Gia Viễn); xã Sơn Lai và Sơn Hà (huyện Nho Quan); Yên Sơn (thị xã Tam Điệp); xã Ninh Nhất và Ninh Tiến (thành phố Ninh Bình) [54]. Quần thể danh thắng Tràng An được ghi danh dựa trên ba tiêu chí sau:

- *Tiêu chí (v) về văn hóa*: Tràng An là một ví dụ tiêu biểu về sự tương tác lâu dài giữa con người và môi trường tại khu vực Đông Nam Á, trải dài hơn 30.000 năm lịch sử từ hậu kỳ Pleistocene đến Holocene.

- *Tiêu chí (vii) về vẻ đẹp thẩm mỹ*: Cảnh quan núi đá vôi karst của Tràng An thuộc hàng đẹp nhất thế giới. Hệ thống núi non hùng vĩ, hang động bí ẩn, mặt nước menh mang và các ngôi chùa cổ kính đã tạo nên sức hút đặc biệt, khơi nguồn cảm hứng cho nhiều thế hệ đến với vùng đất này.

- *Tiêu chí (viii) về địa chất-địa mạo*: Quần thể karst đá vôi tại Tràng An nổi bật trên phạm vi toàn cầu, là minh chứng sống động cho giai đoạn cuối cùng của quá trình tiến hóa karst trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm.

Bên cạnh giá trị địa chất, Tràng An còn là một kho tàng lịch sử và văn hóa vô giá với những dấu tích cư trú của loài người qua hơn 30.000 năm. Đây cũng là một trong số ít địa điểm ở Đông Nam Á còn giữ được những đặc điểm nguyên sơ mà không bị tác động đáng kể bởi con người. Kể từ khi được UNESCO vinh danh, lượng du khách đến với Tràng An đã tăng trưởng mạnh, mặc dù phải chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 trong hai năm 2020–2021. Trong năm 2023, tổng số lượt khách du lịch (bao gồm cả nội địa và quốc tế) đạt 4,9 triệu lượt [35]. Sự gia tăng này vẫn nằm trong khả năng kiểm soát, phù hợp với cơ sở hạ tầng hiện tại và công tác bảo tồn. Đáng chú ý, Tràng An được UNESCO lựa chọn là một trong số ít điểm đến thí điểm trên thế giới về phát triển du lịch bền vững tại các khu Di sản Thế giới. Hiện nay, hoạt động quản lý du lịch tại Tràng An do Ban Quản lý trực thuộc Sở Du lịch tỉnh

Ninh Bình đảm nhiệm, với sự tư vấn chuyên môn từ Ủy ban Tư vấn Khoa học về phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh.

1.3.2. Phân vùng di sản (Vùng lõi, vùng đệm)

Ranh giới và phân vùng quản lý, bảo vệ Quần thể danh thắng Tràng An được xác định theo Quyết định số 230/QĐ-TTg ngày 4/2/2016 về phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Quần thể danh thắng Tràng An [54] và Kế hoạch Quản lý Danh thắng Tràng An (2015) [70].

Theo đó, tổng diện tích lập quy hoạch là 12.252 ha, trải rộng trên địa bàn các huyện Hoa Lư, Gia Viễn, Nho Quan, thành phố Ninh Bình và thị xã Tam Điệp. Ranh giới được xác định cụ thể: phía Bắc giáp sông Hoàng Long; phía Đông giáp sông Chanh; phía Nam giáp sông Hệ Dưỡng, sông Vân và sông Bến Đàng; phía Tây giáp sông Bến Đàng và sông Rĩa [54].

Khu di sản (vùng lõi) có diện tích 6.226 ha, bao gồm một phần địa bàn của 12 xã thuộc 5 huyện, thị xã, thành phố: Trường Yên, Ninh Xuân, Ninh Vân, Ninh Thắng, Ninh Hải, Ninh Hòa (huyện Hoa Lư); Gia Sinh (huyện Gia Viễn); Sơn Lai, Sơn Hà (huyện Nho Quan); Yên Sơn (thị xã Tam Điệp); Ninh Nhất, Ninh Tiến (thành phố Ninh Bình) [47]. Vùng lõi tương ứng với ba khu vực chức năng chính: Cố đô Hoa Lư, khu danh thắng Tràng An - Tam Cốc - Bích Động và rừng đặc dụng Hoa Lư. Bên trong vùng lõi được phân chia thành hai khu vực bảo vệ:

Khu vực bảo vệ I có diện tích 3.460 ha, bao gồm các cảnh quan thiên nhiên và di tích cần được bảo vệ nghiêm ngặt, xen kẽ với các khu vực bảo tồn kết hợp sử dụng bền vững. Đây là khu vực không có dân cư sinh sống, cấm các hoạt động xây dựng, trừ những trường hợp đặc biệt phục vụ trực tiếp cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích, phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khu vực bảo vệ II có diện tích 2.766 ha, bao gồm các khu vực phát triển du lịch (không bao gồm lưu trú), các làng xã có dân cư sinh sống và cảnh quan nông nghiệp bao quanh. Các hoạt động xây dựng được cho phép ở mức độ hạn chế và phải tuân thủ quy định kiểm soát chặt chẽ để không gây ảnh hưởng đến di sản.

Vùng đệm bao quanh khu di sản có diện tích 6.026 ha, thuộc địa bàn 20 xã, phường của 5 huyện, thị xã, thành phố: Trường Yên, Ninh Xuân, Ninh Vân, Ninh

1.3.3. Các khu bảo tồn chính

1.3.3.1. Khái quát

Quần thể Danh thắng Tràng An gồm ba khu bảo tồn chính: Khu di tích Lịch Cố đô Hoa Lư; Khu du lịch Tam Cốc- Bích Động, và khu du lịch sinh thái Tràng An.

Từ sự phân bố của ba khu bảo tồn chính gắn với các địa bàn hành chính nêu trên, có thể thấy một đặc điểm nổi bật và làm nên sự khác biệt cốt lõi của Quần thể danh thắng Tràng An so với nhiều di sản thế giới khác chính là sự hiện diện của một cộng đồng dân cư đông đảo sinh sống gắn bó lâu đời ngay bên trong vùng lõi. Khác với các khu bảo tồn thiên nhiên được bảo vệ khép kín hay các tàn tích khảo cổ biệt lập, vùng lõi Tràng An hiện có khoảng 20.000 cư dân sinh sống, tập trung chủ yếu (chiếm trên 90% dân số vùng lõi) tại ba xã Trường Yên, Ninh Xuân và Ninh Hải thuộc huyện Hoa Lư.

Bảng 1.3. Danh sách địa bàn khảo sát và khu bảo tồn tương ứng

STT	Xã	Sau sáp nhập 1/7/2025	Khu bảo tồn
1	Xã Ninh Hải (5 thôn: Côi Khê, Đạm Khê Ngoài, Đạm Khê Trong, Hải Nham, Văn Lâm).	Nay thuộc phường Nam Hoa Lư (trụ sở Ninh Hải cũ)	Khu du lịch Tam Cốc- Bích Động;
2	Xã Ninh Xuân (4 thôn: Khê Hạ, Khê Thượng, Xuân Áng Ngoài, Xuân Áng Nội). Tuy nhiên, ngày 1/1/2025, xã Ninh Xuân đã hợp nhất vào xã Ninh Nhất	1/7/2025 thuộc phường Hoa Lư (trụ sở Thành Ủy Hoa Lư cũ).	Khu du lịch sinh thái Tràng An
3	Xã Trường Yên (16 thôn: Đông, Tây, Nam, Bắc, Trung, Tam Kỳ, Trường An, Chi Phong, Tụ An, Trường Sơn, Trường Thịnh, Trường Xuân, Tân Hoa, Vàng Ngọc. Yên Trạch, Đông Thành) thuộc Huyện Hoa Lư.	Nay thuộc phường Tây Hoa Lư, địa chỉ trụ sở tại Trường Yên (cũ).	Cố đô Hoa Lư

(Nguồn: Tác giả rà soát và tổng hợp)

Tại ba khu bảo tồn này, người dân không bị tách rời hoàn toàn khỏi di sản mà vẫn tiếp tục duy trì các không gian cư trú, thực hành tín ngưỡng và các phương thức mưu sinh truyền thống đan xen với cảnh quan thiên nhiên. Chính đặc trưng "có cư dân sinh sống" đan cài với hệ thống di tích, danh thắng đã đưa Tràng An trở thành một điển hình mẫu mực về "di sản sống". Trong không gian đó, CDDP không chỉ là những người thụ hưởng mà thực sự là những chủ thể văn hóa trung tâm, quyết định trực tiếp đến sự thành bại của mục tiêu bảo tồn và phát triển du lịch theo hướng TTX.

Trong bối cảnh đó, sinh kế du lịch không đơn thuần là hoạt động kinh tế mà còn trở thành một chiến lược thích ứng của cộng đồng trước yêu cầu bảo tồn. Các quy định bảo vệ di sản tuy đặt ra những giới hạn nhất định đối với hoạt động sản xuất và khai thác tài nguyên truyền thống, song đồng thời cũng tạo ra cơ hội để cộng đồng chuyển đổi sang các hình thức sinh kế dựa trên giá trị văn hóa, cảnh quan và trải nghiệm di sản. Đây là đặc trưng nổi bật của mô hình phát triển du lịch tại Tràng An.

1.3.3.2. Cổ đô Hoa Lư

Cổ đô Hoa Lư tọa lạc tại xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, là một quần thể di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng quốc gia đặc biệt và là một trong ba khu vực cấu thành nên Quần thể Di sản Văn hóa và Thiên nhiên thế giới Tràng An. Khu di tích có diện tích khoảng 300 ha, bao bọc xung quanh là hệ thống núi đá vôi hùng vĩ. Đây là nơi năm 968, Đinh Bộ Lĩnh đã dẹp loạn 12 sứ quân, sáng lập nhà nước Đại Cồ Việt – nhà nước phong kiến trung ương tập quyền đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Cổ đô Hoa Lư gắn liền với ba triều đại kế tiếp nhau: nhà Đinh, nhà Tiền Lê và giai đoạn đầu của nhà Lý. Trải qua nhiều biến cố lịch sử, kinh đô Hoa Lư vẫn lưu giữ những dấu tích quan trọng, bao gồm đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng, đền thờ vua Lê Đại Hành, lăng vua Đinh, lăng vua Lê, chùa Nhất Trụ, đền Vực Vông, bia Cửa Đông, cùng hệ thống thành lũy được hình thành từ núi đá tự nhiên, tạo nên một "kinh đô đá" trường tồn theo thời gian.

1.3.3.3. Khu du lịch sinh thái Tràng An - Tam Cốc - Bích Động

Khu du lịch Tràng An - Tam Cốc - Bích Động có tổng diện tích 2.299,4 ha. Khu danh thắng này được công nhận là di tích cấp quốc gia vào năm 1994, và đến

năm 2012 đã được Thủ tướng Chính phủ xếp hạng là di tích quốc gia đặc biệt theo Quyết định số 548/QĐ-TTg ngày 10/5/2012, trên cơ sở hợp nhất hai di tích cấp quốc gia là Tràng An và Tam Cốc - Bích Động [70].

Về lịch sử quản lý, danh thắng Tràng An - Tam Cốc - Bích Động đã trải qua một số thay đổi:

- Trước năm 2012: do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Ninh Bình quản lý.
- Năm 2012: bàn giao cho Ban Quản lý Quần thể Danh thắng Tràng An.
- Hiện nay: Doanh nghiệp Xuân Trường được giao nhiệm vụ quản lý hoạt động bảo tồn, khai thác và phát triển du lịch, quảng bá giá trị di sản trong thời hạn 70 năm dưới sự giám sát của Ban Quản lý Tràng An.

Danh thắng Tam Cốc - Bích Động tọa lạc trên địa bàn xã Ninh Hải, cách quốc lộ 1A khoảng 2 km, cách thành phố Ninh Bình 7 km và cách thị xã Tam Điệp 9 km. Khu vực này cũng mang đầy đủ những đặc điểm chung của toàn bộ di sản Tràng An với ba giá trị nổi bật về thẩm mỹ, địa chất - địa mạo và văn hóa. Cảnh quan karst tại Tam Cốc thuộc loại hình tháp và chóp nón, có độ cao khoảng 200 m, nằm ven rìa khối đá vôi Tràng An, với vách đá dựng đứng, mang lại giá trị khoa học đặc biệt trong nghiên cứu địa chất, biến đổi khí hậu và các hiện tượng biển tiến, biển thoái. Cùng với đó, thảm thực vật nguyên sinh phát triển dày đặc bao phủ hầu hết các đỉnh tháp, chóp núi và cả trên những vách đá cheo leo. Hệ sinh thái đất ngập nước cùng dòng sông Ngô Đồng trong xanh, êm đềm; nhiều đoạn sông chảy qua các hang động ngầm dài với những khối nhũ đá rủ xuống từ trần hang với nhiều hình thù đa dạng. Bên cạnh đó, những cánh đồng lúa trải dọc hai bên triền sông, chiếm phần lớn diện tích vùng đệm, tạo nên một cảnh quan vừa thơ mộng vừa hùng vĩ. Đây cũng là khu vực có mật độ di tích văn hóa - lịch sử dày đặc, phản ánh quá trình thích ứng và tồn tại của người Việt cổ qua nhiều thời kỳ.

Tam Cốc, theo nghĩa Hán - Việt là "ba hang", bao gồm hang Cả, hang Hai và hang Ba, đều được hình thành từ dòng sông Ngô Đồng xuyên qua các dãy núi đá vôi. Tam Cốc là tuyến du thuyền được khai thác đầu tiên tại khu du lịch Tam Cốc - Bích Động. Hang Cả có chiều dài 127 m, xuyên qua một quả núi lớn với cửa hang rộng hơn

20 m, bên trong hang mát mẻ với nhiều nhũ đá hình thù phong phú. Hang Hai nằm cách hang Cả khoảng 1 km, dài 60 m, trần hang có nhiều nhũ đá rủ xuống. Hang Ba gần hang Hai hơn, dài 50 m, trần hang có dạng vòm đá, thấp hơn so với hai hang kia.

Hành trình tham quan Tam Cốc bắt đầu từ bến thuyền trung tâm, du khách xuôi theo dòng sông Ngô Đồng uốn lượn qua các vách núi, hang động xuyên thủy và cánh đồng lúa, với thời gian khoảng 2 giờ. Phong cảnh hai bên dòng sông biến đổi theo mùa vụ lúa, từ màu xanh non, vàng óng đến màu bạc của nước phủ trên cánh đồng. Trong những năm gần đây, mùa lúa chín tại Tam Cốc đã trở thành điểm đến hấp dẫn với du khách trong và ngoài nước, đặc biệt trong khuôn khổ Tuần du lịch Ninh Bình với chủ đề "Sắc vàng Tam Cốc - Tràng An". Vào thời điểm này, du khách không chỉ được chiêm ngưỡng một trong những cánh đồng lúa đẹp nhất Việt Nam mà còn có cơ hội tuyệt vời để ghi lại những bức ảnh thiên nhiên chân thực và sống động

Trong cụm di tích được xếp hạng quốc gia đặc biệt, chùa Bích Động nằm trên sườn núi Bích Động, thuộc thôn Đạm Khê, cách bến Tam Cốc khoảng 2 km. Với sự kết hợp hài hòa giữa cảnh sắc thiên nhiên và giá trị văn hóa tín ngưỡng của vùng đất Ninh Hải, nơi đây được mệnh danh là "Nam thiên đệ nhị động".

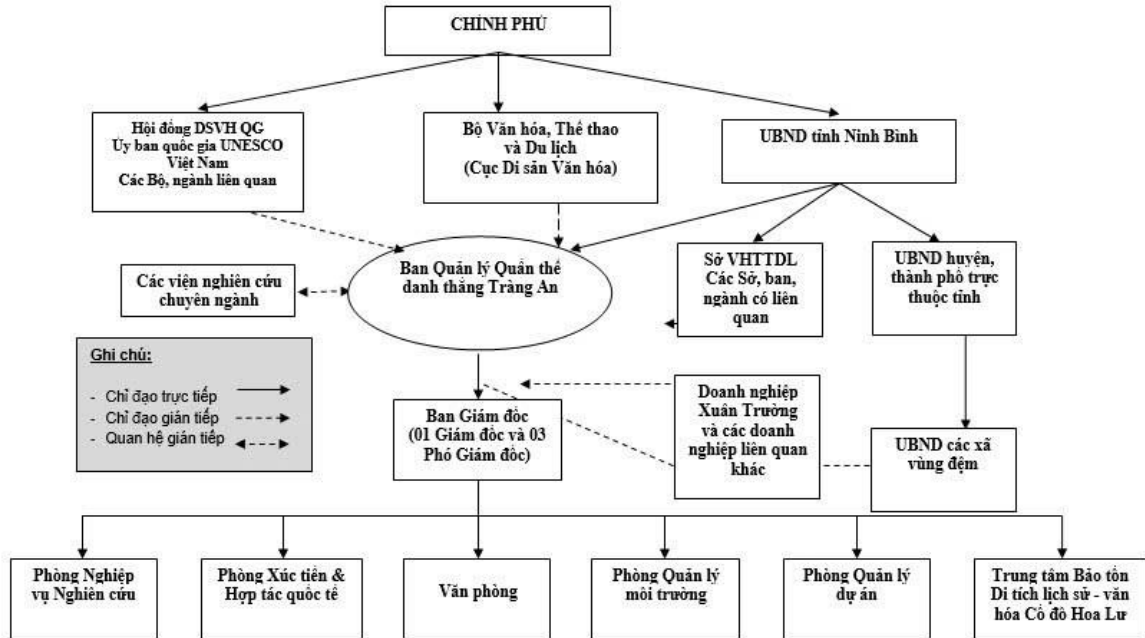
Theo kết quả khảo sát thực địa, trên địa bàn xã Ninh Hải hiện có 17 di tích lịch sử - văn hóa, bao gồm: 2 di tích cấp quốc gia (chùa và động Bích Động; đền Thái Vi), 3 di tích cấp tỉnh (đình Các, đền Cọ, đền Vối) và 12 di tích chưa được xếp hạng.

1.3.4. Ban Quản lý Quần thể Danh thắng Tràng An

Theo hồ sơ đề cử UNESCO năm 2012, cơ cấu quản lý Quần thể danh thắng Tràng An được tổ chức theo mô hình đa cấp. Trong đó, Ban Quản lý Quần thể danh thắng Tràng An đóng vai trò là cơ quan điều phối trung tâm, chịu sự chỉ đạo trực tiếp từ UBND tỉnh Ninh Bình và nhận sự hướng dẫn chuyên môn từ các cơ quan quản lý nhà nước, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và chính quyền địa phương. Mô hình này đã tạo cơ sở cho các hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản.

Tuy nhiên, vai trò của CĐDP trong thời điểm này chủ yếu được xác định thể hiện gián tiếp thông qua chính quyền địa phương, chưa được xác định rõ như một chủ thể tham gia độc lập trong hệ thống quản lý di sản. Đây cũng là lý do giai đoạn sau

khi được UNESCO ghi danh di sản, Tràng An từng bước chuyển sang mô hình quản trị có sự tham gia rộng hơn của cộng đồng.



**Hình 1.4. Bộ máy quản lý Quần thể danh thắng Tràng An khi
đệ trình hồ sơ lên UNESCO (2012)**

(Nguồn: Sở du lịch Ninh Bình)

Đến thời điểm năm 2026, hệ thống quản lý của Quần thể danh thắng Tràng An đã có một số thay đổi. Hiện Ban quản lý Quần thể danh thắng Tràng An nằm hiện tại trực thuộc Sở Du lịch Ninh Bình.

So sánh hệ thống quản lý Quần thể danh thắng Tràng An giữa thời điểm đệ trình hồ sơ UNESCO (2012) và hiện nay cho thấy một số chuyển biến đáng chú ý:

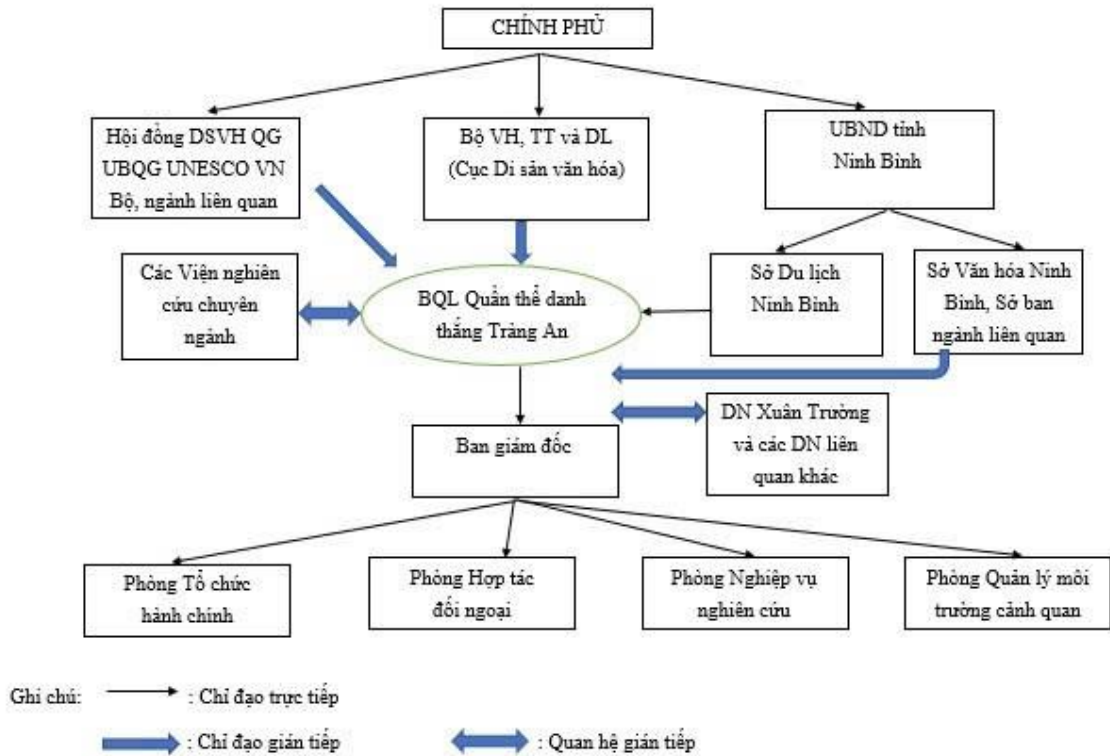
Thứ nhất, mô hình quản lý đã chuyển từ cấu trúc mang tính “chuẩn hóa hồ sơ” sang mô hình vận hành thực tiễn, trong đó Ban Quản lý Quần thể danh thắng Tràng An giữ vai trò trung tâm điều phối.

Thứ hai, cơ chế phân cấp quản lý có xu hướng rõ nét hơn, với sự gia tăng vai trò của chính quyền địa phương, đặc biệt là UBND tỉnh và các sở, ngành liên quan.

Thứ ba, mối quan hệ hợp tác công – tư được thể hiện rõ hơn so với giai đoạn đệ trình hồ sơ, góp phần huy động nguồn lực xã hội cho bảo tồn phát triển du lịch.

Thứ tư, hệ thống quản lý được mở rộng theo hướng đa chủ thể, tích hợp thêm

các cấp quản lý và bộ phận chuyên môn, phù hợp với yêu cầu quản lý di sản theo hướng bền vững.



Hình 1.5. Hệ thống quản lý Quần thể danh thắng Tràng An hiện tại

(Nguồn: Tác giả vẽ sơ đồ dựa trên thông tin từ Sở du lịch Ninh Bình)

Tuy nhiên, việc tham gia của nhiều chủ thể cũng đặt ra thách thức về phối hợp và điều phối thống nhất, đòi hỏi tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lý nhằm đảm bảo hiệu quả và tính bền vững trong phát triển di sản.

Tiểu kết

Chương 1 đã tổng hợp và phân tích các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến tăng trưởng xanh, sự tham gia của CDDP trong phát triển du lịch, đặc biệt là tại các điểm đến Di sản. Qua đó, luận án chỉ ra xu hướng tiếp cận chủ yếu dựa trên lý thuyết trao quyền và lý thuyết các bên liên quan, đồng thời nhận diện các khoảng trống nghiên cứu về sự tích hợp giữa sự tham gia của cộng đồng với tăng trưởng xanh dưới góc nhìn Quản lý văn hóa, cũng như sự thiếu vắng các nghiên cứu hỗn hợp về sự tham gia của cộng đồng theo nội hàm tăng trưởng xanh bền vững tại điểm Di sản

thế giới, đặc biệt là xem xét sự khác biệt của sự tham gia theo không gian địa - văn hóa trong nội bộ một điểm di sản cụ thể.

Trên cơ sở đó, luận án đã xây dựng nền tảng lý luận theo hướng tiếp cận của ngành Quản lý văn hóa, trong đó CDDP không chỉ là nguồn lực tham gia mà được xem xét ở vai trò “chủ thể di sản”, “đồng quản lý”, “đồng kiến tạo” thực thi quyền văn hóa trong bảo vệ và gìn giữ giá trị di sản. Các khái niệm, đặc điểm và nguyên tắc của tăng trưởng xanh trong du lịch được tích hợp với lý thuyết trao quyền, thang đo cấp độ tham gia của Pretty (1995) và mô hình hợp tác công – tư (PPP), qua đó hình thành khung phân tích để xác định các vấn đề triển khai của luận án.

Đồng thời, chương này đã khái quát bối cảnh nghiên cứu tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An – một di sản thế giới hỗn hợp với tính đặc thù cao về không gian văn hóa, sinh thái và cơ chế quản lý đa chủ thể. Đây là căn cứ quan trọng để kiểm chứng các luận điểm lý thuyết, đặc biệt trong việc xem xét mối quan hệ giữa bảo tồn di sản, phát triển du lịch và vai trò của cộng đồng trong bối cảnh tăng trưởng xanh.

Như vậy, khung phân tích được thiết lập trong Chương 1 không chỉ làm rõ định hướng tiếp cận của luận án mà còn đóng vai trò là nền tảng xuyên suốt cho việc phân tích thực trạng (Chương 2), kiểm định các yếu tố ảnh hưởng (Chương 3) và đề xuất giải pháp quản lý (Chương 4).

Chương 2

THỰC TRẠNG SỰ THAM GIA VÀ VAI TRÒ CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH THEO HƯỚNG TĂNG TRƯỞNG XANH TẠI VÙNG LỖI QUẦN THỂ DANH THẮNG TRÀNG AN, NINH BÌNH

2.1 Hoạt động du lịch tại Quần thể danh thắng Tràng An

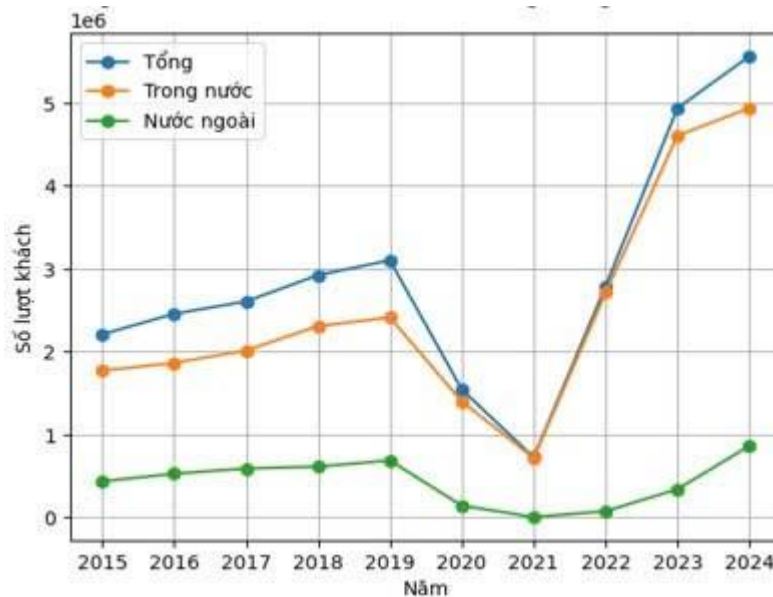
Là một trong những điểm đến di sản hàng đầu tại Việt Nam, Quần thể danh thắng Tràng An sở hữu sự kết hợp độc đáo giữa giá trị thiên nhiên và giá trị nhân văn. Quần thể danh thắng Tràng An là một trong những điểm đến du lịch di sản tiêu biểu của Việt Nam. Một đặc điểm nổi bật của khu vực này là cộng đồng dân cư địa phương sinh sống đan xen trong lòng di sản, góp phần tạo nên giá trị hỗn hợp độc đáo của danh thắng. Kể từ khi được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới vào năm 2014, du lịch Tràng An đã tăng trưởng mạnh, trở thành trụ đỡ kinh tế cho địa phương và mang đến những thay đổi rõ rệt trong đời sống, sinh kế của cư dân bản địa.

**Bảng 2.1. Số liệu khách du lịch đến Quần thể danh thắng Tràng An
(giai đoạn 2015-2024)**

Năm	Tổng	Trong nước	Nước ngoài
2015	2.210.604	1.773.557	437.047
2016	2.457.798	1.865.313	529.485
2017	2.606.769	2.014.887	591.882
2018	2.923.789	2.309.162	614.636
2019	3.103.093	2.413.807	689.223
2020	1.544.588	1.400.542	144.046
2021	726.123	718.499	7.624
2022	2.786.467	2.710.466	76.001
2023	4.937.624	4.606.200	342.525
2024	5.563.135	4.700.053	863.082

(Nguồn: Ban quản lý Quần thể danh thắng Tràng An)

Dữ liệu thống kê giai đoạn 2015–2024 cho thấy lượng khách du lịch đến Tràng An có xu hướng tăng trưởng rõ rệt. Từ mức khoảng 2,2 triệu lượt khách năm 2015, con số này tăng lên hơn 3,1 triệu lượt vào năm 2019. Sau giai đoạn suy giảm do tác động của đại dịch COVID-19 (2020–2021), hoạt động du lịch nhanh chóng phục hồi và bứt phá mạnh mẽ, đạt khoảng 4,9 triệu lượt năm 2023 và hơn 5,5 triệu lượt vào năm 2024. Cơ cấu khách cho thấy khách nội địa chiếm tỷ trọng chủ yếu, trong khi khách quốc tế đang phục hồi tích cực trong giai đoạn gần đây.



Biểu đồ 2.1. Biến động lượng khách du lịch tại Quần thể danh thắng Tràng An (giai đoạn 2015–2024)

(Nguồn: Ban quản lý Quần thể danh thắng Tràng An)

Sự gia tăng nhanh chóng về lượng khách phản ánh sức hấp dẫn ngày càng lớn của Tràng An trong hệ thống du lịch quốc gia và quốc tế. Đồng thời, sự phát triển này cũng gắn liền với quá trình hình thành và mở rộng các loại hình dịch vụ du lịch đa dạng như tham quan bằng thuyền, du lịch sinh thái, du lịch tâm linh, trải nghiệm văn hóa, lưu trú và các dịch vụ phụ trợ bổ sung. Trong đó, CĐĐP đóng vai trò trực tiếp trong nhiều khâu cung ứng của hoạt động du lịch, cụ thể như trải nghiệm chèo đò, phục vụ du khách, bán hàng lưu niệm và tham gia các hoạt động văn hóa của Di sản.

Dưới góc độ quản trị di sản, sự gia tăng của lượng khách du lịch sẽ đặt ra những thách thức không nhỏ, nhất là trong việc dung hòa giữa tăng trưởng kinh tế và

bảo tồn giá trị Di sản. Áp lực về số lượng khách, mở rộng dịch vụ và gia tăng nhu cầu trải nghiệm đòi hỏi phải có những mở rộng phù hợp trong tổ chức không gian du lịch, và đảm bảo kiểm soát được sức chứa. Trong bối cảnh đó, việc phát huy vai trò của CDDP không chỉ ở khía cạnh tham gia cung ứng dịch vụ, mà còn cả trong bảo vệ môi trường, duy trì bản sắc văn hóa và đồng hành cùng các chủ thể CDDP trong định hướng phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh trở thành một yêu cầu mang tính tất yếu.

Như vậy, vận hành du lịch tại Tràng An không chỉ là một quá trình phát triển kinh tế đơn thuần, mà còn là một quá trình tương tác đa chiều giữa Di sản, du lịch và cộng đồng. Đây là nền tảng thực tiễn quan trọng để Luận án nghiên cứu sâu hơn về phát huy sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh tại đây.

2.2. Thực trạng sự tham gia và vai trò của cộng đồng trong phát triển du lịch theo nội hàm tăng trưởng xanh

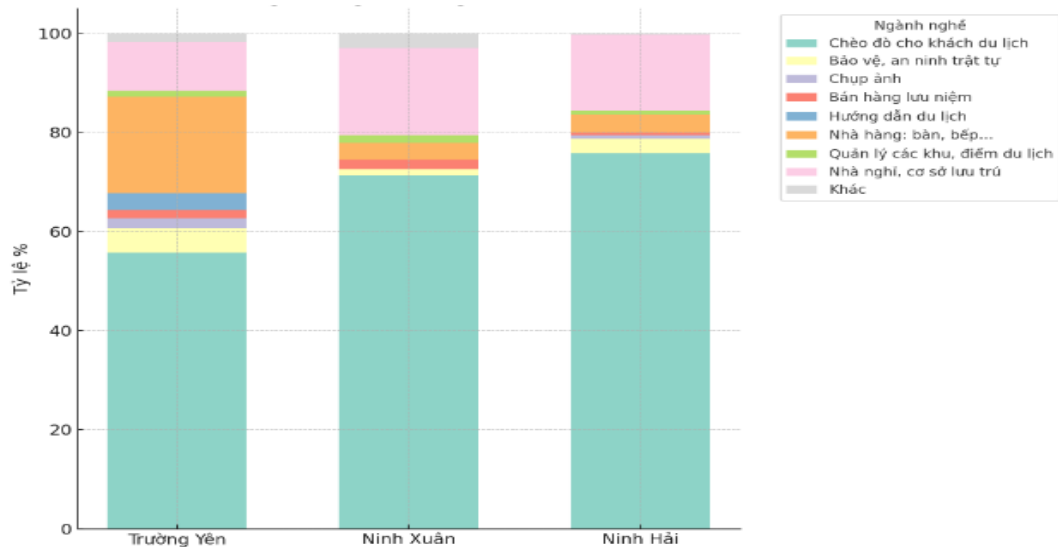
Về mặt phương pháp: (1) *Đối với thực trạng*, luận án sử dụng dữ liệu định lượng mô tả từ thực tế khảo sát diện rộng ở vùng lõi Di sản Tràng An để phác họa bức tranh tổng quát; (2) *Đối với vai trò*, luận án sử dụng dữ liệu định tính từ phỏng vấn sâu bán cấu trúc (*xem phụ lục*), áp dụng phương pháp phân tích chủ đề theo sáu bước của tác giả Braun & Clarke (2006) [85]. Nghiên cứu đã tiến hành mã hóa toàn bộ 46 biên bản phỏng vấn và xác định được 151 mã ban đầu để nhận diện vai trò của CDDP trong phát triển du lịch theo hướng TTX; (3) *Đối với sự tham gia*, luận án vận dụng thang đo 7 cấp độ của Pretty (1995) để xem xét cấp độ tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng TTX [134].

Dựa trên nội hàm cốt lõi về tăng trưởng xanh trong *Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2050* [59]; và quan điểm của OECD (2024) [127], nội dung phân tích được cấu trúc thành ba khía cạnh tương ứng (*Kinh tế xanh; Bảo tồn di sản văn hóa và gắn kết cộng đồng; Bảo vệ môi trường xanh*). Ở từng vấn đề, luận án triển khai phân tích đi từ bề mặt hiện tượng đến bản chất vấn đề: Mô tả thực trạng (cộng đồng đang làm gì thông qua số liệu khảo sát mô tả); Nhận diện vai

trò (là các nội dung phỏng vấn bán cấu trúc được mã hóa và nhóm lại thành các chủ đề); Đo lường cấp độ (áp dụng thang Pretty (1995) để xác định cấp độ tham gia của CĐDP).

2.2.1. Sự tham gia của cộng đồng trong phát triển kinh tế du lịch theo hướng kinh tế xanh

Theo OECD (2024), một nền kinh tế tăng trưởng xanh cần bảo đảm mang lại sinh kế bền vững, công bằng trong phân phối lợi ích và đảm bảo khả năng tự chủ của cộng đồng [127]. Đối với lĩnh vực du lịch, những định hướng trên được hiện thực hóa thông qua việc tạo việc làm tại chỗ, bảo đảm lợi ích được chia sẻ hài hòa và tăng cường năng lực kinh tế cho CĐDP.

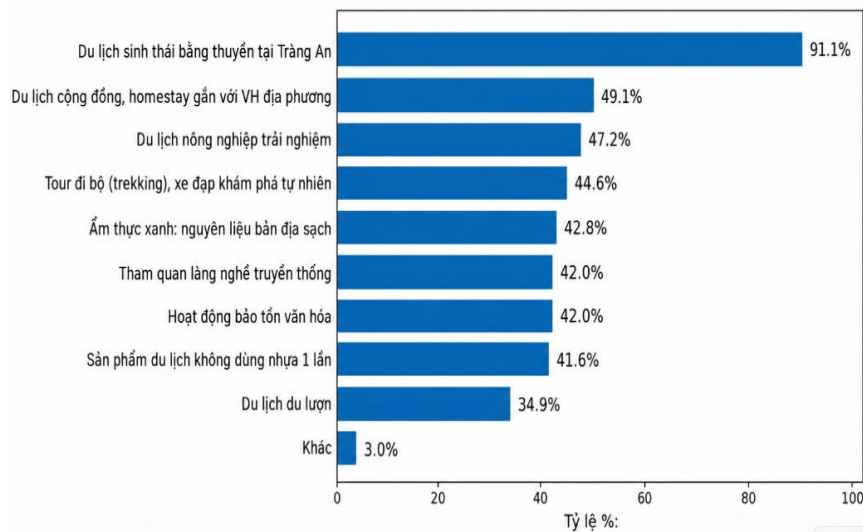


Biểu đồ 2.2. Tỷ lệ tham gia các công việc trong hoạt động du lịch tại 3 khu vực Trường Yên, Ninh Xuân, Ninh Hải.

(Nguồn: Dữ liệu khảo sát của tác giả)

Hiện nay, việc phát triển du lịch bền vững theo hướng TTX tại Ninh Bình đang là mục tiêu hướng tới trong kế hoạch phát triển du lịch của tỉnh. Kết quả khảo sát cho thấy, hoạt động chèo đò phục vụ khách du lịch chiếm tỷ trọng lớn nhất ở cả 3 xã, dao động từ 55,7% đến 75,8%. Cụ thể, xã Ninh Hải có mức độ tập trung vào nghề chèo đò cao nhất (75,8%), tiếp đến là Ninh Xuân (71,4%). Trong khi đó, tại xã Trường Yên, cơ cấu sinh kế đa dạng hơn khi người dân tham gia đáng kể vào dịch vụ nhà hàng (19,5%) và lưu trú (10%).

Đáng chú ý, sự tham gia kinh tế này đang từng bước được xanh hóa, thể hiện ở các sản phẩm và dịch vụ thực tiễn. Theo số liệu cung cấp từ Sở du lịch Ninh Bình, khu di sản có quy mô trên 12.000 ha, với hơn 20.000 dân sinh sống trong vùng lõi, trong đó một bộ phận lớn lao động đã chuyển dịch sang các hoạt động dịch vụ du lịch gắn với bảo tồn di sản. Đây là cơ sở quan trọng hình thành nên cấu trúc kinh tế xanh dựa vào cộng đồng.



Biểu đồ 2.3. Sản phẩm du lịch xanh tại Quần thể Danh thắng Tràng An

(Nguồn: Dữ liệu khảo sát của tác giả)

Theo dữ liệu khảo sát phỏng vấn cán bộ Sở Du lịch Ninh Bình và quản lý của bộ phận kinh doanh tại Doanh nghiệp Xuân Trường, dịch vụ chèo đò hiện vẫn là sinh kế lớn nhất của cộng đồng trong vùng di sản, và hiện có khoảng 4.580 người chèo đò, tập trung nhiều nhất ở Ninh Hải, Ninh Xuân. Đây không chỉ là lao động vận chuyển khách mà còn là lực lượng được tập huấn để vừa phục vụ du lịch, vừa giới thiệu di sản, vừa góp phần bảo vệ khu di sản. Thu nhập bình quân của người chèo đò đạt khoảng 3,5 - 5 triệu đồng/tháng, mùa cao điểm có thể trên 10 triệu đồng/tháng. Điều đó cho thấy kinh tế du lịch đã tạo ra sinh kế thay thế đáng kể cho cư dân vùng lõi.

Bên cạnh đó, bức tranh thực trạng kinh tế tại vùng lõi còn ghi nhận sự chủ động của cộng đồng trong việc kiến tạo các sản phẩm và dịch vụ xanh. Theo đối chiếu với nghiên cứu về quản lý sáng tạo tại Tràng An [67], nhóm hộ gia đình tự kinh doanh không chỉ cung cấp dịch vụ lưu trú đơn thuần mà đã từng bước "xanh hóa" mô hình.

Các cơ sở homestay (phát triển mạnh tại Ninh Hải, Trường Yên, Ninh Xuân) và đặc biệt là các mô hình nghỉ dưỡng sinh thái (Ecolodge) tại Ninh Hải như: Tam Cốc Garden Resort, Aravinda Resort, An's Eco Garden... đã ưu tiên sử dụng vật liệu bản địa, thân thiện với môi trường như tre, nứa, mái lá cọ và đá tự nhiên để hài hòa với cảnh quan di sản, trong đó Ninh Hải có số lượng cơ sở lưu trú lớn nhất tỉnh Ninh Bình, chủ yếu là homestay [67]. Chia sẻ về điều này, một hộ kinh doanh homestay tại Tam Cốc cho biết: *“Khi làm homestay, gia đình tôi không xây dựng kiểu bê tông cao tầng mà giữ nguyên kiểu nhà truyền thống, dùng tre, gỗ và cây xanh để tạo không gian gần gũi. Khách đến đây họ thích sự yên tĩnh, hòa vào thiên nhiên hơn là những dịch vụ hiện đại. Mình làm du lịch nhưng vẫn phải giữ được cái cảnh quan của Tràng An thì mới bền lâu”* [P36, Nữ, 40 tuổi].

Đồng thời, nhiều hộ dân đã nhảy bèn đa dạng hóa sinh kế thông qua dịch vụ du lịch trải nghiệm nông nghiệp sinh thái, kết nối du khách với các hoạt động cày bừa, gieo mạ, sử dụng xe đạp, xe trâu, thuyền chèo tay (không phát thải) và tiêu thụ nông sản hữu cơ tại chỗ. Thực tiễn cho thấy, các hoạt động trải nghiệm này không chỉ giúp gia tăng giá trị dịch vụ mà còn góp phần định hình mô hình sinh kế thân thiện với môi trường, tận dụng tối đa các yếu tố sẵn có của đời sống nông thôn. Nhiều hộ dân đã chủ động kết hợp sản xuất nông nghiệp với dịch vụ du lịch theo hướng “tại chỗ - ít phát thải - giàu trải nghiệm”, qua đó vừa giữ gìn cảnh quan canh tác truyền thống, vừa tạo thêm nguồn thu. Chia sẻ về mô hình này, một người dân cho biết: *“Nhà tôi vẫn giữ ruộng để vừa canh tác vừa làm du lịch. Khách nước ngoài rất thích xuống đồng cấy lúa, đi xe trâu hoặc đạp xe quanh làng. Tôi thấy nhà hàng xóm làm tốt nên cũng làm theo, thấy hiệu quả lắm”* [P37, Nam, 35 tuổi]. Tương tự, việc tiêu thụ nông sản tại chỗ cũng được cộng đồng tận dụng như một phần của chuỗi trải nghiệm xanh: *“Khách đến họ thích ăn rau nhà trồng, gà nuôi tại vườn hơn là đồ mua ngoài. Gia đình tôi cũng có thêm thu nhập từ chính những thứ mình làm ra”* [P35, Nữ, 63 tuổi], hay như làng Văn Lâm trước đây chuyên thu các sản phẩm nghi lễ, đồ thờ, thì hiện tại đã đổi mới sáng tạo thêm các loại sản phẩm mới như: rèm, khăn trải bàn, khăn ăn, quần áo...

Thực trạng chuyển dịch sang các mô hình dịch vụ xanh này không chỉ làm gia

tăng lợi ích kinh tế trực tiếp cho các hộ gia đình, mà còn tạo ra nền tảng để cộng đồng phát huy vai trò chủ thể sinh kế của mình. Đặc điểm phân bổ và thực hành sinh kế này phản ánh rõ phương thức tổ chức của mô hình PPP [67], khi phần lớn người dân đóng vai trò cung ứng dịch vụ trực tiếp, trong khi các quy chuẩn không gian xanh và luồng khách được điều phối bởi doanh nghiệp (tiêu biểu là Doanh nghiệp Xuân Trường, tiếp đến có các doanh nghiệp như thuê ren như: An Lộc, Minh Trang, Mặt trời xanh.....) và Ban quản lý Quần thể danh thắng Tràng An. Thực tiễn cho thấy, trong cấu trúc vận hành này, sự phân công vai trò giữa các chủ thể được thiết lập tương đối rõ, trong đó cộng đồng địa phương đảm nhiệm vai trò cung ứng dịch vụ trực tiếp, còn doanh nghiệp và Ban quản lý giữ vai trò điều phối không gian, luồng khách và tiêu chuẩn dịch vụ. Điều này phản ánh đặc trưng của mô hình PPP trong quản lý di sản, nơi các hoạt động sinh kế của cộng đồng được đặt trong một khuôn khổ tổ chức thống nhất nhằm đảm bảo vừa khai thác hiệu quả vừa bảo tồn bền vững. Ở góc độ quản lý, đại diện Ban quản lý khu du lịch cho biết: *“Toàn bộ hoạt động đón khách, phân tuyến, điều tiết số lượng đều được xây dựng theo quy hoạch chung, nhằm tránh quá tải và đảm bảo cảnh quan. CDDP tham gia trực tiếp vào dịch vụ, nhưng phải tuân thủ các quy định chung để đảm bảo tính bền vững của khu di sản”* [P02, Nam, 35 tuổi]. Tương tự, một cán bộ trong hệ thống xúc tiến du lịch cũng nhấn mạnh vai trò điều phối và hỗ trợ của cơ quan quản lý đối với cộng đồng: *“Chúng tôi thường xuyên phối hợp với bà con để hướng dẫn cách làm dịch vụ, đảm bảo vừa thân thiện với môi trường vừa đúng định hướng phát triển chung. Mục tiêu là người dân có thu nhập nhưng vẫn giữ giá trị cảnh quan văn hóa của Tràng An”* [P05, Nữ, 35 tuổi].

Thông qua thực trạng phân bổ ngành nghề và kết quả xử lý phỏng vấn sâu bán cấu trúc về khía cạnh kinh tế xanh đã cho thấy cộng đồng với *vai trò trong việc tạo lập sinh kế bền vững*, phù hợp với định hướng kinh tế của tăng trưởng xanh là đa dạng hóa thu nhập và giảm áp lực lên tài nguyên thiên nhiên. Dữ liệu phỏng vấn sâu chỉ ra rằng, du lịch giúp người dân có nguồn thu ổn định hơn so với nông nghiệp truyền thống. Chia sẻ về vai trò của mô hình lưu trú tại gia, một người dân cho biết: *“Nhờ làm homestay, gia đình tôi có thu nhập ổn định mà không phải phá vỡ cảnh quan. Tôi thiết kế các tour đi bộ trong làng, cho khách du lịch trải nghiệm một số hoạt động,*

nấu ăn cùng gia đình” [P36, Nữ, 40 tuổi]. Tương tự, hoạt động kinh doanh sản phẩm truyền thống cũng giúp cộng đồng gắn bó với sinh kế tại chỗ: “Thu nhập từ bán hàng lưu niệm giúp tôi có thêm nguồn thu cho gia đình. Tôi không còn phải nghĩ đến chuyện đi làm ở các tỉnh khác nữa” [P31, Nữ, 26 tuổi].

Tuy nhiên, khi đối chiếu thực trạng cung ứng dịch vụ và phát triển sản phẩm xanh nói trên với Thang đo 7 cấp độ của Pretty (1995), vị thế kinh tế của cộng đồng bộc lộ sự phân mảnh rõ rệt [134]. Cụ thể, một bộ phận lớn người dân (đặc biệt là nhóm làm nghề chèo đò tại Ninh Hải và Ninh Xuân) đang dừng lại ở Cấp độ 4 (được khuyến khích về vật chất), chiếm tỷ lệ 33,2%. Ở cấp độ này, mặc dù người dân có trực tiếp tham gia vào quá trình "xanh hóa" (như sử dụng thuyền inox thân thiện với môi trường, giảm thiểu rác thải nhựa), nhưng các hành vi này mang tính chất tuân thủ dưới sự giám sát, phân công và trả công của doanh nghiệp. Họ thiếu đi sự chủ động trong việc lập kế hoạch hay chia sẻ lợi nhuận cốt lõi của chuỗi cung ứng. Thực tiễn phỏng vấn sâu cho thấy, mặc dù tham gia trực tiếp vào hoạt động du lịch, nhưng nhiều người dân vẫn chưa thực sự làm chủ quá trình tổ chức và vận hành dịch vụ, mà chủ yếu thực hiện theo sự phân công sẵn có. Chia sẻ về công việc chèo đò, một người dân cho biết: *“Cô xếp hàng đò và được phân lượt chở khách theo số đò, cô cứ làm đúng như vậy thì sẽ có thu nhập, chứ cũng không tự quyết định được gì nhiều” [P19, Nữ, 52 tuổi].* Ở góc độ khác, sự phụ thuộc vào cơ chế phân phối khách và thu nhập cũng được phản ánh khá rõ: *“Thu nhập của mình phụ thuộc vào số lượt khách được phân. Những lúc đông khách thì thu nhập tốt, còn mùa vắng thì gần như không có việc. Mình cũng muốn làm thêm dịch vụ khác nhưng không phải ai cũng có điều kiện để mở rộng” [P18, Nữ, 55 tuổi].*

Ngược lại, đối với nhóm hộ gia đình tự vận hành các mô hình homestay sinh thái (tập trung nhiều ở Ninh Hải và một phần Trường Yên), mức độ tham gia của họ vươn lên Cấp độ 7 (Tự vận động), đạt khoảng 35,0%. Nhóm này có quyền tự quyết trong việc sử dụng vật liệu bản địa, thiết kế không gian dịch vụ xanh và kiểm soát hoạt động kinh doanh quy mô nhỏ. Tuy nhiên cũng có giữa các địa bàn trong vùng lõi. Tại khu vực Ninh Hải (Tam Cốc Bích Động), nơi hoạt động du lịch phát triển sớm và có tính tổ chức cao, người dân đã hình thành được mức độ chủ động tương

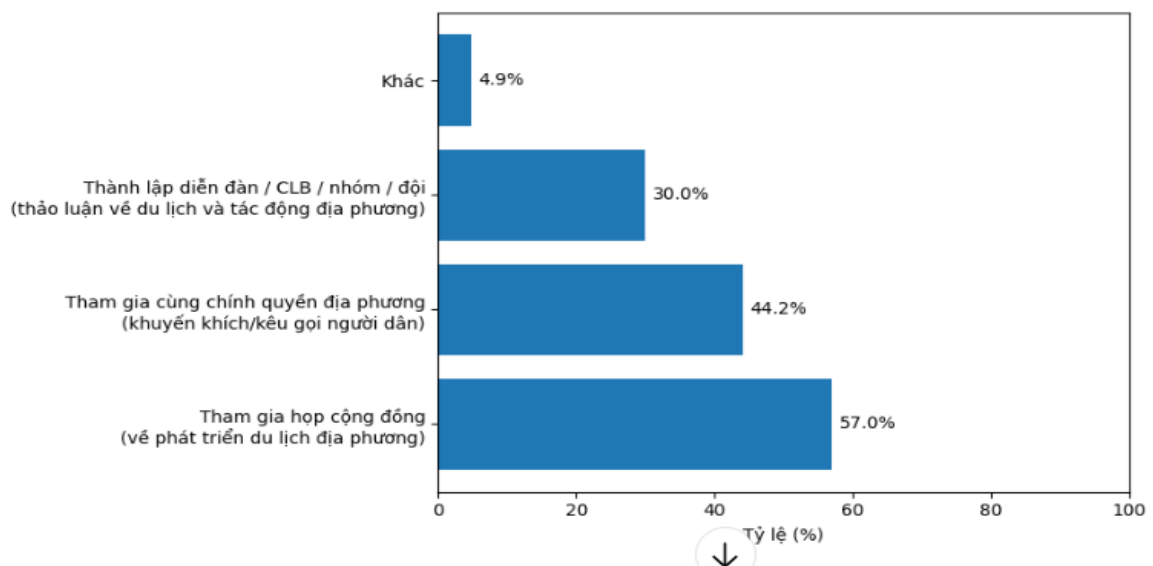
đổi rõ trong việc vận hành dịch vụ. Nhận xét về điều này, một cán bộ địa phương cho biết: *“Ở khu Tam Cốc Bích Động, người dân làm du lịch đã quen và có kinh nghiệm, họ chủ động hơn trong việc tổ chức dịch vụ, từ làm homestay, bán hàng đến phục vụ khách. Nhiều hộ đã biết cách cải thiện chất lượng, làm theo hướng thân thiện môi trường để giữ khách”* [P09, Nữ, 40 tuổi]. Trong khi đó, tại khu vực Trường Yên, nơi du lịch phát triển muộn hơn và chịu ảnh hưởng mạnh của yếu tố tâm linh – di tích, hoạt động tham gia của cộng đồng còn mang tính tự phát, chưa đồng đều và thiếu tính chuyên nghiệp. *“Ở Trường Yên, người dân cũng tham gia làm du lịch nhưng còn mang tính tự phát, nhỏ lẻ, chưa có sự đầu tư bài bản. Nhiều hộ làm theo phong trào, chưa nắm rõ cách làm du lịch bền vững hay tiêu chuẩn dịch vụ, nên hiệu quả chưa cao và khó giữ chân khách lâu dài”* [P13, Nữ, 46 tuổi].

Nhận xét chung, Xét trên tổng thể chuỗi giá trị du lịch tại vùng lõi Tràng An, tỷ lệ người dân đạt đến cấp độ 5 (Tham gia chức năng) và cấp độ 6 (Sự tham gia tương tác) mang tính thể chế hóa - nơi cộng đồng được ngồi lại cùng doanh nghiệp và chính quyền để thiết kế các chính sách kinh tế xanh - vẫn còn ở mức khá khiêm tốn. Một cán bộ Sở Du lịch Ninh Bình chia sẻ: *“Việc xây dựng chính sách hay định hướng phát triển du lịch tại khu di sản phải tuân thủ nhiều quy định chặt chẽ, đặc biệt là các yêu cầu của UNESCO về bảo tồn. Vì vậy, vai trò của cộng đồng trong giai đoạn này thường được thể hiện thông qua việc tham gia thực hiện và phản hồi, hơn là trực tiếp tham gia thiết kế chính sách. Tuy nhiên, trong thời gian tới, chúng tôi cũng đang hướng tới việc mở rộng các kênh tham vấn để người dân có thể đóng góp ý kiến nhiều hơn”* [P01, Nữ, 47 tuổi]. Thực tiễn trên phù hợp với kết quả phỏng vấn sâu sau khi nhóm và tạo các mã từ việc phỏng vấn cộng đồng địa phương, cán bộ du lịch về vai trò của cộng đồng địa phương đối với kinh tế xanh. Các mã cho thấy cho thấy cộng đồng địa phương được khẳng định có vai trò quan trọng trong việc tạo lập sinh kế bền vững, góp phần thúc đẩy tăng trưởng xanh của địa điểm đến.

2.2.2. Sự tham gia của cộng đồng trong bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa - xã hội

Sự tham gia của CĐDP vào các hoạt động văn hóa - xã hội tại vùng lõi Tràng An diễn ra khá đa dạng và gắn bó mật thiết với không gian sinh tồn của di sản. Văn

hóa bản địa như một nguồn lực nội sinh của tăng trưởng xanh. Nhìn từ góc độ văn hóa, các hoạt động thực hành di sản phi vật thể của người dân địa phương không chỉ giúp duy trì bản sắc mà còn đặt nền móng xã hội cho định hướng tăng trưởng xanh tại Trảng An. Những yếu tố như lối ứng xử mang tính cộng đồng, tinh thần đoàn kết làng xã, tập quán sinh hoạt gắn với sông nước, tín ngưỡng thờ thần núi, thần sông, và các nhân vật lịch sử tại các di tích như đền Thái Vi, đền Nội Lâm, đền Trần... đã hun đúc ý thức trân trọng cảnh quan thiên nhiên và bảo tồn không gian văn hóa bản địa. Bên cạnh đó, nhiều tri thức dân gian vẫn được duy trì trong đời sống hàng ngày, như chèo thuyền tay thay vì sử dụng động cơ, khai thác tài nguyên theo chu kỳ mùa vụ, bảo vệ cảnh quan mặt nước và tổ chức các lễ hội truyền thống, không chỉ giàu ý nghĩa văn hóa mà còn phù hợp với các nguyên lý của tăng trưởng xanh liên quan đến giảm phát thải, tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ sinh thái. Điều này phản ánh rằng văn hóa không đơn thuần là đối tượng bảo tồn, mà còn là nguồn lực bên trong, đóng vai trò thúc đẩy du lịch phát triển theo hướng TTX.



Biểu đồ 2.4. Tỷ lệ tham gia của cộng đồng vào các hoạt động bảo tồn di sản và thực hành văn hóa

(Nguồn: Dữ liệu khảo sát của tác giả)

Biểu đồ 2.4 cho thấy mức độ tham gia của cộng đồng vào các hoạt động bảo tồn di sản và thực hành văn hóa tại Trảng An có sự phân hóa rõ rệt theo hình thức

tham gia. Trước hết, hình thức tham gia phổ biến nhất là tham gia họp cộng đồng với tỷ lệ 57,0%. Điều này cho thấy người dân có xu hướng tham gia ở mức độ tiếp nhận thông tin và đóng góp ý kiến trong khuôn khổ được tổ chức sẵn, phản ánh đặc trưng của các hình thức tham gia mang tính định hướng từ phía chính quyền. Tiếp theo, 44,2% người dân tham gia cùng chính quyền địa phương trong các hoạt động vận động, khuyến khích cộng đồng, cho thấy đã có sự mở rộng vai trò từ “người tham dự” sang “người hỗ trợ triển khai”. Tuy nhiên, mức độ này vẫn chủ yếu mang tính phối hợp hơn là đồng quyết định. Đáng chú ý, chỉ có 30,0% người dân tham gia các diễn đàn, câu lạc bộ hoặc nhóm thảo luận chuyên sâu, phản ánh hạn chế trong các không gian tham gia mang tính tương tác, nơi cộng đồng có thể trao đổi, phản biện và cùng xây dựng sáng kiến bảo tồn di sản. Tỷ lệ rất thấp ở nhóm “khác” (4,9%) cho thấy các hình thức tham gia mang tính sáng tạo hoặc tự phát của cộng đồng còn hạn chế, chưa hình thành rõ các mô hình tham gia đa dạng và linh hoạt. Tổng thể, biểu đồ cho thấy sự tham gia của cộng đồng hiện nay vẫn nghiêng về chiều rộng (tham gia đông) nhưng chưa đạt chiều sâu (tham gia thực chất). Điều này cũng phản ánh thực tiễn cần khắc phục trong khâu quản lý lý Di sản, đó là khi cộng đồng mới chỉ dừng lại ở việc tiếp nhận thông tin và được hỏi ý kiến, trong khi các hình thức tham gia ở mức cao hơn như đồng xây dựng hay đồng quản lý vẫn còn nhiều hạn chế. Tuy nhiên, hoạt động tham gia của người dân vào các mặt văn hóa - xã hội trong vùng lõi Tràng An lại khá đa dạng và gắn chặt với không gian sống của Di sản. Kết quả khảo sát chỉ ra rằng sự đồng thuận cộng đồng tương đối vững chắc, với hơn 90% số hộ gia đình được hỏi đã từng biết đến và ủng hộ việc lập hồ sơ đề cử di sản.

Thực tiễn phân bổ lao động chèo đò tại Tràng An và Tam Cốc cho thấy hai mô hình tổ chức khác nhau. Tại Tam Cốc (Ninh Hải), hoạt động chèo đò mang tính cộng đồng rõ nét, được phân bổ theo “suất đình”, theo đó mỗi hộ gia đình có con trai sẽ được cấp một suất tương ứng với một thuyền chèo. Trong trường hợp không trực tiếp tham gia, người dân có thể cho thuê hoặc chuyển nhượng suất này cho người khác, tạo nên tính linh hoạt trong sinh kế nhưng vẫn giữ tính cộng đồng. Một trưởng thôn tại khu vực Tam Cốc chia sẻ: *“Ở đây mỗi gia đình có suất đình đều có suất chèo*

đò. Ai không trực tiếp chèo thì có thể cho người khác thuê lại, nên cơ bản người dân đều có phần trong hoạt động du lịch. Còn ở Tràng An thì họ tuyển theo kiểu công ty, người nào đủ điều kiện thì vào làm, không theo hộ gia đình như bên này”[P26, Nam, 57 tuổi]. Trong khi đó, tại khu du lịch sinh thái Tràng An, hoạt động chèo đò được tổ chức theo mô hình doanh nghiệp, người chèo đò được tuyển dụng, phân công và quản lý như một lực lượng lao động dịch vụ. Sự khác biệt này phản ánh hai cách tiếp cận trong quản lý: một bên dựa vào cộng đồng truyền thống, một bên theo cơ chế vận hành chuyên nghiệp, tập trung. Tuy nhiên, ở cả hai khu vực, người chèo đò đều phải đáp ứng 2 yêu cầu cơ bản (qua hình thức kiểm tra, thi tuyển của doanh nghiệp Xuân Trường): kỹ năng chèo thuyền và khả năng giới thiệu, am hiểu văn hóa – di sản, qua đó vừa đảm bảo an toàn vận chuyển, vừa đóng vai là những hướng dẫn viên của Di sản, góp phần truyền tải và quảng bá giá trị di sản đến du khách.

**Bảng 2.2. Các chương trình tập huấn, tuyên truyền tại
Quần thể danh thắng Tràng An**

Năm	Tên chương trình	Địa điểm	Đối tượng tham gia	Quy mô
2022	Giáo dục, tuyên truyền bảo vệ di sản	THCS Gia Viễn C; THPT Hoa Lư A	Học sinh THCS – THPT	~500 học sinh/trường
2023	Giáo dục, tuyên truyền bảo vệ di sản	THCS Ninh Xuân; THCS Ninh Hòa	Học sinh THCS	~500 học sinh/trường
2024	Bồi dưỡng nâng cao nhận thức CĐ	KDL Hang Múa; KDL Tràng An	Lao động du lịch tại chỗ	~100 người/lớp
2025	Di sản gắn với phát triển du lịch	THCS Ninh Thắng	Học sinh THCS	~300 học sinh/trường

(Nguồn: Sở du lịch Ninh Bình)

Các chương trình tập huấn và tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho cộng đồng được triển khai thường xuyên tại Tràng An, hướng đến nhiều nhóm đối tượng khác nhau, từ học sinh đến CĐDP trực tiếp tham gia vào hoạt động du lịch. Những hoạt động này bước đầu góp phần hình thành nhận thức và năng lực tham gia của

CĐDP trong bảo tồn và phát triển di sản. Tuy nhiên, nội dung vẫn chủ yếu mang tính tuyên truyền, trong khi các hoạt động phát triển năng lực chủ thể như đồng sáng tạo sản phẩm văn hóa hay diễn giải di sản còn hạn chế và cần được đẩy mạnh hơn nữa để phù hợp với định hướng quản lý di sản theo TTX.

Tiếp nối tinh thần đó, sự tham gia hiện nay được cụ thể hóa bằng các thực hành "văn hóa xanh" gắn liền với nếp sống bản địa. Cụ thể, cộng đồng tại xã Ninh Hải và Trường Yên đã chủ động khôi phục và duy trì các nghề thủ công truyền thống như nghề thêu ren Văn Lâm. Từ chỗ chỉ thêu các đồ thờ tự, cộng đồng nghệ nhân đã đổi mới sáng tạo để sản xuất các vật dụng tiêu dùng thân thiện với môi trường (túi vải, rèm, trang phục) phục vụ nhu cầu mua sắm xanh của du khách. Việc đưa thêu ren, đá mỹ nghệ, hàng lưu niệm và ẩm thực địa phương vào không gian tiêu dùng du lịch đã giúp cộng đồng không chỉ bán sản phẩm, mà còn bán cả câu chuyện văn hóa gắn với di sản. Một người bán hàng chia sẻ: *“Khách Tây rất thích các sản phẩm thêu ren trên túi, trên tranh. Họ nói đây là quà tặng ý nghĩa để mang về nước”* [P24, Nữ, 54 tuổi]

Thực hiện bảo tồn di sản không chỉ được thực hiện thông qua các cơ chế quản lý nhà nước, mà còn được “nội sinh hóa” trong CĐDP thông qua các hoạt động sáng tạo dựa trên giá trị văn hóa bản địa. Ví dụ như câu chuyện của một người dân Ninh Bình - Anh Hoàng Thanh Phương (sinh năm 1984), học ngành quản trị kinh doanh nhưng lại có một niềm đam mê vô bờ bến với chiếc lá bồ đề. Anh kể, cách đây hơn 8 năm, khi đang làm việc tại cửa hàng bán đặc sản 3 miền, nhiều lần khách du lịch đến mua, anh rất bối rối khi không có sản phẩm nào của Ninh Bình để giới thiệu cho khách mua làm quà, đồ lưu niệm về vùng đất cổ đô. *“Vì thế, lúc nào trong đầu mình cũng đau đáu với việc làm những sản phẩm đặc trưng của Ninh Bình”* - anh Phương tâm sự. Thế rồi, trong một lần ngồi trò chuyện, anh được người em thân quen đưa cho những chiếc lá bồ đề đã lược bỏ phần điệp lục, chỉ còn lại phần xương, anh Phương bừng tỉnh khi nhìn thấy chiếc lá vốn quen thuộc, vô tri bỗng trở nên huyền bí, mang nhiều ý nghĩa sâu xa. Từ những chiếc lá tưởng chừng vô tri, gắn với không gian tâm linh của vùng đất cổ đô, qua bàn tay và tư duy sáng tạo của người dân địa phương đã được chuyển hóa thành các sản phẩm quà lưu niệm và tác phẩm nghệ thuật

mang đậm giá trị văn hóa. Đáng chú ý, quá trình “thổi hồn” cho lá bồ đề không diễn ra tách rời mà gắn chặt với đời sống cộng đồng, hình thành nên một chuỗi giá trị mang tính nội sinh, từ thu hái, xử lý nguyên liệu đến chế tác và tiêu thụ sản phẩm. Chính quá trình này đã tạo ra cơ hội việc làm và thu nhập cho nhiều lao động địa phương, đồng thời góp phần củng cố mối liên kết giữa sinh kế và di sản. Như một người tham gia sản xuất chia sẻ: *“Trước đây lá bồ đề chỉ rụng rồi bỏ đi, nhưng khi làm thành tranh thì lại có giá trị. Khách đến họ không chỉ mua mà còn muốn nghe câu chuyện về chiếc lá, nên mình cũng hiểu hơn và thấy tự hào về văn hóa của quê mình”* [P26, Nam, 57 tuổi]. Có thể thấy, trong trường hợp này, bảo tồn di sản không còn là một hoạt động mang tính tĩnh, mà được “kích hoạt” thông qua chính các thực hành sinh kế sáng tạo của cộng đồng.

Đồng thời, người dân cũng tổ chức và duy trì các không gian diễn xướng dân gian (hát chèo, hát xẩm) (Trường Yên) kết hợp với mô hình “chèo đò kể chuyện di sản” ngay trên các tuyến đò (Ninh Hải). Toàn bộ người dân chèo đò đều tuân thủ nguyên tắc không sử dụng động cơ máy, góp phần bảo vệ môi trường âm thanh và không gian tĩnh lặng của di sản. Một cán bộ phụ trách lĩnh vực văn hóa tại địa phương cho biết: *“Chúng tôi khuyến khích người dân đưa các làn điệu chèo, xẩm vào hoạt động phục vụ du lịch, đặc biệt tại khu Trường Yên. Đây không chỉ là biểu diễn cho khách xem mà còn là cách để người dân tự gìn giữ và truyền lại các giá trị văn hóa của địa phương”* [P14, Nữ, 44 tuổi].

Điểm đáng chú ý trong thực trạng bảo tồn và thực hành văn hóa tại đây là sự hiện diện rõ nét của mô hình hợp tác công - tư (PPP). Trong vùng lõi của Quần thể danh thắng Tràng An, các hoạt động lễ hội phản ánh sự đan xen giữa hai loại hình: một mặt là lễ hội truyền thống do cộng đồng duy trì, mặt khác là các sự kiện, lễ hội do cơ quan quản lý và doanh nghiệp tổ chức. Các lễ hội truyền thống như Cổ đô Hoa Lư, đền Thái Vi hay Tràng An gắn bó sâu sắc với tín ngưỡng, bề dày lịch sử và đời sống văn hóa của cư dân bản địa, trong đó CĐDP giữ vai trò trung tâm trong việc thực hành nghi lễ và các hoạt động văn hóa. Bên cạnh đó, các sự kiện và lễ hội mới mang đậm dấu ấn du lịch, điển hình như Tuần du lịch Ninh Bình nổi bật với chủ đề

"Sắc vàng Tam Cốc", được tổ chức thường niên nhằm quảng bá điểm đến, tận dụng giá trị cảnh quan lúa mùa và gia tăng sức hút đối với khách tham quan. Khác với lễ hội truyền thống, các sự kiện này mang tính tổ chức cao, do chính quyền, Ban quản lý và doanh nghiệp Xuân Trường điều phối, trong khi cộng đồng chủ yếu tham gia với vai trò phối hợp và cung ứng dịch vụ. Sự song song này cho thấy lễ hội tại Tràng An đang chuyển dịch từ mô hình "bảo tồn văn hóa cộng đồng" sang "kết hợp bảo tồn với khai thác du lịch", phản ánh xu hướng thích ứng của di sản trong bối cảnh phát triển du lịch theo hướng TTX. Thông qua thực trạng tham gia các hoạt động tín ngưỡng và thủ công truyền thống này, cộng đồng đã thể hiện rõ vai trò là "kho lưu trữ sống" của tri thức địa phương, góp phần củng cố bản sắc và sự gắn kết xã hội – một trụ cột không thể thiếu của tăng trưởng xanh bao trùm (OECD, 2024) [127]. Dữ liệu phỏng vấn sâu chỉ ra rằng, người dân chính là cầu nối truyền tải các giá trị lịch sử, văn hóa phi vật thể đến du khách một cách sinh động nhất. Một người dân chia sẻ: *"Tôi may mắn được nghe các cụ trong làng kể lại những truyền thuyết về các ngọn núi, hang động mà không sách vở nào ghi chép. Giờ tôi lại kể tiếp cho khách du lịch nghe, họ rất tò mò và thích thú"* [P03, Nam, 82 tuổi]. Bên cạnh đó, vai trò phục dựng và trình diễn văn hóa cũng được cộng đồng tự giác duy trì: *"Tôi luôn sẵn sàng tham gia hoạt động gìn giữ lễ hội, nghi lễ truyền thống và biểu diễn cùng bà con"* [P40, Nữ, 63 tuổi]. Thực tế tại Tràng An cho thấy, nhiều hoạt động văn hóa của người dân như nấu rượu, thêu ren, cấy lúa, nấu ăn... đã được doanh nghiệp đưa vào sản phẩm du lịch. Tuy nhiên, phần lớn các hoạt động này do doanh nghiệp tự thiết kế và tổ chức, người dân chỉ tham gia ở mức hỗ trợ nên lợi ích nhận được còn hạn chế. Ví dụ, tại một số khu nghỉ dưỡng và tour trải nghiệm ở Tam Cốc – Ninh Hải, hoạt động "trải nghiệm cấy lúa" hay "nấu ăn cùng người dân" được xây dựng sẵn theo kịch bản, du khách tham gia theo chương trình, còn người dân chỉ làm theo hướng dẫn mà không trực tiếp quyết định cách tổ chức.

Ngược lại, ở một số mô hình nhỏ tại thôn Văn Lâm (Ninh Hải), sự tham gia của người dân mang tính thực chất hơn. Nhiều hộ gia đình làm homestay đã chủ động kết hợp nghề truyền thống vào dịch vụ lưu trú. Trưởng thôn Văn Lâm cho biết *"Trước*

đây, người dân ở đây sống chủ yếu bằng nghề trồng lúa và thêu ren truyền thống. Nhưng kể từ khi di sản Tràng An được UNESCO vinh danh, du lịch phát triển, làng tôi mọc lên hàng loạt homestay, đón khách Tây về sống cùng mấy ngày, tham gia lao động cùng gia đình luôn” [P23, Nam, 72 tuổi]. Du khách đến đây không chỉ nghỉ ngơi, mà còn dễ dàng tham quan các điểm đến như Hang Múa, chùa Bích Động, đi thuyền ở Tam Cốc, hay khám phá Vườn quốc gia Cúc Phương. Đặc biệt, được trải nghiệm cuộc sống làng quê Việt Nam một cách chân thực: ăn cơm nhà, nấu món truyền thống, đạp xe qua đồng lúa, tham gia lễ hội, thậm chí đi cấy lúa, bắt ốc cùng người dân bản địa. Chính sự mộc mạc và thân tình ấy đã khiến thôn Văn Lâm trở thành một trong những nơi lưu trú được yêu thích nhất Ninh Bình. Có thể kể đến câu chuyện của chị Nguyễn Thị Loan (xã Ninh Hải) - Chủ homestay Chez Loan. Dùng chính nhà mình làm nơi kinh doanh, chị để hai phòng để đón những người khách du lịch ở lại và trải nghiệm cuộc sống cùng gia đình. Những căn phòng này khá đơn sơ, mộc mạc, tô điểm bằng những bức tranh thêu truyền thống của làng nghề thêu Văn Lâm. Hàng ngày chị thường dạy khách nấu bếp, làm công việc đồng áng, cùng ăn uống và trò chuyện với nhau. Khi nhận được nhiều phản hồi tích cực của du khách trên các chuyên trang về du lịch, khách tìm đến ngày càng nhiều hơn, chị Loan bắt đầu mở rộng quy mô kinh doanh và chia sẻ kinh nghiệm cho mọi người xung quanh cùng làm.

Một số cơ sở còn tận dụng sản phẩm thêu truyền thống để trang trí không gian và bán cho khách, giúp tăng giá trị sản phẩm. Trong những trường hợp này, doanh nghiệp hoặc khách du lịch đóng vai trò “kết nối”, còn người dân trực tiếp tạo ra trải nghiệm và hưởng lợi từ chính sản phẩm của mình. Ví dụ, với nghề nấu rượu hoặc sản phẩm thủ công, người dân được hướng dẫn đóng gói nhỏ làm quà lưu niệm, bán ngay tại homestay với giá cao hơn so với bán thông thường. Điều này giúp họ vừa giữ nghề truyền thống, vừa tăng thu nhập.

Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực thì hiện trạng thương mại hóa cũng diễn ra khá phổ biến tại đây. Một du khách phản nản: “*Lần đầu tiên đến đây vào năm 2008, giờ tôi quay trở lại với mong muốn tìm lại sự gần gũi, thân thiện khi xưa nhưng mọi*

thứ đã hoàn toàn thay đổi, có rất nhiều "homestay" mới phòng ở hiện đại hơn, tiện nghi hơn nhưng nó quá giống với cách bố trí của các hotel". [P41, Nam, 46 tuổi]. Nhiều chủ hộ chỉ chăm chăm vào lợi nhuận và chạy đua về giá bởi đã phải đầu tư hàng trăm triệu, hàng tỷ đồng vào đây. Nhiều hộ làm du lịch không có kiến thức về du lịch, cách đón tiếp, phục vụ khách thiếu chu đáo, thậm chí không đảm bảo các yếu tố vệ sinh, an toàn thực phẩm. Điều hành 1 công ty du lịch tại Ninh Bình nhận xét *"Trên các trang đặt phòng trực tuyến, nhiều du khách nước ngoài đã để lại những bình luận thất vọng, hụt hẫng. Nếu vẫn tiếp tục phát triển theo cách tự phát, ồ ạt, không có định hướng hay ý thức nỗ lực, thay đổi thì chính người dân tự tay đánh mất cơ hội của mình, du khách sẽ "một đi không trở lại" [P42, Nam, 49 tuổi].*

Nhận xét chung: Kết quả phỏng vấn sâu bán cấu trúc, sau khi phân loại và gộp nhóm các ý kiến lại, cho thấy đối với khía cạnh văn hóa - xã hội, cộng đồng địa phương đóng vai trò là *chủ thể bảo tồn và quảng bá di sản văn hóa*. Chủ đề này khẳng định cộng đồng không chỉ là người thụ hưởng mà chính bản thân họ là một phần của di sản sống, đóng vai trò then chốt trong việc duy trì và truyền tải các giá trị văn hóa, từ việc tổ chức lễ hội, thực hành tín ngưỡng, duy trì nghề thủ công truyền thống, đến kể chuyện di sản và trình diễn văn hóa dân gian. Khi đối chiếu thực trạng thực hành văn hóa và vai trò bảo tồn và quảng bá di sản văn hóa nói trên với thang đo 7 cấp độ của Pretty (1995) [134], vị thế của cộng đồng bộc lộ những giới hạn nhất định. Mặc dù là chủ thể của văn hóa, nhưng mức độ tham gia của đại đa số người dân chủ yếu dừng lại ở cấp độ 3 (Tham gia thông qua tham vấn/cung cấp thông tin) và cấp độ 4 (Tham gia vì lợi ích vật chất). Ở các cấp độ này, cộng đồng được chính quyền và doanh nghiệp thông báo về các quy hoạch bảo tồn, hoặc được huy động/trả công để tham gia biểu diễn văn nghệ, thực hành nghi lễ phục vụ du lịch. Họ đóng góp phần "hồn" cho di sản nhưng lại hoạt động trong những không gian và "kịch bản" văn hóa đã được thiết chế hóa bởi các tác nhân có quyền lực cao hơn (Ban Quản lý và Doanh nghiệp). Việc cộng đồng tự đứng ra tổ chức, đồng kiến tạo các không gian văn hóa độc lập và có quyền quyết định trực tiếp đến định hướng bảo tồn di sản của địa phương (tương đương cấp độ 6 - Sự tham gia tương tác) hầu như hiếm gặp trong cấu trúc

quản lý hiện hành tại Trảng An. Tuy nhiên, cũng cần ghi nhận những tín hiệu tích cực từ các mô hình homestay nhỏ do người dân tự tổ chức, nơi họ được quyền chủ động sáng tạo và trực tiếp hưởng lợi từ giá trị văn hóa bản địa, phản ánh tiềm năng đề hướng tới các cấp độ tham gia cao hơn nếu có cơ chế hỗ trợ phù hợp từ chính quyền và các bên liên quan.

2.2.3. Sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ môi trường xanh và tài nguyên di sản

Nhằm bảo vệ môi trường di sản tại Quần thể danh thắng Trảng An, tỉnh Ninh Bình đã đẩy mạnh công tác truyền thông và nâng cao nhận thức cho người dân cũng như các doanh nghiệp. Các lớp tập huấn được tổ chức thường xuyên, với phương châm lấy người dân làm hạt nhân trong việc thực hiện các mục tiêu bảo tồn bền vững. Kết quả cho thấy, cư dân địa phương và các cơ sở kinh doanh du lịch trong khu vực di sản đều nhiệt tình hưởng ứng và tham gia tích cực vào các hoạt động giữ gìn cảnh quan môi trường. Sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ môi trường xanh và tài nguyên di sản tại Trảng An được thể hiện qua ba nhóm hành động chính: (1) thực hành bảo vệ môi trường và giữ gìn cảnh quan; (2) cung ứng xanh trong kinh doanh dịch vụ; và (3) giám sát, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học.

Thứ nhất, về thực trạng tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường và giữ gìn cảnh quan, cộng đồng đã tham gia tích cực và thường xuyên. Trên các tuyến tham quan, du khách không bắt gặp rác thải trên sông hay tại các điểm dừng chân, bởi mỗi thuyền đều được trang bị giỏ đựng rác và người lái đò kiêm vai trò tuyên truyền viên. Công tác vớt rong rêu được thực hiện hai lần mỗi ngày để đảm bảo cảnh quan luôn trong lành, sạch đẹp. Theo khảo sát, khoảng 30,4% người dân chủ động tham gia các hoạt động tình nguyện về bảo vệ môi trường và giữ gìn cảnh quan di sản. Một trưởng thôn chia sẻ: *"Ở đây người dân cũng có ý thức giữ gìn môi trường, không chỉ làm du lịch mà còn tự giác dọn dẹp đường làng, bến nước, nhất là vào các đợt cao điểm khách đông"* [P20, Nữ, 60 tuổi]. Ý thức bảo vệ môi trường đã được nâng lên thành các phong trào tự quản mang tính tổ chức cao. Tại xã Ninh Hải, Hội Liên hiệp Phụ nữ xã cùng các đoàn thể đã triển khai hiệu quả các mô hình "Tiết kiệm xanh", "Chi

hội hạn chế sử dụng túi ni lông", đồng thời duy trì thường xuyên chiến dịch "Ngày thứ bảy sạch" và thu gom, phân loại vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật trên đồng ruộng. Đặc biệt, hoạt động chèo đò không sử dụng động cơ tại Tràng An là một thực hành kinh tế xanh đặc thù, trong đó sinh kế du lịch của CĐDP được tổ chức phải đảm bảo giảm thiểu tác động đến môi trường của Di sản. Khác với các hình thức vận chuyển cơ giới trên mặt nước, thuyền nan/thuyền chèo tay do người dân địa phương trực tiếp vận hành không phát sinh khí thải, hạn chế ô nhiễm dầu mỡ, đồng thời bảo vệ môi trường âm thanh và duy trì sự tĩnh lặng vốn có của không gian núi đá vôi, hang động, sông nước. Chính sự "chậm", "êm" và ít can thiệp của phương thức di chuyển này đã tạo nên chất lượng trải nghiệm riêng của Tràng An, giúp du khách cảm nhận cảnh quan di sản bằng nhịp điệu gần gũi với tự nhiên. Với khoảng 4.580 người chèo đò, tập trung chủ yếu ở Ninh Hải, Ninh Xuân và Trường Yên, nghề chèo đò không chỉ tạo việc làm cho cư dân vùng lõi mà còn là sự kết hợp giữa sinh kế xanh, bảo tồn cảnh quan và diễn giải văn hóa tại chỗ, phù hợp với định hướng phát triển du lịch xanh, dựa vào cộng đồng và tôn trọng giá trị tự nhiên - văn hóa của di sản.

Thứ hai, về thực trạng cung ứng xanh trong kinh doanh dịch vụ, và các cơ sở lưu trú và nhà hàng do người dân làm chủ đã có những thay đổi cụ thể: thay thế đồ nhựa dùng một lần bằng ống hút tre, chai thủy tinh, túi vải tự hủy sinh học và hóa chất tẩy rửa hữu cơ; sử dụng lá chuối và vật liệu sinh học để gói thực phẩm thay cho túi nylon. Một người dân cho biết: *"Giờ bán hàng cho khách, tôi hay dùng lá chuối gói xôi, cơm nắm"* [P37, Nam, 35 tuổi]. Bên cạnh đó, cộng đồng còn chủ động áp dụng các giải pháp xanh trong đời sống hàng ngày: sử dụng tinh dầu sả thay cho hóa chất diệt côn trùng, phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn và ủ rác hữu cơ thành phân vi sinh bón cho cây trồng. Những thay đổi tuy nhỏ nhưng đã bắt kịp xu hướng du lịch xanh toàn cầu và nhận được sự đánh giá tích cực từ du khách quốc tế. Các chiến dịch như "Tràng An xanh", quy định không mang rác thải nhựa lên đò, hay việc nạo vét khơi thông dòng chảy phần lớn đều do Ban Quản lý và Doanh nghiệp Xuân Trường ban hành quy chế và cung cấp nguồn lực, trong khi cộng đồng đóng vai trò là lực lượng tuân thủ và thi hành trực tiếp.

*Thứ ba, về thực trạng giám sát và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, người dân đã thể hiện ý thức rõ ràng trong việc bảo vệ "cần câu com" của chính mình: "Cứ cuối tuần hoặc sau đợt khách đông, các hộ trong xóm tôi lại tự giác xách túi ra các tuyến đường tham quan để nhặt rác. Mình sống ở đây thì mình phải giữ lấy chứ" [P38, Nữ, 43 tuổi]. Cộng đồng còn đóng vai trò "tai mắt" giám sát các hành vi xâm hại môi trường từ phía du khách: "Khi tôi thấy khách du lịch ngồi trên đò ngắm cảnh mà có ý định vứt rác xuống sông, tôi lập tức nhắc nhở. Nếu họ không nghe, tôi sẽ báo cho ban quản lý" [P32, Nữ, 58 tuổi]. Bên cạnh đó, người dân còn gián tiếp tham gia bảo vệ đa dạng sinh học, giữ gìn môi trường sống hoang dã cho các loài đặc hữu, tiêu biểu là loài voọc mông trắng (*Trachypithecus delacouri*) tại khu vực Đảo Ngọc. Những hành động thực tiễn này đã góp phần kiến tạo một hệ sinh thái du lịch hạn chế tối đa "dấu chân carbon" tại vùng lõi.*

Nhận xét chung: Dữ liệu phỏng vấn sâu cho thấy cộng đồng địa phương đóng vai trò trực tiếp trong việc bảo vệ môi trường sinh thái của Tràng An, từ các hành động cụ thể như giữ gìn cảnh quan, cung ứng xanh đến giám sát và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học. Những vai trò này phản ánh sự tham gia tích cực của cộng đồng vào việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản gắn với tăng trưởng xanh. Tuy nhiên, khi đối chiếu với Thang đo 7 cấp độ của Pretty (1995), mức độ tham gia của cộng đồng bộc lộ tính chất bị động trong cấu trúc quản trị. Mặc dù tham gia nhiệt tình ở các hoạt động trực tiếp như dọn rác, giám sát du khách hay thay đổi hành vi kinh doanh, song vị thế của người dân chủ yếu dừng lại ở Cấp độ 4 (Tham gia vì lợi ích vật chất) và Cấp độ 5 (Tham gia chức năng). Ở các cấp độ này, cộng đồng hình thành các nhóm dọn rác hay sử dụng vật liệu xanh nhằm đáp ứng các quy định, nội quy đã được thiết lập sẵn bởi Ban Quản lý và Doanh nghiệp du lịch để duy trì công việc. Các quyết định lớn liên quan đến môi trường như đánh giá tác động sinh thái, quy hoạch không gian xanh, xử lý nạo vét sông suối hay điều tiết sức chứa du lịch hoàn toàn nằm ngoài tầm kiểm soát của người dân. Bên cạnh đó, vẫn còn tồn tại một số vi phạm như xây dựng không đúng quy định tại vùng lõi: giai đoạn 2019-2021, Ban Quản lý đã lập 182 biên bản xác định hành vi vi phạm về sử dụng đất đai, trật tự xây dựng đối

với 125 trường hợp; tháng 12/2025, Sở Du lịch Ninh Bình thực hiện 99 lượt tuần tra, lập 07 biên bản đối với các trường hợp vi phạm. Như vậy, cộng đồng đang làm rất tốt vai trò "người bảo vệ" ở phần ngọn, nhưng thiếu vắng các cơ chế thể chế để vươn lên Cấp độ 6 (Sự tham gia tương tác) – nơi họ được quyền đồng giám sát độc lập, phản biện chính sách môi trường và đồng ra quyết định về cách thức khai thác tài nguyên thiên nhiên tại di sản. Điều này cho thấy, mặc dù đã hình thành nền tảng "môi trường xanh cộng đồng", nhưng để đạt tới quản trị bền vững, cần mở rộng không gian tham gia theo hướng trao quyền sâu hơn cho cộng đồng trong cấu trúc quản lý di sản.

2.3. Sự tham gia của cộng đồng dưới góc độ quản lý du lịch di sản theo mô hình hợp tác công tư

Kể từ khi gia nhập Công ước Di sản Thế giới vào năm 1987, Việt Nam đã từng bước nội luật hóa các cam kết quốc tế bằng việc hoàn thiện hệ thống thể chế pháp lý tiệm cận với tiêu chuẩn toàn cầu. Song song với đó, bộ máy quản trị di sản từ cấp trung ương đến địa phương không ngừng được kiện toàn, đi đôi với việc tối ưu hóa các nguồn lực cho công tác bảo tồn các giá trị Di sản ở các điểm đến, trong phải kể đến Quần thể danh thắng Tràng An đang ngày càng khẳng định vị thế đặc biệt khi là di sản hỗn hợp (kép) đầu tiên của cả nước và khu vực Đông Nam Á [5].

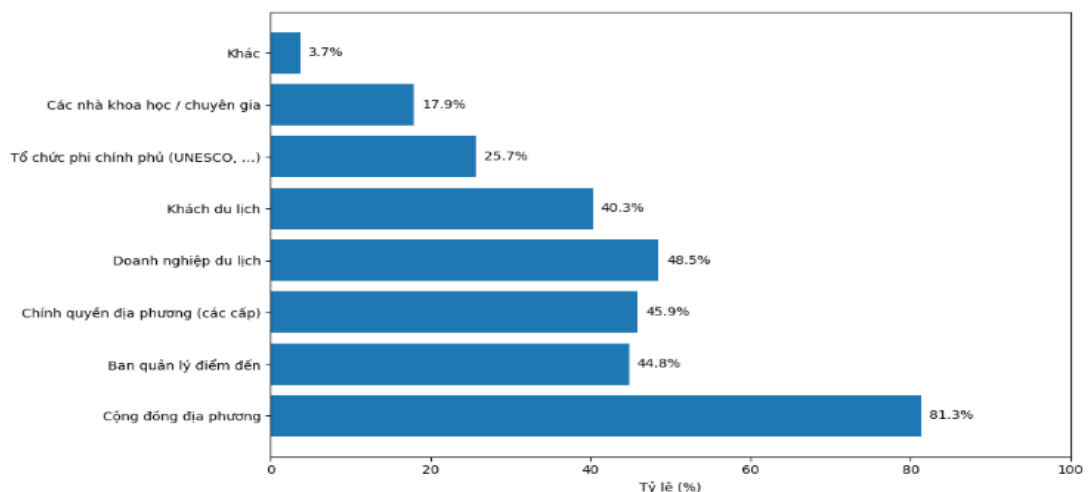
Dưới góc nhìn quản lý di sản, sự tham gia của cộng đồng diễn ra theo mô hình hợp tác công tư. Đây là một mô hình nổi trội tại Quần thể danh thắng Tràng An [70] Vận dụng Lý thuyết các bên liên quan của Freeman (1984) [95]; [96], sự phát triển du lịch bền vững đòi hỏi phải nhận diện rõ vai trò, lợi ích và mức độ ảnh hưởng của các tổ chức, cá nhân tham gia vào quá trình này. Tại Quần thể danh thắng Tràng An, các bên liên quan chủ chốt bao gồm Nhà nước, Doanh nghiệp và Cộng đồng địa phương. Mỗi quan hệ giữa ba chủ thể này hiện đang được vận hành chủ yếu thông qua mô hình Hợp tác công - tư (PPP - Public-Private Partnership). Đây là một cơ chế quản trị trong đó khu vực nhà nước và tư nhân cùng hợp tác để cung cấp dịch vụ, phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn và rủi ro nhằm đạt được lợi ích chung trên cơ sở tuân thủ các yêu cầu về bảo tồn di sản. Do đó, việc sử dụng mô hình hợp tác công tư PPP như một lăng kính thể chế là cơ sở khoa học cần thiết để xem xét bản chất mức

độ tham gia của cộng đồng địa phương tại đây.

Để làm rõ vị thế và mức độ được trao quyền thực chất của cộng đồng trong mô hình Hợp tác công - tư, mục 2.3 phân tích theo bốn cấp độ tăng dần: (1) vị thế của cộng đồng trong cấu trúc các bên liên quan (2.3.1); (2) mức độ tham gia thực chất vào các khâu chức năng của chuỗi giá trị du lịch (2.3.2); (3) mức độ tham gia vào cơ chế ra quyết định thông qua đồng quản lý (2.3.3); và (4) mức độ tham gia vào việc kiến tạo nội dung, giá trị và trải nghiệm du lịch (2.3.4) - tương ứng với sự dịch chuyển từ các cấp độ tham gia thấp đến cao theo thang đo Pretty (1995) đã trình bày tại mục 2.2.

2.3.1. Vị thế của cộng đồng trong cấu trúc các bên liên quan tại Tràng An

Như kết quả đã phân tích tại mục 2.2, việc đối chiếu với thang đo Pretty (1995) cho thấy sự tham gia của CDDP tại Tràng An còn nhiều giới hạn về chiều sâu và tính chủ động. Để lý giải nguyên nhân của hiện trạng này, cần nhìn nhận vai trò và vị thế của CDDP trong mối quan hệ với các chủ thể khác thuộc cấu trúc quản trị di sản. Kết quả khảo sát về nhận diện các bên liên quan dưới đây sẽ làm rõ bản chất phân quyền và sự phân công trách nhiệm trong mô hình quản lý hiện hành, qua đó giải thích vì sao cộng đồng vẫn đang ở vị thế bị động trong tiến trình ra quyết định và vận hành du lịch tại Tràng An.



Biểu đồ 2.5. Các bên liên quan trong hoạt động du lịch theo hướng tăng trưởng xanh tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An

(Nguồn: Dữ liệu khảo sát của tác giả)

Từ kết quả khảo sát và phỏng vấn sâu, có thể nhận thấy sự tham gia của cộng đồng địa phương trải dài trên hầu hết các mắt xích trong chuỗi giá trị du lịch ở vùng lõi Tràng An. CĐDP tham gia trực tiếp vào các hoạt động chèo đò, kinh doanh lưu trú, phục vụ ẩm thực, bán hàng lưu niệm, hướng dẫn trải nghiệm và các dịch vụ hỗ trợ khác. Đây chính là lực lượng chính tạo nên sự tương tác văn hóa giữa di sản và du khách, đồng thời duy trì bầu không khí sống động của không gian văn hóa bản địa. Dữ liệu bảng hỏi cũng cho thấy, cộng đồng địa phương là nhóm bên liên quan được nhắc đến nhiều nhất (81,3%), tiếp đến là DNDL (48,5%), CQDP (45,9%) và ban quản lý điểm đến (44,8%)

Dựa trên thực tiễn vận hành tại Tràng An, cấu trúc 3 bên trong mô hình PPP được thiết lập với sự phân định trách nhiệm cụ thể như sau:

(1) Nhà nước (Chính quyền và Ban quản lý): UBND tỉnh Ninh Bình đại diện cho Nhà nước sở hữu và điều hành toàn bộ khu di sản. Sở Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao cùng Ban quản lý Quần thể danh thắng Tràng An đóng vai trò định hướng quy hoạch, cấp phép đầu tư, giám sát việc tuân thủ các quy định của UNESCO và tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động khai thác [70].

Để đáp ứng yêu cầu quản lý sau khi Tràng An trở thành Di sản thế giới, Ninh Bình đã kịp thời thực thi các hệ thống văn bản pháp quy, trong đó nêu rõ tầm nhìn, nguyên tắc và các phương hướng nền tảng. Các văn bản này không chỉ hướng đến việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản mà còn được thiết kế để hài hòa hóa lợi ích giữa công tác bảo tồn và sự phát triển của du lịch và kinh tế - xã hội tại địa phương. Trong đó, tỉnh đã triển khai mô hình hợp tác công - tư một cách sáng tạo, hướng đến sự cân bằng lợi ích giữa ba chủ thể: CQNN, DNDL và CĐDP. Điểm cốt lõi của cách tiếp cận này là xác định doanh nghiệp và CĐDP vừa là trung tâm, vừa là chủ thể thực thụ của di sản. Song song với đó, quá trình tái cơ cấu kinh tế từ nền tảng nông nghiệp sang kinh tế dịch vụ du lịch gắn với mục tiêu TTX và bền vững đã khơi dậy sức sống, khai thác tiềm năng vốn có của di sản. Nhờ vậy, di sản thực sự thuộc về cộng đồng và được chính cộng đồng bảo vệ, gìn giữ lâu dài. Trong giai đoạn 2014 đến nay, theo dữ liệu phỏng vấn cán bộ Sở Du lịch tỉnh Ninh Bình, tỉnh đã tổ chức 65 lớp tập huấn

cho gần 9.000 người dân vùng di sản, tập trung vào nâng cao nhận thức về du lịch trách nhiệm, kỹ năng quản lý di sản cho cán bộ và bồi dưỡng kiến thức dịch vụ cho CDDP. Đồng thời, chính quyền còn tạo điều kiện để cộng đồng tham gia đóng góp ý kiến trong hoạch định cơ chế, chính sách, quản lý và hưởng lợi từ di sản. Quá trình này đã tạo ra sự cân bằng hài hòa giữa bảo tồn và sinh kế, tiến tới khẳng định vai trò trung tâm của cộng đồng trong bảo vệ di sản [67]. Có thể thấy rằng, tỉnh Ninh Bình đã chú trọng cân bằng lợi ích giữa bảo tồn thiên nhiên và phát triển, cũng như lợi ích của các bên liên quan trong bảo tồn và phát huy giá trị di sản Tràng An. Quần thể danh thắng Tràng An là một trong số ít di sản ít chịu sự tác động của con người. Con người và thiên nhiên hòa thuận, mang lại lợi ích cho nhau qua việc tạo việc làm cho hàng nghìn CDDP, đảm bảo hài hòa với lợi ích của các doanh nghiệp.

(2) Doanh nghiệp (Khu vực tư nhân): Đây là lực lượng nòng cốt được Nhà nước nhượng quyền khai thác dịch vụ, và là chủ thể tham gia có vai trò quan trọng trong việc triển khai các chiến lược du lịch của Tỉnh. Điển hình nhất là Doanh nghiệp Xây dựng Xuân Trường được giao bảo tồn, tôn tạo và phát triển du lịch tại khu danh thắng Tràng An - Tam Cốc - Bích Động theo dự án có thời hạn lên tới 70 năm. Bên cạnh đó là các doanh nghiệp quy mô nhỏ hơn quản lý các phân khu như: Công ty Doanh Sinh (Thung Nham), doanh nghiệp tư nhân Ngôi Sao (động Thiên Hà), Công ty Bích Động (Thung Nắng). Các doanh nghiệp này bỏ vốn đầu tư hạ tầng, thiết lập luồng tuyến và đóng vai trò tổ chức trực tiếp các dịch vụ du lịch [67]. Bên cạnh đó là một số lượng lớn hộ cá thể và doanh nghiệp siêu nhỏ cũng được quyền sử dụng đất và khai thác dịch vụ. Toàn bộ vấn đề kinh doanh phải được cấp phép và đảm bảo các quy định, nguyên tắc của Di sản. Ví dụ như: Các Doanh nghiệp chỉ được thực hiện các hoạt động đầu tư, tôn tạo, tu bổ những hạng mục như: nhà hàng, phòng nghỉ, bến thuyền...Nếu có ý định xây mới thì phải báo cáo và được UBND tỉnh phê duyệt.

(3) Cộng đồng địa phương: Với khoảng 20.000 cư dân sinh sống trong vùng lõi, cộng đồng chuyển đổi sinh kế từ nông nghiệp truyền thống sang tham gia vào chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch. Họ vừa là lực lượng lao động cung cấp sức người (chèo đò, bảo vệ, bán hàng), vừa đóng vai trò là những "di sản sống", những người

trực tiếp tương tác với du khách và duy trì các thực hành văn hóa bản địa.

Thực tiễn vận hành cho thấy, mối quan hệ giữa ba chủ thể này không hoàn toàn tĩnh tại mà đang từng bước xuất hiện những yếu tố của cơ chế "đồng quản lý", "đồng sáng tạo":

Ban Quản lý Quần thể danh thắng Tràng An đã duy trì công tác tuần tra, giám sát công tác quản lý, và các hoạt động khai thác, bảo tồn các di tích lịch sử - văn hóa, di sản địa chất, di tích khảo cổ học trong phạm vi Quần thể danh thắng Tràng An. Trong khuôn khổ định hướng TTX, thực tế cho thấy các di tích lịch sử trên các địa bàn vùng lõi hầu hết đều được khách du lịch yêu thích, đặc biệt là các sản phẩm du lịch trải nghiệm văn hóa góp phần quan trọng trong việc hình thành các sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo và thân thiện môi trường phù hợp với nhiều khách du lịch khác nhau, theo đó CDDP có thêm các cơ hội để cung ứng dịch vụ. Ngoài ra, các yếu tố văn hóa như hoạt động thường ngày của CDDP, ẩm thực địa phương, đồ lưu niệm của làng nghề hay các lễ hội văn hóa tại địa phương hiện được rất nhiều doanh nghiệp quan tâm đưa vào sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp. Nhưng cách khai thác các yếu tố văn hóa của địa phương của mỗi doanh nghiệp theo những cách và mức độ khác nhau, điều này cho thấy vẫn còn có những hạn chế trong việc cùng cộng đồng địa phương đồng sáng tạo sản phẩm du lịch xanh.

Hàng năm, Ban quản lý, doanh nghiệp và CDDP đã duy trì cơ chế họp ba bên và đối thoại định kỳ để giải quyết các vấn đề phát sinh trong vận hành dịch vụ du lịch. Sự tương tác này đã mang lại một số kết quả thương lượng và thỏa hiệp đáng ghi nhận, tôn trọng quyền văn hóa của CDDP. Điển hình như việc các bên đã thống nhất kết hợp quy định của chính quyền, doanh nghiệp với "lệ làng" trong việc phân bổ số lượng đồ (tính theo suất dinh của làng); hoặc việc cộng đồng thương lượng thành công để khôi phục quyền ra vào vùng lõi miễn phí và duy trì vai trò chủ lễ tại đền Thái Vi, đền Nội Lâm. Mặc dù vậy, sự hợp tác này hiện nay chưa làm nổi bật vai trò đồng quản lý của cộng đồng địa phương.

Tuy nhiên, nếu xem xét từ góc độ quản lý văn hóa, có thể nhận thấy sự tham gia của cộng đồng hiện chủ yếu tập trung ở các khâu thực hành và vận hành các hoạt

động du lịch. Trong khi đó, các nội dung mang tính định hướng chiến lược như quy hoạch không gian du lịch, tổ chức khai thác tài nguyên, xây dựng thương hiệu điểm đến, thiết kế sản phẩm du lịch quy mô lớn hay điều phối thị trường khách chủ yếu do cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp đảm nhiệm. Điều này phản ánh đặc điểm phổ biến của mô hình PPP trong quản lý di sản, khi mỗi chủ thể thực hiện những chức năng khác nhau dựa trên nguồn lực, năng lực quản trị và trách nhiệm được phân công.

Dưới góc nhìn của ngành Quản lý văn hóa, vấn đề cốt lõi không chỉ nằm ở việc cộng đồng có tham gia hay không tham gia, mà còn nằm ở mức độ cộng đồng được tham gia vào quá trình kiến tạo, diễn giải và phát huy các giá trị văn hóa của di sản. Trên thực tế, nhiều yếu tố cấu thành trải nghiệm du lịch tại Tràng An có nguồn gốc từ chính đời sống văn hóa của cộng đồng như các lễ hội truyền thống, tín ngưỡng dân gian, tri thức bản địa về môi trường sông nước, nghề chèo đò, ẩm thực địa phương và các thực hành văn hóa gắn với không gian làng xã. Tuy nhiên, việc lựa chọn, tổ chức và chuyển hóa các nguồn lực văn hóa này thành sản phẩm du lịch vẫn chủ yếu được dẫn dắt bởi cơ quan quản lý và doanh nghiệp.

Từ phương diện quyền văn hóa, CĐDP không chỉ là người thực hành văn hóa mà còn là chủ thể sáng tạo, lưu giữ và truyền trao các giá trị văn hóa qua nhiều thế hệ. Vì vậy, sự tham gia của CĐDP cần được nhìn nhận không đơn thuần như một nguồn lao động phục vụ du lịch, mà còn là quá trình thực thi quyền tham gia vào đời sống văn hóa, quyền được bảo vệ bản sắc và quyền được hưởng lợi từ các giá trị văn hóa do chính cộng đồng tạo dựng. Đây cũng là tinh thần được nhấn mạnh trong nhiều văn kiện của UNESCO về quản trị di sản dựa vào CĐDP, trong đó CĐDP được xem là một chủ thể đồng hành trong quá trình giữ gìn giá trị di sản.

Qua đó, có thể nhận thấy những yếu tố ban đầu của cơ chế đồng quản trị đã xuất hiện thông qua các cuộc họp cộng đồng, hoạt động đối thoại giữa Ban quản lý, doanh nghiệp và CĐDP, cũng như việc cộng đồng tham gia vào quá trình tổ chức lễ hội, bảo vệ cảnh quan và giám sát môi trường di sản. Tuy nhiên, trước yêu cầu phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh, cần tiếp tục mở rộng các không gian tham vấn, đối thoại và đồng sáng tạo để cộng đồng có điều kiện tham gia sâu hơn vào quá

trình xây dựng sản phẩm văn hóa, diễn giải di sản, giám sát việc khai thác tài nguyên và chia sẻ lợi ích. Điều này không chỉ góp phần nâng cao vị thế chủ thể của cộng đồng mà còn tạo cơ sở cho việc hình thành mô hình quản trị di sản theo hướng đồng quản lý (co-management), phù hợp với định hướng phát triển bền vững và các nguyên tắc quản trị di sản của UNESCO.

2.3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong chuỗi giá trị du lịch

Từ cấu trúc ba bên trong mô hình hợp PPP có thể thấy rằng CDDP hiện diện rộng trong toàn bộ quá trình vận hành du lịch tại Tràng An, nhưng mức độ tham gia của họ trong chuỗi giá trị có sự phân bố khác nhau theo từng khâu.

Thứ nhất, về vị trí cộng đồng trong chuỗi: Trên thực tế, người dân tập trung nhiều ở các hoạt động cung ứng dịch vụ trực tiếp như chèo đò, bán hàng, phục vụ ăn uống, lưu trú quy mô hộ gia đình, hướng dẫn trải nghiệm đời sống địa phương và hỗ trợ các dịch vụ đi kèm. Sự tham gia này gắn liền với quá trình chuyển đổi sinh kế của cư dân vùng lõi từ nông nghiệp truyền thống sang các hình thức dịch vụ du lịch. Trong nhiều trường hợp, cộng đồng không rời bỏ hoàn toàn nghề cũ mà từng bước kết hợp nông nghiệp, thủ công, ẩm thực địa phương với dịch vụ du lịch, qua đó hình thành những dạng thức sinh kế lai ghép, vừa thích ứng với thị trường du lịch, vừa duy trì nền tảng sản xuất bản địa.

Thứ hai, về giới hạn của mức độ tham gia: các khâu có tính định hướng và giá trị gia tăng cao hơn - tổ chức thị trường, xây dựng sản phẩm, phát triển thương hiệu, điều phối dòng khách - vẫn do Nhà nước, Ban quản lý và doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo. Theo tác giả Đỗ Thị Thanh Thủy (2024), cần phân biệt giữa bình diện quản lý bảo vệ và bình diện quản lý sáng tạo trong quản lý di sản gắn với du lịch [67]: cộng đồng Tràng An đã thể hiện rõ vai trò ở bình diện quản lý bảo vệ (giữ gìn cảnh quan, duy trì sinh hoạt văn hóa bản địa), nhưng ở bình diện quản lý sáng tạo - chuyển hóa tài nguyên lực nguyên văn hóa thành sản phẩm du lịch đặc thù - sự tham gia đã có chuyển biến song chưa đồng đều giữa các địa bàn và nhóm cư dân (Hội thảo quốc tế về giá trị thương hiệu Quần thể danh thắng Tràng An, 2025).

Thứ ba, về định vị mức độ tham gia, đối chiếu với thang đo Pretty (1995), thực

trạng này tương ứng chủ yếu với cấp độ 4 - tham gia khi được khuyến khích về vật chất (làm việc trong cơ sở kinh doanh du lịch, cung cấp hàng hóa - dịch vụ để tăng thu nhập), với một bộ phận đã tiệm cận cấp độ 5 ở những hoạt động được tổ chức thành nhóm chức năng (tổ chèo đò, tổ dịch vụ). Đây là kết quả phù hợp với đặc điểm vận hành của mô hình PPP, trong đó vai trò định hướng chiến lược - xây dựng thương hiệu, tổ chức thị trường - đòi hỏi năng lực chuyên môn và nguồn lực tổ chức mà cơ quan quản lý và doanh nghiệp hiện đang đảm nhiệm phù hợp hơn; đồng thời cũng cho thấy dư địa để cộng đồng tiếp tục mở rộng vai trò ở những khâu có giá trị gia tăng cao hơn trong tương lai.

Như vậy, dưới tác động của mô hình PPP, cộng đồng địa phương tại Tràng An đã tham gia ngày càng sâu vào hoạt động du lịch, đặc biệt ở khâu vận hành dịch vụ và thực hành văn hóa tại chỗ. Từ góc nhìn Quản lý văn hóa, điều đáng chú ý không chỉ là số lượng người dân tham gia, mà là chiều sâu tham gia của họ trong chuỗi giá trị di sản - du lịch. Đây là cơ sở quan trọng để tiếp tục xem xét bản chất tham gia của CDDP trong mối quan hệ với cơ chế đồng quản lý và đồng sáng tạo ở các mục tiếp theo.

2.3.3. Sự tham gia của cộng đồng trong đồng quản lý di sản

Từ thực tiễn vận hành tại Tràng An có thể nhận thấy rằng, bên cạnh vai trò trong cung ứng dịch vụ, cộng đồng địa phương còn từng bước tham gia vào các cơ chế phối hợp quản lý với các chủ thể khác trong mô hình hợp tác công- tư (PPP). Theo tác giả Đỗ Thị Thanh Thủy (2024), một mô hình quản lý di sản phù hợp trong bối cảnh tăng trưởng xanh không nên dừng ở việc bảo vệ tài nguyên, mà cần thúc đẩy mối quan hệ cộng sinh giữa quản lý nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng [67]. Theo đó, cộng đồng được nhìn nhận như một chủ thể cùng tham gia vào quá trình quản trị di sản, không đơn thuần là đối tượng chấp hành. Thực trạng đồng quản lý tại Tràng An thể hiện qua ba khía cạnh:

Thứ nhất, về cơ chế đối thoại và tham vấn: Từ thực trạng cho thấy quan hệ trao đổi giữa Ban quản lý, doanh nghiệp và CDDP đã được hình thành thông qua các cuộc họp định kỳ, kênh phản ánh trực tiếp và các thỏa thuận có tính thực tiễn tại địa phương - như cách phân bổ suất chèo đò gắn với đặc điểm cư trú làng xã, hay việc

duy trì vai trò tự quản của cộng đồng tại một số di tích trong vùng lõi. Qua đó, cộng đồng có điều kiện bày tỏ quan điểm và tham gia điều chỉnh một số nội dung tổ chức hoạt động du lịch.

Thứ hai, về cơ chế giám sát: CDDP tham gia vào nhiều hoạt động quản lý và giám sát cụ thể như giữ gìn cảnh quan, giám sát thực hiện quy định bảo tồn, vệ sinh môi trường, bảo vệ nguồn nước và tài nguyên rừng đặc dụng, duy trì trật tự tại các khu vực lễ hội. Cụ thể, các hoạt động này được triển khai thông qua những tổ chức cộng đồng như tổ đồ, hội phụ nữ, hội nông dân, ban quản lý di tích làng xã và các tổ tự quản khu dân cư, cho thấy cộng đồng đã trở thành một bộ phận tham gia duy trì trật tự và quy định bảo tồn trong đời sống thường nhật.

Thứ ba, về giới hạn của mức độ đồng quản lý: kết quả cho thấy sự phân hóa rõ rệt theo tính chất công việc: CDDP tham gia khá chủ động vào các cơ chế phối hợp vận hành, giám sát hằng ngày (như hai khía cạnh nêu trên), nhưng sự tham gia vào các nội dung mang tính chiến lược - định hướng khai thác tài nguyên, xây dựng quy hoạch dài hạn, hoạch định chính sách phát triển du lịch - vẫn còn hạn chế, chủ yếu dừng ở mức tham vấn thay vì đồng quyết định. Điều này phản ánh đặc điểm phổ biến của mô hình PPP hiện nay, trong đó cơ quan quản lý và doanh nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo trong các quyết định mang tính điều phối và tổ chức nguồn lực.

Nhìn chung, quá trình đồng quản lý tại Tràng An hiện đang dừng ở cấp độ 5 theo thang đo Pretty (1995) - tham gia chức năng, với dấu hiệu bước đầu tiệm cận cấp độ 6 (tương tác) ở một số khía cạnh đối thoại và giám sát vận hành. Cộng đồng chủ động đóng góp ý kiến, phản ánh nhu cầu và tham gia thực thi các cơ chế giám sát cụ thể trong khuôn khổ do Nhà nước và doanh nghiệp thiết lập, song vai trò quyết định cuối cùng đối với các vấn đề chiến lược - quy hoạch, chính sách, định hướng khai thác tài nguyên - vẫn thuộc về cơ quan quản lý nhà nước, đúng theo quy định của Luật Di sản văn hóa và các cam kết với UNESCO. Đây là kết quả phù hợp với đặc thù của một Di sản Thế giới, nơi trách nhiệm bảo vệ tính toàn vẹn và giá trị nổi bật toàn cầu của di sản luôn đòi hỏi vai trò giám sát, điều phối thống nhất từ phía CQNN. Việc mở rộng sự tham gia của CDDP, vì vậy, cần được hiểu là quá trình tăng

cường chiều sâu tham gia trong khuôn khổ quản lý hiện hành, chứ không đồng nghĩa với việc chuyển giao toàn bộ thẩm quyền quản lý di sản cho cộng đồng.

2.3.4. Sự tham gia của cộng đồng trong đồng kiến tạo giá trị di sản và trải nghiệm du lịch

Khác với nhiều sản phẩm du lịch được thiết kế hoàn toàn bởi doanh nghiệp, phần lớn các trải nghiệm đặc sắc tại Tràng An được hình thành từ chính đời sống văn hóa đang tiếp diễn của CDDP. Thực trạng đồng kiến tạo này thể hiện qua ba khía cạnh:

Thứ nhất, về nội dung đồng kiến tạo, cộng đồng tham gia tạo dựng trải nghiệm du lịch ở nhiều lĩnh vực. Trong hoạt động chèo đò, người dân không đơn thuần vận chuyển khách mà trực tiếp giới thiệu cảnh quan, kể lại truyền thuyết địa phương và chia sẻ hiểu biết về lịch sử, văn hóa vùng đất Hoa Lư - trở thành những "người kể chuyện di sản". Các hoạt động tín ngưỡng và lễ hội truyền thống (ví dụ như lễ hội đền Thái Vi, lễ hội Tràng An, các nghi lễ gắn với đền Nội Lâm, đền Trần, hệ thống di tích Cố đô Hoa Lư) vẫn được cộng đồng duy trì và thực hành thường xuyên, trước hết phục vụ nhu cầu văn hóa - tâm linh của chính cộng đồng, đồng thời tạo nên những không gian trải nghiệm chân thực cho du khách. Trong lĩnh vực ẩm thực và thủ công, các món ăn địa phương (dê núi, cơm cháy), sản phẩm nông nghiệp bản địa, các nghề thủ công truyền thống và sản phẩm lưu niệm gắn với hình ảnh Tràng An - Hoa Lư cũng từng bước được đưa vào chuỗi giá trị du lịch, kèm theo những câu chuyện văn hóa về nguồn gốc, tập quán sản xuất và đời sống địa phương.

Thứ hai, về mức độ thực chất của sự đồng kiến tạo, kết quả khảo sát cho thấy cộng đồng đã tham gia ở vai trò thực hành, trình diễn và truyền tải các giá trị văn hóa - cụ thể, một số hộ kinh doanh homestay đã chủ động triển khai thêm các hoạt động trải nghiệm văn hóa (như trải nghiệm làm nông nghiệp, cày ruộng, bắt cá...) để làm phong phú sản phẩm du lịch của gia đình. Tuy nhiên, không phải cộng đồng nào, hộ dân nào cũng tham gia triển khai và vận hành các hoạt động đồng kiến tạo trong thực tiễn; đồng thời, ở các nội dung mang tính chiến lược hơn - như cùng lựa chọn nội dung khai thác hay tham gia quảng bá điểm đến - vẫn chưa thấy sự tham gia nổi bật của cộng đồng. Nói cách khác, sự tham gia của CDDP vào quá trình đồng kiến tạo

giá trị di sản và trải nghiệm du lịch hiện vẫn mang tính tự phát, chưa đồng đều và chưa tương xứng với vai trò chủ thể văn hóa của họ (đề xuất sáng kiến, tổ chức sản phẩm văn hóa, phát triển mô hình kinh doanh du lịch hay tham gia các diễn đàn quản trị điểm đến vẫn còn khiêm tốn).

Thứ ba, về định vị mức độ tham gia, quá trình đồng kiến tạo tại Tràng An hiện tương ứng với Cấp độ 5 theo thang đo Pretty (1995) - tham gia chức năng: cộng đồng tham gia vào các nhóm hoạt động cụ thể (trình diễn, thực hành, cung ứng trải nghiệm) trong khuôn khổ định hướng đã được cơ quan quản lý và doanh nghiệp xác lập, nhưng chưa tham gia vào khâu thiết kế chiến lược sản phẩm hay xây dựng thương hiệu điểm đến. Đây là kết quả phù hợp với yêu cầu bảo đảm tính thống nhất về thương hiệu, chất lượng và bản quyền văn hóa của một điểm đến Di sản Thế giới, nơi việc định hướng khai thác giá trị di sản thành sản phẩm du lịch cần có sự kiểm soát chuyên môn của cơ quan quản lý để tránh nguy cơ thương mại hóa lệch chuẩn hoặc làm sai lệch tính xác thực của di sản. Việc mở rộng vai trò đồng kiến tạo của cộng đồng, vì vậy, cần được hiểu là quá trình nâng cao chiều sâu tham gia vào khâu thiết kế nội dung trải nghiệm trong khuôn khổ được thẩm định chuyên môn, chứ không đồng nghĩa với việc chuyển giao toàn quyền xây dựng sản phẩm và thương hiệu di sản cho cộng đồng.

Từ góc độ quản lý văn hóa, thực trạng này cho thấy quá trình chuyển dịch từ mô hình cộng đồng tham gia thực hiện "sang mô hình cộng đồng đồng kiến tạo giá trị đang từng bước hình thành tại Tràng An. Đây là tiền đề quan trọng để phát triển các sản phẩm du lịch dựa vào CĐDP, trong đó CĐDP không chỉ là người cung ứng dịch vụ mà còn là chủ thể sáng tạo, diễn giải và truyền tải các giá trị văn hóa của di sản - với điều kiện các thực hành đó luôn được đặt trong khuôn khổ giám sát chuyên môn nhằm bảo đảm tính xác thực và tính liên tục của di sản.

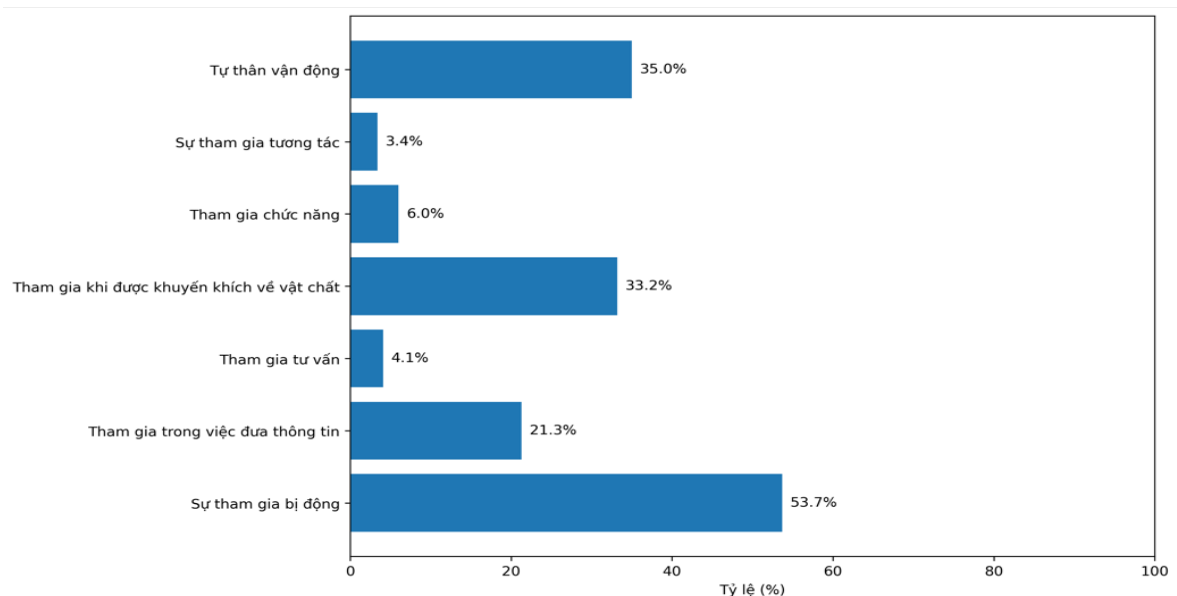
2.4. Đánh giá chung về sự tham gia của cộng đồng

Từ những phân tích thực trạng các trụ cột tăng trưởng xanh (mục 2.1) và lãng kính thể chế hợp tác công - tư (mục 2.2), có thể đúc kết bức tranh toàn cảnh về sự tham gia của CĐDP tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An qua những thành tựu và một số điểm nghẽn cần tiếp tục hoàn thiện như sau:

2.4.1. Những kết quả đạt được trong sự tham gia của cộng đồng

Việc thiết lập mô hình quản lý và phát triển du lịch tại Tràng An thời gian qua đã đem lại những bước tiến mang tính đột phá, tạo ra một hệ sinh thái du lịch tương đối ổn định. Về mặt sinh kế, việc chuyển đổi từ nền kinh tế nông nghiệp và khai thác tự nhiên sang cung ứng dịch vụ du lịch đã giải quyết việc làm cho hàng ngàn CĐDP (ước tính khoảng 10.000 lao động trực tiếp và gián tiếp tại các phân khu). Sự ổn định về sinh kế này đã tạo động lực to lớn để người dân tự nguyện từ bỏ các hành vi xâm hại di sản, trở thành những "đại sứ" trực tiếp tham gia bảo vệ cảnh quan, giữ gìn vệ sinh môi trường và duy trì các thực hành văn hóa bản địa. Có thể nói, sự tham gia đông đảo và tích cực của cộng đồng ở khâu thực thi đã góp phần then chốt giúp Tràng An giữ vững cam kết với UNESCO về bảo tồn và gìn giữ Di sản.

Tuy nhiên, nếu xét chiếu theo các tiêu chí khắt khe của mô hình phát triển du lịch bao trùm và thang đo quyền lực của Pretty (1995), sự tham gia của CĐDP tại Tràng An vẫn còn những dư địa cần được cải thiện để phát triển toàn diện.



Biểu đồ 2.6. Các hình thức và cấp độ tham gia của cộng đồng địa phương tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An

(Nguồn: Điều tra xã hội học của tác giả)

Theo dữ liệu khảo sát của tác giả, mặc dù tỷ lệ CĐDP tham gia vào chuỗi cung ứng du lịch rất cao, nhưng vị thế tham gia chủ yếu tập trung ở các cấp độ chưa cao.

Cụ thể, 53,7% cộng đồng tham gia ở mức độ cung cấp thông tin/bị động (Cấp 1-2) và 33,2% tham gia vì lợi ích vật chất (Cấp 4). Sự phân bổ này cho thấy cộng đồng đang làm rất tốt vai trò ở khâu "ngọn" (cung ứng dịch vụ, tuân thủ nội quy bảo tồn), nhưng sự hiện diện của họ ở khâu "gốc" (tham gia quy hoạch, đồng ra quyết định và chia sẻ các giá trị thặng dư cốt lõi) vẫn còn khá khiêm tốn.

Xét đến mô hình hợp PPP tại Tràng An đã phát huy rất xuất sắc sức năng lực điều hành bài bản của doanh nghiệp, cũng như vai trò kiến tạo không gian của Nhà nước. Mặc dù vậy, từ thực tiễn khảo sát đối với cấp độ tham gia của CĐDP cho thấy các cơ chế chính thức để thể chế hóa vai trò "đồng quản lý" (co-management) của CĐDP vẫn cần tiếp tục đầu tư thêm. Việc thiếu vắng các diễn đàn đối thoại thường xuyên và thiết chế đại diện đủ mạnh khiến người dân chưa có nhiều cơ hội để chuyển đổi từ vị thế "người thực thi" sang vị thế "chủ thể đồng kiến tạo". Do đó, để hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh thực chất, yêu cầu đặt ra là cần có những điều chỉnh về mặt chính sách nhằm gia tăng "không gian quyền lực" và năng lực tự chủ cho cộng đồng.

Một điểm đáng ghi nhận là sự tham gia của CĐDP tại Tràng An đã góp phần duy trì và tái tạo không gian văn hóa sống – yếu tố cốt lõi cấu thành giá trị nổi bật toàn cầu của di sản. Thông qua các thực hành đời sống thường nhật như nghi lễ tín ngưỡng, lễ hội truyền thống, tập quán sinh hoạt làng xã và tri thức bản địa trong khai thác – sử dụng tài nguyên, cộng đồng đã trực tiếp tham gia vào quá trình “di sản hóa” không gian sống, góp phần bảo đảm tính xác thực và tính toàn vẹn của di sản theo yêu cầu của UNESCO.

Ngoài ra, sự tham gia của cộng đồng còn thể hiện ở khả năng thích ứng linh hoạt với quá trình chuyển đổi sang mô hình du lịch theo hướng tăng trưởng xanh. Một số thực hành truyền thống như sử dụng vật liệu tự nhiên, tiết chế tiêu dùng, gắn bó với môi trường sinh thái đã được tái khai thác và lồng ghép vào hoạt động du lịch, qua đó tạo nền tảng thuận lợi cho việc triển khai các mô hình du lịch thân thiện môi trường tại địa phương [72]. Điều này cho thấy tri thức bản địa không chỉ có giá trị văn hóa mà còn là nguồn lực quan trọng phục vụ mục tiêu phát triển bền vững.

Đặc biệt, trong mối quan hệ với các bên liên quan, cộng đồng địa phương bước

đầu đã hình thành vai trò như một “tác nhân trung gian văn hóa” – cầu nối giữa du khách và không gian di sản. Thông qua quá trình tương tác trực tiếp với du khách, CĐDP không chỉ cung cấp dịch vụ mà còn tham gia diễn giải các giá trị văn hóa – lịch sử của điểm đến bằng trải nghiệm sống và tri thức bản địa. Đây là yếu tố quan trọng góp phần gia tăng giá trị cảm nhận của du khách.

2.4.2. Một số vấn đề đặt ra trong sự tham gia của cộng đồng

Từ góc độ quản lý văn hóa và đối chiếu với kết quả thực tiễn tại địa bàn, có thể nhận diện một số vấn đề đặt ra trong quá trình phát huy sự tham gia của cộng đồng tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An cần tiếp tục được hoàn thiện theo hướng phù hợp hơn với nội hàm TTX bền vững.

Trước hết, ở *khía cạnh kinh tế xanh*, quá trình phát triển du lịch đã tạo ra sự chuyển dịch sinh kế rõ nét từ nông nghiệp sang dịch vụ, mở rộng cơ hội việc làm và nâng cao thu nhập cho CĐDP. Tuy nhiên, theo thực trạng và các nghiên cứu về sinh kế tại Tràng An cũng cho thấy sự tham gia của CĐDP trong chuỗi giá trị du lịch vẫn chủ yếu tập trung ở các khâu cung ứng dịch vụ trực tiếp, trong khi khả năng tiếp cận và làm chủ các nguồn lực sinh kế quan trọng như vốn, thị trường, kỹ năng quản trị và phát triển sản phẩm còn có sự phân hóa giữa các nhóm hộ dân. Điều này cho thấy, mặc dù cơ hội tham gia đã được mở rộng, song việc nâng cao năng lực để CĐDP tham gia sâu hơn vào các khâu có giá trị gia tăng cao vẫn là một yêu cầu cần tiếp tục được quan tâm trong giai đoạn tới.

Đối với *phương diện về văn hóa – xã hội*, CĐDP đã đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì các thực hành văn hóa, tín ngưỡng, lễ hội và nếp sống làng xã – những yếu tố cấu thành giá trị đặc sắc của di sản. Tuy nhiên, trong quá trình đưa các yếu tố văn hóa vào sản phẩm du lịch, một số hoạt động vẫn có xu hướng được tổ chức theo hướng trình diễn, tái hiện nhằm phục vụ nhu cầu trải nghiệm của du khách, trong khi vai trò chủ động của cộng đồng trong việc sáng tạo và diễn giải giá trị văn hóa chưa thực sự được phát huy đầy đủ. Từ góc độ quản lý văn hóa, điều này đặt ra yêu cầu cần tiếp tục chuyển dịch từ việc “khai thác văn hóa” sang “trao quyền diễn giải văn hóa”, qua đó giúp cộng đồng trở thành chủ thể thực sự trong quá trình kể chuyện di sản và kiến tạo trải nghiệm văn

hóa tại chỗ (PGS.TS Đỗ Thị Thanh Thủy, 2024) [67].

Đối với *môi trường xanh*, CĐDP đã có những đóng góp tích cực trong việc bảo vệ cảnh quan, duy trì nếp sống gắn với môi trường tự nhiên và tham gia các hoạt động gìn giữ không gian sinh thái của di sản. Tuy nhiên, trong bối cảnh du lịch phát triển nhanh, gia tăng áp lực về lượng khách và mở rộng dịch vụ, một số nghiên cứu cũng chỉ ra rằng nếu thiếu các định hướng sinh kế bền vững và kiểm soát phù hợp, có thể phát sinh các hoạt động mang tính tự phát, ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường và trật tự không gian di sản. Do đó, việc tiếp tục nâng cao vai trò của CĐDP trong giám sát môi trường, tham gia xây dựng quy ước ứng xử xanh và đồng hành cùng các chủ thể quản lý trong bảo vệ tài nguyên là yêu cầu có tính dài hạn.

Tổng thể cho thấy, mô hình PPP tại Tràng An đã tạo lập một nền tảng quan trọng, và góp phần thúc đẩy chuyển dịch sinh kế, mở rộng cơ hội tham gia của cộng đồng và định hình hướng phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh. Tuy nhiên, để sự tham gia của cộng đồng phát triển theo chiều sâu và bền vững hơn, cần tiếp tục chú trọng hai định hướng: (1) gia tăng vai trò đồng sáng tạo của cộng đồng trong thiết kế và tổ chức các sản phẩm trải nghiệm văn hóa nhằm phát huy giá trị văn hóa di sản và thúc đẩy kinh tế xanh; (2) từng bước điều chỉnh cách thức khai thác các yếu tố văn hóa theo hướng tăng cường tính chủ thể của cộng đồng, hạn chế xu hướng để người dân chỉ tham gia như “người thực hiện” hoặc “vai diễn” trong sản phẩm du lịch. Đây cũng là cơ sở quan trọng để chuyển dịch từ mô hình tham gia mang tính vận hành sang mô hình tham gia mang tính đồng kiến tạo – phù hợp với tiếp cận ngành Quản lý văn hóa trong phát triển du lịch di sản bền vững.

2.4.3. Một số đặc điểm nổi bật của mô hình tham gia cộng đồng tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An

Từ các phân tích về thực trạng sự tham gia của CĐDP trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An, có thể nhận diện một số đặc điểm nổi bật của mô hình tham gia cộng đồng tại đây. Những đặc điểm này cho thấy Tràng An không chỉ là một trường hợp phát triển du lịch di sản, mà còn là một không gian quản lý văn hóa đặc thù, nơi CĐDP vừa là cư dân sở tại,

vừa là chủ thể lưu giữ, và thực hành diễn giải các giá trị di sản.

Trước hết, mô hình tham gia cộng đồng tại Tràng An là mô hình tham gia trong một di sản thế giới có cư dân sinh sống trực tiếp trong vùng lõi. Đây là điểm rất đặc thù, bởi cộng đồng không tồn tại bên ngoài hay bên cạnh di sản, mà sống trong chính không gian di sản. Đời sống sinh kế, ký ức cộng đồng, quan hệ làng xã, tín ngưỡng, lễ hội, nghề nghiệp truyền thống và các thực hành văn hóa thường nhật của cư dân đều gắn chặt với núi, sông, hang động, đồng ruộng, đền chùa và không gian lịch sử Hoa Lư. Vì vậy, sự tham gia của cộng đồng tại Tràng An không thể chỉ được hiểu như sự tham gia lao động trong ngành du lịch, mà cần được nhìn nhận như sự tham gia của những chủ thể đang sống cùng, sống trong và sống bằng di sản. Đây chính là nền tảng quan trọng để tiếp cận Tràng An dưới góc độ quản lý di sản dựa vào cộng đồng.

Thứ hai, sự tham gia của CĐDP tại Tràng An mang tính tích hợp giữa sinh kế, văn hóa và môi trường. Người dân tham gia phát triển du lịch thông qua các hoạt động chèo đò, lưu trú, ẩm thực, bán hàng, phục vụ lễ hội, bảo vệ cảnh quan và giữ gìn vệ sinh môi trường. Trong đó, nhiều hoạt động kinh tế đồng thời mang ý nghĩa văn hóa và môi trường. Chẳng hạn, nghề chèo đò không sử dụng động cơ vừa tạo sinh kế cho người dân, vừa hạn chế phát thải, giảm tiếng ồn, bảo vệ môi trường âm thanh và giữ lại nhịp điệu chậm rãi, tĩnh lặng của không gian sông nước, hang động. Từ góc độ quản lý văn hóa, đây không chỉ là một phương thức vận chuyển khách mà còn là một thực hành văn hóa – sinh thái đặc thù, góp phần định hình bản sắc trải nghiệm Tràng An.

Thứ ba, CĐDP tại Tràng An giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì tính xác thực và tính liên tục của di sản. Giá trị văn hóa được đưa vào hoạt động du lịch như lễ hội đền Thái Vi, lễ hội Tràng An, tín ngưỡng dân gian, tri thức bản địa về sông nước, các câu chuyện dân gian, ẩm thực địa phương, nghề thủ công và tập quán làng xã không phải là những sản phẩm được tạo dựng hoàn toàn từ bên ngoài, mà bắt nguồn từ đời sống văn hóa đang tiếp diễn của cộng đồng. Chính cộng đồng là người thực hành, gìn giữ và truyền trao các giá trị đó qua nhiều thế hệ. Vì vậy, trong mô

hình Tràng An, cộng đồng không chỉ là người cung cấp dịch vụ mà còn là lực lượng duy trì sức sống văn hóa của di sản.

Thứ tư, mô hình tham gia cộng đồng tại Tràng An được hình thành trong cấu trúc quản trị đa chủ thể, với sự hiện diện đồng thời của Nhà nước/Ban quản lý, doanh nghiệp và CĐDP. Nhà nước và Ban quản lý giữ vai trò định hướng, ban hành quy định và giám sát bảo tồn; doanh nghiệp tham gia đầu tư, tổ chức khai thác và vận hành dịch vụ; cộng đồng tham gia trực tiếp vào cung ứng dịch vụ, bảo vệ môi trường và thực hành văn hóa. Mô hình này đã tạo điều kiện quan trọng để huy động nguồn lực xã hội cho phát triển du lịch di sản. Tuy nhiên, từ góc độ quản lý văn hóa, điểm cần nhấn mạnh là cộng đồng không chỉ nên được xem là một mắt xích trong vận hành dịch vụ, mà cần được nhìn nhận như một chủ thể có quyền tham gia vào quá trình bảo tồn, diễn giải và phát huy giá trị văn hóa của di sản.

Thứ năm, sự tham gia của CĐDP tại Tràng An đang trong quá trình chuyển dịch từ tham gia rộng sang tham gia sâu. Về phạm vi, cộng đồng đã hiện diện khá rộng trong chuỗi giá trị du lịch, đặc biệt ở các khâu cung ứng dịch vụ trực tiếp và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, về chiều sâu, sự tham gia của CĐDP trong các khâu có tính quyết định như thiết kế sản phẩm văn hóa, xây dựng thương hiệu điểm đến, tham vấn chính sách, giám sát khai thác tài nguyên, phân chia lợi ích và đồng quản lý di sản vẫn cần tiếp tục được mở rộng. Điều này cho thấy mô hình Tràng An đang ở giai đoạn chuyển tiếp từ mô hình cộng đồng tham gia với tư cách người thực hiện sang mô hình CĐDP tham gia với tư cách chủ thể đồng sáng tạo và đồng quản trị giá trị di sản.

Thứ sáu, mô hình tham gia cộng đồng tại Tràng An có khả năng gợi mở kinh nghiệm cho quản lý văn hóa tại các vùng di sản có điều kiện tương đồng. Điểm đáng chú ý của Tràng An là sự kết hợp giữa bảo tồn di sản thế giới, phát triển du lịch, chuyển đổi sinh kế và duy trì đời sống văn hóa cộng đồng trong cùng một không gian vùng lõi. Sự kết hợp này đặt ra yêu cầu quản lý không chỉ bằng công cụ hành chính hay kinh tế, mà còn bằng các công cụ của quản lý văn hóa như quy ước cộng đồng, hương ước làng xã, giáo dục di sản, diễn giải di sản, cơ chế tham vấn, đồng quản lý và chia sẻ lợi ích. Vì vậy, mô hình Tràng An có giá trị tham khảo trong việc xây dựng

các thiết chế quản lý di sản dựa vào cộng đồng, bảo đảm hài hòa giữa bảo tồn, sinh kế và phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh.

Như vậy, đặc điểm nổi bật nhất của mô hình tham gia cộng đồng tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An là sự gắn kết hữu cơ giữa cộng đồng – di sản – du lịch – môi trường trong một không gian văn hóa sống. CDDP không chỉ tham gia để hưởng lợi từ du lịch, mà còn trực tiếp góp phần duy trì tính toàn vẹn của cảnh quan, tính xác thực của văn hóa và sức sống xã hội của di sản. Đây là cơ sở quan trọng để luận án tiếp tục phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng ở Chương 3 và đề xuất giải pháp phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng trong Chương 4.

Tiểu kết

Trên cơ sở vận dụng khung phân tích được xây dựng ở Chương 1 và phương pháp tiếp cận hỗn hợp, Chương 2 đã làm rõ thực trạng sự tham gia của CDDP trong phát triển du lịch theo hướng TTX tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An.

Kết quả cho thấy CDDP tham gia vào cả ba trụ cột của tăng trưởng xanh gồm kinh tế xanh, văn hóa - xã hội (bảo tồn văn hóa và gắn kết xã hội), và môi trường xanh. Cộng đồng không chỉ tham gia chuyển đổi sinh kế thông qua các hoạt động du lịch như chèo đò, lưu trú, ẩm thực và dịch vụ du lịch, mà còn trực tiếp duy trì các thực hành văn hóa bản địa, bảo vệ cảnh quan sinh thái và góp phần tạo nên tính xác thực của không gian di sản. Dưới góc độ quản lý văn hóa, cộng đồng không đơn thuần là lực lượng lao động hay đối tượng thụ hưởng, mà còn là chủ thể văn hóa, chủ thể di sản và là lực lượng duy trì sức sống của di sản trong đời sống đương đại.

Tuy nhiên, khi đối chiếu với thang đo 7 cấp độ tham gia của Pretty (1995), nghiên cứu cho thấy sự tham gia của cộng đồng hiện chủ yếu tập trung ở Cấp độ 4 - tham gia khi được khuyến khích về vật chất (cung ứng dịch vụ, tạo sinh kế trực tiếp), với một số hoạt động đã tiệm cận cấp độ 5 - tham gia chức năng trong các cơ chế đồng quản lý và đồng kiến tạo giá trị di sản. Mức độ tham gia trong các hoạt động có tính chiến lược như xây dựng sản phẩm, diễn giải di sản, quản trị điểm đến và đồng ra quyết định còn tương đối hạn chế, và rất ít ở cấp độ 6-7 (tương tác, tự vận động).

Điều này phản ánh sự khác biệt giữa phạm vi tham gia và chiều sâu tham gia của CDDP trong phát triển du lịch di sản.

Thông qua lăng kính của lý thuyết các bên liên quan và mô hình hợp tác công - tư (PPP), luận án đã làm rõ cơ chế tương tác giữa Nhà nước, doanh nghiệp và CDDP trong quá trình bảo tồn và khai thác di sản, với những đặc điểm nổi bật của mô hình PPP tại Tràng An đã được phân tích chi tiết tại mục 2.4.3.

Từ thực tiễn Tràng An có thể nhận thấy mô hình tham gia cộng đồng mang đặc trưng của một di sản thế giới có cư dân sinh sống trực tiếp trong vùng lõi, nơi sinh kế, văn hóa và môi trường gắn kết chặt chẽ với nhau. Đây là cơ sở quan trọng để tiếp cận phát triển du lịch theo hướng TTX dưới góc nhìn quản lý văn hóa dựa vào cộng đồng.

Như vậy, Chương 2 không chỉ cung cấp bức tranh thực tiễn về sự tham gia của cộng đồng tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An mà còn làm rõ vị thế, vai trò và những vấn đề đặt ra trong quá trình phát huy vai trò chủ thể văn hóa của cộng đồng. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để luận án tiếp tục phân tích các yếu tố ảnh hưởng ở Chương 3 và đề xuất hệ thống giải pháp ở Chương 4.

Chương 3

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH THEO HƯỚNG TĂNG TRƯỞNG XANH TẠI VÙNG LỖI QUẦN THỂ DANH THẮNG TRÀNG AN, NINH BÌNH

3.1. Mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh

3.1.1. Mô hình nghiên cứu

Kết quả phân tích thực trạng ở Chương 2 cho thấy sự tham gia của CĐDP cộng tại vùng lõi Di sản Tràng An chịu tác động đồng thời của các yếu tố kinh tế, văn hóa - xã hội, môi trường và thể chế. Mặc dù CĐDP đã tham gia vào các hoạt động du lịch, song mức độ tham gia giữa các nhóm dân cư và giữa các địa bàn nghiên cứu còn có sự khác biệt đáng kể. Trong khi nhiều hộ dân tại Ninh Hải đã chủ động phát triển các mô hình kinh doanh du lịch và lưu trú cộng đồng, thì tại Trường Yên sự tham gia lại gần nhiều hơn trong các hoạt động văn hóa, tín ngưỡng, và lễ hội truyền thống; còn tại Ninh Xuân cộng đồng chủ yếu cung ứng dịch vụ trực tiếp và sinh kế phụ trợ.

Những khác biệt này cho thấy sự tham gia của CĐDP không chỉ được quyết định bởi động cơ kinh tế mà còn chịu ảnh hưởng của nhận thức, điều kiện môi trường, đặc điểm văn hóa - xã hội, cơ chế chính sách và các rào cản trong quá trình tiếp cận nguồn lực phát triển. Từ góc độ quản lý văn hóa, việc nhận diện và lượng hóa các yếu tố ảnh hưởng là cơ sở quan trọng để tác giả đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm phát huy vai trò chủ thể văn hóa của CĐDP trong phát triển du lịch theo hướng TTX.

Tosun (1999) định nghĩa sự tham gia của CĐDP được hiểu là quá trình mà cư dân địa phương ở các điểm đến có thể tham gia vào việc ra quyết định phát triển du lịch, bao gồm từ khâu chia sẻ lợi ích cho đến xác định loại hình và quy mô phát triển tại địa phương [150]. Vì vậy, có thể hiểu rằng sự tham gia của CĐDP được coi là một tài sản quan trọng trong sự phát triển của du lịch, vì nó diễn ra ngay trong phạm vi sinh sống của họ, và cộng đồng địa phương được coi là bên liên quan hợp pháp và có đạo đức trong phát triển du lịch [103]. Sự tham gia của CĐDP bao gồm sự hợp tác giữa các thành viên cộng đồng nhằm đạt được các mục tiêu chung, cải thiện đời sống của CĐDP;

việc thiết lập và duy trì tương tác giữa các thành viên là điều kiện quan trọng để tạo ra cảm giác thân thuộc, tin tưởng và uy tín giữa các thành viên cộng đồng [135], và được xác định là một hướng nghiên cứu chính cho tính bền vững trong phát triển du lịch. Từ những nền tảng nghiên cứu trên và bối cảnh thực tiễn tại Quần thể danh thắng Tràng An, nội hàm khái niệm "Cộng đồng địa phương" trong khuôn khổ luận án được xác định là: khối cư dân sinh sống gắn bó lâu đời trong không gian vùng lõi Di sản, vừa là "chủ thể di sản" nắm giữ các giá trị lịch sử - văn hóa bản địa, vừa là "chủ thể sinh kế" trực tiếp tham gia và chịu tác động bởi quá trình phát triển du lịch, đồng thời cũng là những người được hưởng lợi từ phát triển du lịch tại di sản.

Chính bởi sự tham gia mang tính đa chiều như trên, luận án lựa chọn Lý thuyết trao quyền (Rappaport, 1987; Zimmerman và cộng sự, 1992; Perkins & Zimmerman, 1995) làm cơ sở lý luận để xem xét khía cạnh được trao quyền trong hoạt động du lịch tại Tràng An dựa trên đối chiếu với các hoạt động tương ứng với các mức thang đo của Pretty 1995 [108]; [116]; [131]; [134], đồng thời sử dụng lý thuyết các bên liên quan (Freeman, 1984, 2010) để lý giải chiều quan hệ, cơ chế phối hợp, hợp tác và giải quyết xung đột lợi ích giữa cộng đồng với các chủ thể khác (nhà nước, doanh nghiệp, UNESCO) [95]; [96].

Dựa vào khái niệm TTX và nội hàm TTX được thể hiện trong tài liệu của OECD (2024); quan điểm trong "*Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050*", Luận án xác định 03 nội hàm chính: Kinh tế; Văn hóa - Xã hội; Môi trường làm 3 nhóm biến trung tâm để phân tích các yếu tố thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng. Đồng thời, các nghiên cứu thực nghiệm liên quan: Yfantidou & Matarazzo (2017); Amerta và cộng sự (2018), Hồ Thị Thanh Thanh & Nguyễn Thị Như Hoa (2022) đều cho thấy bên cạnh ba nhóm yếu tố nội hàm nói trên, sự tham gia của cộng đồng còn chịu sự chi phối của các yếu tố về cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan và rào cản tiếp cận nguồn lực (Tosun, 2000) [161]; [81]; [64]; [151]. Từ đó, kết hợp với thực tiễn đặc thù về bối cảnh của cộng đồng tại các địa bàn trong vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An, giả thuyết được đề xuất:

Giả thuyết 2: Sự tham gia của CDDP trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố KT, MT, VH-XH, rào cản (RC), cơ chế-

chính sách (CC). Tuy nhiên, mức độ tác động của các yếu tố này không đồng nhất mà có sự khác biệt ở bối cảnh địa-văn hóa ở từng địa bàn.

Giả thuyết thành phần:

(a)Yếu tố KT(H2a): Về mặt lý thuyết, khái niệm tăng trưởng xanh của OECD (2024) xác định "Cơ hội kinh tế và các biện pháp chính sách" là một trong bốn trụ cột cấu thành [127]. Tác giả Tosun (1999) khẳng định một trong hai mục đích cốt lõi của sự tham gia chính là "chia sẻ lợi ích của việc phát triển du lịch" [151]. Yfantidou & Matarazzo (2017) chỉ ra tính bền vững kinh tế là yếu tố thiết yếu thúc đẩy du lịch bền vững [161]. Nghiên cứu của tác giả Hồ Thị Thanh Thanh & Nguyễn Thị Như Hoa (2022) kiểm định và khẳng định "Lợi ích kinh tế" là nhân tố thúc đẩy có ý nghĩa thống kê, được đánh giá cao nhất [64]. Quá trình thực tiễn khảo sát tại Trảng An cũng cho thấy sinh kế là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy CDDP tham gia vào hoạt động du lịch. Nhiều hộ gia đình tại Ninh Hải, Ninh Xuân đã chuyển dịch mạnh từ sản xuất nông nghiệp sang cung ứng dịch vụ du lịch, lưu trú và kinh doanh hộ gia đình. Thu nhập từ du lịch không chỉ tạo động lực tham gia mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến thái độ của cộng đồng đối với hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất giả thuyết H2a:

H2a: Yếu tố KT (thu nhập từ du lịch, cơ hội nghề nghiệp, sinh kế bền vững) có tác động tích cực đến sự tham gia của CDDP.

(b) Yếu tố VH-XH (H2b): Scheyvens (1999), trong khung phân tích trao quyền bốn chiều (kinh tế, tâm lý, xã hội, chính trị), khẳng định trao quyền tâm lý và xã hội là điều kiện nền tảng để cộng đồng duy trì sự tham gia lâu dài. UNWTO cũng xác lập nguyên tắc phát triển du lịch bền vững phải tôn trọng tính xác thực văn hóa - xã hội của cộng đồng chủ nhà. Amerta và cộng sự (2018) cụ thể hóa thành nguyên tắc: du lịch bền vững phải "xây dựng sự đánh giá cao của người bản địa đối với văn hóa và môi trường của họ" [81]. Nghiên cứu thực nghiệm của tác giả Hồ Thị Thanh Thanh & Nguyễn Thị Như Hoa (2022) ghi nhận đặc điểm cộng đồng là một trong ba nhân tố thúc đẩy chính [64]. Quá trình khảo sát thực tiễn cũng cho thấy sự tham gia của CDDP tại Trảng An không chỉ xuất phát từ lợi ích kinh tế mà còn gắn với các giá trị văn hóa, quan hệ cộng đồng và niềm tự hào địa phương; nhiều người dân tham gia

các hoạt động lễ hội, tín ngưỡng và bảo tồn di tích không hoàn toàn vì lợi ích vật chất mà còn xuất phát từ trách nhiệm gìn giữ giá trị văn hóa truyền thống của địa phương. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất giả thuyết H2b:

H2b: Yếu tố VH-XH (niềm tự hào văn hóa, gắn kết cộng đồng, sự tham gia vào quyết định của địa phương) ảnh hưởng tích cực đến sự tham gia của CDDP.

(c) Yếu tố MT (H2c): "Năng suất môi trường và tài nguyên" và "Nguồn tài nguyên thiên nhiên" là hai trong bốn trụ cột đo lường tăng trưởng xanh theo OECD (2024) [127]. Quan điểm số 2 của chiến lược quốc gia về TTX giai đoạn 2021-2030 (Quyết định số 1658/QĐ-TTg, 2021) khẳng định TTX với những thực hành cụ thể sẽ đóng góp trực tiếp vào giảm phát thải khí nhà kính [58]. Amerta và cộng sự (2018) đã cụ thể hóa và nhấn mạnh việc sử dụng tối ưu tài nguyên môi trường để duy trì các quá trình sinh thái là trụ cột đầu tiên của du lịch bền vững. Tại vùng lõi Tràng An, chất lượng cảnh quan, hệ sinh thái karst và nguồn nước có quan hệ mật thiết, trực tiếp đến sinh kế du lịch của cộng đồng. Quá trình khảo sát thực tiễn cũng cho thấy môi trường sinh thái là nền tảng tồn tại của hoạt động du lịch tại Tràng An. Nhận thức về bảo vệ cảnh quan, nguồn nước và hệ sinh thái có ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ tham gia của cộng đồng trong các hoạt động phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh. Luận án đề xuất giả thuyết H2c:

H2c: Yếu tố MT (tác động môi trường của du lịch) ảnh hưởng tích cực đến sự tham gia của CDDP vào phát triển du lịch theo hướng TTX.

(d) Yếu tố RC (H2d): Tác giả Tosun (2000), trong nghiên cứu về giới hạn của sự tham gia CDDP tại các nước đang phát triển, chỉ ra khoảng cách giữa động lực và hành vi tham gia luôn tồn tại "rào cản" về thể chế, nguồn lực và tổ chức [151]. Tác giả Hồ Thị Thanh Thanh và Nguyễn Thị Như Hoa (2022) đã kiểm định thực nghiệm hai nhóm rào cản có ý nghĩa thống kê tại Nam Ô: rào cản về cơ chế và nguồn lực, và rào cản về tổ chức hoạt động kinh doanh. Đây là cơ sở thực nghiệm trực tiếp để luận án kế thừa và điều chỉnh 11 biến quan sát (RC1-RC11) [64]. Từ kết quả khảo sát sơ bộ và phỏng vấn sâu, các rào cản đối với sự tham gia của CDDP tại Tràng An chủ yếu liên quan đến khả năng tiếp cận vốn đầu tư, trình độ ngoại ngữ, kỹ năng số, kỹ năng xây dựng sản phẩm du lịch, khả năng tiếp cận thông tin thị trường và cơ hội tham gia vào các hoạt động mang

tính quyết định. Vì vậy, nhóm biến rào cản được đưa vào mô hình nhằm phản ánh những khó khăn thực tế mà cộng đồng đang gặp phải trong quá trình tham gia phát triển du lịch. Luận án đề xuất giả thuyết H2d:

H2d: Các yếu tố rào cản như thiếu thông tin, năng lực hạn chế, và thiếu hỗ trợ chính sách có ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐDP.

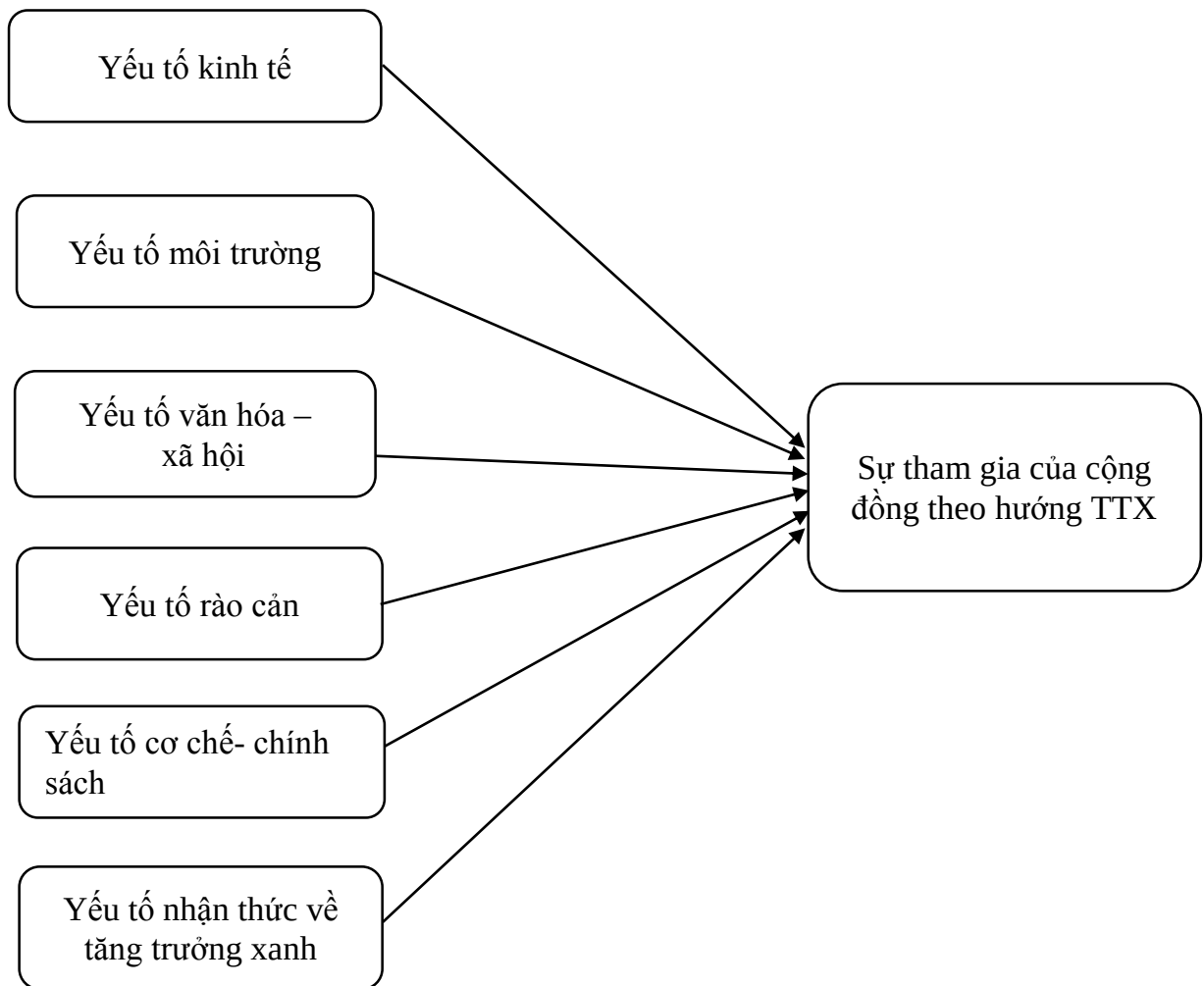
(e) Yếu tố CC-CS (H2e): Nhóm cơ chế chính sách được xây dựng từ sự kết hợp của lý thuyết trao quyền, trong đó cơ chế, chính sách là công cụ để chủ thể trao quyền (Nhà nước) hiện thực hóa việc trao quyền cho cộng đồng trên thực tế, và lý thuyết các bên liên quan (Freeman, 2010), theo đó hiệu quả tham gia của cộng đồng phụ thuộc vào mức độ đối thoại, phối hợp và cơ chế giải quyết xung đột lợi ích giữa các chủ thể liên quan (Nhà nước, Ban quản lý, doanh nghiệp, cộng đồng) [96]. Dabphet (2013) cũng khẳng định việc vận dụng lý thuyết các bên liên quan giúp làm rõ quan điểm, mục tiêu và vấn đề của từng nhóm chủ thể trong quá trình thực hiện phát triển du lịch bền vững, qua đó lý giải vì sao mức độ đối thoại và cơ chế giải quyết xung đột (CC6, CC7) là những biến quan sát cốt lõi của nhóm yếu tố này [88]. Ở cấp chính sách quốc gia, mục IV.2.a của Quyết định số 1658/QĐ-TTg (2021) cũng xác định nhóm giải pháp đầu tiên là về việc xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách [58]. Thực nghiệm tại làng Nam Ô của tác giả Hồ Thị Thanh Thanh và Nguyễn Thị Như Hoa (2022) xác định "cơ chế, chính sách" là nhân tố được đánh giá cao nhất (GTTB 4,23) trong nhóm nhân tố thúc đẩy. Quá trình khảo sát thực tiễn cũng cho thấy các quy định quản lý di sản, cơ chế tổ chức các hoạt động chèo đò, chính sách hỗ trợ sinh kế, các lớp đào tạo nguồn nhân lực du lịch, bảo vệ môi trường đã tạo điều kiện cho CĐDP được tham gia vào các hoạt động phát triển du lịch. Mức độ phù hợp của các chính sách này có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng và động lực tham gia của CĐDP. Luận án đề xuất giả thuyết H2e:

H2e: Các yếu tố cơ chế chính sách ảnh hưởng tích cực đến sự tham gia cộng đồng.

(f) Yếu tố nhận thức về tăng trưởng xanh (H2f): Quan điểm số 3 của Quyết định số 1658/QĐ-TTg (2021) xác định TTX lấy con người làm trung tâm, khuyến khích lối sống có trách nhiệm của mỗi CĐDP, còn mục IV.2.b liệt kê vấn đề giáo dục truyền thông, và giáo dục nâng cao nhận thức là nhóm giải pháp thứ hai. Mục

IV.1.1 giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trực tiếp xây dựng mô hình phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh [58]. Quá trình khảo sát thực tiễn cho thấy nhận thức của cộng đồng về giá trị di sản, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững có ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ tham gia vào hoạt động du lịch. Từ góc độ quản lý văn hóa, nhận thức là nền tảng để cộng đồng phát huy vai trò chủ thể trong bảo tồn và phát huy giá trị di sản (mục 1.2.3). Trên cơ sở đó, luận án đề xuất giả thuyết H2f:

H2f: Yếu tố nhận thức về tăng trưởng xanh ảnh hưởng tích cực đến sự tham gia của cộng đồng địa phương



Hình 3.1. Đề xuất mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh

(Nguồn: Đề xuất của tác giả)

Các yếu tố trong mô hình có sự tương tác lẫn nhau và ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐDP. Chẳng hạn, động lực kinh tế có thể thúc đẩy CĐDP tham gia vào hoạt động du lịch, nhưng mức độ tham gia bền vững lại phụ thuộc vào nhận thức về bảo tồn di sản, sự gắn kết văn hóa cộng đồng, điều kiện môi trường và khả năng tiếp cận các cơ chế hỗ trợ. Do đó, việc kiểm định mô hình không chỉ nhằm xác định mức độ tác động của từng yếu tố riêng lẻ mà còn góp phần lý giải bản chất của sự tham gia cộng đồng dưới góc nhìn quản lý văn hóa, trong đó cộng đồng được xem là chủ thể của quá trình bảo tồn và phát triển di sản.

3.2.2. Thang đo và cỡ mẫu

Trên cơ sở phân tích tài liệu tổng quan nghiên cứu, các giả thuyết nghiên cứu, và các nghiên cứu liên quan đến đề tài. Luận án xác định các biến quan sát để đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐDP trong phát triển du lịch theo hướng TTX. Để phù hợp với bối cảnh, các biến quan sát của thang đo cần phải được điều chỉnh để phù hợp với địa bàn nghiên cứu. Cụ thể, các biến quan sát/ chỉ mục được trình bày trong bảng 3.1:

Bảng 3.1. Nội dung thang đo

Yếu tố	Nguồn
<i>Yếu tố kinh tế (KT)-6 biến quan sát</i>	[127];
KT1. Du lịch như là sinh kế của hộ gia đình, phù hợp với điều kiện của người dân địa phương.	[150];
KT2. Du lịch tạo ra cơ hội việc làm cho gia đình.	[161];
KT3. Du lịch tạo ra thu nhập cho người dân ở địa phương.	[64]
KT4. Du lịch thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương (đường, điện, nước)	
KT5. Lợi nhuận từ du lịch được phân bổ công bằng cho cộng đồng.	
KT6. Tôi nhận thấy các bên liên quan phối hợp hiệu quả để thúc đẩy kinh tế du lịch địa phương.	
<i>Yếu tố văn hóa- xã hội (VH-XH) - 6 biến quan sát</i>	

VH-XH1. Du lịch tại địa phương đã tạo cơ hội tăng cường gắn kết cộng đồng và sự đồng thuận xã hội trong khu vực tôi sinh sống.	[127]; [141]; [81]; [64]
VH-XH2. Du lịch tại địa phương tạo điều kiện thúc đẩy hiểu biết và giao lưu văn hóa giữa người dân địa phương và du khách.	
VH-XH3. Du lịch tại địa phương giúp tôi nâng cao nhận thức về bảo tồn văn hóa truyền thống.	
VH-XH4. Tôi cảm thấy cộng đồng địa phương được tôn trọng trong các hoạt động phát triển du lịch.	
VH-XH5. Tôi cảm thấy tiếng nói của cộng đồng được chính quyền, các bên liên quan coi trọng và lắng nghe.	
VH-XH6. Tôi nhận thấy các bên liên quan phối hợp hiệu quả để phát triển du lịch.	
<i>Yếu tố môi trường (MT)-9 biến quan sát</i>	[127]; [81]
MT1. Du lịch tại địa phương sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và hạn chế lãng phí.	
MT2. Du lịch không làm tổn hại đến hệ sinh thái và đa dạng sinh học tại địa phương.	
MT3. Chất lượng môi trường sống tại địa phương được cải thiện nhờ phát triển du lịch.	
MT4. Du lịch góp phần bảo vệ cảnh quan và tài nguyên thiên nhiên cho thế hệ tương lai.	
MT5. Du lịch làm người dân thêm tự hào, đoàn kết, giữ gìn di sản.	
MT6. Người dân học hỏi thể giới bên ngoài thông qua tiếp xúc với du khách	
MT7. Tôi được cung cấp thông tin rõ ràng và đầy đủ về bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch	
MT8. Du lịch tại địa phương giúp tôi nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ thiên nhiên và môi trường sống.	

MT9. Tôi nhận thấy các bên liên quan phối hợp hiệu quả để giảm tác động tiêu cực của du lịch lên môi trường.	
<i>Yếu tố cơ chế chính sách (CC)- 7 biến quan sát</i>	[96];
CC-CS1. Hoạt động du lịch tại địa phương có chính sách khuyến khích cộng đồng tham gia du lịch.	[88];
CC-CS2. Các chính sách tạo điều kiện cho sinh kế gắn với bảo tồn tài nguyên, môi trường.	[64]
CC-CS3. Chính sách phát triển du lịch phù hợp với kiến thức thực tiễn của địa phương, tạo thuận lợi cho người dân tham gia phát triển du lịch	
CC-CS4. Có cơ chế quản lý, thủ tục hành chính tạo thuận lợi cho người dân tham gia phát triển du lịch.	
CC-CS5. Có cơ chế quản lý công bằng, minh bạch về chia sẻ lợi ích	
CC-CS6. Hoạt động du lịch địa phương có cơ chế đối thoại gắn kết giữa các bên liên quan.	
<i>Yếu tố rào cản (RC) -10 biến quan sát</i>	[151;64]
RC1. Chính sách phát triển du lịch của địa phương chưa hoàn thiện, chưa phù hợp.	
RC2. Chưa có quy định rõ ràng về việc người dân cùng quản lý và chia sẻ lợi ích từ du lịch với chính quyền hoặc doanh nghiệp.	
RC3. Người dân thiếu nguồn lực (vốn, kỹ năng, nhân lực) để tham gia vào hoạt động du lịch.	
RC4. Khó tiếp cận các khoản vay ưu đãi từ nhà nước hoặc tổ chức xã hội để đầu tư làm du lịch	
RC5. Các bên tham gia (chính quyền, doanh nghiệp, người dân...) đôi khi xảy ra mâu thuẫn về quyền lợi, nhưng chưa có cách giải quyết rõ ràng và công bằng.	
RC6. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất phục vụ du lịch chưa đảm bảo.	
RC7. Thu nhập từ hoạt động du lịch thấp	

RC8. Ảnh hưởng tiêu cực của tính thời vụ du lịch địa phương dẫn tới thu nhập bấp bênh, sinh kế không bền vững	
RC9. Thiếu thông tin, tư vấn về thị trường, sản phẩm du lịch và các dự án du lịch	
RC10. Thủ tục hành chính, kinh doanh chưa được đơn giản hóa, chưa thuận lợi	
<i>Yếu tố Nhận thức tăng trưởng xanh (NTTTX)</i>	[127]; [58]
NTTTX1. Tôi hiểu rằng tăng TTX là hướng đi bền vững cho phát triển du lịch.	
NTTTX2. Tôi nhận thấy việc phát triển du lịch theo hướng TTX là cần thiết tại địa phương tôi.	
NTTTX3. Tôi hiểu rằng TTX là quá trình phát triển kinh tế đi kèm với duy trì và phục hồi các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hướng tới hiệu quả môi trường và chất lượng sống tốt hơn.	
NTTTX4. TTX phải do cộng đồng và vì cộng đồng, góp phần tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân.	
NTTTX5. Tôi hiểu rằng TTX dựa trên tăng cường đầu tư vào bảo tồn, phát triển và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tự nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, cải thiện nâng cao chất lượng môi trường, qua đó kích thích tăng trưởng kinh tế.	
<i>Mức độ tham gia (MD)- 7 biến quan sát</i>	[134]
MD1. CĐĐP được thông báo về việc phát triển du lịch, địa phương sẽ chuyển đổi sinh kế bằng các dịch vụ du lịch.	
MD2. CĐĐP cung cấp thông tin hoặc trả lời các câu hỏi liên quan đến phát triển các dịch vụ du lịch tại địa phương địa phương khi được các cơ quan, tổ chức bên ngoài tham vấn,	
MD3. CĐĐP tham gia các buổi họp liên quan đến chuyển đổi sinh kế truyền thống sang phát triển các dịch vụ du lịch tại địa phương	

MD4.CĐĐP tham gia làm việc trong các cơ sở kinh doanh du lịch; cung cấp hàng hóa, thực phẩm cho các doanh nghiệp; cung cấp dịch vụ du lịch một cách tự phát.	
MD5.CĐĐP tham gia vào các nhóm chức năng du lịch (nhóm quản lý, nhóm văn nghệ, nhóm ẩm thực, nhóm hướng dẫn, nhóm sản xuất đặc sản địa phương) dưới sự giám sát của chính quyền hoặc các tổ chức bên ngoài.	
MD6.CĐĐP sở hữu doanh nghiệp kinh doanh du lịch, tham gia vào quá trình phân tích, lập kế hoạch, góp phần trong việc ra quyết định liên quan đến phát triển dịch vụ du lịch tại địa phương	

(Nguồn: Đề xuất của tác giả)

Mô hình đề xuất bao gồm 6 biến độc lập, 1 biến phụ thuộc với tổng số biến quan sát là 50. Thang đo Likert 5 điểm: 1 = Rất không đồng ý $\rightarrow$ 5 = Rất đồng ý). Một nghiên cứu thí điểm với 10 hộ gia đình được chọn ngẫu nhiên được tiến hành trong khu vực nghiên cứu để tăng độ tin cậy của dữ liệu. Sau thử nghiệm thí điểm, các sửa đổi tiếp theo được thực hiện và tiến hành thu thập dữ liệu chính (*Xem Phụ lục bảng khảo sát 2*).

* Về cỡ mẫu

Trước khi xác định cỡ mẫu, Luận án nhấn mạnh địa bàn nghiên cứu là 3 xã Ninh Hải, Ninh Xuân, Trường Yên (Bảng 1.1), được xác định theo ranh giới hành chính tại thời điểm khảo sát. Cần lưu ý rằng kể từ ngày 01/7/2025, theo chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính của Nhà nước, cả 3 xã đã được sáp nhập vào các phường thuộc thành phố Hoa Lư (Ninh Hải và Ninh Xuân thuộc phường Nam Hoa Lư và phường Hoa Lư; Trường Yên thuộc phường Tây Hoa Lư). Do đó, các số liệu và phân tích trong luận án được trình bày theo ranh giới hành chính cũ (trước sáp nhập) để bảo đảm tính nhất quán với thời điểm thu thập dữ liệu thực địa và dữ liệu phân vùng của vùng lõi Di sản.

Việc lựa chọn 3 xã nêu trên làm địa bàn khảo sát dựa trên phân tích của Trần Chung Chính (2024) về đặc điểm "di sản định cư" của khu vực, xoay quanh ba luận

điểm chính [13]. Về mặt pháp lý - không gian, toàn bộ diện tích của cả 3 xã đều nằm gọn trong ranh giới Quần thể danh thắng Tràng An (dù bản thân Di sản còn trải rộng qua 12 xã khác nhau), nên mọi hoạt động phát triển tại đây đều phải tuân thủ song song hai văn bản: Hồ sơ di sản trình UNESCO và Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Tràng An. Về giá trị lịch sử - văn hóa, khu vực này được UNESCO công nhận theo tiêu chí (v) với nhận định: "một thí dụ nổi bật về truyền thống cư trú liên tục của người Việt cổ ở vùng karst" - nơi từng hình thành kinh đô đầu tiên của Việt Nam thời phong kiến độc lập, tập quyền; đồng thời, theo Hướng dẫn thực hiện Công ước Di sản thế giới, khu vực cũng thuộc nhóm cảnh quan dễ bị tổn thương trước các biến động kinh tế - xã hội mang tính không thể đảo ngược. Về đặc điểm cộng đồng, cư dân bản địa tại 3 xã chính là lực lượng trực tiếp duy trì các phương thức lao động gắn bó lâu đời với di sản; sinh hoạt vật chất và tinh thần của họ được định hình bởi chính nguồn tài nguyên tự nhiên tại chỗ, đồng thời trải qua hai thập kỷ (2004-2024) chứng kiến biến chuyển sâu sắc về cơ cấu nghề nghiệp, thể chế xã hội và cảnh quan cư trú. Chính bởi vậy, cách người dân đang sinh sống, lao động và ứng xử với không gian sống hôm nay tự thân đã trở thành một lát cắt sống động phản chiếu chiều dài lịch sử - văn hóa của vùng đất di sản, được cả chính quyền lẫn công chúng ghi nhận.

Luận án áp dụng công thức xác định quy mô mẫu của Yamane (1973) [160]: $n = N / (1 + Ne^2)$, trong đó n là kích thước mẫu, N là quy mô dân số và e là mức độ chính xác. Với tổng dân số 3 xã là 20.532 người (số liệu năm 2019) và sai số cho phép $e = 0,05$ (độ tin cậy 95%), cỡ mẫu tối thiểu cần thiết là: $n = 20.532 / (1 + 20.532 \times 0,0025) = 392,36$, làm tròn lên 393 phiếu.

Việc khảo sát được triển khai tại cả 3 xã nhằm bảo đảm sự hiện diện đầy đủ của các mô hình tham gia đặc trưng đã nhận diện qua khảo sát định tính tại Chương 2. Kết quả, luận án thu về tổng cộng 395 phiếu hợp lệ, vượt cỡ mẫu tối thiểu 393 phiếu theo yêu cầu, phân bổ cụ thể: Ninh Hải 174 phiếu (44,05%), Trường Yên 108 phiếu (27,34%), Ninh Xuân 113 phiếu (28,61%). Tỷ trọng mẫu thu về giữa các xã có sự chênh lệch nhất định do đặc điểm khả năng tiếp cận và mức độ sẵn sàng tham gia trả lời khảo sát của cộng đồng tại từng địa bàn, trong đó Ninh Hải, với mật độ hoạt

động kinh doanh du lịch dày đặc (Tam Cốc - Bích Động, hệ thống homestay), có tỷ lệ hộ dân tiếp cận và phản hồi khảo sát cao hơn so với Trường Yên và Ninh Xuân, nơi hoạt động du lịch mang tính thời vụ và phân tán hơn.

Chương 3 sử dụng phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính đa biến theo phương pháp bình phương tối thiểu thông thường (Ordinary Least Squares – OLS). Phần mềm SPSS được sử dụng để thực hiện các phân tích thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha), kiểm tra sai lệch phương pháp chung bằng kiểm định nhân tố đơn của Harman (Harman's single-factor test), phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích tương quan và hồi quy đa biến nhằm xem xét mức độ và chiều hướng tác động của các yếu tố chủ yếu đến sự tham gia của CDDP trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh. Bên cạnh mô hình hồi quy trên tổng thể mẫu, luận án thực hiện thêm phân tích hồi quy riêng cho từng nhóm địa bàn (Ninh Hải, Trường Yên, Ninh Xuân) nhằm kiểm định tính không đồng nhất của các yếu tố ảnh hưởng giữa các địa bàn theo Giả thuyết 2 đã đề xuất.

3.2. Phân tích dữ liệu và kiểm định mô hình

3.2.1. Thống kê mô tả mẫu khảo sát và các biến quan sát

3.2.1.1. Mô tả mẫu khảo sát

Khảo sát chính được thực hiện với đối tượng là các hộ gia đình sinh sống tại ba khu vực xã Ninh Hải, xã Ninh Xuân và xã Trường Yên trong vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An. Tổng cộng thu được 395 bảng hỏi hợp lệ (174 phiếu ở xã Ninh Hải, 108 phiếu ở xã Trường Yên, 113 phiếu ở xã Ninh Xuân) sử dụng thang đo Likert 5 mức độ (1 – Rất không đồng ý đến 5 – Rất đồng ý).

Bảng 3.2. Tổng số phiếu khảo sát hợp lệ

Địa bàn	Số phiếu	Tỷ lệ (%)
Ninh Hải	174	44,05%
Trường Yên	108	27,34%
Ninh Xuân	113	28,61%
Tổng	395	100%

(Nguồn: Tác giả trích xuất từ SPSS)

Qua Bảng 3.2 có thể thấy, mẫu khảo sát có sự phân bố tương đối đồng đều và phản ánh đúng mật độ dân cư cũng như mức độ tham gia vào các dịch vụ du lịch thực tế tại ba xã vùng lõi. Tỷ trọng lớn nhất nằm ở Ninh Hải (44,05%) - nơi tập trung dày đặc các cơ sở lưu trú và dịch vụ thuyền đồ tại Tam Cốc, bảo đảm tính đại diện về mặt không gian sinh tồn của cộng đồng tại di sản.

Các đặc điểm nhân khẩu học của mẫu (giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, , thu nhập, thời gian cư trú...) được trình bày chi tiết ở Bảng 3.3.

Bảng 3.3. Các đặc điểm nhân khẩu học

Nhóm		Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	34.7%
	Nữ	65.3%
Độ tuổi	18-25	15.7%
	26-45	51.4%
	46-60	22.5%
	Trên 60	10.4%
Trình độ học vấn	Tiểu học	3.8 %
	Trung học cơ sở	11.1%
	Trung học phổ thông	46.3%
	Trung cấp/ Cao đẳng	31.1%
	Đại học trở lên	7.6%
	Khác	0.6 %
Thời gian cư trú	< 5 năm	3.5%
	5- 10 năm	8.9%
	>10 năm	87.6%

(Nguồn: Điều tra xã hội học của tác giả, n= 395)

Dữ liệu từ Bảng 3.3 không chỉ đáp ứng yêu cầu về quy mô mẫu tối thiểu theo công thức Yamane (1973) để thực hiện các phân tích thống kê, mà còn phác họa rõ nét bức tranh xã hội học của cộng đồng vùng lõi [160].

Đáng chú ý, mẫu khảo sát có tỷ lệ nữ giới chiếm đa số (65,3%) so với nam

giới (34,7%), phản ánh vai trò nổi bật của nữ giới trong các hoạt động du lịch cộng đồng tại vùng lõi Tràng An, từ dịch vụ lưu trú, ẩm thực đến các hoạt động văn hóa - lễ hội, bên cạnh sự tham gia của nam giới trong các hoạt động vận chuyển và hướng dẫn tham quan. Cơ cấu mẫu này giúp luận án ghi nhận đầy đủ hơn tiếng nói của cả hai giới trong quá trình tham gia phát triển du lịch tại địa phương, đặc biệt là góc nhìn của nữ giới đối với các hoạt động mang tính "hậu trường" nhưng đóng vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch.

Về độ tuổi, lực lượng tham gia khảo sát chủ yếu nằm trong độ tuổi lao động chính từ 26-45 tuổi (chiếm 51,4%), tiếp theo là nhóm 46-60 tuổi (22,5%); nhóm trẻ 18-25 tuổi và nhóm trên 60 tuổi chiếm tỷ trọng nhỏ hơn, lần lượt là 15,7% và 10,4%. Cơ cấu này cho thấy mẫu khảo sát tập trung chủ yếu vào lực lượng lao động chính - những người trực tiếp ra quyết định sinh kế của hộ gia đình liên quan đến hoạt động du lịch.

Về trình độ học vấn, gần một nửa số người trả lời (46,3%) đạt trình độ Trung học phổ thông, và có tới 38,7% đạt trình độ từ Trung cấp/Cao đẳng đến Đại học trở lên. Nền tảng giáo dục tương đối tốt này là cơ sở quan trọng giúp người dân dễ dàng tiếp thu các tư duy dịch vụ mới và nhận thức đúng đắn về các tiêu chí tăng trưởng xanh trong du lịch.

Đặc biệt, từ góc nhìn quản lý văn hóa, con số mang ý nghĩa quan trọng nhất là thời gian cư trú của cộng đồng. Có tới 87,6% người trả lời đã sinh sống tại địa phương trên 10 năm. Điều này khẳng định những người tham gia khảo sát không chỉ là lực lượng cung ứng dịch vụ đơn thuần, mà họ chính là những "di sản sống". Họ là những người đã trực tiếp chứng kiến, trải nghiệm toàn bộ quá trình biến đổi sinh kế và sự chuyển mình của không gian văn hóa Tràng An từ trước và sau khi được UNESCO vinh danh (năm 2014). Do đó, những đánh giá của họ về chính sách, về vai trò của doanh nghiệp và tác động của môi trường du lịch mang tính lịch sử, độ tin cậy và sự thấu hiểu thực tiễn cực kỳ sâu sắc.

3.2.1.2. Thống kê mô tả các biến quan sát

Dựa trên các hướng dẫn về thống kê mô tả đối với thang đo Likert 5 mức độ

của các tác giả Chua (2012), Devellis (2016), các giá trị trung bình từ 3,50 trở lên phản ánh mức độ đồng ý tích cực của người trả lời, trong khi độ lệch chuẩn xấp xỉ hoặc nhỏ hơn 1,0 cho thấy mức độ phân tán chấp nhận được và sự ổn định của thang đo [87; 91]. Ngoài ra, các chỉ số độ lệch (Skewness) nằm trong khoảng ± 2 cho phép kết luận dữ liệu có phân phối chuẩn, phù hợp để tiến hành các phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy ở các bước tiếp theo.

Kết quả thống kê mô tả từ 395 phiếu hợp lệ cho thấy điểm trung bình (Mean) của các nhóm nhân tố đều đạt mức cao, dao động từ 3,84 đến 4,03 (Bảng 3.4). Kết quả chi tiết của từng biến quan sát thành phần được trình bày tại Phụ lục 5. Điều này phản ánh xu hướng đánh giá rất tích cực của cộng đồng đối với các định hướng phát triển du lịch tăng trưởng xanh tại vùng lõi Tràng An. Cụ thể:

Đối với nhóm biến kinh tế (KT), các giá trị trung bình dao động từ 3,88 đến 3,98. Đáng chú ý, biến KT2 đạt giá trị cao nhất ($M = 3,98$; $SD = 1,06$), khẳng định sự ghi nhận của cộng đồng về vai trò tạo lập cơ hội việc làm và sinh kế từ du lịch. Biến KT6 có độ lệch chuẩn cao nhất ($SD = 1,10$), phản ánh trên thực tế vẫn có sự phân hóa nhất định giữa các hộ gia đình trong việc tiếp cận và hưởng lợi từ chuỗi giá trị kinh tế du lịch. Thực tiễn tại Ninh Hải, đặc biệt khu vực Tam Cốc - Bích Động, cho thấy nhiều hộ gia đình đã chủ động chuyển từ sản xuất nông nghiệp truyền thống sang làm homestay, nhà hàng, dịch vụ chèo đò, bán hàng và cung ứng các trải nghiệm du lịch. Một chủ homestay tại Tam Cốc chia sẻ “Trước đây gia đình tôi chủ yếu làm ruộng, thu nhập bấp bênh. Từ khi làm du lịch, cuộc sống ổn định hơn nhiều. Tuy nhiên, giờ cạnh tranh lắm, nhiều nhà cùng mở nên tôi rất mong được hỗ trợ thêm về quảng bá, chuyển đổi số và kết nối thị trường” [P43, Nam, 55 tuổi].

Đối với nhóm biến Văn hóa - xã hội (VHXH), điểm trung bình duy trì ở mức khá tốt (3,84 – 3,90), cho thấy CĐDP ý thức được vai trò của du lịch TTX có ý nghĩa đối với việc gìn giữ bản sắc và góp phần tăng cường gắn kết xã hội. Tuy nhiên, độ lệch chuẩn của nhóm này khá cao (SD từ 1,06 – 1,17). Dưới góc nhìn quản lý văn hóa, sự phân tán này là hoàn toàn hợp lý, bởi nó phản ánh sự khác biệt về chiều sâu văn hóa và không gian sinh tồn giữa các địa bàn (ví dụ: sự gắn kết xã hội ở vùng lõi cổ đô Trường Yên sẽ

mang sắc thái khác so với khu vực có dịch vụ du lịch phát triển mạnh như Tam Cốc - Ninh Hải). Một cán bộ văn hóa tại địa bàn Trường Yên cho biết: *"Người dân ở đây tham gia lễ hội, giữ gìn đền đình hay các tập tục truyền thống trước hết là vì trách nhiệm với quê hương, với di tích của cha ông để lại. Du lịch giúp các giá trị ấy được nhiều người biết đến hơn, nhưng không phải là lý do duy nhất để chúng tôi gìn giữ"* [P14, Nữ, 44 tuổi].

Đối với nhóm Môi trường (MT), các biến quan sát đều có điểm trung bình rất cao ($M = 3,90 - 3,98$), trong đó MT8 (Nâng cao nhận thức bảo vệ thiên nhiên) đạt giá trị cao nhất. Điều này minh chứng cho việc người dân nhận thức rất rõ cảnh quan thiên nhiên chính là "cần câu cơm", do đó bảo vệ môi trường sinh thái đã trở thành hành vi tự giác gắn liền với quyền lợi sinh kế của cộng đồng. Một người chèo đò tại Tràng An chia sẻ: *"Khách đến vì cảnh đẹp, vì sông nước sạch và không khí yên bình. Nếu mình không giữ môi trường thì sau này cũng không còn khách nữa. Vì thế ai cũng có ý thức nhắc khách bỏ rác đúng nơi quy định và giữ gìn cảnh quan"* [P32, Nữ, 58 tuổi].

Đối với nhóm biến cơ chế - chính sách (CC-CS), điểm trung bình dao động từ 3,88 đến 3,97, trong đó CC-CS2 (Các chính sách tạo điều kiện cho sinh kế gắn với bảo tồn tài nguyên, môi trường) đạt giá trị cao nhất và CC3 (Chính sách phát triển du lịch phù hợp với kiến thức thực tiễn của địa phương) có giá trị thấp nhất. Sự đánh giá tích cực này cho thấy mô hình hợp tác công - tư (PPP) đang vận hành tại Tràng An đã thiết lập được hành lang pháp lý và nội quy hoạt động tương đối rõ ràng, giúp người dân an tâm tham gia cung ứng dịch vụ. Tuy nhiên, nhiều ý kiến cũng mong muốn được tham gia nhiều hơn vào các hoạt động tham vấn và xây dựng sản phẩm du lịch. Một trưởng thôn tại vùng lõi cho rằng: *"Người dân sống ở đây lâu năm nên hiểu rất rõ địa bàn và nhu cầu của du khách. Nếu có thêm những buổi đối thoại và lấy ý kiến thường xuyên thì nhiều vấn đề sẽ được giải quyết sát thực tế hơn"* [P26, Nam, 57 tuổi].

Đặc biệt, nhóm Nhận thức về tăng trưởng xanh (NTTTX) có mức điểm trung bình cao nhất trong toàn bộ thang đo, với biến NTTTX3 đạt đỉnh ($M = 4,081$). Phát

hiện này rất đắt giá, nó chứng tỏ các khái niệm về du lịch xanh hay bền vững không còn là lý thuyết vĩ mô xa vời, mà đã thực sự thấm thấu vào tư duy của người dân vùng di sản. Một hộ kinh doanh homestay tại Tam Cốc chia sẻ: *"Khách đến đây không chỉ để ngắm cảnh mà còn muốn trải nghiệm không gian yên bình, môi trường sạch và văn hóa bản địa. Nếu người dân chỉ nghĩ đến lợi ích trước mắt mà không giữ gìn cảnh quan thì sau này du lịch cũng khó phát triển lâu dài"* [P36, Nữ, 40 tuổi]. Tương tự, một người dân tại Ninh Hải cho biết: *"Bây giờ bà con đều hiểu rằng giữ được núi, giữ được sông và giữ được nét văn hóa của địa phương thì mới giữ được khách"* [P35, Nữ, 63 tuổi]. Điều này cho thấy nhận thức về tăng trưởng xanh không còn dừng lại ở khía cạnh môi trường mà đã gắn với ý thức bảo tồn di sản và phát triển sinh kế bền vững của cộng đồng.

Ngược lại, *nhóm Rào cản (RC)* phản ánh trực tiếp mức độ đồng thuận của cộng đồng với sự tồn tại của các khó khăn, cản trở (điểm càng cao, mức độ rào cản được cảm nhận càng lớn). Đáng chú ý, dù toàn bộ 10 biến quan sát rào cản đều có điểm trung bình trên mức trung lập ($>3,0$), biến RC6 (Cơ sở hạ tầng vật chất chưa đảm bảo) có giá trị thấp nhất trong nhóm ($M = 3,572$; $SD = 1,16$), cho thấy đây là rào cản được cộng đồng cảm nhận ở mức độ tương đối nhẹ hơn so với các rào cản khác (như chính sách, cơ chế, nguồn lực), dù vẫn tồn tại áp lực nhất định về hạ tầng khi lượng khách đổ về vùng lõi ngày càng đông. Một hộ kinh doanh nhỏ tại Tràng An chia sẻ: *"Người dân muốn làm sản phẩm đặc trưng để bán cho khách nhưng nhiều khi thiếu vốn, thiếu kỹ năng thiết kế và quảng bá. Có ý tưởng nhưng chưa biết bắt đầu từ đâu"* [P31, Nữ, 26 tuổi].

Nhìn chung, các chỉ số độ lệch (Skewness) của toàn bộ biến đều nằm trong khoảng ± 2 và chủ yếu mang giá trị âm, cho thấy phân phối dữ liệu nghiêng về phía đồng ý. Độ nhọn (Kurtosis) nằm trong ngưỡng cho phép, khẳng định dữ liệu không có dấu hiệu lệch chuẩn nghiêm trọng, hoàn toàn đủ điều kiện tin cậy để đưa vào phân tích EFA và hồi quy đa biến. (Ghi chú: Chi tiết thống kê mô tả cho từng biến quan sát được trình bày tại Phụ lục 5). Tổng hợp các kết quả nêu trên ở cấp độ nhóm nhân tố được trình bày cụ thể tại Bảng 3.4 dưới đây:

Bảng 3.4. Thống kê mô tả các nhóm nhân tố nghiên cứu (n = 395)

Ký hiệu	Tên nhóm nhân tố	Số biến quan sát	Giá trị trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (SD)
KT	Yếu tố kinh tế	6	3.93	0.87
VH-XH	Yếu tố văn hóa - xã hội	6	3.87	0.91
MT	Yếu tố môi trường	9	3.95	0.94
CC-CS	Yếu tố cơ chế - chính sách	7	3.92	0.84
RC	Yếu tố rào cản	10	3.84	0.87
NTTTX	Nhận thức về tăng trưởng xanh	5	4.03	0.82
MD	Mức độ tham gia của cộng đồng	7	4.01	0.79

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả xử lý SPSS)

3.2.2. Kiểm định chất lượng thang đo**3.2.2.1. Về độ tin cậy thang đo (Hệ số Cronbach's Alpha)**

Theo khuyến nghị của Nunnally và Bernstein (1994), thang đo được chấp nhận khi hệ số Cronbach's Alpha $\geq 0,70$ và hệ số tương quan biến - tổng (Corrected Item - Total Correlation) $\geq 0,30$ [125]. Kết quả kiểm định cho thấy tất cả các thang đo trong nghiên cứu đều đạt độ tin cậy rất tốt, với hệ số Cronbach's Alpha dao động từ 0,851 đến 0,929 (Bảng 3.5).

Bảng 3.5. Hệ số Cronbach's Alpha

Ký hiệu	Nhóm nhân tố	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha
KT	Yếu tố kinh tế	6	0.889
VH-XH	Yếu tố văn hóa - xã hội	6	0.900
MT	Yếu tố môi trường	9	0.924
CC-CS	Yếu tố cơ chế - chính sách	7	0.900
RC	Yếu tố rào cản	10	0.929
NTTTX	Nhận thức về tăng trưởng xanh	5	0.851
MD	Mức độ tham gia của cộng đồng	7	0.891

(Nguồn: Tác giả trích xuất từ kết quả xử lý dữ liệu SPSS)

Các hệ số tương quan biến - tổng hiệu chỉnh của toàn bộ biến quan sát đều lớn hơn 0,30 và giá trị Cronbach's Alpha không tăng khi loại bỏ bất kỳ biến nào. Do đó, toàn bộ các biến quan sát được giữ lại để tiếp tục thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA) và các phân tích định lượng tiếp theo.

3.2.2.2. Kiểm tra sai lệch phương pháp chung (Common Method Bias - CMB)

Trước khi tiến hành phân tích nhân tố và hồi quy, dữ liệu được kiểm tra hiện tượng sai lệch phương pháp chung (CMB) bằng phép kiểm định Harman's single-factor (Podsakoff và cộng sự, 2003) [132]. Kết quả phân tích thành phần chính (Principal component analysis - PCA) không xoay cho tất cả các biến quan sát chỉ ra rằng: nhân tố đầu tiên chỉ giải thích 39,18% tổng phương sai thấp hơn rất nhiều so với ngưỡng quy định là 50%. Kết quả này khẳng định không có một nhân tố đơn lẻ nào chi phối dữ liệu, đảm bảo rằng các dữ liệu thu thập được không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi hiện tượng sai lệch phương pháp chung, hoàn toàn đủ độ tin cậy để phân tích cấu trúc.

3.2.2.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Phân tích EFA được thực hiện nhằm kiểm định giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các thang đo. Theo Hair và cộng sự (2019) [101], EFA hợp lệ khi KMO > 0,5; kiểm định Bartlett có ý nghĩa ($p < 0,05$); giá trị riêng (eigenvalue) > 1; hệ số tải nhân tố $\geq 0,5$; và tổng phương sai trích lũy $\geq 50\%$ [101]. Để đảm bảo tính nhất quán, EFA được thực hiện riêng cho khối biến phụ thuộc (MD) và khối các biến độc lập. Kết quả được tóm tắt tại Bảng 3.6.

Dựa vào Bảng 3.6, có thể rút ra hai kết luận quan trọng: *Thứ nhất*, đối với biến phụ thuộc MD, phân tích chỉ trích xuất ra 1 nhân tố duy nhất giải thích 60,49% phương sai với hệ số tải rất cao. Điều này khẳng định thang đo MD là đơn hướng và đạt giá trị hội tụ xuất sắc. *Thứ hai*, đối với nhóm biến độc lập, phân tích đã trích được đúng 6 nhân tố (tương ứng với 6 nhóm biến trong mô hình lý thuyết) với tổng phương sai giải thích đạt 63,85%. Các biến quan sát đều tải mạnh vào đúng nhân tố dự kiến và không xuất hiện hiện tượng tải chéo

Bảng 3.6. Tóm tắt kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Biến	KMO	Bartlett's Test (Sig.)	Số nhân tố trích được (Eigenvalue > 1)	Tổng phương sai trích (Cumulative Variance %)	Hệ số tải nhân tố (Factor Loading)
Biến phụ thuộc (Thang đo MD)	0.924	< 0.001	1	60.49%	0.745 – 0.808
Các biến độc lập (KT, VHXH, MT, CC-CS, RC, NTTTX)	0.965	< 0.001	6	63.85%	Đa số ≥ 0.65 ; Không có hiện tượng tải chéo (cross-loading) > 0.50

(Nguồn: Tác giả trích xuất từ kết quả xử lý dữ liệu SPSS)

Như vậy, kết quả EFA khẳng định tất cả các thang đo đều đạt cả giá trị hội tụ và giá trị phân biệt, bảo đảm tính khoa học nghiêm ngặt để đưa vào phân tích tương quan và hồi quy đa biến ở bước tiếp theo.

3.2.3. Đánh giá mối tương quan giữa các biến nghiên cứu

Bảng 3.7. Ma trận tương quan Pearson (n = 395)

Ghi chú: r = hệ số tương quan Pearson; ** tương quan có ý nghĩa thống kê ở mức 0.01

Biến	KT	VHXH	MT	CC	RC	NTTXX	MD
KT	1	0.590**	0.561**	0.543**	0.547**	0.496**	0.650**
VHXH	0.590**	1	0.646**	0.525**	0.525**	0.495**	0.654**
MT	0.561**	0.646**	1	0.541**	0.453**	0.485**	0.672**
CC	0.543**	0.525**	0.541**	1	0.582**	0.516**	0.587**
RC	0.547**	0.525**	0.453**	0.582**	1	0.468**	0.575**
NTTXX	0.496**	0.495**	0.485**	0.516**	0.468**	1	0.596**
MD	0.650**	0.654**	0.672**	0.587**	0.575**	0.596**	1

(Nguồn: Tác giả trích xuất từ kết quả xử lý dữ liệu SPSS)

Phân tích tương quan Pearson được thực hiện không chỉ để kiểm định các điều kiện kỹ thuật trước khi chạy mô hình hồi quy (như đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến) mà ở góc nhìn quản lý văn hóa, ma trận này còn phác họa hệ giá trị cốt lõi đang chi phối hành vi tham gia của cộng đồng tại vùng lõi Tràng An. Theo Hair và cộng sự (2019), Field (2018), Tabachnick & Fidell (2013), phân tích tương quan Pearson đánh giá mối quan hệ tuyến tính giữa các biến, trong đó hệ số tương quan giữa các biến độc lập không nên vượt quá 0,80 ($|r| < 0,80$) để đảm bảo không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng [101;94; 145].

Từ kết quả tại Bảng 3.7, có thể cho thấy hai vấn đề về sự ảnh hưởng đối với sự tham gia của cộng đồng như sau:

Thứ nhất, về chiều hướng và mức độ tương quan với biến phụ thuộc: Mức độ tham gia của cộng đồng (MD) có mối tương quan dương và ý nghĩa thống kê rất cao ($p < 0.001$) với toàn bộ các biến độc lập. Đáng chú ý, MD tương quan mạnh nhất với Môi trường (MT, $r = 0.672$) và Văn hóa - Xã hội (VHXH, $r = 0.654$), nhỉnh hơn một chút so với yếu tố Kinh tế (KT, $r = 0.650$). Sự dịch chuyển thú vị của các con số này đã bước đầu giải đáp một vấn đề trọng tâm của luận án: Tại một Di sản thế giới kép như Tràng An, động lực tham gia của cộng đồng không bị chi phối hoàn toàn bởi lợi ích kinh tế thực dụng. Ngược lại, ý thức bảo vệ cảnh quan môi trường và niềm tự hào về bản sắc văn hóa làng xã mới là những sợi dây liên kết bền chặt nhất, thôi thúc họ tham gia vào chuỗi cung ứng du lịch. Kết quả này tương đối phù hợp với các ý kiến thu được từ phỏng vấn sâu. Một người dân tại Ninh Hải chia sẻ: "*Người dân bây giờ hiểu rất rõ rằng nếu cảnh quan không còn đẹp thì khách sẽ ít đi, cuộc sống của bà con cũng bị ảnh hưởng. Vì vậy ai cũng có ý thức hơn trong việc giữ gìn môi trường và hình ảnh điểm đến*" [P34, Nam, 54 tuổi]. Tương tự, một cán bộ thuộc Trung tâm xúc tiến du lịch cho rằng: "*Điểm đặc biệt của Tràng An là giá trị văn hóa và cảnh quan tự nhiên gắn kết chặt chẽ với nhau. Nếu một trong hai yếu tố bị suy giảm thì sức hấp dẫn của di sản sẽ bị ảnh hưởng*" [P07, Nữ, 37 tuổi].

Thứ hai, về hiện tượng đa cộng tuyến và sự tương tác giữa các biến độc lập: Tương quan giữa các biến độc lập dao động trong khoảng từ 0.453 đến 0.646. Tất cả đều

nằm dưới ngưỡng cảnh báo 0.80, khẳng định nguy cơ đa cộng tuyến ở mức thấp, dữ liệu hoàn toàn đáp ứng điều kiện khắt khe để phân tích hồi quy đa biến ở bước tiếp theo. Đặc biệt, cặp biến có độ tương quan mạnh nhất với nhau chính là Văn hóa - Xã hội và Môi trường ($r = 0.646$). Phát hiện này rất đắt giá về mặt thực tiễn, nó chứng minh rằng trong tư duy của cư dân vùng lõi, bảo tồn văn hóa truyền thống và bảo vệ môi trường sinh thái là hai nội hàm tồn tại song song, không thể tách rời. Thủ nhang tại Đền Thái Vi cho rằng: “*Giữ gìn cảnh quan xung quanh di tích cũng là một phần của việc giữ gìn giá trị văn hóa và sự linh thiêng của di sản*” [P03, Nam, 82 tuổi]. Kết quả này cũng phù hợp với quan điểm của UNESCO về quản lý di sản hỗn hợp, trong đó các giá trị văn hóa và tự nhiên cần được bảo tồn trong mối quan hệ hữu cơ, thống nhất và không thể tách rời.

3.2.4. Phân tích hồi quy đa biến và kiểm định giả thuyết

Theo Hair và cộng sự (2019), Field (2018) và Gujarati & Porter (2009), độ phù hợp của mô hình và các giả định hồi quy được đánh giá trên chỉ số [101; 94; 145]:

(1) Mô hình có ý nghĩa thống kê tổng thể, tức toàn bộ các biến độc lập trong mô hình cùng nhau giải thích có ý nghĩa cho sự biến thiên của biến phụ thuộc, khi kiểm định F (kiểm định theo phân phối Fisher trong bảng ANOVA đi kèm mô hình hồi quy) đạt $p < 0,05$.

(2) Không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất của phần dư khi hệ số Durbin–Watson nằm trong ngưỡng an toàn từ 1,5 đến 2,5;

(3) Không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng đe dọa mô hình khi hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến $< 5,0$;

(4) Một giả thuyết được chấp nhận/hỗ trợ khi hệ số hồi quy chuẩn hóa (β) có mức ý nghĩa thống kê $p < 0,05$, và được chấp nhận ở mức độ tác động yếu khi $p < 0,10$ (khi thực hiện một nghiên cứu thăm dò và trong bối cảnh nghiên cứu hành vi hoặc xã hội, nơi các mối quan hệ thường phức tạp và khó đạt được ngưỡng 0,05).

Dựa trên những chỉ số này, quy trình hồi quy được thực hiện lần lượt với mô hình tổng, sau đó bóc tách theo từng địa bàn.

3.2.4.1. Đánh giá độ phù hợp và kiểm định mô hình tổng ($n = 395$)

Hồi quy được chạy trên toàn bộ mẫu nghiên cứu ($n = 395$). Kết quả phân tích phương sai (ANOVA) cho thấy mô hình có hệ số xác định $R^2 = 0.645$ (R^2 hiệu chỉnh = 0.640); kiểm định $F(6, 388) = 117.602$, $p < 0.001$. Đối chiếu với tiêu chuẩn, mô hình hồi quy hoàn toàn phù hợp và giải thích được 64,5% sự biến thiên của mức độ tham gia.

Bảng 3.8. Đánh giá độ phù hợp và các giả định của mô hình hồi quy tổng

Chỉ số kiểm định	Giá trị thống kê	Tiêu chuẩn đánh giá	Kết luận
Hệ số xác định (R^2)	0.645	> 0.5 (Mức khá/tốt)	Mô hình giải thích được 64,5% sự biến thiên của mức độ tham gia.
R^2 hiệu chỉnh	0.640	Tiệm cận với R^2	Độ phù hợp cao, không bị sai lệch do cỡ mẫu.
Kiểm định F (ANOVA)	$F = 117.602$ ($p < 0.001$)	$p < 0.05$	Mô hình hoàn toàn phù hợp với dữ liệu nghiên cứu.
Hệ số Durbin-Watson	1.939	Từ 1.5 đến 2.5	Không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất.
Hệ số VIF	1.613 – 2.133	$VIF < 5.0$	Không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập.

(Nguồn: Tác giả trích xuất từ kết quả xử lý dữ liệu SPSS)

Về các giả định hồi quy: Đại lượng Durbin–Watson đạt giá trị 1.939 (nằm gọn trong ngưỡng 1,5 - 2,5), chứng tỏ không có tự tương quan. Hệ số VIF của tất cả các biến độc lập chỉ dao động từ 1.613 đến 2.133 (đều < 5), khẳng định không có đa cộng tuyến. Dữ liệu hợp lệ tuyệt đối để diễn giải các hệ số. Kết quả được tóm tắt tại Bảng 3.8.

Kết quả khẳng định dữ liệu hợp lệ tuyệt đối để tiến hành phân tích hồi quy đa biến. Chi tiết các hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa (B) dùng để xây dựng phương trình,

và hệ số chuẩn hóa (β) dùng để đánh giá mức độ tác động được trình bày tại Bảng 3.9 dưới đây.

Bảng 3.9. Kết quả hồi quy (Mô hình tổng, $n = 395$)

Ghi chú: Số đầu tiên là B (hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa), số thứ hai là β (hệ số chuẩn hóa).

Giá trị hằng số (Constant) của mô hình có hệ số B = 0,322; $p = 0,025$

Giả thuyết / Biến số	Hệ số B (Chưa chuẩn hóa)	Hệ số β và p- value (Chuẩn hóa)	Ý nghĩa
H2c: Môi trường (MT)	0.245	0.261 ($p < 0.001$), Tác động thuận chiều (Mạnh nhất)	Cảnh quan thiên nhiên được cộng đồng nhận thức chính là tài sản sống còn, bảo vệ môi trường xanh đồng nghĩa với bảo vệ sinh kế, cơ hội việc làm của họ. Điều này phản ánh đặc thù của khu di sản thiên nhiên – văn hóa thế giới
H2a: Kinh tế (KT)	0.182	0.200 ($p < 0.001$), Tác động thuận chiều	Lợi ích kinh tế và cơ hội việc làm tiếp tục duy trì vai trò là động lực nền tảng, trực tiếp thúc đẩy người dân tham gia.
H2c: Văn hóa - Xã hội (VHXH)	0.143	0.166 ($p < 0.001$)	Niềm tự hào văn hóa và sự gắn kết cộng đồng tiếp tục là động lực quan trọng, đứng thứ 3 về cường độ tác động, khẳng định vai trò của các giá trị phi vật chất bên cạnh động lực kinh tế và môi trường
H2f: Nhận thức (NTTTX)	0.181	0.189 ($p < 0.001$), Tác động thuận chiều	Tư duy về tăng trưởng xanh bền vững không còn là lý thuyết suông mà đã thực sự thấm thấu vào nhận thức của cư dân vùng lõi.

H2d: Rào cản (RC)	0.113	0.125 (p = 0.002), Tác động thuận chiều	Sự thuận chiều này mang ý nghĩa: Những người dân can dự vào du lịch càng sâu (điểm MD cao) thì càng có trải nghiệm thực tế công việc và chỉ ra các điểm hạn chế về hạ tầng, chính sách (điểm RC cao). Sự tham gia mang tính "vượt khó" này chứng tỏ sự đóng góp rất thực chất của cộng đồng.
H2e: Cơ chế-Chính sách (CC-CS)	0.073	0.079 (p = 0.061 < 0.10), Tác động thuận chiều ở mức 10%	Chính sách vĩ mô có tác động nhưng ở mức độ yếu. Nó đóng vai trò là "hành lang nền tảng" bao trùm, chưa tạo ra lực kéo sinh kế khốc liệt hàng ngày đối với đa số người dân như các yếu tố kinh tế hay môi trường.

(Nguồn: Tác giả trích xuất từ kết quả xử lý dữ liệu SPSS và luận giải)

Dựa trên các hệ số chưa chuẩn hóa (B) tại Bảng 3.9, phương trình hồi quy tuyến tính tổng quát đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐDP được xác định như sau: $MD = 0,322 + 0,245(MT) + 0,182(KT) + 0,181(NTTTX) + 0,143(VHXXH) + 0,113(RC) + 0,073(CC)$. Toàn bộ 6 yếu tố trong mô hình đều có hệ số hồi quy mang dấu dương, trong đó 5/6 yếu tố đạt ý nghĩa thống kê ở mức 5% ($p < 0,05$) và riêng yếu tố Cơ chế chính sách (CC) đạt ý nghĩa thống kê ở mức biên 10% ($p = 0,061$). Điều này khẳng định cả 6 nhóm yếu tố đều tác động tích cực (thuận chiều) đến sự tham gia của cộng đồng, không ghi nhận yếu tố nào có tác động tiêu cực (nghịch chiều) trong mô hình tổng. Mặt khác, xét theo hệ số chuẩn hóa (β), thứ tự mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến sự tham gia của cộng đồng trên phạm vi toàn vùng lõi là: MT; KT; NT TTX; VH-XH; RC; CC-CS. Việc yếu tố Cơ chế thúc đẩy (CC-CS) chỉ thể hiện tác động ở mức độ biên (mức ý nghĩa 10%) trong mô hình tổng

là cơ sở quan trọng để luận án tiếp tục bóc tách dữ liệu theo không gian, nhằm kiểm chứng sự phân hóa của thể chế quản lý ở phần tiếp theo. Kết hợp với kết quả phân tích cấp độ tham gia theo thang Pretty (1995) tại Chương 2, có thể thấy các yếu tố có mức ảnh hưởng cao nhất (MT, KT) chủ yếu gắn với động cơ tham gia mang tính thụ động - vì lợi ích sinh kế trực tiếp (tương ứng Cấp độ 3-4), trong khi yếu tố Cơ chế - chính sách dù có ý nghĩa thống kê nhưng cường độ tác động yếu nhất, phản ánh đúng thực trạng cộng đồng chưa thực sự chủ động tham gia vào các cấp độ ra quyết định (Cấp độ 6-7) như đã phân tích ở Chương 2.

3.2.4.2. Kết quả hồi quy theo không gian địa bàn (3 xã: Ninh Hải, Trường Yên, Ninh Xuân)

Áp dụng cùng hệ tiêu chuẩn kiểm định nêu trên, phân tích hồi quy đa biến được chạy độc lập cho ba không gian văn hóa – sinh thái lõi để khám phá sự khác biệt và nguyên nhân khiến một số yếu tố bị "ẩn" hoặc thay đổi cường độ tác động.

Do thang đo đã được kiểm định độ tin cậy và giá trị ở mẫu tổng, tại bước này nghiên cứu chỉ công bố kết quả hồi quy theo từng xã, không lặp lại toàn bộ Cronbach's Alpha, CMB và EFA cho từng nhóm mẫu, nhằm tránh sự trùng lặp không cần thiết.

Bảng 3.10. Độ phù hợp mô hình hồi quy theo từng xã

Ghi chú: Tất cả các mô hình đều thỏa mãn xuất sắc điều kiện thống kê

Chỉ số	Ninh Hải	Trường Yên	Ninh Xuân
Hệ số R ²	0.691	0.684	0.552
Kiểm định F	62.12 ($p < 0.001$)	36.36 ($p < 0.001$)	21.75 ($p < 0.001$)
Durbin–Watson	1.880	1.898	1,714
Đánh giá	Rất tốt	Rất tốt	Khá

(Nguồn: Tác giả trích xuất từ kết quả xử lý dữ liệu SPSS)

Kết quả bóc tách từ Bảng 3.11 cho thấy một sự dịch chuyển hoàn toàn khác biệt về động lực tham gia của cộng đồng giữa các địa bàn, phản ánh đúng thực tiễn được đo lường qua thang đo:

Bảng 3.11. So sánh hệ số tác động (β) và luận giải sự biến thiên theo không gian

Biến số	Ninh Hải	Trường Yên	Ninh Xuân	Luận giải từ quá trình điền dã địa bàn
Kinh tế	Tác động thuận chiều (β =0.169, p =0.008)	Tác động thuận chiều (β =0.262, p = 0.010)	Tác động thuận chiều (β =0.302, p <0.001)	KT là động lực sinh tồn xuyên suốt. Đặc biệt mạnh nhất ở Ninh Xuân, nơi người dân đang chuyển đổi sinh kế mạnh mẽ.
Nhận thức (NTTT X)	Tác động thuận chiều (β =0.136, p =0.033)	Tác động thuận chiều (β =0.288, p <0.001)	Tác động thuận chiều (β =0.185, p =0.010)	Nhận thức xanh mạnh nhất ở Trường Yên – nơi định hướng bảo tồn di tích được đặt lên hàng đầu thay vì đẩy mạnh tham gia cung ứng dịch vụ du lịch.
Môi trường	Tác động thuận chiều (β =0.348, p <0.001)	Không ý nghĩa thống kê (β =0.103, p =0.397)	Tác động thuận chiều (β =0.220, p =0.003)	Tại các khu vực chèo đò mặt nước (Ninh Hải, Ninh Xuân), <i>nhận thức về bảo vệ hệ sinh thái, giảm tác động tiêu cực và giữ gìn cảnh quan</i> quyết định trực tiếp đến hành vi tham gia hơn so với vùng di tích (Trường Yên).

Văn hóa- xã hội	Không ý nghĩa thống kê ($\beta=0.048$, $p=0.529$)	Tác động thuận chiều ($\beta=0.219$, $p=0.044$)	Tác động thuận chiều ($\beta=0.245$, $p<0.001$)	Tại Trường Yên và Ninh Xuân, <i>sự gắn kết cộng đồng, giao lưu văn hóa và mong muốn bảo tồn truyền thống</i> là động lực thúc đẩy người dân. Tại Ninh Hải, các hoạt động này dường như đã được khuôn thước hóa thành những quy định trong công việc dịch vụ hàng ngày nên không còn tác động độc lập rõ rệt.
Cơ chế- Chính sách (CC)	Tác động thuận chiều (β $=0.277$, $p<0.001$)	Không có ý nghĩa thống kê ($\beta = -$ 0.072 , $p=0.401$)	Tác động thuận chiều (β $=0.189$, $p=0.016$)	Tại Ninh Hải và Ninh Xuân (nơi vận hành dịch vụ mạnh), vì vậy yếu tố CC tác động trực tiếp đến người dân. Ví dụ rất rõ như ở Ninh Hải, người dân làm việc trong chuỗi cung ứng của doanh nghiệp (phân thứ tự lái đò). Bất kỳ một sự thay đổi nào về "cơ chế chia sẻ lợi ích" hay "quy định điều hành" đều ảnh hưởng trực

				tiếp đến thu nhập ngày mai của họ. Nên CC tác động rất mạnh. Trong khi đó, Trường Yên chưa có sự can thiệp chia phân lợi ích khốc liệt mang tính doanh nghiệp hóa như vậy, nên các chính sách vĩ mô chưa thực sự chạm đến đời sống sinh kế cốt lõi của họ, khiến CC bị mờ nhạt.
Rào cản (RC)	Không ý nghĩa thống kê ($\beta = 0.018$, $p=0.796$)	Tác động thuận chiều ($\beta = 0.160$, $p=0.034$)	Tác động thuận chiều ($\beta = 0.188$, $p=0.013$)	Tại Ninh Hải, người dân ít chịu ảnh hưởng từ rào cản do hạ tầng đã đồng bộ. Ngược lại, người dân ở Trường Yên và Ninh Xuân khi càng tham gia sâu càng cảm nhận rõ các điểm nghẽn về <i>thiếu vốn, thiếu kỹ năng, hạ tầng chưa đảm bảo và thủ tục phức tạp</i> .

(Nguồn: Tác giả trích xuất từ kết quả xử lý dữ liệu SPSS và luận giải)

(1) Tại Ninh Hải (Tam Cốc): Động lực bị chi phối mạnh mẽ nhất bởi *Môi trường* ($\beta = 0.348$) và *Cơ chế - Chính sách* ($\beta = 0.277$):

- Tại đây, người dân quan tâm trực tiếp đến việc giữ gìn cảnh quan mặt nước,

bởi họ ý thức sâu sắc rằng môi trường chính là "cần câu cơm" sinh tồn của gia đình. Sự chi phối này được minh chứng rõ nét qua chia sẻ của người dân: *"Khi tôi thấy khách du lịch ngồi trên đò ngắm cảnh mà có ý định vứt rác xuống sông, tôi lập tức nhắc nhở"* [P32, Nữ, 58 tuổi]. Đồng thời, do nằm trong chuỗi cung ứng dịch vụ bài bản của doanh nghiệp, người dân đòi hỏi sự minh bạch trong việc sắp xếp lái đò và chia sẻ lợi ích. Đồng thời, do nằm trong chuỗi cung ứng dịch vụ bài bản của doanh nghiệp, người dân đòi hỏi sự minh bạch trong thủ tục phân lái đò, xếp thứ tự chèo đò và chia sẻ lợi ích. Đặc biệt, sự đồng hành của Doanh nghiệp Xây dựng Xuân Trường tại đây được xem là minh chứng điển hình cho tính ưu việt của mô hình PPP trong việc giải quyết hài hòa bài toán sinh kế và bảo tồn. Khác với tư duy tận thu thường thấy, doanh nghiệp đã chủ động đóng vai trò hỗ trợ kiến tạo môi trường kinh doanh bền vững. Thực tiễn cho thấy, doanh nghiệp đã đài thọ kinh phí nạo vét lòng sông Ngô Đồng định kỳ để khơi thông dòng chảy; tái thiết kế khu vực bến thuyền Tam Cốc bằng các ki-ốt khang trang cho người dân thuê lại với giá niêm yết công khai, và có cả những không gian trưng bày các sản phẩm văn hóa (không thu phí) nhằm hỗ trợ đầu ra sản phẩm cho cộng đồng địa phương. Hơn thế nữa, doanh nghiệp còn phối hợp với nông dân kiến tạo nên những "cánh đồng lúa nghệ thuật" (như biểu tượng "Sắc vàng Tam Cốc"), biến không gian canh tác truyền thống thành sản phẩm du lịch đặc sắc thu hút khách du lịch quốc tế. Sự chuyển biến sâu sắc này được khẳng định qua chia sẻ từ đại diện Lãnh đạo Ban Quản lý Quần thể danh thắng Tràng An: *"Rất nhiều người về đây đánh giá doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ ở đây. Người ta bảo doanh nghiệp ở các chỗ khác thì là doanh nghiệp khai thác, nhưng mà doanh nghiệp ở đây là những doanh nghiệp bảo tồn bền vững. Bảo tồn hay không chính là do cái nhận thức... Doanh nghiệp đầu tư đến đâu, xây dựng đến đâu thì cũng kết hợp với việc bảo vệ cảnh quan thiên nhiên đến đó"* [P01, Lãnh đạo Ban Quản lý]. Chính sự hỗ trợ mang tính hệ thống từ phía doanh nghiệp đã tạo ra một hệ sinh thái cộng sinh hoàn hảo. Người dân Ninh Hải được chia sẻ lợi ích kinh tế công bằng, từ đó tự giác chuyển hóa các quy định khắt khe của doanh nghiệp thành ý thức tự nguyện bảo vệ môi trường di sản. Đây chính là lý do giải mã vì sao yếu tố Cơ chế - Chính sách và Môi

trường lại có hệ số tác động vọt lên mạnh nhất tại địa bàn này.

- Việc yếu tố *VH-XH* và *RC* không mang ý nghĩa thống kê cho thấy CĐDP đã quen với hệ thống vận hành dịch vụ ổn định, nơi hạ tầng cơ bản được bảo đảm và các sinh hoạt văn hóa đã hòa vào nhịp độ kinh doanh thường nhật.

(2) Tại Trường Yên (Cố đô): Yếu tố nổi bật thuộc về NTCTX ($\beta = 0,288$), tiếp theo là KT ($\beta = 0,262$) và VH-XH ($\beta = 0,219$). Đáng chú ý, mặc dù yếu tố kinh tế giữ vai trò quan trọng, nhưng mức chênh lệch với NTCTX không lớn, cho thấy tại không gian thiêng của Cố đô, ý thức bảo tồn truyền thống đã vươn lên song song cùng với động lực sinh kế, điều này có sự khác biệt so với Ninh Hải (nơi Môi trường và Cơ chế - chính sách chi phối) và Ninh Xuân (nơi KT chiếm ưu). Yếu tố Môi trường và CC-CS lùi lại phía sau (không có ý nghĩa thống kê), nhường chỗ cho ý thức bảo tồn truyền thống (bảo tồn các lễ hội, bảo tồn nghệ thuật dân gian, làng nghề truyền thống), sự gắn kết tình làng nghĩa xóm và nhận thức về phát triển bền vững. Nằm trong không gian thiêng của Cố đô, niềm tự hào nguồn cội mới là sức mạnh nội sinh lớn nhất thôi thúc họ tham gia du lịch. Dữ liệu phỏng vấn sâu đã khắc họa sinh động vai trò "di sản sống" của cộng đồng địa phương: *"Tôi may mắn được nghe các cụ trong làng kể lại những truyền thuyết về các ngọn núi, hang động mà không sách vở nào ghi chép. Giờ tôi lại kể tiếp cho khách du lịch nghe, họ rất tò mò và thích thú"* [P03, Nam, 82 tuổi].

(3) Tại Ninh Xuân: Thể hiện trạng thái giao thoa phức tạp nhất khi tất cả 6 yếu tố đều có ý nghĩa thống kê, trong đó KT(tạo việc làm, thu nhập) đóng vai trò sinh tồn chi phối mạnh nhất ($\beta = 0.302$). Người dân Ninh Xuân đang trong quá trình chuyển đổi sinh kế mạnh mẽ từ nông nghiệp sang làm dịch vụ (lưu trú, bán hàng), do đó mong muốn gia tăng thu nhập để ở lại quê hương là động lực cốt lõi: *"Thu nhập từ bán hàng lưu niệm giúp tôi có thêm nguồn thu cho gia đình. Tôi không còn phải nghĩ đến chuyện đi làm thuê ở các tỉnh khác nữa"* [P34, Nam, 54 tuổi]. Tuy nhiên, trong quá trình tham gia sâu vào chuỗi giá trị kinh tế, họ cũng vấp phải một số rào cản đan xen về vốn và hạ tầng khi mong muốn chủ động độc lập cung ứng dịch vụ kinh doanh du lịch.

Tóm lại, sự biến thiên của các hệ số β tại Bảng 3.11 đã xác minh thành công

giả thuyết H2 của luận án. Mức độ tham gia của CĐDP chịu sự phân hóa đáng kể bởi đặc thù thực tiễn của từng địa bàn. Phát hiện này là cơ sở vững chắc để thiết kế các giải pháp can thiệp (chương 4) bám sát vào những nhu cầu thiết thực nhất của người dân như: gia tăng lợi ích, nhiều cơ chế hỗ trợ vốn, kỹ năng và không gian văn hóa.

3.3. Thảo luận kết quả

Kết quả từ phương trình hồi quy mô hình tổng (Bảng 3.9) cho thấy mức độ tham gia của cộng đồng chịu sự tác động đồng thời của 6 nhóm yếu tố (trong đó Cơ chế - chính sách tác động ở mức ý nghĩa biên 10%). Từ nội hàm của Tăng trưởng xanh (phát triển kinh tế đi đôi với phục hồi tài nguyên và công bằng xã hội – OECD (2024) và dưới lăng kính Quản lý văn hóa (giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển, tôn trọng chủ thể cộng đồng), cơ cấu động lực này được phân tích qua ba nội hàm cốt lõi của TTX bền vững:

3.3.1. Sự tham gia của cộng đồng từ nội hàm tăng trưởng xanh

Kết quả từ mô hình tổng (Bảng 3.9) cho thấy tất cả 6 nhóm yếu tố đều thể hiện sự tác động đến hành vi tham gia của cộng đồng (trong đó yếu tố Cơ chế - chính sách tác động ở mức ý nghĩa biên 10%). Các cấu trúc tác động này hoàn toàn tương thích với ba trụ cột của Tăng trưởng xanh (OECD, 2024) [127], được thể hiện qua các vấn đề chính sau:

Vấn đề 1: MT và KT chi phối và thúc đẩy hành vi tham gia của CĐDP. Với hệ số tác động mạnh nhất ($\beta = 0.261$), yếu tố Môi trường khẳng định vai trò là điều kiện sinh tồn. Đi kèm với đó, lợi ích KT ($\beta = 0.200$) tiếp tục thúc đẩy mạnh mẽ sự tham gia của người dân. *Từ góc nhìn nội hàm TTX*, sự kết hợp này cho thấy kinh tế xanh đã thực sự bén rễ tại Tràng An: người dân nhận thức được cảnh quan, mặt nước chính là "nguồn vốn" sinh kế; bảo vệ môi trường di sản hỗn hợp là phương thức bảo vệ sinh kế bền vững nhất. *Dưới góc độ quản lý văn hóa*, sự nổi trội của yếu tố Môi trường đã giúp giải quyết một trong những xung đột tại các khu di sản thế giới: xung đột giữa khai thác tối đa lợi ích kinh tế ngắn hạn và bảo tồn tài nguyên nguyên bản. Sự đồng thuận này tạo ra một hệ sinh thái tuần hoàn phát triển kinh tế không bào mòn di sản. Thực tiễn tại Tràng An cho thấy hoạt động chèo đò không sử dụng động cơ được duy

trì nhiều năm qua không chỉ nhằm bảo vệ môi trường nước và giảm ô nhiễm tiếng ồn mà còn góp phần giữ gìn trải nghiệm đặc trưng của du khách. *"Khách thích nhất là được ngồi thuyền giữa không gian yên tĩnh, nghe tiếng mái chèo và ngắm cảnh. Nếu dùng động cơ thì sẽ mất đi cái hay của Tràng An"* [P19, Nữ, 52 tuổi]. Bên cạnh đó, nhiều hộ dân tại Ninh Hải đã chủ động đầu tư homestay, dịch vụ trải nghiệm nông nghiệp, du lịch mùa lúa hay du lịch xe đạp gắn với cảnh quan sinh thái. Điều này cho thấy bảo vệ môi trường không còn là yêu cầu mang tính hành chính mà đã trở thành lợi ích kinh tế trực tiếp của cộng đồng.

Vấn đề 2: NTTX và VH-XH định hình vai trò chủ thể di sản của cộng đồng.

Yếu tố NTTX ($\beta = 0.189$) và VH-XH ($\beta = 0.166$) định hình chiều sâu và tính bền vững của các hoạt động tham gia. Từ nội hàm TTX, trụ cột xã hội yêu cầu sự phát triển phải mang tính bao trùm, tôn trọng bản sắc bản địa. Khi nhận thức về du lịch xanh được nâng cao, người dân có xu hướng chuyển từ khai thác ngắn hạn sang sinh kế dài hạn. Dưới góc độ quản lý văn hóa, yếu tố VH-XH (các hoạt động bảo tồn lễ hội và làng nghề, nghệ thuật dân gian, giá trị lịch sử văn hóa của di tích; sự gắn kết tình làng nghĩa xóm, niềm tự hào nguồn cội) chính là điểm tựa về "quyền lực mềm" giúp cộng đồng tự điều chỉnh hành vi. Phát hiện này góp phần củng cố luận điểm của quản lý văn hóa của Nguyễn Thị Hiền (2022) và Đỗ Thị Thanh Thủy (2024) cho rằng cộng đồng thực sự là "chủ thể di sản" [21]; [67] – những người thực hành, kiến tạo và trao truyền giá trị văn hóa sống động cho không gian Tràng An. Khi nhận thức về tăng trưởng xanh được nâng cao, CDDP có xu hướng chuyển từ khai thác ngắn hạn sang bảo tồn các nguồn lực phục vụ sinh kế lâu dài. Thực tiễn khảo sát cho thấy tại Trường Yên, nhiều hoạt động gìn giữ lễ hội truyền thống, bảo vệ di tích, duy trì tín ngưỡng cộng đồng vẫn được người dân thực hiện thường xuyên ngay cả khi không gắn trực tiếp với lợi ích kinh tế từ du lịch. Một thủ nhang tại Đền Thái Vi cho biết: *"Di tích và lễ hội là của cha ông để lại, mình có trách nhiệm giữ gìn trước rồi mới nghĩ đến phục vụ khách du lịch"* [P03, Nam, 82 tuổi]. Tương tự, một người dân Ninh Hải chia sẻ: *"Bây giờ người dân hiểu rằng giữ được cảnh quan, giữ được văn hóa làng quê thì khách mới quay lại. Mất những thứ đó thì du lịch cũng không còn ý nghĩa nữa"* [P35,

Nữ, 63 tuổi]. Điều này cho thấy sự tham gia của CĐDP không chỉ được thúc đẩy bởi lợi ích vật chất mà còn bởi niềm tự hào địa phương, trách nhiệm với di sản và ý thức trao truyền các giá trị văn hóa cho thế hệ sau. Tuy nhiên, thực tiễn cũng cho thấy rằng khó có thể phủ nhận những vấn đề thương mại hóa du lịch sẽ không diễn ra. Tại một số điểm tham quan và lễ hội, các hoạt động văn hóa có xu hướng được điều chỉnh theo nhu cầu thị trường du lịch, điều này đặt ra yêu cầu cân bằng liên tục giữa phát huy giá trị văn hóa và bảo đảm tính xác thực của di sản trong sự trường tồn của Di sản Tràng An.

Vấn đề 3: Yếu tố RC và CC-CS phản ánh cấu trúc thể chế quản trị di sản văn hóa đa bên. Sự thuận chiều của biến rào cản ($\beta = 0.125$) chỉ ra một thực tế: CĐDP càng tham gia nhiều vào chuỗi cung ứng du lịch thì càng nhận diện rõ các điểm hạn chế về hạ tầng, nguồn vốn và kỹ năng. Trong khi đó, CC-CS thể hiện tác động ở mức độ vĩ mô (ý nghĩa 10%), đóng vai trò hành lang pháp lý bao trùm thúc đẩy toàn diện. *Từ nội hàm tăng trưởng xanh*, việc kiến tạo môi trường pháp lý thuận lợi và tháo gỡ những hạn chế về hạ tầng là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy cộng đồng tham gia vào chuỗi giá trị xanh. Kết quả phỏng vấn cho thấy các rào cản phổ biến hiện nay bao gồm hạn chế về vốn đầu tư, kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng số, khả năng xây dựng sản phẩm du lịch và tiếp cận thị trường. Một hộ kinh doanh dịch vụ tại Ninh Xuân cho biết: "*Người dân có ý tưởng làm du lịch nhưng không phải ai cũng có điều kiện đầu tư hoặc biết cách quảng bá sản phẩm đến khách du lịch*" [P37, Nam, 48 tuổi]. Dưới góc độ quản lý văn hóa, những kết quả trên cho thấy sự tham gia của CĐDP tại Tràng An đang từng bước chuyển dịch từ vai trò thực thi sang vai trò đồng kiến tạo giá trị. Đây cũng chính là tiền đề quan trọng để phát triển mô hình đồng quản lý và đồng kiến tạo di sản theo hướng tăng trưởng xanh trong giai đoạn tiếp theo. Các rào cản mang tính hệ thống đòi hỏi cơ quan quản lý văn hóa và chính quyền địa phương, cũng như Doanh nghiệp Xuân Trường và các Doanh nghiệp liên quan cùng với cộng đồng tiếp tục thảo luận để có những giải pháp quản lý dựa vào cộng đồng, phát huy vai trò của cộng đồng thực sự khả thi thể hiện nội hàm tăng trưởng xanh bao gồm cả kinh tế, văn hóa- xã hội môi trường với mục tiêu TTX mạnh mẽ và bền vững.

Những phát hiện trên có ý nghĩa quan trọng khi đối sánh với các quan điểm phê phán TTX trong du lịch. Mặc dù tác giả Hall (2015) đặt ra những cảnh báo quan trọng về mâu thuẫn tiềm ẩn giữa tăng trưởng du lịch và bảo tồn vốn tự nhiên [10], nhưng kết quả từ Trảng An cho thấy tham gia cộng đồng đóng vai trò cầu nối - vừa duy trì tăng trưởng kinh tế vừa bảo vệ di sản - với điều kiện người dân được tham gia, được hưởng lợi và được tin cậy trong đồng quản lý tài nguyên. Phát hiện này bổ sung cho lý thuyết về tăng trưởng xanh một chiều kích mới - chiều kích "*chủ thể cộng đồng*", "*đồng kiến tạo*" mà chưa được Hall, (2015) khai thác đầy đủ để xem xét vai trò của cộng đồng có thể hóa giải mâu thuẫn giữa tăng trưởng và bảo tồn mà tác giả đặt ra [102].

3.3.2. Sự phân hóa động lực tham gia theo không gian địa - văn hóa

Mặc dù mô hình tổng cho thấy sự tác động đồng thời của các yếu tố, nhưng khi bóc tách theo địa bàn (Bảng 3.11), động lực tham gia của cộng đồng bộc lộ những khác biệt đặc thù. Sự khác biệt này làm rõ giả thuyết về sự chi phối của cấu trúc thể chế và bối cảnh địa phương.

1) *Tại xã Ninh Hải (Khu vực Tam Cốc)- Sự điều tiết của mô hình PPP và sự chuẩn hóa hành vi văn hóa:* Tại Ninh Hải, động lực tham gia bị chi phối bởi MT ($\beta = 0.348$) và CC ($\beta = 0.277$). Việc yếu tố văn hóa- xã hội không đạt ngưỡng ý nghĩa thống kê trong mô hình định lượng tại địa bàn này cho thấy văn hóa - xã hội chưa vận hành như một biến số độc lập, tách rời khỏi các yếu tố khác trong việc dự báo hành vi tham gia, các giá trị văn hóa đã "hòa tan" vào chính cơ chế vận hành dịch vụ, thay vì tồn tại như một động lực riêng biệt. Dưới góc nhìn quản lý, điều này cho thấy mô hình hợp tác công - tư đã được hình thành tại đây, phù hợp với phân tích về mô hình hợp tác công- tư của tác giả Đỗ Thị Thanh Thủy (2024) [67]. Doanh nghiệp đóng vai trò điều phối các hoạt động dịch vụ (ví dụ: điều hành bến thuyền, phân bổ lái đò theo các hộ gia đình, các hoạt động bảo vệ môi trường theo định kỳ) dưới sự giám sát của cơ quan Nhà nước. Trong cấu trúc này, các chuẩn mực văn hóa ứng xử, tính kỷ luật hay sự hợp tác của người dân đã được chuẩn hóa thành nội quy lao động và tiêu chuẩn dịch vụ. Do đó, cơ chế- chính sách nổi trội lên trở thành yếu tố điều tiết trực tiếp hành vi tham gia phát triển du lịch theo hướng TTX của CĐDP. Tương tự, yếu tố rào cản (RC) cũng không đạt ngưỡng

ý nghĩa thống kê tại địa bàn này ($\beta = 0,018$; $p = 0,796$), phản ánh việc hạ tầng dịch vụ tại Tam Cốc - Bích Động đã tương đối đồng bộ nhờ sự đầu tư bài bản của doanh nghiệp, khiến các rào cản về vốn, kỹ năng không còn là yếu tố phân hóa rõ rệt mức độ tham gia giữa các hộ dân như ở những địa bàn khác. Thực tế cũng cho thấy hoạt động chèo đò, lưu trú, nhà hàng và các dịch vụ du lịch tại Tam Cốc được vận hành tương đối bài bản thông qua các quy định chung, cơ chế phân công lao động và các quy ước cộng đồng. Một chủ cơ sở lưu trú tại Tam Cốc chia sẻ: *"Làm du lịch ở đây phải tuân thủ rất nhiều quy định về môi trường, cảnh quan và phục vụ khách. Người dân quen với việc đó nên dần hình thành ý thức và tác phong chuyên nghiệp hơn"* [P36, Nữ, 40 tuổi]. Bên cạnh đó, việc duy trì các tuyến tham quan chèo đò không động cơ, bảo vệ mùa vàng Tam Cốc hay hạn chế các hoạt động có nguy cơ ảnh hưởng đến cảnh quan cho thấy yếu tố môi trường đã trở thành một phần trong cơ chế vận hành du lịch địa phương. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh của du lịch cũng tạo ra áp lực nhất định về sức chứa, giao thông và sự đồng nhất hóa các sản phẩm dịch vụ, đòi hỏi tiếp tục cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo tồn bản sắc địa phương.

2) *Tại xã Trường Yên (không gian Cổ đô Hoa Lư): Sự chi phối của không gian lịch sử và nhận thức bảo tồn:* Trái ngược với Ninh Hải, tại Trường Yên, Nhận thức (NTTTX, $\beta = 0,288$) nổi lên là động lực mạnh nhất, tiếp theo là Kinh tế ($\beta = 0,262$) và Văn hóa - Xã hội ($\beta = 0,219$), cho thấy dù động lực sinh kế hiện diện rõ nét, nhưng ý thức bảo tồn đã tác động nổi trội đến sự tham gia của cộng đồng theo hướng tăng trưởng xanh. Sự khác biệt này bắt nguồn từ tính chất của một không gian di sản trên cạn mang đậm tính tâm linh lịch sử. Ở khu vực chưa có sự hợp tác cùng doanh nghiệp sâu sắc như Tam Cốc, hành vi của người dân không chịu ảnh hưởng của các ràng buộc trực tiếp bởi các cơ chế phân chia lợi ích dịch vụ khắt khe (khiến biến CC không có ý nghĩa thống kê). Tương tự, yếu tố môi trường (MT) cũng không đạt ngưỡng ý nghĩa thống kê ($\beta = 0,103$; $p = 0,397$), phản ánh việc Trường Yên là không gian di tích trên cạn, không gắn trực tiếp với sinh kế mặt nước như Ninh Hải hay Ninh Xuân, nên cảm nhận về môi trường chưa trở thành động lực phân hóa rõ rệt mức độ tham gia giữa các hộ dân. Thay vào đó, người dân được thúc đẩy bởi

tính tự quản cộng đồng, niềm tự hào nguồn cội và ý thức bảo tồn truyền thống. Phát hiện này củng cố luận điểm của Scheyvens (1999) về trao quyền tâm lý trong khung phân tích trao quyền bốn chiều [141], theo đó niềm tự hào về bản sắc văn hóa truyền thống chính là nguồn sức mạnh nội sinh thôi thúc cộng đồng tự nguyện gìn giữ di sản mà không cần đến sự điều tiết cứng rắn của các công cụ hành chính. Thực tiễn quá trình khảo sát cho thấy nhiều người dân tham gia bảo vệ di tích, tổ chức lễ hội hay thực hành tín ngưỡng không hoàn toàn xuất phát từ lợi ích kinh tế mà từ trách nhiệm văn hóa đối với cộng đồng và quê hương. *"Người dân ở đây vẫn giữ nếp tham gia lễ hội, chăm lo di tích vì đó là việc của làng, của tổ tiên để lại. Du lịch có phát triển thì những giá trị ấy vẫn phải được giữ gìn"* [P03, Nam, 82 tuổi]. *"Nhiều hoạt động bảo vệ di tích, vệ sinh cảnh quan hay chuẩn bị lễ hội vẫn được người dân duy trì như trách nhiệm cộng đồng, dù không có hỗ trợ kinh phí trực tiếp"* [P21, Nam, 61 tuổi]. Chính các mối quan hệ cộng đồng, niềm tự hào nguồn cội và ý thức bảo tồn đã tạo nên động lực nội sinh quan trọng cho sự tham gia của người dân. Tuy nhiên, tại một số thời điểm cao điểm lễ hội, việc gia tăng lượng khách du lịch cũng đặt ra yêu cầu tiếp tục hài hòa giữa nhu cầu khai thác du lịch với việc duy trì tính xác thực và không gian văn hóa truyền thống của di sản.

3) *Tại xã Ninh Xuân (Vùng đệm giao thoa)- Sự đan xen giữa động lực và rào cản trong chuyển đổi sinh kế hướng tới tăng trưởng xanh toàn diện:* Ninh Xuân thể hiện trạng thái giao thoa phức tạp và đa chiều nhất khi tất cả 6 yếu tố đều tác động có ý nghĩa thống kê, phản ánh sự đan xen giữa những động lực tích cực và cả những áp lực tiêu cực. Trong đó, khát vọng gia tăng lợi ích kinh tế đóng vai trò chi phối mạnh nhất ($\beta = 0.302$), thôi thúc cộng đồng chủ động nắm bắt cơ hội chuyển dịch cấu trúc lao động từ nông nghiệp sang dịch vụ du lịch. Tuy nhiên, hành trình hướng tới tăng trưởng xanh toàn diện tại đây không hề dễ dàng, xuôi chiều. Sự hiện diện có ý nghĩa của biến rào cản (RC) và môi trường (MT) chỉ ra một thực tế: người dân Ninh Xuân vừa nỗ lực phát huy các giá trị văn hóa-xã hội (VHXH), tiếp nhận cơ chế hỗ trợ (CC) và nhận thức xanh (NTTTX), nhưng đồng thời họ cũng cảm thấy có những áp lực về nguồn vốn để nâng cấp sự tham gia ở mức cao hơn, cùng những lo lắng xáo trộn môi

trường sống. Điều này cho thấy bức tranh tham gia toàn diện nhưng đầy thách thức tại vùng đệm này. Khác với Ninh Hải, quá trình chuyển đổi sinh kế tại Ninh Xuân vẫn đang diễn ra không đồng đều. Một hộ kinh doanh địa phương chia sẻ: *"Người dân muốn làm du lịch nhiều hơn nhưng không phải ai cũng có vốn, có kinh nghiệm hoặc đủ điều kiện để đầu tư bài bản"* [P37, Nam, 48 tuổi]. Người dân cũng lo lắng *"Du lịch tạo thêm việc làm nhưng cũng khiến chi phí sinh hoạt và áp lực môi trường tăng lên vào những thời điểm khách đông"* [P38, Nữ, 43 tuổi]. Bên cạnh đó, một số ý kiến cũng bày tỏ lo ngại về nguy cơ gia tăng rác thải, áp lực môi trường và sự thay đổi nhịp sống truyền thống khi lượng khách ngày càng tăng. Điều này cho thấy Ninh Xuân đang trong quá trình chuyển đổi từ không gian nông nghiệp truyền thống sang không gian dịch vụ du lịch, nơi các cơ hội phát triển kinh tế, yêu cầu bảo vệ môi trường, và bảo tồn các giá trị văn hóa địa phương cùng tồn tại và tác động lẫn nhau.

Tóm lại, sự khác biệt về động lực tham gia giữa Ninh Hải, Trường Yên và Ninh Xuân phản ánh rõ ảnh hưởng của điều kiện kinh tế, cấu trúc quản trị và đặc trưng văn hóa của từng địa bàn. Từ đó nổi lên một phát hiện đáng chú ý: dù cả ba địa bàn đều vận hành trong khuôn khổ chung của mô hình hợp tác công - tư với sự tham gia của Nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng, nhưng mức độ và cách thức phân vai giữa các chủ thể này lại khác nhau đáng kể, kéo theo những hệ quả khác nhau về vị thế kinh tế tăng trưởng xanh của người dân. Tại Ninh Hải, vai trò điều phối của doanh nghiệp (Xuân Trường) tương đối đậm nét trong vận hành dịch vụ, song cộng đồng vẫn giữ vị thế chủ thể kinh tế - sở hữu đất đai, tự chủ kinh doanh trong khuôn khổ quy định chung. Tại Trường Yên, vai trò quản lý trực tiếp thuộc về cơ quan nhà nước, cụ thể như Sở Văn hóa và Thể thao Ninh Bình quản lý Cổ đô Hoa Lư), trong khi các hoạt động kinh doanh dịch vụ (homestay, dịch vụ phụ trợ) vẫn do chính các hộ dân đảm nhiệm mà chưa hình thành một doanh nghiệp chi phối rõ nét như Ninh Hải - cộng đồng nhờ đó giữ vững vị thế chủ thể thông qua cả kinh tế lẫn quyền tự quản các thực hành văn hóa - tín ngưỡng. Trong khi đó, xu hướng chuyển đổi tại Ninh Xuân - nơi một bộ phận cộng đồng dịch chuyển từ sinh kế nông nghiệp sang vị trí lao động trong các đơn vị vận hành khu sinh thái - lại cho thấy một chiều hướng khác: thu nhập

có thể cải thiện, nhưng quyền kiểm soát tư liệu sản xuất và vị thế chủ thể của cộng đồng có xu hướng suy giảm. Sự khác biệt này đặt ra một vấn đề đáng để các nghiên cứu tiếp theo tiếp tục làm rõ: mối quan hệ giữa cấu trúc phân vai trong mô hình hợp tác công - tư và bản chất trao quyền kinh tế cho cộng đồng, giữa lý thuyết trao quyền và thực tiễn triển khai tại các điểm di sản, không phải lúc nào cũng vận động cùng chiều. Đây là khoảng trống lý luận mà luận án từ kết quả định lượng và trấn trở cùng với quá trình khảo sát địa bàn thực tế đã nhận diện trong quá trình điền dã tại Di sản Tràng An. Dưới góc độ Quản lý văn hóa, đây là cơ sở quan trọng để xây dựng các giải pháp phù hợp với từng không gian địa - văn hóa, thay vì áp dụng một mô hình can thiệp đồng nhất cho toàn bộ vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An, làm nền tảng để luận án tiến hành thiết kế các giải pháp phát huy sự tham gia của cộng đồng (Chương 4) mang tính đặc thù, tránh rập khuôn, nhằm phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng theo hướng tăng trưởng xanh, đồng thời cũng mở ra những hướng nghiên cứu trong tương lai về bản chất giữa các lý thuyết liên quan đến cộng đồng và thực tiễn vận hành tại các điểm Di sản hỗn hợp,

Tiểu kết

Chương 3 dựa trên các khái niệm sự tham gia của CĐDP (Tosun, 1999) và thang đo mức độ tham gia (Pretty, 1995) giúp mô tả và đo lường mức độ tham gia của CĐDP ; Lý thuyết trao quyền giúp lý giải bản chất quan hệ quyền lực - ai trao quyền, trao quyền gì và cộng đồng thực thi quyền đó ra sao giữa cộng đồng địa phương và các bên tham gia; Lý thuyết các bên liên quan giúp nhận diện các chủ thể cùng tham gia vào quá trình vận hành và cách thức họ phối hợp, chia sẻ lợi ích với nhau; còn nội hàm tăng trưởng xanh (OECD, 2024) [127], cùng các quan điểm chiến lược của Việt Nam) giúp xác định trụ cột nào - kinh tế, văn hóa - xã hội hay môi trường - đang giữ vai trò chủ đạo tại từng địa bàn. Các lăng kính này không cạnh tranh mà bổ sung cho nhau, và hỗ trợ xây dựng mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng theo hướng TTX tại Di sản Tràng An.

Chương 3 đã ứng dụng phương pháp nghiên cứu định lượng - qua các bước thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo, kiểm tra sai lệch phương pháp chung

(CMB), EFA, phân tích tương quan và hồi quy tuyến tính đa biến (OLS) trên mô hình tổng ($n = 395$) cũng như trên từng địa bàn vùng lõi- kết hợp với các luận giải định tính để làm rõ các yếu tố/động lực ảnh hưởng đến mức độ tham gia của CĐDP vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An theo hướng TTX.

Thứ nhất, trên bình diện tổng thể, sự tham gia của CĐDP chịu sự chi phối đồng thời của 6 nhóm yếu tố. Trong đó, MT và KT giữ vai trò là hai động lực nền tảng, gắn kết chặt chẽ với sinh kế xanh của người dân. Yếu tố NTTTX và VH-XH đóng vai trò định hình tính bền vững của các hành vi tham gia của CĐDP nhằm đảm bảo gìn giữ tài nguyên văn hóa và phát triển xã hội. Đáng chú ý, yếu tố rào cản (RC) cho thấy tác động thuận chiều - phản ánh thực tế rằng cộng đồng khi tham gia sâu vào chuỗi cung ứng du lịch sẽ nhận diện rõ hơn những điểm hạn chế về hạ tầng và thể chế. Trong khi đó, yếu tố Cơ chế - chính sách (CC) chỉ đạt mức ý nghĩa thống kê biên (10%), cho thấy vai trò của cơ quan quản lý nhà nước tuy đã hiện diện nhưng chưa thực sự chạm sâu đến nguyện vọng sát sườn của cộng đồng. Dữ liệu này xác minh các giả thuyết thành phần H2a-H2f.

Thứ hai, bóc tách theo không gian địa bàn, nghiên cứu đã chứng minh mức độ tham gia của cộng đồng hoàn toàn không đồng nhất mà có sự khác biệt giữa các địa bàn, chịu sự chi phối bởi cấu trúc quản trị vận hành và bối cảnh địa - văn hóa đặc thù từng khu vực:

Tại xã Ninh Hải, sự vận hành bài bản của mô hình hợp tác công – tư tạo điều kiện thúc đẩy môi trường (MT) và cơ chế- chính sách (CC) trở thành yếu tố tác động mạnh mẽ đến sự tham gia của cộng đồng theo TTX, trong khi vai trò độc lập của yếu tố văn hóa - xã hội mờ nhạt hơn, do các giá trị văn hóa ở đây đã được lồng ghép vào chính quy trình vận hành dịch vụ hằng ngày của cộng đồng.

Tại xã Trường Yên, trong một không gian di sản trên cạn mang đậm tính lịch sử, nhận thức và văn hóa - xã hội lại bứt phá trở thành hệ động lực dẫn dắt chủ đạo dựa trên tính tự quản cộng đồng.

Tại xã Ninh Xuân (vùng đệm giao thoa), sự xuất hiện có ý nghĩa của cả 6 yếu tố đã minh chứng cho sự đan xen giữa nhu cầu gia tăng lợi ích sinh kế và những sức

ép từ rào cản hạ tầng. Sự dịch chuyển của các hệ số hồi quy giữa 3 địa bàn cho thấy sự thiếu phù hợp của việc áp dụng một công thức động lực đồng nhất cho toàn vùng di sản, qua đó xác minh trọn vẹn Giả thuyết H2.

Tóm lại, những kết quả phân tích tại Chương 3 cho thấy: trong một di sản hỗn hợp như Tràng An, việc phát huy hiệu quả sự tham gia của CDDP theo hướng tăng trưởng xanh bền vững đòi hỏi một cách tiếp cận đa chiều. Không thể yêu cầu người dân bảo vệ di sản tuyệt đối nếu không đảm bảo được sinh kế, cơ hội việc làm; cũng không thể duy trì du lịch xanh nếu thiếu đi mạng lưới liên kết tình làng nghĩa xóm (văn hóa) hay một hành lang pháp lý minh bạch (chính sách). Những phát hiện này là cơ sở khoa học và thực tiễn vững chắc để luận án chuyển sang Chương 4, đề xuất các thiết chế "đồng quản lý", "đồng kiến tạo" và mô hình quản trị các bên liên quan phù hợp với từng không gian sinh tồn của CDDP.

Chương 4

GIẢI PHÁP PHÁT HUY HIỆU QUẢ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH THEO HƯỚNG TĂNG TRƯỞNG XANH TẠI VÙNG LỖI QUẦN THỂ DANH THẮNG TRÀNG AN, NINH BÌNH

4.1. Căn cứ đề xuất giải pháp

Trước hết, cần nhấn mạnh rằng khác với cách tiếp cận thuần túy của khoa học du lịch vốn thường đề xuất giải pháp theo hướng phát triển sản phẩm, mở rộng thị trường hay xúc tiến quảng bá, hệ thống giải pháp của luận án được xây dựng nhất quán từ góc độ quản lý văn hóa. Theo đó, mục tiêu không phải là chỉ đề xuất các giải pháp để phát triển du lịch xanh hơn, mà còn cần phải xác định những định hướng quản lý của các bên tham gia có vai trò quản lý chính Di sản Tràng An (CQNN chuyên trách, Ban quản lý di sản, DN chủ chốt) để có thể phát huy hiệu quả sự tham gia của CĐDP trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh, nghĩa là phát huy sự tham gia của CĐDP cả về vị trí tham gia, số lượng tham gia, nhận thức và hành vi khi tham gia đảm bảo đạt được đời sống kinh tế của mỗi hộ dân được nâng lên nhờ sự tham gia vào hoạt động du lịch, nhưng các giá trị văn hóa và thiên nhiên vẫn luôn được gìn giữ không bị thương mại hóa, hay nói cách khác là để cùng đóng góp một mảnh ghép vào định hướng tăng trưởng xanh bền vững (du lịch có chất lượng, thông minh, và bền vững) [67]. Nói cách khác, CĐDP được xác định là đối tượng và đồng thời là chủ thể cùng tham gia hoạt động quản lý; các giải pháp vì vậy được thiết kế xoay quanh việc trả lời rõ ai là chủ thể trao quyền, trao quyền gì cho cộng đồng, và cộng đồng thực thi quyền được trao thông qua cơ chế, quy chế cụ thể nào. Luận án xây dựng hệ thống giải pháp dựa trên hai nhóm căn cứ nền tảng sau:

4.1.1. Căn cứ về mặt pháp lý và định hướng quản lý

(1) Công ước 1972 UNESCO và Nghị định liên quan

Tại điều 2, mục 1 của *Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND của tỉnh Ninh Bình vào ngày 22 tháng 10 năm 2018 về việc ban hành Quy chế quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới Quần thể danh thắng Tràng An* [55], về nguyên tắc quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị Di sản có quy định rõ về việc các

hoạt động quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị của Di sản phải tuân thủ các quy định của Nhà nước và pháp luật hiện hành; Công ước, điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký và những quy định tại Quy chế này. Cụ thể đó là Công ước về Bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới tại Ninh Bình (Công ước 1972).

Công ước về Bảo vệ Di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới (gọi là Công ước Di sản Thế giới hoặc Công ước) được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) thông qua năm 1972 được xem là Công ước duy nhất kết hợp giữa việc bảo vệ di sản văn hóa và di sản thiên nhiên, trở thành một trong những dấu ấn nổi bật có ảnh hưởng sâu rộng nhất của UNESCO trong việc bảo tồn di sản [154]; [6]; [11] Để hỗ trợ cho việc thực thi Công ước, UNESCO đã thông qua bản “Hướng dẫn thực hiện Công ước Di sản Thế giới”. Bản Hướng dẫn này thường xuyên được bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với tình hình thực tiễn quản lý di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, bản sửa đổi mới nhất là năm 2025 [155]. Theo Tổng Giám đốc UNESCO Audrey Azoulay rằng có 2 thách thức lớn trong việc thực thi Công ước đó là việc cần thiết phải dung hòa giữa phát triển với bảo tồn các di sản thiên nhiên và văn hóa – đây là một vấn đề có tính quyết định tới việc gìn giữ địa cầu [14].

Để giải quyết thách thức mang tính toàn cầu này, đối với các khu di sản đã được ghi danh, bản hướng dẫn thực hiện Công ước (phiên bản cập nhật mới nhất năm 2025) đã thiết lập một hệ thống tiêu chuẩn khắt khe nhưng cũng mở ra không gian phát triển tiến bộ cho cộng đồng bản địa [155]. Cụ thể, văn bản khẳng định việc bảo vệ và quản lý di sản phải đảm bảo duy trì bền vững giá trị nổi bật toàn cầu. Đặc biệt, tại Mục II-Thiết lập Danh sách Di sản Thế giới, phần II.F về Bảo vệ và Quản lý; Mục V-Thông tin và Chương trình Giáo dục, bản hướng dẫn nhấn mạnh quyền "Sử dụng bền vững" di sản của người dân; khuyến khích các quốc gia thành viên thúc đẩy các mô hình kinh doanh, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp địa phương ở quy mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ. Điều này không chỉ giúp tạo ra lợi ích kinh tế bao trùm, nâng cao chất lượng cuộc sống cho cư dân vùng lõi mà còn là điều kiện tiên quyết để biến cộng đồng thành đồng quản lý và đồng sáng tạo, bảo vệ di sản một cách tự nguyện và bền vững.

Theo đó, Nghị định số 109/2017/NĐ-CP ngày 21/9/2017 của Chính phủ về

bảo vệ và quản lý di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam [43]: Đây là hành lang pháp lý điều chỉnh các hoạt động tại di sản thế giới Tràng An. Nghị định quy định nghiêm ngặt về phân vùng bảo vệ (vùng lõi, vùng đệm), bảo đảm tính toàn vẹn, tính xác thực của di sản và yêu cầu công tác lập kế hoạch quản lý di sản bắt buộc phải có cơ chế tham vấn, đồng thuận và bảo vệ quyền lợi hợp pháp, sinh kế bền vững của cộng đồng cư dân bản địa sinh sống trong không gian di sản. Đồng thời, việc phát huy quyền tự quản và luật tục của cộng đồng trong việc bảo vệ nếp sống văn hóa, môi trường địa phương được bảo trợ pháp lý bởi Nghị định số 61/2023 NĐ-CP: Về việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư. Đây chính là công cụ pháp lý quan trọng để cụ thể hóa các cam kết quốc tế thành quy chế ứng xử tự nguyện của người dân tại thực địa [61].

(2) Đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về tăng trưởng xanh và tăng trưởng xanh trong du lịch:

Chiến lược Quốc gia về TTX đã được luật hóa thông qua "Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050" (Quyết định số 1393/QĐ-TTg), ngày 25 tháng 9 năm 2012 [57]. Chiến lược xác lập quan điểm mang tính nền tảng: TTX là nội dung quan trọng của phát triển bền vững, đảm bảo phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả và bền vững; đặt con người làm trung tâm nhằm đảm bảo xóa đói giảm nghèo và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân; dựa trên tăng cường đầu tư và bảo tồn, nâng cao chất lượng môi trường và kích thích tăng trưởng kinh tế; phải phù hợp với điều kiện ở Việt Nam và dựa trên cơ sở khoa học và công nghệ hiện đại; là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn Dân, toàn dân, các Bộ, ngành, các cấp chính quyền, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội.

Tiếp nối định hướng trên, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1658/QĐ-TTg, phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 [58]. Văn bản này tiếp tục khẳng định TTX là một phương thức quan trọng để đạt được phát triển bền vững, đồng thời cụ thể hóa các nhiệm vụ cho từng ngành nhằm bảo đảm mục tiêu tăng trưởng xanh [58]. Riêng đối với ngành Du

lịch, Chiến lược đã xác định những nhiệm vụ trọng tâm mang tính hành động và hướng đến con người. Theo đó, các nhiệm vụ bao gồm: xây dựng các chương trình về văn hóa sống, lối sống xanh và phát triển sản phẩm du lịch xanh; xây dựng và áp dụng mô hình phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh tại các khu du lịch, điểm du lịch; xây dựng tiêu chí và triển khai dán nhãn du lịch xanh cho các cơ sở kinh doanh du lịch. Đặc biệt, Chiến lược cũng nhấn mạnh các giải pháp huy động sự tham gia của các bên liên quan, trong đó nổi bật là vai trò của cộng đồng địa phương.

Đồng bộ với định hướng tăng trưởng xanh vĩ mô, Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 (được phê duyệt theo Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020) đã cụ thể hóa các mục tiêu này vào ngành du lịch với hệ thống quan điểm chỉ đạo nhất quán [59]. Trong đó, đáng chú ý là các nguyên tắc xuyên suốt: phát triển du lịch bền vững và bao trùm trên nền TTX, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc; quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa truyền thống, coi bản sắc dân tộc là nền tảng phát triển du lịch; ứng dụng thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư nhằm tạo đột phá trong quản trị và vận hành du lịch. Để hiện thực hóa các mục tiêu này, Chiến lược đã đề ra 9 nhóm giải pháp toàn diện, trong đó 6 nhóm liên quan trực tiếp đến việc định hình và phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng địa phương [59]:

- Nhóm giải pháp số 1: Đổi mới nhận thức và tư duy phát triển du lịch: Chú trọng nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy cho cả cộng đồng dân cư và doanh nghiệp về yêu cầu phát triển du lịch bền vững, có trách nhiệm với môi trường và xã hội.

- Nhóm giải pháp số 2: Hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển du lịch: Đây là cơ sở chính trị quan trọng nhất để xây dựng các giải pháp quản lý văn hóa trong luận án. Chiến lược yêu cầu rà soát và đồng bộ hóa hệ thống pháp luật nhằm khơi thông nguồn lực; đặc biệt nhấn mạnh chủ trương thúc đẩy hợp tác công - tư và các mô hình quản trị tích hợp giữa khu vực công, tư nhân, doanh nhân và cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch bền vững. Đồng thời, văn bản định hướng tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, khuyến khích khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ doanh nghiệp

vừa và nhỏ cùng các hộ kinh doanh du lịch bản địa tiếp cận tài chính, nâng cao kỹ năng số và làm chủ công nghệ mới.

- Nhóm giải pháp số 3: Chiến lược đề ra mục tiêu đa dạng hóa các hình thức đào tạo; đẩy mạnh xã hội hóa và khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo nhân lực du lịch; đặc biệt chú trọng trang bị kỹ năng du lịch cho các nguồn nhân lực, nhất là kỹ năng cho cộng đồng dân cư tham gia kinh doanh du lịch và quảng bá điểm đến, góp phần phát triển du lịch địa phương.

- Nhóm giải pháp số 4: Phát triển sản phẩm du lịch: Ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa gắn với bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di sản, lấy văn hóa bản địa làm chất liệu nền tảng cho sáng tạo sản phẩm.

- Nhóm giải pháp số 5: Ứng dụng khoa học và công nghệ: Định hướng phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh, ứng dụng chuyển đổi số nhằm nâng cao hiệu quả tương tác và quản trị đa bên.

- Nhóm giải pháp số 6: Tăng cường kiểm tra, giám sát và tiêu chuẩn hóa: Đề cao việc nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát; hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn xanh quốc gia trong vận hành du lịch gắn với kiểm soát sức tải, bảo vệ môi trường cảnh quan và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

(3) Các quy chế quản lý đặc thù tại Quần thể danh thắng Tràng An

Ở cấp độ địa phương, hệ thống giải pháp của luận án được thiết kế nhằm bảo đảm tính tương thích và tối ưu hóa hiệu năng thực thi các văn bản pháp quy đặc thù do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành. Ngay sau khi Quần thể danh thắng Tràng An chính thức được UNESCO vinh danh là Di sản Thế giới, tỉnh Ninh Bình đã chủ động và kịp thời thiết lập một hành lang pháp lý chuyên biệt nhằm điều phối các hoạt động bảo tồn gắn với phát triển với nhiều văn bản quy định. Trong đó, trọng tâm là Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 về việc ban hành Quy chế quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới Quần thể danh thắng Tràng An (ghi rõ việc bãi bỏ Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 28/4/2015 và Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 để bảo đảm tính thống nhất về mặt thể chế) [55]. Nhằm đáp ứng những đòi hỏi mới từ thực tế phát

triển sinh kế của cư dân bản địa trong sự tương tác với yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt di sản, hành lang pháp lý này tiếp tục được hoàn thiện thông qua Quyết định số 66/2021/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND, tập trung vào việc siết chặt công tác cấp phép và quản lý trật tự xây dựng trong ranh giới di sản [55]. Với cấu trúc mạch lạc gồm 6 chương và 19 điều, Quy chế đặc thù này xác lập trách nhiệm tuân thủ pháp lý bắt buộc đối với tất cả các cơ quan quản lý, tổ chức kinh tế và cá nhân có các hoạt động trực tiếp hoặc gián tiếp trong không gian di sản. Hành lang pháp quy này xác lập phạm vi điều chỉnh bao trùm lên bốn lĩnh vực quản trị cốt lõi trong ranh giới di sản:

1. *Quản lý và kiểm soát hoạt động xây dựng;*
2. *Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và giữ gìn cảnh quan di sản;*
3. *Quản lý, bảo tồn hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, di sản địa chất và các di chỉ khảo cổ;*
4. *Quản lý các hoạt động du lịch gắn liền với việc phát huy giá trị di sản.*

Mục tiêu tối của Quy chế nhằm bảo đảm duy trì tính toàn vẹn và tính xác thực vốn có của Quần thể danh thắng Tràng An theo các cam kết với UNESCO; đồng thời khẳng định việc phát huy giá trị di sản phải đi đôi với bảo vệ nghiêm ngặt tài nguyên, môi trường, cảnh quan và bảo tồn di sản văn hóa vật thể cũng như phi vật thể. Trong công tác quản lý và ban hành các bản bản chỉ đạo quản lý, quan điểm của tỉnh Ninh Bình rất chú trọng đến công tác bảo tồn di sản, lấy di sản thế giới Tràng An làm trung tâm để phát triển du lịch, các chỉ tiêu tăng trưởng hướng đến sự tăng trưởng xanh bền vững, được thể hiện rất rõ tại một số quy định về hoạt động xây dựng và bảo vệ di tích lịch sử văn hoá.

Đặc biệt, dấu mốc mang tính bước ngoặt và thời sự nhất ở cấp độ địa phương là Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 01/06/2026 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt *Đề án phát triển du lịch và công nghiệp văn hóa trở thành cụm ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2045*. Quyết định này xác lập mục tiêu đưa du lịch và các ngành công nghiệp văn hóa phát triển bứt

phá, đóng góp tích cực vào tiến trình chuyển đổi xanh, phát triển bền vững và khai thác tối đa lợi thế tài nguyên đặc trưng của tỉnh.

Dưới lăng kính Quản lý Văn hóa, Đề án này chính là một đột phá thể chế mạnh mẽ, mở ra dư địa phát triển sinh kế vô cùng rộng lớn cho cộng đồng bản địa. Bằng việc định vị Quần thể danh thắng Tràng An là "trung tâm bản sắc", đồng thời là chất liệu cốt lõi để phát triển các ngành công nghiệp văn hóa - sáng tạo và du lịch di sản, tỉnh Ninh Bình hướng tới mục tiêu đưa các ngành này đóng góp trên 10% GRDP vào năm 2030. Định hướng này đồng thời kiến tạo tầm nhìn đưa Ninh Bình trở thành "Đô thị di sản thiên niên kỷ, thành phố sáng tạo" vào năm 2035. Đây là bộ đỡ pháp lý vững chắc khuyến khích cộng đồng địa phương chủ động chuyển hóa các nguồn tài nguyên văn hóa tự thân (như nghệ thuật trình diễn dân gian hát chèo, hát xẩm, nghề truyền thống thêu ren, hay ẩm thực bản địa...) thành các sản phẩm văn hóa - du lịch có giá trị kinh tế cao, từ đó thúc đẩy các chuỗi sinh kế tuần hoàn ngay tại chỗ.

4.1.2. Căn cứ về mặt thực tiễn

(1) Căn cứ từ thực trạng và cấu trúc thể chế (Kết quả Chương 2): Thực tiễn chỉ ra rằng sự tham gia của CĐDP tại Tràng An đang có sự vận hành bởi cấu trúc quản trị của mô hình hợp tác công - tư. Tuy nhiên, vai trò của người dân địa phương hiện nay chủ yếu dừng lại ở cấp độ thụ động: thực thi các quy chế có sẵn và hưởng lợi kinh tế thứ cấp thông qua các công việc phổ thông (như chèo đò, bán hàng quà lưu niệm, hoặc tự vận hành các dịch vụ lưu trú homestay nhỏ lẻ). Để chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng xanh bền vững, đòi hỏi cấp bách đặt ra là phải nâng tầm vị thế của người dân từ tư cách "lao động dịch vụ" lên tầm "đồng quản lý" và "đồng kiến tạo".

(2) Căn cứ từ mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của CĐDP theo hướng TTX (Kết quả Chương 3): Kết quả kiểm định mô hình hồi quy đa biến đã xác nhận mức độ tham gia của cộng đồng chịu sự tác động đồng thời của 6 nhóm yếu tố. Trong đó, MT và KT là động lực cốt lõi trực tiếp; NTTTX và VH-XH Văn hóa – XH là yếu tố định hình hành vi đảm bảo TTX bền vững; trong khi CC-CS và RC phản ánh các tác động mang tính đặc thù, gắn liền với các hoạt động sinh kế trong phát triển du lịch của CĐDP, ảnh hưởng đến sự chủ động hoặc e dè tham gia phát triển du

lịch tăng trưởng xanh bền vững. Bên cạnh đó, sự phân hóa động lực giữa 3 địa bàn (xã Ninh Hải, Trường Yên, và xã Ninh Xuân) là minh chứng thực tiễn đòi hỏi các giải pháp không thể áp dụng cào bằng, mà phải được thiết kế linh hoạt, trúng đích nhằm giải quyết triệt để các rào cản mang tính cấu trúc tại từng khu vực.

4.2. Định hướng xây dựng giải pháp

Từ hệ thống căn cứ pháp lý, định hướng vĩ mô và thực tiễn, việc đề xuất các giải pháp phát huy vai trò của cộng đồng vùng lõi Tràng An trong luận án này không chỉ nhằm bảo vệ nguyên trạng di sản một cách cơ học, mà hướng tới:

- Tiếp tục tăng cường mô hình hợp tác công tư bền vững đảm bảo mục tiêu TTX bền vững: lấy việc tôn trọng sức tải sinh thái làm ngưỡng giới hạn cho mọi hoạt động phát triển, lấy di sản văn hóa làm nguồn vốn sáng tạo cho sinh kế, và lấy sự thịnh vượng bền vững của cộng đồng làm động lực trung tâm để duy trì sức sống trường tồn của Di sản Thế giới Tràng An.

- Nêu cao vị thế “Đồng quản lý” và năng lực “Đồng kiến tạo” của cộng đồng địa phương thông qua hai định hướng chiến lược sau:

- + Về định hướng "Đồng quản lý": Khuyến khích cộng đồng tham vấn chính sách, đóng góp ý kiến trực tiếp cho Ban Quản lý Di sản; đồng thời thiết lập và nâng cao năng lực tự quản, tự giám sát các hoạt động du lịch ngay tại thực địa. Cơ chế này hướng tới việc biến mỗi người dân thành một thành viên giám sát tự nguyện, chủ động và hiệu quả nhất nhằm giữ gìn tính toàn vẹn của di sản.

- + Về năng lực "Đồng kiến tạo": Kiến tạo các cơ chế khuyến khích và hỗ trợ cư dân bản địa trực tiếp tham gia vào chuỗi thiết kế, đa dạng hóa các sản phẩm du lịch di sản độc đáo. Qua đó, người dân vừa đóng vai trò bảo tồn sống động các giá trị văn hóa truyền thống của cha ông, vừa chủ động ngăn chặn các xu hướng thương mại hóa quá đà hoặc tình trạng "sân khấu hóa" di sản một cách khiên cưỡng, làm méo mó bản sắc địa phương.

4.3. Nhóm giải pháp chung

4.3.1. Thúc đẩy mô hình hợp tác công tư kết hợp quản trị di sản thông minh

Trong bối cảnh mô hình hợp tác công - tư (PPP) đã được thiết lập và vận hành

tại Trảng An với sự tham gia của Nhà nước, Doanh nghiệp Xuân Trường và cộng đồng địa phương, giải pháp này không nhằm kiến tạo một cơ chế hoàn toàn mới, mà tập trung nâng cấp chất lượng vận hành của mô hình PPP hiện có thông qua việc ứng dụng công nghệ số vào quản trị di sản - qua đó tăng cường vị thế và tiếng nói của cộng đồng, chủ thể vốn đang giữ vị trí yếu thế nhất trong cấu trúc ba bên này.

(1) Mục tiêu cốt lõi của giải pháp này nhằm chuyển đổi phương thức vận hành mô hình Hợp tác công - tư từ quản lý hành chính đơn thuần sang quản trị di sản thông minh, qua đó chính quyền địa phương và các bên liên quan cùng góp phần mở rộng không gian tham gia của CDDP, và chuyển từ vị thế "tham gia thụ động, cung cấp dịch vụ làm thuê" (tương ứng Cấp độ 1, 2 và 4 theo thang đo Pretty) lên mức "chủ thể đồng kiến tạo, tự chủ và tự vận động" (tương ứng Cấp độ 6 và 7).

(2) Giải pháp được xây dựng dựa trên định hướng ứng dụng các thành tựu công nghệ tại Quan điểm số 4 và Nhóm giải pháp số 8 (Phát triển hệ sinh thái công nghệ thông minh trong vận hành du lịch) của Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 (Quyết định số 147/QĐ-TTg) [147]; đồng thời cụ thể hóa mục tiêu chuyển đổi số, xây dựng mô hình quản lý hiện đại hướng tới "Đô thị di sản thiên niên kỷ, thành phố sáng tạo" được quy định tại Đề án phát triển du lịch và công nghiệp văn hóa tỉnh Ninh Bình (ban hành kèm theo Quyết định của UBND tỉnh). Đồng thời, giải pháp trực tiếp khắc phục sự bất cân xứng thông tin giữa các bên liên quan (Rào cản RC10); thúc đẩy tính minh bạch và công bằng trong phân chia lợi ích (Biến CC5); tháo gỡ các rào cản về thủ tục hành chính phức tạp (Biến RC11); từ đó ngăn ngừa và hóa giải các xung đột lợi ích nội tại (Biến CC7) giữa cơ quan quản lý, doanh nghiệp khai thác và CDDP đã được kiểm định tại Chương 3.

(3) Nội dung cụ thể của giải pháp

Thứ nhất, quy chế hóa việc chia sẻ thông tin mở giữa các chủ thể: Sự tham gia của cộng đồng chỉ thực chất khi họ được tiếp cận thông tin minh bạch. Căn cứ vào định hướng chuyển đổi số quốc gia, Ban quản lý di sản và chính quyền tỉnh Ninh Bình cần ban hành Quy chế chia sẻ dữ liệu bắt buộc đối với các doanh nghiệp khai thác vùng lõi (tiêu biểu là Doanh nghiệp Xuân Trường). Theo đó, các thông tin như

chương trình, kế hoạch trong năm, các cơ hội và ưu đãi đối với CĐDP, xu hướng khách đến với Trảng An, v.v., các thông tin tuyển dụng, quy trình xử lý các vấn đề phải được số hóa và liên thông trên một nền tảng dùng chung. Quy chế này là cơ sở pháp lý cao nhất để bảo vệ quyền lợi của người dân, xóa bỏ cơ chế xin - cho thông tin, giúp cộng đồng chủ động trong việc hoạch định sinh kế của gia đình.

Thứ hai, chuyển đổi phương thức ra quyết định dựa trên dữ liệu. Cần cụ thể các nguyên tắc: Mọi quyết định điều chỉnh chính sách liên quan đến sinh kế cộng đồng (như tăng giảm số lượng đồ, quy hoạch lại khu vực bán hàng, hay điều chỉnh mức thu phí vệ sinh môi trường) đều dựa trên dữ liệu phân tích từ hệ thống Quản trị di sản thông minh. Việc dùng dữ liệu thực chứng làm thước đo và trọng tài phân xử sẽ giúp giải quyết triệt để các xung đột lợi ích phát sinh (Biến CC7) giữa Nhà nước, Doanh nghiệp và CĐDP, đảm bảo sự công bằng và khách quan.

Thứ ba, thiết lập không gian thể chế số cho sự phản hồi của CĐDP: Chính quyền cấp xã và Ban quản lý cần ban hành quy định chính thức công nhận các phản ánh, báo cáo của người dân thông qua các nền tảng số (App/Zalo OA của điểm đến) có giá trị pháp lý tương đương với văn bản hành chính truyền thống. Cơ chế này tháo gỡ hoàn toàn rào cản về thủ tục (Biến RC11), cho phép người dân thực thi quyền giám sát quyền lực, báo cáo vi phạm môi trường hoặc đề xuất sáng kiến phát triển du lịch xanh mọi lúc, mọi nơi chỉ bằng thao tác trên điện thoại thông minh:

- Minh bạch hóa cơ chế vận hành và chủ động hóa sinh kế CĐDP: Điểm ưu việt của nền tảng số này là sự chia sẻ dữ liệu minh bạch với cộng đồng. Thay vì thụ động chờ đợi sự điều phối từ doanh nghiệp, người dân (được cấp tài khoản trên App) có thể theo dõi trực tiếp dữ liệu thời gian thực về lưu lượng khách (thời điểm nào đang đông khách, thời điểm nào vắng khách). Sự minh bạch này mang lại lợi ích kép: vừa xóa bỏ hoàn toàn cảm giác hoài nghi, bất công trong việc phân chia tài đồ; vừa giúp người nông dân chủ động sắp xếp thời gian lao động (có thể tranh thủ làm nông nghiệp, chăm sóc gia đình lúc vắng khách và ra bến chèo đò lúc cao điểm). Điều này giúp họ thực sự làm chủ sinh kế của mình, nâng cao niềm tin và tiếng nói chủ thể tại vùng di sản.

- Phát huy vai trò của CĐDP qua nền tảng trực tuyến: Tích hợp tính năng báo cáo nhanh trên App hoặc thiết lập kênh Zalo OA nội bộ kết nối trực tiếp 24/7 giữa người dân vùng lõi với Ban quản lý và Chính quyền. Thông qua thiết bị thông minh cá nhân, người dân có thể dễ dàng chụp ảnh, gửi định vị (GPS) phản ánh ngay lập tức các hành vi xâm hại di sản, xả rác bừa bãi, săn bắt động vật hoang dã hoặc xây dựng trái phép của du khách, doanh nghiệp lẫn các hộ kinh doanh khác.

Tích hợp dữ liệu giám sát vi mô và vĩ mô: Hệ thống dữ liệu dưới mặt đất do người dân và du khách cung cấp qua App/Zalo sẽ được tích hợp đồng bộ với hệ thống giám sát vĩ mô từ trên cao của Ban quản lý (như công nghệ viễn thám, bản đồ GIS, hình ảnh flycam/UAV) để tạo thành một Trung tâm điều hành di sản thông minh.

4.3.2. Xây dựng thiết chế đồng quản lý và thực hiện các cam kết xanh

Từ các cơ sở pháp lý đã nêu trên, việc phát huy sự tham gia của CĐDP thông qua khía cạnh kinh tế xanh nhằm bảo đảm quyền lợi mưu sinh truyền thống và cơ chế chia sẻ lợi ích công bằng theo đúng các khuyến nghị về bảo tồn di sản thế giới của UNESCO [155]; [157]; thực hiện các định hướng về phát triển sinh kế tuần hoàn tại nông thôn quy định tại Quyết định số 1658/QĐ-TTg (Quan điểm số 3 và mục IV.2.a về xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách) [58]; đồng thời đáp ứng nghiêm ngặt các yêu cầu kiểm soát xây dựng và hoạt động dịch vụ vùng lõi quy định tại Nghị định số 109/2017/NĐ-CP [43] và Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Bình [55].

Kết quả kiểm định tại Chương 3 chỉ ra rằng yếu tố kinh tế xanh có tác động thuận chiều mạnh mẽ nhất đến mức độ tham gia của cộng đồng tại Ninh Xuân, nhưng họ phải đối mặt với RC lớn nhất về nguồn lực vốn và kỹ năng chuyển dịch sinh kế. Ngược lại, tại Trường Yên và Ninh Hải, yếu tố kinh tế không hoạt động đơn lẻ mà bị dẫn dắt bởi nhận thức tăng trưởng xanh. Điều này cho thấy: (1) Tại vùng đệm Ninh Xuân, người dân cần các giải pháp hỗ trợ kinh tế trực tiếp để vượt qua rào cản chuyển dịch; (2) Tại Trường Yên và Ninh Hải, khi nhận thức tăng trưởng xanh và ý thức bảo vệ môi trường ngấm sâu, người dân sẽ tự giác chuyển đổi sinh kế sang các mô hình tuần hoàn, sinh thái có thặng dư kinh tế cao hơn (homestay cộng đồng đạt 49,1% và du lịch nông nghiệp đạt 47,2% tỷ

lệ ưu tiên khảo sát). Do đó, giải pháp kinh tế xanh phải được tổ chức dựa trên sự tích hợp giữa nâng cao nhận thức, cam kết thể chế và phân vùng không gian sinh kế cụ thể.

Sự tham gia của CDDP trong khía cạnh kinh tế xanh chỉ thực sự bền vững khi được xây dựng trên một thiết chế đồng quản lý được cụ thể hóa bằng các bản cam kết kinh tế xanh có tính ràng buộc pháp lý và nghĩa vụ đối ứng chặt chẽ giữa các bên. Thiết chế này phân định trách nhiệm tác nghiệp cụ thể cho ba nhóm chủ thể như sau:

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước (Sở Du lịch, Ban Quản lý Di sản và chính quyền địa phương):

+ Sở Du lịch tỉnh Ninh Bình phối hợp với Ban Quản lý Quần thể danh thắng Tràng An chủ trì xây dựng, thẩm định và phê duyệt khung Hợp đồng cam kết xanh mẫu; trực tiếp tham gia ký kết với tư cách bên giám sát và trọng tài độc lập để bảo đảm sự minh bạch trong việc thực thi quyền lợi và nghĩa vụ của các bên.

+ Hỗ trợ cơ chế khuyến khích: UBND huyện Hoa Lư và các xã, phường vùng lõi thực hiện chính sách miễn, giảm phí bến bãi, phí thắng cảnh đối với phương tiện đồ chèo và cơ sở lưu trú homestay của các hộ dân tham gia cam kết xanh. Đồng thời, phối hợp hỗ trợ truyền thông, quảng bá miễn phí sản phẩm OCOP và thương hiệu du lịch cộng đồng sinh thái của dân trên cổng thông tin du lịch chính thức của tỉnh Ninh Bình.

+ Hỗ trợ tiếp cận nguồn lực: Sở Du lịch phối hợp với Ngân hàng Chính sách Xã hội xem xét mở rộng hạn mức và đơn giản hóa thủ tục cho vay tín dụng ưu đãi mưu sinh xanh thông qua sự bảo lãnh tín chấp của Hội Nông dân và Hội Phụ nữ xã, hỗ trợ vốn ban đầu cho các hộ dân cải tạo homestay đạt chuẩn và phát triển nông nghiệp tuần hoàn.

-Thực thi chế tài nghiêm minh: Ban Quản lý Di sản áp dụng chế tài đình chỉ hoạt động lái đò từ 1 - 3 tháng hoặc vĩnh viễn đối với các cá nhân cố tình vi phạm xả rác, ép tip, nài nỉ hay chặt chém du khách. Đồng thời, tham mưu xử phạt hành chính hoặc đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động của các doanh nghiệp, homestay tự phát lơ là xử lý nước thải sinh hoạt hoặc có hành vi xâm hại cảnh quan di sản.

- Đối với doanh nghiệp du lịch địa phương:

+ Cam kết hạn ngạch bao tiêu: Các doanh nghiệp đầu kéo (Doanh nghiệp Xây dựng Xuân Trường, Công ty Doanh Sinh, Công ty Lạc Hồng, Công ty Bích Động, Ngôi

Sao) thực thi cam kết dành hạn ngạch ưu tiên thu mua đạt từ 60 - 70% nguồn thực phẩm sạch, nông sản hữu cơ (dê núi Hoa Lư, cá rô Tổng Trường) và hàng thủ công mỹ nghệ thủ ren Văn Lâm trực tiếp từ các hợp tác xã, tổ hợp tác địa phương để phục vụ trực tiếp trong hệ thống nhà hàng, khách sạn lớn và khu nghỉ dưỡng sinh thái của doanh nghiệp trong lòng di sản.

+ Cam kết bảo tồn văn hóa: Doanh nghiệp cam kết không tự ý bóp méo, dàn dựng, "sân khấu hóa" các hoạt động nghệ thuật truyền thống phi vật thể bằng nhân viên cơ hữu. Cam kết bàn giao toàn bộ không gian biểu diễn tại các bến thuyền trung tâm, nhà đón tiếp cho các câu lạc bộ nghệ thuật tự quản của người dân (chèo, xẩm, hát văn) trực tiếp vận hành và thụ hưởng 100% doanh thu biểu diễn.

+ Cam kết hỗ trợ hạ tầng sinh thái: Doanh nghiệp chịu trách nhiệm đầu tư hạ tầng xanh, cung cấp đồng bộ hệ thống thùng rác phân loại 4 ngăn tại các bến bãi, trang bị giỏ rác mini mây tre trên 100% các con đò chèo chở khách; đồng thời cam kết bao tiêu thu mua lại toàn bộ nguồn rác thải hữu cơ và phế phụ phẩm nông nghiệp sạch từ hộ dân để xử lý làm phân ủ compost phục vụ ngược lại cảnh quan du lịch.

- Đối với cộng đồng địa phương

+ Cam kết chất lượng dịch vụ và đạo đức kinh doanh: Người lái đò, hộ kinh doanh homestay, nhà hàng tự nguyện tuân thủ nghiêm chỉnh các quy chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm, giữ gìn vệ sinh cảnh quan chung quanh cơ sở kinh doanh, duy trì mức giá dịch vụ bình ổn theo đúng niêm yết của Ban quản lý; cam kết tuyệt đối không chèo kéo, nài ép bán hàng rong hay ép tip du khách dưới mọi hình thức.

+ Cam kết bảo tồn sinh thái và văn hóa mưu sinh: Người lái đò cam kết giữ gìn và phát huy văn hóa chèo đò bằng tay truyền thống để bảo vệ sự tĩnh lặng và môi trường âm thanh của di sản, cam kết không tự ý lắp đặt động cơ máy hoặc thiết bị phát âm thanh công suất lớn. Người lái đò tự nâng cao tri thức di sản để tự tin làm "Đại sứ di sản" trực tiếp giới thiệu, thuyết minh văn hóa cho khách trên đò. Các hộ homestay cam kết chỉ xây dựng, cải tạo phòng nghỉ sử dụng các vật liệu mộc mạc sẵn có (tre, gỗ, mái lá cọ), tuân thủ tuyệt đối quy hoạch xây dựng di sản và quy trình xử lý nước thải sinh hoạt.

4.3.3. Xây dựng quỹ bảo tồn Di sản và sinh kế xanh

Xây dựng "Quỹ bảo tồn Di sản và sinh kế xanh" dựa trên cơ chế chia sẻ lợi ích: Một trong những rào cản lớn nhất đối với tăng trưởng xanh tại Tràng An là sự thiếu hụt nguồn lực tài chính trực tiếp để hỗ trợ cộng đồng chuyển đổi phương thức sinh kế sang hướng bền vững. Hiện nay, nguồn lợi kinh tế từ di sản chủ yếu tập trung vào doanh nghiệp khai thác, trong khi chi phí cơ hội và gánh nặng bảo tồn trực tiếp cũng sẽ là áp lực đối với người dân vùng lõi. Tác giả đề xuất xây dựng Quỹ Bảo tồn Di sản và Sinh kế xanh với cơ chế vận hành như sau:

- Nguồn hình thành quỹ: Trích lập một tỷ lệ cố định (khuyến nghị từ 3% - 5%) doanh thu từ vé tham quan di sản để nộp vào Quỹ. Đây được xem là một dạng phí dịch vụ hệ sinh thái và di sản mà khách du lịch và doanh nghiệp chi trả lại cho chủ thể bảo tồn là cộng đồng. Cơ chế này phù hợp với nguyên tắc "Người hưởng lợi từ di sản phải có trách nhiệm đóng góp vào việc bảo tồn di sản".

- Cơ chế quản lý và phân phối: Quỹ này cần được quản lý độc lập với ngân sách hành chính địa phương, có sự giám sát của cả 3 bên Chính quyền - Doanh nghiệp - Cộng đồng để đảm bảo tính minh bạch. Thay vì hỗ trợ cào bằng, Quỹ sẽ tập trung cấp vốn theo hình thức "Tiểu dự án sinh kế xanh" dựa trên các sáng kiến tự nguyện của hộ gia đình hoặc nhóm cộng đồng, cụ thể:

- Hỗ trợ chuyển đổi lưu trú: Cấp kinh phí ưu đãi để người dân cải tạo nhà ở truyền thống thành homestay sinh thái đạt tiêu chuẩn xanh của UNESCO, thay vì xây dựng các công trình bê tông hóa phá vỡ cảnh quan.

- Khuyến khích nông nghiệp sinh thái: Hỗ trợ vốn và kỹ thuật cho các hộ dân chuyển đổi từ nông nghiệp hóa chất sang mô hình nông nghiệp hữu cơ, tạo không gian trải nghiệm "nông nghiệp di sản" phục vụ du khách tại vùng đệm và vùng lõi.

- Bảo tồn văn hóa phi vật thể: Tài trợ cho các lớp truyền dạy hát Xẩm, hát Chèo và các kỹ nghệ thủ công bản địa, giúp nghệ nhân có thu nhập ổn định để duy trì phần "hồn" của di sản sống.

Việc thiết lập Quỹ này không chỉ tạo ra động lực kinh tế trực tiếp mà còn giúp cộng đồng nhận thức rõ mối liên hệ hữu cơ giữa việc bảo vệ môi trường, giữ gìn văn

hóa với sự gia tăng chất lượng cuộc sống. Đây là giải pháp then chốt để chuyển đổi từ tham gia thụ động sang tự nguyện và tự vận động (Cấp độ 7 - Pretty), tạo nền tảng vững chắc cho chiến lược tăng trưởng xanh tại Quần thể danh thắng Tràng An.

4.3.4. Xây dựng Bộ tiêu chí cộng đồng xanh và hương ước xanh Tràng An

Căn cứ vào Nghị định số 61/2023/NĐ-CP của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư [44], kết hợp với Nghị định số 86/2023/NĐ-CP quy định về tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa” để chuyển hóa các chuẩn mực xanh thành các điều kiện thi đua thực tế [45]. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy nhận thức, văn hóa - xã hội và môi trường là những yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến sự tham gia của cộng đồng, cần từng bước chuyển hóa các nguyên tắc phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh thành các chuẩn mực ứng xử và cơ chế tự quản cộng đồng.

Trên cơ sở đó, luận án đề xuất xây dựng Bộ tiêu chí “Cộng đồng xanh Tràng An” gắn với mô hình “Hương ước xanh Tràng An” nhằm cụ thể hóa trách nhiệm, quyền lợi và vai trò chủ thể của cộng đồng trong bảo tồn và phát huy giá trị di sản.

Bộ tiêu chí cần được xây dựng trên cơ sở phối hợp giữa Ban Quản lý Quần thể danh thắng Tràng An, Sở Du lịch Ninh Bình, Sở Văn hóa và Thể thao, chính quyền địa phương các xã vùng lõi cùng đại diện cộng đồng dân cư. Nội dung tiêu chí tập trung vào sáu nhóm vấn đề cốt lõi:

- (1) Ứng xử văn hóa với du khách và cộng đồng;
- (2) Giảm thiểu rác thải nhựa và thực hành phân loại rác tại nguồn;
- (3) Thực hiện “chèo đò xanh”, không xả rác, không sử dụng các hành vi gây ảnh hưởng đến cảnh quan và môi trường sinh thái;
- (4) Phát triển “homestay xanh”, sử dụng tiết kiệm năng lượng, ưu tiên sản phẩm địa phương và hạn chế đồ nhựa dùng một lần;
- (5) Kinh doanh, bán hàng văn minh, niêm yết giá công khai, không chèo kéo hoặc gây phiền hà cho du khách;
- (6) Tham gia bảo vệ cảnh quan, giữ gìn di tích, thực hành lễ hội và tín ngưỡng đúng chuẩn mực văn hóa địa phương.

Trên cơ sở các tiêu chí này, cần thí điểm xây dựng mô hình “Hương ước xanh Tràng An” tại một số cộng đồng tiêu biểu thuộc Ninh Hải, Trường Yên và Ninh Xuân. Các tiêu chí được lồng ghép vào hương ước, quy ước cộng đồng hiện có, bảo đảm phù hợp với đặc điểm văn hóa và điều kiện sinh kế của từng địa bàn. Hằng năm, Ban Quản lý Quần thể danh thắng Tràng An phối hợp với chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể tiến hành đánh giá, công nhận các hộ gia đình, tổ đồ, cơ sở homestay và cộng đồng dân cư thực hiện tốt các tiêu chí; đồng thời gắn kết quả đánh giá với các hoạt động truyền thông, khen thưởng và hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng.

Dưới góc độ quản lý văn hóa, đây không chỉ là công cụ quản lý hành chính mà còn là cơ chế tự quản cộng đồng dựa trên các giá trị văn hóa bản địa. Thông qua quá trình cùng xây dựng, cùng thực hiện và cùng giám sát, cộng đồng được trao quyền nhiều hơn trong bảo tồn di sản, đồng thời từng bước hình thành văn hóa ứng xử xanh và trách nhiệm xã hội đối với di sản thế giới Tràng An.

Đặc biệt, việc xây dựng Bộ tiêu chí “Cộng đồng xanh Tràng An” cần được thực hiện theo nguyên tắc tham gia và đồng thuận của cộng đồng ngay từ giai đoạn thiết kế, lấy ý kiến, thử nghiệm và hoàn thiện. Khi các tiêu chí không được áp đặt từ bên ngoài mà được hình thành từ chính nhu cầu, nguyện vọng và kinh nghiệm thực tiễn của người dân địa phương, khả năng chấp nhận và thực hiện sẽ cao hơn. Trong trường hợp đạt được sự đồng thuận rộng rãi, Bộ tiêu chí có thể từng bước được cộng đồng nội hóa thành các chuẩn mực ứng xử thường nhật, trở thành một dạng “hương ước xanh” mới của vùng di sản. Khi đó, việc giữ gìn cảnh quan, hạn chế rác thải nhựa, thực hiện chèo đò xanh, kinh doanh văn minh hay tham gia lễ hội đúng chuẩn mực sẽ không chỉ xuất phát từ yêu cầu quản lý của cơ quan chức năng mà còn trở thành ý thức tự giác, trách nhiệm xã hội và niềm tự hào của cộng đồng đối với di sản nơi mình sinh sống. Đây cũng chính là biểu hiện của cơ chế tự quản cộng đồng dựa trên nền tảng văn hóa bản địa, góp phần bảo đảm tính bền vững lâu dài cho mục tiêu phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh.

4.4. Nhóm giải pháp phát huy sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh (theo từng chủ thể)

Giải pháp được triển khai đối với từng chủ thể tham gia nhưng hướng đến một mục đích chung đó là phát huy sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh, nghĩa là gia tăng sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch không chỉ đảm bảo về số lượng mà đặc biệt chú trọng về hiệu quả tham gia thể hiện ở sự tăng trưởng rõ rệt trên các khía cạnh: Kinh tế, văn hóa- xã hội, môi trường.

4.4.1. Về kinh tế xanh

4.4.1.1. Thiết lập chuỗi cung ứng dịch vụ xanh và các mô hình kinh tế tuần hoàn

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước (Sở Du lịch, Ban Quản lý Di sản và chính quyền địa phương):

+ Thông qua các buổi sinh hoạt tổ dân phố, hội đoàn thể, cần liên tục tuyên truyền, khích lệ người dân xóa bỏ tâm lý e ngại, chủ động tìm đến cán bộ chuyên trách cấp xã/huyện để đặt câu hỏi, xin tư vấn về thị hiếu du khách, cập nhật các mô hình kinh doanh mới, hay tìm hiểu các gói vay vốn tín dụng xanh.

+ Hình thành chuỗi cung ứng dịch vụ xanh quy mô hộ gia đình theo hướng liên kết nhiều mắt xích: hộ nông dân cung cấp thực phẩm sạch cho nhà hàng, homestay; hộ nghề thủ công cung cấp sản phẩm cho bến thuyền, điểm bán; hộ làm lưu trú kết nối tour trải nghiệm với hộ làm nông nghiệp, nghề truyền thống và nghệ thuật dân gian. Sự liên kết này sẽ giúp mỗi hộ không phải phát triển đơn lẻ, mà tham gia vào một mạng lưới dịch vụ có hỗ trợ lẫn nhau, qua đó giảm rủi ro sinh kế và tăng khả năng lan tỏa lợi ích trong cộng đồng.

+ Thực trạng phân tích ở Chương 2 cho thấy cơ cấu ngành nghề của cộng đồng đang mất cân đối, phụ thuộc quá lớn vào dịch vụ chèo đò (chiếm trên 70%). Sự phụ thuộc đơn tuyến này đặt cộng đồng trước rủi ro sinh kế rất lớn, vì đây là công việc mang tính mùa vụ, thu nhập phụ thuộc vào luồng khách, dễ bị tác động bởi yếu tố thời tiết, thị trường và rủi ro sức khỏe. Để giải quyết bài toán này, cần tạo ra các nguồn sinh kế du lịch bổ sung cho quy mô hộ gia đình, biến mỗi người nông dân

thành một mắt xích không thể thiếu trong chuỗi cung ứng du lịch xanh.

+ Khuyến khích phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn gắn với du lịch. Người dân có thể tận dụng phụ phẩm nông nghiệp và vật liệu bản địa như cối, lục bình, lá sen, tre, nứa, lá bồ đề, vải thừa từ nghề thêu ren... để sản xuất các sản phẩm lưu niệm sinh thái, đồ dùng du lịch thân thiện với môi trường, bao bì xanh hoặc sản phẩm trang trí cho homestay. Cụ thể, cần khuyến khích và có chính sách hỗ trợ kỹ thuật, vốn vay ưu đãi để người dân phát triển các mô hình nông nghiệp sạch (organic) ngay trong vùng đệm di sản. Ưu tiên khôi phục và nhân giống các loài cây trồng, vật nuôi đặc sản, mang nguồn gen bản địa (như dê núi thả tự nhiên, lúa nếp hương, rau sạch). Các hộ dân sẽ trở thành nhà cung cấp thực phẩm sạch, an toàn trực tiếp cho chuỗi các nhà hàng, khách sạn lớn, các khu resort sinh thái (Ecolodge) do doanh nghiệp vận hành trên địa bàn. Ở chiều ngược lại, rác thải hữu cơ từ các cơ sở kinh doanh dịch vụ này sẽ được thu gom, phân loại và chuyển giao lại cho các hộ nông dân để ủ thành phân vi sinh (compost) phục vụ ngược lại cho các vườn rau, trang trại nông nghiệp. Mô hình khép kín này không chỉ giải quyết triệt để vấn đề rác thải môi trường tại vùng lõi, cắt giảm chi phí trung gian, mà còn tạo ra một hệ sinh thái cộng sinh bền chặt giữa Doanh nghiệp và Cộng đồng, đúng với tinh thần "tăng trưởng xanh bao trùm" mà luận án đang hướng tới. Hướng đi này không chỉ giúp giảm rác thải, giảm lệ thuộc vào hàng hóa nhập từ nơi khác mà còn tạo ra giá trị gia tăng mới ngay từ nguồn lực tại chỗ.

+ Tạo điều kiện giảm phí bến bãi, quảng bá thương hiệu miễn phí cho các doanh nghiệp và hộ kinh doanh thực hiện tốt chuỗi liên kết cùng nhau cung ứng dịch vụ xanh, sản phẩm du lịch xanh tại địa phương

+ Cần có cơ chế hỗ trợ đồng bộ về vốn, kỹ thuật và thị trường để các ý tưởng sinh kế xanh có thể đi vào thực tế. Trước hết, nên ưu tiên nguồn vay nhỏ, thủ tục đơn giản cho các hộ muốn chuyển đổi sang homestay sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, sản xuất thủ công xanh hoặc dịch vụ trải nghiệm cộng đồng. Cơ chế hỗ trợ cần hướng đến các dự án nhỏ, khả thi, gắn trực tiếp với sinh kế hộ gia đình thay vì tập trung vào các mô hình lớn khó nhân rộng. Cần hỗ trợ cộng đồng ứng dụng công nghệ ở mức

phù hợp, như quảng bá trên mạng xã hội, chụp ảnh sản phẩm, sử dụng mã QR, bán hàng trực tuyến, kết nối đặt dịch vụ qua nền tảng số. Đối với các sản phẩm đặc thù như thêu ren, hàng lưu niệm sinh thái, nông sản sạch, cần hỗ trợ xây dựng thương hiệu theo địa danh, gắn với bản sắc Tràng An để tăng khả năng cạnh tranh.

- Doanh nghiệp du lịch địa phương

+ Tiến hành thiết lập hạn ngạch ưu tiên (ví dụ: tối thiểu 60-70%) việc thu mua nông sản hữu cơ, thực phẩm sạch và hàng thủ công mỹ nghệ (như thêu ren Văn Lâm) từ chính cộng đồng địa phương để phục vụ tại các nhà hàng, khách sạn nhằm thúc đẩy kinh tế địa phương, mở rộng cơ cấu ngành nghề.

+ Doanh nghiệp cần đóng vai trò kết nối, hỗ trợ cộng đồng địa phương. Mục tiêu là tạo đầu ra ổn định cho sản phẩm xanh của người dân thông qua các điểm bán chính thức, gian hàng tại bến thuyền, hội chợ, sự kiện du lịch, các khu nghỉ dưỡng, nhà hàng và nền tảng thương mại điện tử phù hợp. Chỉ khi sản phẩm và dịch vụ xanh có đầu ra bền vững, cộng đồng mới có động lực duy trì và mở rộng sự tham gia lâu dài.

- Cộng đồng địa phương

+ Chủ động tham gia các thiết chế tự quản (như Hội nghề nghiệp) để nâng cao chất lượng dịch vụ, chuyển từ lao động cơ bắp thuần túy thành "đại sứ di sản" trên từng chuyến đò, và các dịch vụ cung ứng du lịch, qua đó gia tăng thu nhập hợp pháp,.

4.4.1.2. Mô hình kinh doanh du lịch đồng kiến tạo sản phẩm du lịch xanh

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước (Sở Du lịch, Ban Quản lý Di sản và chính quyền địa phương):

+ Thứ nhất, cơ quan quản lý Du lịch cần thể chế hóa cơ chế đối thoại và tham vấn định kỳ ở cấp cơ sở: Thay vì thiết lập các tổ chức quản lý vĩ mô, cần tối ưu hóa các tổ chức tự quản sẵn có (như Tổ đò, Hội nghề nghiệp du lịch, Tổ dân phố). Cụ thể, chính quyền xã, Ban quản lý và doanh nghiệp cần duy trì các buổi đối thoại trực tiếp với đại diện các tổ nhóm này định kỳ (đặc biệt là trước các mùa cao điểm lễ hội). Tại đây, người dân được quyền tham gia ý kiến vào các vấn đề sát sườn với sinh kế của họ như: phương án phân bổ số lượng đò (tính theo suất định), quy hoạch điểm bán hàng lưu niệm, hoặc đóng góp sáng kiến về điều phối luồng tuyến tham quan, hoặc

những vấn đề về xây dựng các sản phẩm du lịch mới đảm bảo tính chân thực của tài nguyên, thay vì chỉ thụ động nhận mệnh lệnh.

Thứ hai, cần phát triển mạnh mô hình nông nghiệp sinh thái gắn với du lịch trải nghiệm tại khu vực vùng đệm và các không gian dân cư tiếp giáp vùng lõi.

-Doanh nghiệp du lịch địa phương:

+ Doanh nghiệp cần chuyển đổi vai trò từ kinh doanh dịch vụ độc lập sang "đồng kiến tạo" cùng cộng đồng địa phương trong việc xây dựng các sản phẩm du lịch xanh mang đậm dấu ấn văn hóa bản địa. Thay vì tự tổ chức các hoạt động trải nghiệm theo hình thức "dàn dựng" (sân khấu hóa) bằng chính nhân viên của mình mà thiếu vắng sự tham gia thực chất của người dân, các doanh nghiệp cần thiết lập cơ chế hợp tác trực tiếp với các hộ gia đình.

+ Doanh nghiệp đóng vai trò là “nhà kiến tạo năng lực và tư vấn thị trường”: hỗ trợ thiết kế bao bì, tem nhãn sinh thái từ các nguyên liệu tự nhiên (tre, cói, lục bình, lá bồ đề) để nâng cao giá trị hàng hóa OCOP; đồng thời hỗ trợ tập huấn nghiệp vụ giao tiếp ứng xử, trang bị kỹ năng ngoại ngữ du lịch cơ bản và kỹ năng số để người dân tự tin phục vụ và gia tăng thu nhập từ sự hài lòng của du khách.

-Cộng đồng địa phương:

+ Với tư cách là chủ thể văn hóa, sẽ trực tiếp hướng dẫn du khách tham gia các sinh hoạt đời thường như cấy lúa, thu hoạch nông sản, đan lát, thêu ren truyền thống hay nghệ thuật ẩm thực dân gian

4.4.1.3.Tái cấu trúc và phát triển các mô hình làng du lịch di sản xanh theo đặc trưng không gian mưu sinh

- *Cơ quan quản lý nhà nước (Sở Du lịch, Ban Quản lý Di sản và chính quyền địa phương) và doanh nghiệp cần thiết lập và xây dựng mô hình "Làng du lịch di sản xanh" có sự khác biệt phù hợp với từng không gian địa bàn:*

+*Tại khu vực Trường Yên (Không gian cổ đô lịch sử):* Nơi đây sở hữu quần thể di tích Cố đô Hoa Lư với bề dày lịch sử ngàn năm. Do đó, cần ưu tiên phát triển mô hình "Làng du lịch xanh gắn với giáo dục di sản". Thay vì phát triển ồ ạt lưu trú, các doanh nghiệp lữ hành trên địa bàn cần hỗ trợ người dân thiết kế các tour du lịch

học tập, trải nghiệm văn hóa tâm linh. Người dân bản địa sẽ được bồi dưỡng để trở thành những người "kể chuyện di sản", cung cấp các dịch vụ trải nghiệm văn hóa cung đình, tái hiện lịch sử hào hùng của dân tộc, thu hút dòng khách chất lượng cao, lưu trú dài ngày và có ý thức tôn trọng di sản. Kế đó, định hướng Trường Yên trở thành không gian "sống chậm", phục vụ đối tượng khách lưu trú dài ngày muốn hòa mình vào thiên nhiên và văn hóa nông thôn, trải nghiệm văn hóa truyền thống.

+Tại khu vực Ninh Hải (Không gian sinh thái - làng nghề, dân cư đan xen vùng lõi): Đặc thù lớn nhất của Ninh Hải là không gian sinh tồn của người dân nằm đan xen trực tiếp với các di tích, danh thắng vùng lõi (Khu du lịch Tam Cốc - Bích Động, Thung Nham) với cơ cấu lao động phân hóa rõ rệt: khoảng 50% làm thuê (chèo đò, bảo vệ) và 50% tự kinh doanh (homestay, nhà hàng, thuê ren). Do đó, mô hình "Làng du lịch sinh thái nông nghiệp gắn với nghề truyền thống" tại đây cần được thiết kế bao trùm để phát huy tối đa sự gia tăng của cộng đồng trong việc thúc đẩy tăng trưởng xanh kinh tế. Thứ nhất, đối với nhóm làm nghề thủ công truyền thống: Dựa trên nền tảng sẵn có của làng nghề thuê ren Văn Lâm, giải pháp đột phá là Doanh nghiệp Xuân Trường và các doanh nghiệp liên quan phối hợp với chính quyền địa phương hỗ trợ không gian trưng bày, quảng bá sản phẩm ngay tại các bến thuyền trung tâm vào định kỳ mùa du lịch chính vụ. Cần khuyến khích các nghệ nhân đa dạng hóa sản phẩm: từ chỗ chỉ thuê các vật dụng thờ tự sang sản xuất các mặt hàng tiêu dùng xanh (túi vải tự hủy, rèm cửa, trang phục truyền thống) để cung ứng trực tiếp cho du khách, thay thế rác thải nhựa. Đồng thời, Doanh nghiệp và Ban quản lý cần tổ chức các chương trình kết nối, khuyến khích các hộ kinh doanh lớn chia sẻ kinh nghiệm xuất khẩu hàng hóa cho các hộ sản xuất nhỏ lẻ, mở rộng đầu ra cho sản phẩm. Thứ hai, đối với nhóm kinh doanh dịch vụ (Homestay, nhà hàng đan xen vùng lõi): Vì người dân sinh sống và kinh doanh ngay sát vách di tích, cảnh quan nhà ở của họ chính là một phần của sản phẩm du lịch. Cần quy hoạch và quản lý nghiêm ngặt kiến trúc không gian của các homestay, nhà hàng: hỗ trợ người dân thiết kế công trình sử dụng vật liệu thân thiện môi trường (tre, mái lá, đá tự nhiên), tuyệt đối không phá vỡ cảnh quan bằng bê tông hóa. Đặc biệt, cần gắn kết cơ sở kinh doanh với không gian nông nghiệp xung

quanh, duy trì cảnh quan lúa nước để phục vụ chuỗi sự kiện "Tuần lễ sắc vàng Tam Cốc", biến không gian nông nghiệp thành tài sản du lịch sinh thái có giá trị cao. Thứ ba, đối với nhóm lao động làm thuê (chủ yếu là nhóm nghề chèo đò): Để nâng cao vị thế và thu nhập cho nhóm này (chuyển từ Cấp độ 4 lên Cấp độ 5, 6), chính quyền cần phát huy mạnh mẽ vai trò của các tổ chức tự quản, tiêu biểu là "Hội nghề nghiệp Du lịch cộng đồng phát triển bền vững xã Ninh Hải". Thông qua Hội, người dân được đào tạo để chuyển hóa từ người lao động cơ bắp thuần túy thành những "đại sứ di sản" - những người trực tiếp kể chuyện văn hóa, lịch sử trên từng chuyến đò. Sự chuyên nghiệp hóa và kiến thức văn hóa sẽ giúp họ gia tăng thu nhập hợp pháp thông qua chất lượng dịch vụ:

- Tại xã Ninh Xuân: Đặc thù lớn nhất của Ninh Xuân là sự đánh đổi không gian sản xuất truyền thống; nhiều hộ dân đã nhường đất, di dời nơi cư trú để Doanh nghiệp Xuân Trường và tỉnh Ninh Bình tập trung giữ gìn hệ sinh thái vùng lõi. Hiện nay, sinh kế của người dân chia thành hai nhóm chính: tham gia làm thuê (chèo đò, bảo vệ) cho doanh nghiệp và tự mở các dịch vụ homestay, nhà hàng nhỏ lẻ. Để phát triển kinh tế xanh tại đây, cần thực hiện đồng bộ hai giải pháp: Thứ nhất, đối với nhóm lao động làm thuê cho doanh nghiệp: Cần có cơ chế ràng buộc Doanh nghiệp Xuân Trường và các công ty khai thác tuyến điểm phải thực nên cùng cơ quan chính quyền đưa người dân vào chuỗi "Kinh tế tuần hoàn". Thay vì để đất vườn tạp, ao hồ nhỏ quanh nhà bỏ hoang, chính quyền và doanh nghiệp cần hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ vay vốn để người dân chăn nuôi, trồng rau sạch, nuôi cá đặc sản. Sau đó, chính hệ thống của Doanh nghiệp Xuân Trường và các resort lớn nên cam kết thu mua lại nguồn thực phẩm hữu cơ này để phục vụ du khách. Giải pháp này giúp người dân có thêm cơ hội việc làm vững chắc ngay tại nhà, xóa bỏ sự phụ thuộc độc tôn vào tiền công chèo đò và các công việc du lịch khác tại doanh nghiệp. Thứ hai, đối với nhóm hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú (Homestay, nhà hàng): Chủ trương khuyến khích các hộ kinh doanh chuyển đổi sang mô hình kinh doanh "Homestay xanh" nhằm tạo ra giá trị gia tăng cao và lợi thế cạnh tranh độc quyền. Cụ thể, thay vì để người dân tự xây dựng dẫn đến nguy cơ bê tông hóa làm giảm sức hút du lịch; quá trình cấp phép,

chính quyền tư vấn các hộ kinh doanh nên đầu tư vào không gian lưu trú theo kiến trúc làng quê Bắc Bộ. Dưới góc độ kinh tế, việc sử dụng vật liệu bản địa (tre, nứa, gỗ, mái cọ) không chỉ giúp tiết kiệm chi phí đầu tư dài hạn mà còn tạo ra sản phẩm lưu trú khác biệt, định vị được thương hiệu riêng để thu hút phân khúc khách hàng sẵn sàng chi trả cao cho các không gian văn hóa bản địa.

Thứ ba, phát triển sản phẩm lưu niệm sinh thái từ phụ phẩm nông nghiệp và vật liệu bản địa: Hiện nay, tại nhiều điểm du lịch ở Tràng An – Tam Cốc, mặt hàng lưu niệm bán cho du khách vẫn thiên về các sản phẩm phổ thông, trong đó có không ít đồ nhựa, hàng nhập từ nơi khác hoặc sản phẩm ít gắn với bản sắc địa phương. Trong khi đó, Ninh Bình lại có lợi thế rõ về nguồn nguyên liệu tại chỗ và hệ thống làng nghề truyền thống, với các nhóm sản phẩm thủ công từ cói, lục bình, mây tre, thêu ren, gốm, đá mỹ nghệ; riêng lục bình được xem là loại nguyên liệu có thể tận dụng với chi phí thấp, còn cói là thế mạnh lâu năm của tỉnh. Vì vậy, cần hình thành một chương trình hỗ trợ cộng đồng phát triển dòng quà tặng sinh thái mang bản sắc Tràng An từ phụ phẩm nông nghiệp và vật liệu bản địa như cói, lục bình, lá sen, bẹ ngô, rơm khô, vải thừa từ nghề thêu ren, lá bồ đề, tre nứa. Giải pháp không nên dừng ở vận động chung chung, mà phải đi theo chuỗi cụ thể: hỗ trợ thiết kế mẫu mã; hướng dẫn xử lý nguyên liệu, ép sấy, chống mốc; xây dựng bao bì sinh thái; gắn tem truy xuất và câu chuyện sản phẩm; bố trí điểm bán ngay tại bến thuyền, trung tâm đón khách, không gian làng nghề và homestay. Đây là hướng đi khả thi vì Ninh Bình đã có nền tảng làng nghề mạnh, có nhiều sản phẩm OCOP và đã bước đầu hình thành các không gian trưng bày làng nghề tại khu du lịch Tam Cốc – Bích Động. Đối với lá sen và các phụ phẩm từ sen, đây là nhóm nguyên liệu rất phù hợp để phát triển quà tặng du lịch sinh thái ở Tràng An. Thực tế tại Hoa Lư, mô hình trồng sen gắn với du lịch đã phát triển khá rõ; huyện cũ Hoa Lư đã có khoảng 55 ha sen, còn khu vực Tây Hoa Lư hiện hình thành nền nông nghiệp sinh thái đa giá trị với các mô hình trồng sen lấy hạt gắn với du lịch. Từ sen, địa phương đã phát triển được nhiều sản phẩm như trà hoa sen, trà lá sen, trà gạo lứt lá sen, hạt sen, củ sen, bánh kẹo từ sen; một số cơ sở còn định hướng mở không gian trải nghiệm thủ công mỹ nghệ và văn hóa sen. Trên cơ sở đó, Tràng

An có thể phát triển thêm các dòng lưu niệm nhẹ, dễ mang theo như bookmark lá sen ép, tranh lá sen, túi thơm thảo mộc - lá sen, hộp trà lá sen quà tặng, sổ tay bìa cói - lá sen, túi vải thêu họa tiết Tràng An. Giải pháp này có ba giá trị thực tiễn. Thứ nhất, nó góp phần giảm dần sự hiện diện của hàng nhựa dùng một lần và đồ lưu niệm kém bản sắc trong không gian di sản, phù hợp với định hướng du lịch giảm nhựa và tiêu dùng xanh. Thứ hai, nó giúp cộng đồng địa phương nắm giữ khâu chế tác, kể chuyện và định giá sản phẩm, tức là không chỉ bán nguyên liệu thô mà bán giá trị văn hóa được “đóng gói” trong sản phẩm. Thứ ba, nó tạo thêm việc làm cho phụ nữ, người lớn tuổi, hộ sản xuất nhỏ và nhóm lao động ngoài mùa du lịch, qua đó giảm phụ thuộc tuyệt đối vào nghề chèo đò. Nói cách khác, thay vì để du khách mua một món quà sản xuất ở nơi khác, Tràng An cần hướng tới để du khách mang về một sản phẩm “sinh ra từ chính cảnh quan, làng nghề và đời sống địa phương”. Để giải pháp đi vào thực tế, luận án đề xuất Ban quản lý Quần thể danh thắng Tràng An, Sở Du lịch, Sở Công Thương và chính quyền địa phương phối hợp triển khai theo ba bước. Bước một, khảo sát và lựa chọn 5–7 dòng sản phẩm có tiềm năng nhất từ cói, lục bình, sen, lá bồ đề, thêu ren để làm thí điểm. Bước hai, kết nối nghệ nhân, hộ dân, hợp tác xã và đơn vị thiết kế để chuẩn hóa mẫu mã theo nhu cầu khách du lịch. Bước ba, đưa các sản phẩm này vào hệ thống điểm bán chính thức tại Tràng An – Tam Cốc – Bích Động, đồng thời ưu tiên quảng bá tại các tuần du lịch, không gian OCOP, làng nghề và nền tảng số của du lịch Ninh Bình. Cách làm này vừa thực tế, vừa phù hợp với hướng phát triển công nghiệp văn hóa trên nền tảng di sản làng nghề mà Ninh Bình đang thúc đẩy

- *Cộng đồng địa phương*: Chủ động tái cấu trúc sinh kế và kiến tạo mô hình "Làng du lịch di sản xanh" theo đặc thù không gian. Thay vì thụ động chờ đợi sự phân bổ lợi ích từ doanh nghiệp hay chính quyền, cộng đồng địa phương cần phát huy vai trò chủ thể, tự vận động để kiến tạo các mô hình kinh tế xanh bám sát đặc trưng không gian sinh tồn của mình, cụ thể:

+ Tại khu vực Trường Yên (Không gian cổ đô lịch sử) - Mô hình "Làng du lịch xanh gắn với giáo dục di sản": Nơi đây sở hữu bề dày lịch sử ngàn năm, do đó, cộng đồng cần chủ động chuyển hóa từ những cư dân sinh sống cạnh di tích thành

những "người kể chuyện di sản". Người dân tự trang bị kiến thức lịch sử, văn hóa để trực tiếp cung cấp các dịch vụ trải nghiệm văn hóa cung đình, tái hiện lịch sử hào hùng của dân tộc, từ đó tạo ra nguồn thu nhập chất lượng cao từ dòng khách lưu trú dài ngày và có ý thức tôn trọng di sản.

+Tại khu vực Ninh Hải (Không gian sinh thái làng nghề đan xen vùng lõi) - Mô hình "Làng du lịch sinh thái nông nghiệp gắn với nghề truyền thống": Với cơ cấu sinh kế phân hóa rõ rệt (làm thuê và tự kinh doanh), người dân cần chủ động đa dạng hóa chuỗi giá trị. Thứ nhất, đối với nhóm làm nghề thủ công truyền thống (thêu ren Văn Lâm): Các hộ gia đình cần liên kết lại, chủ động đề xuất và phối hợp với Doanh nghiệp Xuân Trường cùng chính quyền để thiết lập các không gian trưng bày, quảng bá sản phẩm trực tiếp tại bến thuyền trung tâm vào mùa cao điểm. Đồng thời, các nghệ nhân cần tự giác đa dạng hóa sản phẩm (chuyển từ đồ thờ tự sang các sản phẩm tiêu dùng, thời trang, lưu niệm thân thiện với môi trường) để gia tăng giá trị thương mại.

- Tại xã Ninh Xuân: Mô hình "Chuyển đổi sinh kế xanh thích ứng": Đặc thù lớn nhất của Ninh Xuân là người dân đã đánh đổi không gian sản xuất truyền thống để nhường quỹ đất cho bảo tồn. Để phát triển kinh tế xanh, người dân cần chủ động thực hiện đồng bộ: Đối với nhóm làm thuê cho doanh nghiệp: Thay vì để đất vườn tạp, ao hồ nhỏ bỏ hoang, các hộ dân cần chủ động liên kết tạo thành chuỗi "Kinh tế tuần hoàn" (chăn nuôi, trồng rau sạch, cá đặc sản) và chủ động đàm phán cung cấp nguồn thực phẩm hữu cơ này cho hệ thống nhà hàng, resort của Doanh nghiệp Xuân Trường. Điều này giúp người dân có việc làm vững chắc tại nhà, xóa bỏ sự phụ thuộc độc tôn vào tiền công làm thuê. Đối với nhóm kinh doanh dịch vụ (homestay, nhà hàng): Chủ động "xanh hóa" cơ sở vật chất, ví dụ như: mô hình "Homestay xanh" sử dụng năng lượng tái tạo, vật liệu thân thiện môi trường nhằm tạo ra giá trị cao và lợi thế cạnh tranh độc quyền.

4.4.1.4 Tổ chức các khóa bồi dưỡng, tập huấn thực chiến nâng cao năng lực quản trị kinh doanh tự chủ cho cộng đồng

- Doanh nghiệp và Nhà nước kết hợp trong đào tạo năng lực quản trị kinh doanh nhỏ: Các khóa học do Ban quản lý hoặc Hội phụ nữ tổ chức cần trang bị cho

người dân tư duy quản trị tài chính hộ gia đình, cách lập kế hoạch kinh doanh nhỏ, kỹ năng tiếp thị số và cách đăng bán phòng homestay trên các nền tảng OTA (như Agoda, Booking.com). Nội dung đào tạo cần thiết thực, dễ áp dụng, chia theo từng nhóm đối tượng. Với hộ làm homestay, cần bồi dưỡng kiến thức về quản lý tài chính nhỏ, định giá dịch vụ, xây dựng gói trải nghiệm, tiếp thị số, sử dụng nền tảng đặt phòng, tiết kiệm năng lượng và xử lý rác thải tại chỗ. Với hộ sản xuất hàng thủ công và thực phẩm bản địa, cần hỗ trợ kỹ năng thiết kế sản phẩm, đóng gói, xây dựng câu chuyện sản phẩm, bán hàng trên nền tảng số và tiếp cận khách du lịch quốc tế. Với nhóm lao động chèo đò và lao động dịch vụ trực tiếp, ngoài kỹ năng giao tiếp, cần đào tạo thêm về giới thiệu di sản, kiến thức văn hóa địa phương, bảo vệ môi trường và định hướng chuyển đổi sang các công việc bổ trợ khác trong mùa thấp điểm.

4.4.2. Về bảo tồn văn hóa và gắn kết xã hội

- *Đối với cơ quan quản lý nhà nước (Sở Du lịch, Ban Quản lý Di sản và chính quyền địa phương):*

+ Thể chế hóa nguyên tắc đồng kiến tạo và ràng buộc trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong mô hình PPP: Việc đưa các yếu tố văn hóa đời thường (ẩm thực, sinh hoạt nhà nông, lễ hội, nghề thủ công) vào sản phẩm du lịch là cách thức hiệu quả để bảo tồn và phát huy giá trị di sản,. Tuy nhiên, thực trạng hiện nay cho thấy đa số các hoạt động trải nghiệm (như cấy lúa, bắt cá, thêu ren, nấu rượu) thường do các doanh nghiệp tự tổ chức theo hình thức "dàn dựng" (sân khấu hóa) mà thiếu vắng sự tham gia thực chất của người dân, dẫn đến sự chia sẻ lợi ích với cộng đồng là rất thấp. Do đó, trong việc hoàn thiện cơ chế: Cần luật hóa quy định: Bất kỳ doanh nghiệp nào khi được cấp phép đầu tư, khai thác dịch vụ tại vùng lõi Tràng An đều bắt buộc phải có phương án sử dụng và chia sẻ lợi ích với cộng đồng địa phương, gia tăng sự tham gia của cộng đồng với vai trò kiến tạo sản phẩm. Việc khai thác các yếu tố văn hóa đời sống (như nghề thủ công, ẩm thực, văn nghệ dân gian) bắt buộc phải do chính người dân địa phương thực hành với tư cách là chủ thể di sản; xây dựng một quy chế giám sát định kỳ, trong đó có sự tham gia đánh giá của đại diện cộng đồng (Tổ trưởng dân phố, trưởng các hội đoàn thể). Sự đánh giá của người dân về mức độ hỗ trợ và sự

công bằng trong chia sẻ lợi ích của doanh nghiệp sẽ được coi là một tiêu chí bắt buộc để Ban quản lý xem xét gia hạn hoặc mở rộng quy mô kinh doanh của doanh nghiệp tại vùng di sản.

+ Tiếp tục phát huy và xây dựng hình ảnh cán bộ văn hóa - xã hội là những "tư vấn viên" thân thiện, sẵn sàng giải đáp thắc mắc của người dân. Luận án đề xuất cần biên soạn các "Sổ tay hướng dẫn" vô cùng ngắn gọn, dễ hiểu về quy trình xin cấp phép cải tạo homestay bằng vật liệu sinh thái, hay các bước đăng ký kinh doanh dịch vụ quy mô hộ gia đình. Đồng thời, tích hợp chức năng "Hỏi - Đáp tư vấn" trên các nhóm Zalo cộng đồng của thôn/xã, tạo kênh giao tiếp nhanh chóng để người dân có thể chủ động đề đạt nguyện vọng mọi lúc mọi nơi. Việc gỡ bỏ rào cản tâm lý và đơn giản hóa thủ tục này chính là đòn bẩy thiết thực nhất để người dân tự tin chuyển đổi từ vị thế "làm thuê" lên "làm chủ" các mô hình sinh kế xanh.

+ Phát triển chương trình truyền dạy liên thế hệ nhằm bảo tồn và tái tạo tri thức bản địa: Trong bối cảnh phát triển du lịch nhanh, một trong những thách thức lớn là nguy cơ đứt gãy truyền thống khi thế hệ trẻ tham gia vào du lịch nhưng thiếu sự gắn kết với tri thức bản địa và giá trị văn hóa của cộng đồng. Vì vậy, cần xây dựng các chương trình truyền dạy liên thế hệ, trong đó người cao tuổi, nghệ nhân, trưởng thôn và các chủ thể văn hóa giữ vai trò truyền dạy, còn thanh niên và phụ nữ là lực lượng tiếp nhận và sáng tạo. Nội dung truyền dạy bao gồm: lịch sử làng xã, nghi lễ truyền thống, nghệ thuật dân gian (chèo, xẩm), nghề thủ công (thêu ren, làm nông), và kỹ năng ứng xử với không gian di sản. Việc chuyển hóa tri thức bản địa thành nguồn lực phát triển không chỉ giúp bảo tồn di sản một cách bền vững mà còn tạo nền tảng để hình thành các sản phẩm du lịch văn hóa có chiều sâu, mang tính bản địa cao. Đây cũng là một trong những định hướng quan trọng trong phát triển du lịch bền vững gắn với tăng trưởng xanh, khi văn hóa được xem là "vốn mềm" của cộng đồng [127]; [67]. Như vậy, bảo tồn văn hóa trong phát triển du lịch tại Tràng An cần được tiếp cận như một quá trình động, trong đó cộng đồng không chỉ là đối tượng tham gia mà là chủ thể sáng tạo, truyền nối và tái định nghĩa di sản trong đời sống đương đại, phù hợp với định hướng phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh và quản trị di sản bền vững [67].

+ Tổ chức các lớp đào tạo nâng cao tri thức về các giá trị di sản vùng lõi và kỹ năng quảng bá tài nguyên di sản: Khắc phục tình trạng năng lực hạn chế của cộng đồng không phải bằng những lớp học lý thuyết khô khan, mà thông qua các chương trình đào tạo thực chiến khơi dậy tri thức bản địa đã có sẵn trong cộng đồng. Ban quản lý cần đánh thức niềm tự hào và ý thức chủ thể của cộng đồng địa phương. Cụ thể, tổ chức các buổi tọa đàm về những giá trị văn hóa lịch sử của các tài nguyên di sản vùng lõi nhằm nâng cao tri thức hiểu biết cũng như củng cố trí thức về chính tài sản vô giá mà cộng đồng đang sở hữu, các lớp đào tạo theo định kỳ tại các không gian sinh hoạt làng xã (đình làng, nhà văn hóa) để phát huy tinh thần bảo tồn và giữ gìn văn hóa bản địa, tinh thần chủ động quảng bá di sản, kỹ năng quảng bá di sản trong quá trình tham gia cung ứng dịch vụ du lịch, đồng thời cụ thể hóa những tiêu chí về tinh thần đoàn kết cộng đồng.

+ Thiết lập cơ chế trao quyền diễn giải di sản cho cộng đồng theo từng không gian văn hóa: Hiện nay, hoạt động diễn giải di sản tại Tràng An vẫn chủ yếu do hệ thống thuyết minh chính thức đảm nhiệm, trong khi cộng đồng địa phương mới là lực lượng nắm giữ tri thức bản địa, ký ức lịch sử và hệ giá trị văn hóa sống gắn với di sản. Do đó, cần thiết lập cơ chế trao quyền diễn giải di sản theo từng không gian văn hóa, phục dựng, trao quyền diễn giải di sản và củng cố sự gắn kết sâu sắc trong cộng đồng. Để người dân thực sự là chủ thể, Cơ quan chính quyền khôi phục văn hóa du lịch, Ban quản lý văn hóa, Doanh nghiệp cần phối kết hợp trong công tác phát huy và gìn giữ giá trị tài nguyên văn hóa lịch sử của Di sản cũng như tinh thần đoàn kết trong cộng đồng, tự hào là các kênh quảng bá du lịch địa phương:

+ Tiếp tục gia tăng các khóa học bồi kiến thức lịch sử, văn hóa và kỹ năng giao tiếp để biến hàng ngàn người lái đò thành lực lượng "thuyết minh viên bản địa". Khuyến khích họ dùng chính ngôn ngữ mộc mạc, sự am hiểu về từng vách núi, hang động, những truyền thuyết của làng xã và câu chuyện đời sống của chính gia đình mình để "kể chuyện" cho du khách. Sự chân thực và tính cá nhân hóa trong lời kể của họ sẽ tạo ra chiều sâu văn hóa vô giá cho sản phẩm du lịch, khiến du khách xúc động và trân trọng điểm đến hơn.

+ Củng cố sự gắn kết cộng đồng thông qua mạng lưới tự quản văn hóa: Sự gắn kết cộng đồng qua yếu tố văn hóa - xã hội (như đã ghi nhận tại Trường Yên trong Chương 3, cùng với nhận thức tăng trưởng xanh - hai yếu tố nổi bật nhất tại địa bàn này) phần lớn xuất phát từ tình làng nghĩa xóm. Cần phát huy vai trò của các tổ chức tự quản (Tổ dân, Hội phụ nữ, Ban khánh tiết các đền/chùa) trong việc giải quyết các xung đột lợi ích nội bộ, hỗ trợ những hộ gia đình neo đơn, yếu thế cùng tham gia làm du lịch. Việc duy trì các sinh hoạt cộng đồng chung (như dọn dẹp vệ sinh bến bãi cuối tuần, chuẩn bị lễ hội làng) không chỉ bảo vệ cảnh quan mà còn là chất keo gắn kết tình cảm, tạo ra một rào cản văn hóa vô hình chống lại những hành vi cạnh tranh không lành mạnh, tranh giành khách hay phá hoại môi trường do áp lực kinh tế thị trường mang lại.

+ Bảo tồn lễ hội và nghệ thuật dân gian theo nguyên tắc “cộng đồng là chủ, du khách là người tham dự”: Tràng An sở hữu hệ thống lễ hội và thực hành văn hóa phong phú như lễ hội Tràng An, lễ hội đền Thái Vi, cùng các loại hình nghệ thuật dân gian như hát chèo, hát xẩm, hát văn. Tuy nhiên, trong bối cảnh phát triển du lịch, các thực hành này có nguy cơ bị “sân khấu hóa” và mất đi tính nguyên bản nếu bị khai thác theo hướng phục vụ du khách thuần túy. Vì vậy, cần xác lập nguyên tắc bảo tồn: lễ hội và sinh hoạt văn hóa trước hết phải phục vụ nhu cầu tâm linh, đời sống tinh thần của cộng đồng địa phương; du khách là người tham dự, trải nghiệm chứ không phải là đối tượng quyết định nội dung diễn xướng. Nhà nước và doanh nghiệp cần đóng vai trò hỗ trợ về nguồn lực, không gian tổ chức và quảng bá, nhưng không làm thay đổi cấu trúc nghi lễ và ý nghĩa văn hóa cốt lõi. Cách tiếp cận này phù hợp với định hướng bảo tồn di sản phi vật thể dựa vào cộng đồng, đảm bảo tính xác thực và tính liên tục của di sản.

+ Xây dựng mạng lưới tự quản văn hóa cộng đồng gắn với hương ước và không gian làng xã: Một trong những lợi thế của vùng lõi Tràng An là tính cố kết cộng đồng vẫn được duy trì tương đối rõ nét thông qua các thiết chế xã hội truyền thống như thôn, xóm, dòng họ và các tổ chức hội đoàn. Trên cơ sở đó, cần xây dựng và củng cố mạng lưới tự quản văn hóa cộng đồng, phát huy vai trò của các tổ chức

như tổ đồ, hội phụ nữ, ban khánh tiết, trưởng thôn trong việc quản lý và bảo vệ không gian văn hóa – cảnh quan di sản. Mạng lưới này có thể đảm nhiệm các chức năng: tổ chức và duy trì lễ hội, giám sát hành vi ứng xử với du khách, hỗ trợ các hộ gia đình yếu thế tham gia du lịch, hòa giải xung đột lợi ích nội bộ và duy trì các chuẩn mực văn hóa cộng đồng. Đồng thời, cần cụ thể hóa các quy định bảo vệ di sản vào hương ước, quy ước làng xã theo hướng “đời sống hóa” các nguyên tắc bảo tồn, như không chèo kéo khách, không xả rác, không làm biến dạng cảnh quan và không thương mại hóa quá mức các hoạt động văn hóa. Đây là cách tiếp cận quản lý văn hóa dựa vào cộng đồng, góp phần nâng cao tính tự chủ trách nhiệm xã hội của người dân trong việc bảo tồn di sản.

- Doanh nghiệp du lịch địa phương:

+ Đối với công tác bảo tồn văn hóa: Doanh nghiệp quan tâm đến các hoạt động văn hóa lễ hội, khôi phục nghệ thuật dân gian truyền thống để trước hết phục vụ nhu cầu tâm linh và tín ngưỡng của chính người dân địa phương. Để làm được điều này, công tác giữ lửa và đồng hành cùng với cộng đồng địa phương trong công tác tổ chức quảng bá và tham gia rất quan trọng. Ví dụ như: Đồng hành trong các lễ hội hằng năm lễ hội Đền Thái Vi, lễ hội Tràng An,... Sự đồng hành này đảm bảo giám sát để các di sản được trường tồn theo năm tháng. Du khách đến đây là người được mời tham dự và trải nghiệm một không gian văn hóa sống động, chân thực, thay vì xem một màn trình diễn công nghiệp.

+ Đối với công tác gắn kết xã hội: Các doanh nghiệp cùng Ban quản lý thiết lập cơ chế đối thoại định kỳ với cộng đồng địa phương, đồng thời đóng góp trực tiếp vào "Quỹ Bảo tồn di sản và sinh kế xanh" đã đề xuất tại mục 4.3.3 thông qua việc trích một tỷ lệ phần trăm hợp lý từ doanh thu du lịch. Sự gắn kết xã hội chỉ bền vững khi có sự tin tưởng và chia sẻ lợi ích minh bạch. Doanh nghiệp cần chủ động phối hợp với Ban quản lý và chính quyền duy trì cơ chế họp ba bên và đối thoại trực tiếp, định kỳ với người dân (như những người lái đò, hộ kinh doanh dịch vụ) để lắng nghe tâm tư, tháo gỡ vướng mắc và điều chỉnh các nội quy kinh doanh cho phù hợp với "hương ước, lệ làng". Nguồn quỹ này không do doanh nghiệp tự ý phân bổ mà được

giao cho cộng đồng cùng tham gia quản lý, dùng để tái đầu tư vào việc cải tạo không gian sinh hoạt chung của làng xã, hỗ trợ người yếu thế, và duy trì hoạt động cho các Câu lạc bộ nghệ thuật truyền thống (như CLB hát Chèo, hát Xẩm). Giải pháp này tạo ra một hệ sinh thái cộng sinh, nơi người dân thực sự cảm nhận được lợi ích từ doanh nghiệp, từ đó củng cố tình làng nghĩa xóm và xóa bỏ những mâu thuẫn, xung đột lợi ích tiềm ẩn trong quá trình phát triển du lịch.

- *Cộng đồng địa phương*: Cộng đồng cần kiên định bảo vệ tính xác thực của văn hóa bản địa trước áp lực thương mại hóa. Cộng đồng cần nhận thức rõ bản thân chính là "di sản sống", nơi lưu giữ linh hồn của điểm đến. Trong bối cảnh du lịch phát triển nóng, người dân cần giữ vững lòng tự hào nguồn cội, chủ động duy trì các thực hành tín ngưỡng, lễ hội (như Lễ hội đền Thái Vi, đền Nội Lâm, Lễ hội Hoa Lư), các sinh hoạt văn nghệ dân gian (hát chèo, xẩm) trước hết là vì nhu cầu tâm linh và đời sống tinh thần của chính làng xã mình, sau đó mới chia sẻ trải nghiệm đó cho du khách. Mỗi người chèo đò, mỗi chủ homestay cần tự trang bị tri thức để chuyển hóa từ người cung cấp dịch vụ đơn thuần thành một "người kể chuyện di sản", tự tin truyền tải những giá trị lịch sử hào hùng của cha ông. Việc người dân tự làm chủ các không gian văn hóa sẽ là giải pháp hữu hiệu nhất để chống lại hệ quả làm sai lệch di sản chỉ để chiều lòng du khách.

4.4.3. Về bảo vệ môi trường xanh

- *Đối với cơ quan quản lý nhà nước (Sở Du lịch, Ban Quản lý Di sản và chính quyền địa phương)*:

+ Cần xây dựng "Sổ tay hướng dẫn sinh kế xanh" theo từng nhóm nghề, trình bày ngắn gọn, dễ hiểu, dễ áp dụng. Song song với đó, có thể hình thành kênh tư vấn số qua Zalo hoặc nhóm cộng đồng trực tuyến để người dân tiếp cận nhanh thông tin về thủ tục, hỗ trợ vốn, mô hình kinh doanh nhỏ, kinh nghiệm làm sản phẩm và phản hồi vướng mắc trong quá trình triển khai. Khi người chèo đò không chỉ làm nhiệm vụ di chuyển cơ học mà trở thành những "người kể chuyện di sản" mang theo kiến thức về địa chất, đa dạng sinh học và văn hóa lịch sử, chất lượng dịch vụ sẽ được nâng tầm. Đồng thời, họ cần được hướng dẫn cụ thể về thực hành xanh: cách phân loại rác tại nguồn, áp dụng năng lượng tái tạo (điện mặt trời quy mô nhỏ) và thiết kế hệ thống

xử lý nước thải sinh hoạt đạt chuẩn sinh thái.

+ Chính quyền và Ban quản lý cần có cơ chế khen thưởng tài chính từ nguồn thu du lịch cho những xóm, thôn làm tốt công tác bảo tồn cảnh quan.

+ Đòi sống hóa các quy định bảo vệ di sản thông qua hương ước, quy ước của làng xã: Để công tác bảo vệ môi trường không bị phụ thuộc hoàn toàn vào việc triển khai định kỳ của doanh nghiệp hay chính quyền, cần chuyển nó thành ý thức tự quản của cộng đồng. Cụ thể, các xã vùng lõi nên đưa các tiêu chí như "không rác thải nhựa", "không tiếng ồn động cơ", "giữ gìn nguồn nước" lồng ghép trực tiếp vào Hương ước, Quy ước của các thôn/xóm. Giao quyền giám sát cho các tổ chức đoàn thể (như Chi hội phụ nữ với phong trào "Ngày thứ bảy sạch", "Hạn chế sử dụng túi nilon"). Việc tuân thủ những cam kết xanh và Hương ước này sẽ được đưa vào làm một trong những tiêu chí để bình xét danh hiệu "Gia đình văn hóa" hoặc "Thôn/Xóm văn hóa" hàng năm.

+ Tăng cường kiểm soát hạ tầng môi trường tại khu dân cư và dịch vụ tại vùng lõi di sản:

- Cần chuyển từ cách quản lý mang tính phản ứng sang kiểm soát hạ tầng môi trường theo hướng chủ động và bắt buộc. Cùng với áp lực từ gia tăng khách du lịch, sự phát triển nhanh của các cơ sở lưu trú, nhà hàng và dịch vụ du lịch tại vùng lõi, nhất là ở địa bàn Ninh Hải, đang đặt ra yêu cầu cấp thiết về kiểm soát hạ tầng môi trường. Tài liệu nghiên cứu cho thấy, so với các xã khác trong di sản, Ninh Hải tập trung nhiều khu, điểm du lịch hơn, đồng thời có số lượng lớn cơ sở lưu trú và dịch vụ ăn uống; trong khi đó, hệ thống đường xá, thoát nước và xử lý rác thải chưa đáp ứng tương xứng với tốc độ phát triển du lịch, tiềm ẩn nguy cơ tác động xấu đến môi trường và tình trạng bảo tồn di tích nếu không có biện pháp xử lý phù hợp. *Từ thực trạng đó, cần chuyển từ cách quản lý mang tính phản ứng sang kiểm soát hạ tầng môi trường theo hướng chủ động và bắt buộc.* Trước hết, đối với các hộ kinh doanh lưu trú, ăn uống và dịch vụ trong vùng lõi, cần quy định rõ trách nhiệm về thu gom, phân loại rác tại nguồn, xử lý nước thải sinh hoạt và bảo đảm vệ sinh môi trường xung quanh cơ sở kinh doanh. Những hộ mới xin cấp phép hoặc cải tạo cơ sở cần được thẩm định

đồng thời về hạ tầng môi trường, không chỉ về công năng kinh doanh. Song song với đó, chính quyền địa phương và Ban quản lý cần có cơ chế hỗ trợ kỹ thuật, nhất là đối với các hộ nhỏ lẻ, trong việc cải tạo hệ thống thoát nước, bể xử lý, điểm chứa rác và phương án thu gom định kỳ.

- Coi hạ tầng môi trường là một phần của hạ tầng du lịch xanh, không tách rời khỏi quản lý di sản. Điều này có nghĩa là việc đầu tư, cải tạo các tuyến thoát nước, điểm tập kết rác, khu vệ sinh công cộng, khu xử lý nước thải nhỏ và hệ thống cảnh báo môi trường phải được đặt trong tổng thể quản lý vùng lõi, bảo đảm không phá vỡ cảnh quan nhưng vẫn đáp ứng nhu cầu phục vụ du lịch và dân sinh. Việc kiểm soát tốt hạ tầng môi trường không chỉ giúp giảm thiểu ô nhiễm cục bộ, mà còn góp phần bảo vệ lâu dài các yếu tố cấu thành giá trị nổi bật toàn cầu của di sản, đặc biệt là cảnh quan karst, hệ thống sông ngầm, hang động và môi trường sinh thái xung quanh.

+ Sự gia tăng homestay, các dịch vụ bổ sung cũng là những cơ hội và thành tựu cho thấy sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch, nhưng cần quản lý nghiêm ngặt vấn đề tự phát tránh nguy cơ phá vỡ cảnh quan di sản. Giải pháp cấp bách là quy hoạch và kiểm soát nghiêm ngặt mô hình "Homestay xanh". Ví dụ, để được cấp phép ngoài việc tuân thủ các quy định xây dựng ở vùng lõi thì cần phải đảm bảo các yêu cầu bắt buộc sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường (tre, nứa, gỗ, mái cọ, đá tự nhiên).

+ Cần xây dựng quỹ hỗ trợ (đổi rác lấy quà, cấp phát túi phân hủy sinh học) cho những hộ thực hiện tốt, song song với chế tài đình chỉ phiên đồ đối với các hành vi cố tình vi phạm.

+ Xây dựng Bộ tiêu chí "Nhãn xanh Tràng An" và chuẩn hóa kiến thức bảo vệ cảnh quan di sản. Để các quy định bảo vệ môi trường thực sự đi vào đời sống, cần nâng cao năng lực và chuẩn hóa nhận thức của người dân thông qua cơ sở pháp lý mềm: Xây dựng và ban hành Bộ tiêu chí "Nhãn xanh Tràng An" và chuẩn hóa kiến thức bảo vệ cảnh quan di sản áp dụng cho tất cả các hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú, nhà hàng và đồ chơi. Thay vì chỉ tuyên truyền chung chung, chính quyền cần tổ chức các khóa học thực chiến về bảo vệ môi trường (cách phân loại rác, ủ phân hữu cơ),

sử dụng chế phẩm sinh học). Các hộ dân/cá nhân sau khi hoàn thành khóa học và vượt qua các bài kiểm tra thực tế sẽ được cấp chứng chỉ sinh thái hoặc gắn nhãn xanh cho cơ sở/con đồ của mình. Đây sẽ được xem là một lợi thế cạnh tranh mang tính định vị thương hiệu, giúp du khách dễ dàng nhận diện và ưu tiên sử dụng dịch vụ của những hộ gia đình có trách nhiệm với Di sản.

+ Ban quản lý di sản cần phối hợp với Hội Nông dân, Hội Phụ nữ mời các chuyên gia về hướng dẫn người dân tối ưu hóa chính những kinh nghiệm sống truyền thống của người dân. Nội dung tập trung vào việc dựa trên những tri thức bản địa để áp dụng các hành động bảo vệ môi trường xanh gắn liền với cuộc sống hằng ngày: ứng dụng công nghệ ủ phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt và thức ăn thừa của nhà hàng để quay vòng bón cho nông nghiệp; khôi phục thói quen sử dụng các chế phẩm sinh học truyền thống (như tự điều chế bồ kết, vỏ bưởi, tinh dầu sả, enzyme vỏ trái cây) để thay thế hoàn toàn hóa chất tẩy rửa công nghiệp và thuốc diệt côn trùng độc hại. trang bị đầy đủ bộ kỹ năng "làm chủ" và tư duy "xanh hóa", cộng đồng mới tự tin bước ra khỏi vùng an toàn của việc làm thuê, chủ động khởi xướng và tự vận động mở rộng hoạt động kinh doanh, chính thức chạm đến Cấp độ 7 - sự tham gia cao nhất theo mô hình của Pretty (1995) [134].

+ Quản lý sức chứa du lịch gắn với bảo vệ môi trường sinh thái: Trong bối cảnh lượng khách du lịch đến Tràng An tiếp tục gia tăng, việc quản lý sức chứa cần được xem là một giải pháp trọng tâm trong bảo vệ môi trường xanh. Các nghiên cứu gần đây cho thấy việc kiểm soát sức chứa không thể chỉ hiểu đơn thuần là giới hạn số lượng khách, mà phải được tiếp cận như một hệ thống tích hợp giữa sức chứa môi trường, sức chứa xã hội, sức chứa vật lý và năng lực quản lý. Đặc biệt, tại Tràng An, việc đánh giá sức chịu tải đã được thực hiện ở một số khu vực, tuyến điểm như Cổ đô Hoa Lư, Thạch Bích – Thung Nắng, Thung Nham, Động Thiên Hà, Khu du lịch sinh thái Tràng An và Tam Cốc – Bích Động, qua đó bước đầu tạo cơ sở cho điều tiết lưu lượng khách theo hướng bền vững. Từ thực tiễn đó, cần chuyển từ cách quản lý theo mùa vụ hoặc theo cảm tính sang cơ chế quản lý sức chứa theo tuyến – thời gian – mùa du lịch.

Trước hết, mỗi tuyến tham quan, mỗi bến thuyền và mỗi điểm nhảy cảm sinh thái cần được xác định số lượng khách khách phù hợp; việc phân bổ khách phải gắn với khung giờ, mùa cao điểm và mức độ chịu tải của từng khu vực. Những điểm có mật độ khách cao và không gian nhảy cảm cần được áp dụng chế độ kiểm soát chặt hơn, kết hợp giữa điều tiết vé điện tử, phân luồng khách và giám sát thực địa. Cách tiếp cận này phù hợp với quan điểm quản lý di sản dựa trên giới hạn sức chứa của môi trường tự nhiên và xã hội, đồng thời góp phần hạn chế tình trạng quá tải cục bộ, suy giảm cảnh quan, ô nhiễm môi trường và giảm chất lượng trải nghiệm của du khách. Bên cạnh đó, việc quản lý sức chứa cần gắn với sự tham gia của cộng đồng địa phương. Cộng đồng không chỉ là đối tượng chịu tác động của quá tải du lịch mà còn là nguồn cung cấp dữ liệu xã hội quan trọng, thông qua phản ánh về mức độ đông đúc, sức ép lên sinh kế, môi trường và đời sống thường nhật. Vì vậy, cần kết hợp giữa dữ liệu định lượng, dữ liệu giám sát công nghệ và phản hồi của cộng đồng để hình thành cơ chế cảnh báo sớm, làm căn cứ điều chỉnh luồng khách, thời gian khai thác và tổ chức không gian dịch vụ theo hướng phù hợp hơn với sức tải của di sản.

Kiểm soát sức chứa du lịch và phản hồi đa chiều thông qua App thông minh: Để giải quyết bài toán quá tải du lịch đe dọa hệ sinh thái, Ban quản lý di sản cần xây dựng và bắt buộc áp dụng nền tảng ứng dụng (App) đặt vé điện tử trực tuyến. Ứng dụng này sẽ thiết lập) lượng khách tối đa theo từng tuyến và từng khung giờ, tự động dừng xuất vé khi đạt ngưỡng sức tải sinh thái cho phép, tránh tình trạng ùn ứ cục bộ. Đồng thời, app này cung cấp tính năng tương tác hai chiều: cho phép du khách trực tiếp đánh giá, để lại phản hồi về chất lượng dịch vụ, thái độ của người lái đò, cơ sở homestay hay tình trạng vệ sinh môi trường sau mỗi chuyến du lịch.

- *Doanh nghiệp du lịch địa phương*

+ Thực hiện hóa các hành động bảo vệ môi trường và tiêu dùng xanh trong hoạt động kinh doanh hàng ngày. Một số doanh nghiệp lớn trên địa bàn đã có những chương trình nhằm gìn giữ môi trường xanh, tuy nhiên, cần tiếp tục thể chế hóa các hoạt động này thành bộ quy tắc nội bộ và duy trì định kỳ hàng tuần, hàng tháng. Cụ thể, các doanh nghiệp cần thiết lập "Ngày thứ bảy xanh" hoặc dành ra 1-2 ngày trong

tháng huy động toàn bộ nhân viên và người lao động địa phương tham gia dọn dẹp vệ sinh khu vực công cộng, khơi thông luồng tuyến. Đồng thời, kiên quyết áp dụng các biện pháp giảm thiểu "dấu chân carbon" trong chuỗi cung ứng dịch vụ: loại bỏ hoàn toàn rác thải nhựa dùng một lần, thay thế bằng vật liệu sinh học (lá chuối, túi giấy, ống hút tre); và duy trì việc trang bị "thùng rác mini" thân thiện với môi trường trên các đò để nhắc nhở du khách không xả rác xuống sông.

+ Thiết lập cơ chế phối hợp công - tư (PPP) trong các chiến dịch sinh thái quy mô lớn. Các doanh nghiệp không chỉ bảo vệ môi trường trong phạm vi dự án của mình mà cần thể hiện trách nhiệm xã hội bằng việc phối hợp chặt chẽ với Ban quản lý Quần thể danh thắng Tràng An và chính quyền địa phương tổ chức các chương trình môi trường xanh có quy mô lớn, sức lan tỏa cao. Đó là việc chung tay đóng góp nguồn lực tài chính và nhân lực để định kỳ nạo vét lòng sông, khơi thông dòng chảy (như sông Ngô Đồng, sông Sào Khê); tham gia vào các chiến dịch làm sạch vùng lõi di sản quy mô toàn tỉnh ("Tràng An xanh"); hoặc đồng tài trợ cho các dự án bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sống cho các loài động vật hoang dã đặc hữu.

+ Kiến tạo "năng lực xanh" cho CĐDP thông qua các khóa đào tạo. Doanh nghiệp cần tiến hành tổ chức những khóa đào tạo nhỏ, ngắn hạn, linh hoạt ngay tại nơi làm việc (bến thuyền, cơ sở lưu trú) cho đội ngũ lao động địa phương về kiến thức phát triển du lịch bền vững và tăng trưởng xanh. Các lớp học này không mang nặng tính lý thuyết hàn lâm, mà tập trung khuyến khích và cụ thể hóa thành các hành động có trách nhiệm với cảnh quan vùng di sản như: kỹ năng phân loại rác thải tại nguồn, kỹ năng sử dụng các chế phẩm sinh học thay thế hóa chất tẩy rửa, và đặc biệt là kỹ năng giao tiếp để nhắc nhở du khách tuân thủ nội quy môi trường. Thông qua giải pháp này, doanh nghiệp sẽ biến mỗi người lái đò, mỗi nhân viên buồng phòng trở thành một "Đại sứ xanh" đặc lực nhất, trực tiếp bảo vệ không gian sinh tồn của di sản.

- *Cộng đồng địa phương*: Cần chuyển hóa nhận thức sinh thái thành hành động thực tiễn trong nếp sống thường nhật, coi việc bảo vệ cảnh quan thiên nhiên vùng lõi chính là bảo vệ "không gian sinh tồn" và "cần câu cơm" của gia đình mình. Sự chủ động này bắt đầu từ việc tự giác thực hiện các quy ước sinh thái của làng xã: kiên

quyết nói không với việc san lấp ao hồ, đất nông nghiệp sai quy định để xây cơ sở lưu trú; và chủ động tham gia các phong trào làm sạch môi trường như mô hình "Ngày thứ bảy sạch", "Tiết kiệm xanh" do Hội Phụ nữ và các đoàn thể phát động. Trong kinh doanh dịch vụ, các hộ gia đình cần chủ động sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường (như dùng lá chuối gói thực phẩm, dùng chai thủy tinh, trang bị giỏ rác mini trên đò). Đặc biệt, người dân cần phát huy vai trò "người gác cổng sinh thái", mạnh dạn lên tiếng nhắc nhở và ngăn chặn các hành vi xâm hại cảnh quan, vứt rác bừa bãi từ phía khách du lịch trên các tuyến tham quan.

Tiểu kết

Trên cơ sở khung phân tích, kết quả phân tích thực trạng ở Chương 2 và kết quả kiểm định các yếu tố ảnh hưởng ở Chương 3, Chương 4 đã đề xuất hệ thống giải pháp nhằm phát huy hiệu quả của sự tham gia của CĐDP trong phát triển du lịch theo hướng TTX tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An.

Các giải pháp được xây dựng theo hai nhóm lớn: (1) nhóm giải pháp chung, đòi hỏi sự phối hợp đồng thời của các bên liên quan, gồm 4 nội dung - thúc đẩy mô hình hợp tác công tư kết hợp quản trị di sản thông minh, xây dựng thiết chế đồng quản lý và thực hiện cam kết xanh, xây dựng Quỹ Bảo tồn Di sản và Sinh kế xanh, và xây dựng Bộ tiêu chí "Cộng đồng xanh Tràng An" gắn với "Hương ước xanh Tràng An"; và (2) nhóm giải pháp riêng theo từng chủ thể tham gia (Nhà nước, Doanh nghiệp, Cộng đồng), được thiết kế theo 3 khía cạnh - kinh tế xanh, bảo tồn văn hóa - gắn kết xã hội, và bảo vệ môi trường xanh. Bộ tiêu chí "Cộng đồng xanh Tràng An" gắn với "Hương ước xanh Tràng An" là công cụ quản lý mềm có ý nghĩa quan trọng, góp phần chuyển hóa các nguyên tắc tăng trưởng xanh thành chuẩn mực văn hóa, thói quen tự giác và cơ chế tự quản cộng đồng.

Nhóm giải pháp theo từng chủ thể áp dụng cho từng bên liên quan; cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp và CĐDP. Với mỗi đối tượng chia ra thành 3 nhóm giải pháp về phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, bảo tồn di sản văn hóa, gắn kết cộng đồng và bảo vệ môi trường xanh.

Dưới góc độ Quản lý văn hóa, điểm cốt lõi của hệ thống giải pháp không chỉ

là tăng số lượng người dân tham gia du lịch, mà là nâng cấp chất lượng tham gia của cộng đồng: từ tham gia thực thi sang tham gia chủ động, từ làm dịch vụ sang đồng kiến tạo giá trị, từ hưởng lợi sinh kế sang cùng chịu trách nhiệm bảo tồn di sản. Đây là cơ sở để từng bước hình thành mô hình quản trị di sản dựa vào CĐDP, phù hợp với đặc thù Tràng An là di sản thế giới có cư dân sinh sống trực tiếp trong vùng lõi. Các giải pháp này không chỉ góp phần giải quyết những vấn đề đặt ra tại Tràng An, mà còn gợi mở kinh nghiệm cho quản lý văn hóa và phát triển du lịch di sản tại các không gian di sản có điều kiện tương đồng ở Việt Nam.

KẾT LUẬN

1. *Khẳng định cách tiếp cận chuyên ngành*: Luận án không tiếp cận sự tham gia của người dân đơn thuần như một nguồn nhân lực phục vụ du lịch, mà tiếp cận thông qua góc nhìn Quản lý văn hóa dựa vào cộng đồng. Luận án khẳng định: Cộng đồng địa phương không phải là những người làm thuê thụ động, mà họ là những “di sản sống”, là chủ thể trung tâm của di sản. Việc phát huy hiệu quả sự tham gia của họ theo định hướng tăng trưởng xanh thực chất là quá trình trao quyền, bảo vệ vai trò chủ thể văn hóa và khơi dậy sức mạnh nội sinh của cộng đồng để họ tự chủ tăng trưởng kinh tế bền xanh, và bảo vệ môi trường Di sản.

2. *Đóng góp về mặt lý luận*: Xây dựng và đóng góp khung phân tích tích hợp (Chương 1). Từ góc độ lý luận (Chương 1), luận án đã góp phần lấp đầy khoảng trống và bổ sung vào các tài liệu nghiên cứu về sự tham gia của cộng đồng theo hướng tăng trưởng xanh, đặc biệt là tại bối cảnh các điểm Di sản thế giới. Đóng góp lý luận cốt lõi của luận án thể hiện ở hai điểm: *Thứ nhất*, xây dựng thành công Khung phân tích sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh, dựa trên sự tích hợp chặt chẽ giữa: (1) Quan điểm về tăng trưởng xanh của OECD và Chiến lược Quốc gia của Việt Nam; (2) Lý thuyết trao quyền (Empowerment Theory) và Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder Theory) và (3) Thang đo 7 cấp độ tham gia của Pretty (1995). *Thứ hai*, luận án đã thiết lập một mô hình định lượng đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng theo hướng tăng trưởng xanh và có khả năng áp dụng mở rộng cho các điểm đến du lịch di sản khác có bối cảnh tương đồng ở Việt Nam và khu vực.

3. *Khám phá thực tiễn*: *Bức tranh về sự tham gia của cộng đồng dưới cấu trúc Hợp tác công - tư (Chương 2)*. Thông qua khảo sát thực địa tại vùng lõi Tràng An (Chương 2), luận án đã cung cấp một bức tranh thực tiễn đa chiều về mô hình Hợp tác công - tư (PPP). Mặc dù mô hình này mang lại những thành tựu lớn về sinh kế và phục hồi cảnh quan, nhưng luận án cũng chỉ ra những điểm hạn chế: Sự tham gia của đại đa số người dân chủ yếu ở cấp độ 4 theo thang Pretty (tham gia khi được khuyến khích về vật chất), với một số hoạt động tiêm cận cấp độ 5; tiếng nói của cộng đồng

trong việc đồng ra quyết định và thiết kế không gian văn hóa chưa tương xứng với vai trò của họ. Điều này đòi hỏi một sự chuyển dịch mạnh mẽ sang cơ chế "Đồng quản lý", "Đồng kiến tạo" để CDDP thực sự làm chủ di sản.

4. Đóng góp về mặt phương pháp và kiểm định quy luật thực tiễn (Chương 3)

Luận án việc xây dựng và kiểm định thành công mô hình định lượng đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng dựa trên nền tảng tăng trưởng xanh (Chương 3). Kết quả kiểm định đã bóc tách rõ nét vai trò của yếu tố kinh tế (động lực sinh tồn), môi trường (không gian sinh tồn) và nhận thức, văn hóa – xã hội (định hình tính bền vững). Đặc biệt, về mặt thực tiễn, mô hình đã giúp xác định rõ mức độ phân hóa và ưu tiên chiến lược đặc thù cho từng không gian địa – văn hóa, cụ thể tại Ninh Hải, Trường Yên, Ninh Xuân.

5. Đề xuất một số giải pháp định hướng và mô hình phát triển (Chương 4).

Trên cơ sở các bằng chứng thực nghiệm từ Chương 2 và Chương 3, luận án (Chương 4) đã mang lại những giá trị cụ thể trong việc khuyến nghị chính sách và điều hành phát triển du lịch di sản. Luận án đã đề xuất một số giải pháp đồng bộ nhằm phát huy hiệu quả sự tham gia của cộng đồng địa phương theo hướng tăng trưởng xanh. Các giải pháp này (từ hoàn thiện cơ chế Đồng quản lý, đào tạo Kỹ năng xanh, chuyển đổi số đến Kinh tế tuần hoàn) không chỉ giải quyết các vấn đề tại chỗ của vùng lõi Tràng An, mà còn gợi ý một mô hình phát triển du lịch tăng trưởng xanh bao trùm trên cả khía cạnh kinh tế xanh và văn hóa – xã hội, có thể ứng dụng, mở rộng tại các vùng di sản khác của Việt Nam có điều kiện tương tự.

6. *Tuyên ngôn giá trị của Luận án:* Vượt ra khỏi một công trình nghiên cứu ứng dụng thông thường, luận án là một nỗ lực nhằm giải quyết bài toán phát triển kinh tế địa phương và vấn đề bảo tồn, gìn giữ tài nguyên cảnh quan Di sản thế giới dưới lăng kính quản lý văn hóa dựa vào cộng đồng. Luận án khẳng định thông điệp: trong bối cảnh còn tồn tại tranh luận học thuật về tính khả thi của mô hình tăng trưởng xanh trong du lịch [102], thực tiễn tại Tràng An cho thấy du lịch tăng trưởng xanh tại Tràng An nói riêng và Việt Nam nói chung chỉ thực sự đạt được khi có sự tham gia thực chất của cộng đồng địa phương. Sự trường tồn bền vững của một Di sản thế giới

là bởi sự nỗ lực của cơ chế quản lý vận hành của Nhà nước, Doanh nghiệp dựa vào cộng đồng trên hành trình đảm bảo tăng trưởng kinh tế xanh đối với điểm đến, gìn giữ phát huy được tài nguyên hỗn hợp, bảo vệ nghiêm ngặt môi trường cảnh quan.

Một di sản chỉ thực sự bền vững khi cộng đồng không đứng ngoài quá trình phát triển, mà trở thành chủ thể kiến tạo, gìn giữ và truyền nối các giá trị của di sản trong đời sống đương đại. Khi cộng đồng được trao quyền, được tham gia một cách thực chất và được hưởng lợi công bằng, di sản không còn là “tài nguyên để khai thác”, mà trở thành “không gian sống” được nuôi dưỡng từ chính nội lực văn hóa bản địa. Đó cũng chính là điều kiện tiên quyết để bảo đảm sự cân bằng lâu dài giữa tăng trưởng kinh tế, bảo tồn giá trị di sản và phát triển bền vững trong bối cảnh chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng xanh.

7. Yêu cầu cốt lõi để phát huy vai trò của cộng đồng dưới góc độ quản lý văn hóa: Từ toàn bộ kết quả nghiên cứu, luận án khẳng định rằng, để hiện thực hóa những kết luận có tính mới nêu trên - đặc biệt là khoảng cách giữa sự tham gia mang tính rộng khắp nhưng chưa đi vào chiều sâu quyền quyết định của cộng đồng - công tác quản lý văn hóa tại vùng lõi Tràng An cần tập trung vào hai yêu cầu cốt lõi: (1) nâng cao nhận thức đúng đắn, đầy đủ cho cộng đồng và các bên liên quan về bản chất, quyền hạn và trách nhiệm khi tham gia, làm nền tảng để việc trao quyền diễn ra thực chất thay vì hình thức; và (2) xây dựng bộ tiêu chí, quy chế hoạt động cụ thể cho sự tham gia của cộng đồng, tạo cơ sở pháp lý - hành chính để cộng đồng thực thi quyền tham gia một cách hiệu quả. Hai yêu cầu này đã được luận án cụ thể hóa thành hệ thống giải pháp tại Chương 4 - trong đó yêu cầu thứ nhất được đáp ứng xuyên suốt qua các giải pháp đào tạo, tập huấn và truyền thông (mục 4.3.1, 4.4.1-4.4.3), còn yêu cầu thứ hai được hiện thực hóa trực tiếp qua Bộ tiêu chí "Cộng đồng xanh Tràng An" và "Hương ước xanh Tràng An" (mục 4.3.4). Đây chính là điều kiện đủ, mang tính quyết định để bảo đảm hệ thống giải pháp không chỉ dừng ở việc gia tăng số lượng tham gia, mà thực sự nâng cấp chất lượng và chiều sâu tham gia của cộng đồng, đúng bản chất của công tác quản lý văn hóa dựa vào cộng đồng.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Trần Diễm Hằng, Đỗ Gia Hùng (2025), “Hướng tới tăng trưởng xanh trong hoạt động du lịch cộng đồng ở vùng lõi di sản Tràng An, Ninh Bình”, Tạp chí *“Tạp chí khoa học: Khoa học xã hội và nhân văn”*, chỉ số ISSN 2815-5653, số 04, tập 02 (10/2025), tr. 141 - 153.

2. Trần Diễm Hằng, Đỗ Gia Hùng (2025), “Promoting community participation in tourism development towards green growth - a case study of the Trang An Heritage core area, Ninh Bình”, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế PUBEC lần thứ 3 *“Quản lý vận hành và chuỗi cung ứng trong thời kỳ mới”*, mã ISBN 978-632-604-760-8, tr. 510 - 520.

3. Trần Diễm Hằng, Đỗ Hương Giang (2025), “Công nghiệp văn hóa và sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh tại Quần thể danh thắng Tràng An, Ninh Bình”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *“Công nghiệp văn hóa với phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế” (Quyển 2)*, mã ISBN 978-632-607-176-4, tr. 183 - 198.

4. Trần Diễm Hằng, Đỗ Gia Hùng (2025), “Phát triển du lịch xanh dựa vào cộng đồng tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An (Ninh Bình): thực trạng và giải pháp”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia *“Du lịch xanh- giải pháp phát triển bền vững vùng, địa phương”*, mã ISBN 978-604-937-425-5, tr. 419 - 425.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Việt

1. Đào Ngọc Anh (2016), *Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa người Mông thông qua du lịch cộng đồng ở bản Sín Chải, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai*, Luận án Tiến sĩ, Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam, Hà Nội.
2. Đặng Văn Bài (2013) “Luận bàn về danh hiệu Di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới của UNESCO”, *Tạp chí Di sản văn hóa*, số 1 (42) 2013, tr.26-30
3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2015), *Bộ tiêu chí bảo vệ môi trường tại các danh thắng quốc gia*, Quyết định số 4666/ QĐ-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2015.
4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2023), *Đề Tràng An giữ vững danh hiệu Di sản Văn hóa và Thiên nhiên thế giới*.
5. Ban quản lý danh thắng Tràng An, Vùng lõi Di sản (2026), <https://trangandanhthang.vn/vung-loi-di-san/>
6. Cục Di sản Văn hóa, *Công ước về việc bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên của thế giới (1972)*, <https://dsvh.gov.vn/cong-uoc-ve-viec-bao-ve-di-san-van-hoa-va-thien-nhien-cua-the-gioi-1691>
7. Cục Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, *Công ước về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên của thế giới*, <https://nbca.gov.vn/dieuuoc/cong-uoc-ve-bao-ve-di-san-van-hoa-va-thien-nhien-cua-the-gioi/>
8. Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030”, Quyết định số 147/QĐ-TTg, ngày 22/01/2020.
9. Đoàn Mạnh Cường (2020a), *Phát triển du lịch theo xu hướng tăng trưởng xanh và bền vững (kỳ 1)*, <https://vietnamtourism.gov.vn/post/32779>.
10. Đoàn Mạnh Cường. (2020b), *Phát triển du lịch theo xu hướng tăng trưởng xanh và bền vững (kỳ 3)*, <https://vietnamtourism.gov.vn/post/32786>
11. Đoàn Mạnh Cường. (2023), *Phát triển du lịch cộng đồng theo xu hướng tăng trưởng xanh và bền vững*, <https://vietnamtourism.gov.vn/post/47557>
12. Nguyễn Việt Cường (2021), *Quản lý di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt*

Nam theo Công ước Di sản thế giới, Luận án Tiến sĩ Quản lý văn hóa, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

13. Nguyễn Viết Cường (2020) Thực tiễn quản lý di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam theo Công ước Di sản Thế giới, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 430, tháng 4-2020.
14. Trần Chung Chính (2024), “Di Sản Định Cư Trong Quần Thể Danh Thắng Thế Giới Tràng An”, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế “*Phát huy vai trò, giá trị Di sản Văn hóa và Thiên nhiên thế giới Quần thể danh thắng Tràng An trong xây dựng Đô thị Di sản thiên niên kỷ và kết nối các thành phố di sản thế giới*”, UBND tỉnh Ninh Bình.
15. Việt Đức (2022), *Sống trong di sản, bảo vệ di sản và hưởng lợi từ di sản*, TTXVN <https://thethaovanhoa.vn/song-trong-di-san-bao-ve-di-san-va-huong-loi-tu-di-san-20220908104341823.htm>.
16. Bùi Minh Đăng (2016), *Một số giải pháp góp phần phát triển du lịch bền vững tại khu du lịch Tràng An, tỉnh Ninh Bình*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
17. Nguyễn Đoàn Hạnh Dung. (2019), “Sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch tại làng Thanh Thủy Chánh”, Huế, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Vol. 128 No. 6D.
18. Trịnh Ngọc Dũng (2020), “Một số giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của du khách khi tham quan, du lịch tại tỉnh Ninh Bình”, *Tạp chí Công Thương*, số 16.
19. Đề án phát triển du lịch và công nghiệp văn hóa trở thành cụm kinh tế mũi nhọn của tỉnh giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2045, số 1974/QĐ-UBND tỉnh Ninh Bình (QĐ ngày 1 tháng 6 năm 2026)
20. Nguyễn Minh Đức, Trần Nguyên Thành (2021), “Sự tham gia của người dân vào phát triển du lịch cộng đồng trước và sau dịch covid-19: Trường hợp nghiên cứu tại Mộc Châu, Sơn La”, *Tạp chí Khoa học Nông Nghiệp Việt Nam*, số 19, tr.1662-1671.
21. Nguyễn Thị Hiền (2017), *Quản lý nhà nước và vai trò cộng đồng trong bảo vệ*

và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể, Nxb Văn hóa dân tộc.

22. Nguyễn Thị Hiền (2022), “Nhận diện và vai trò của cộng đồng đối với di sản”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 1 (2022).
23. Kỷ yếu (2022), *Hội nghị liên kết, hợp tác phát triển du lịch giữa tỉnh Ninh Bình với các tỉnh đồng bằng sông Hồng và một số tỉnh, thành phố*, UBND tỉnh Ninh Bình
24. Kỷ yếu (2024), Hội thảo khoa học quốc tế *Phát huy vai trò, giá trị Di sản Văn hóa và Thiên nhiên thế giới Quần thể danh thắng Tràng An trong xây dựng Đô thị Di sản thiên niên kỷ và kết nối các thành phố di sản thế giới*
25. Đặng Thị Bích Huệ, Lành Ngọc Tú (2020), “Sự tham gia của các hộ dân trong phát triển du lịch cộng đồng tại xã Tả Van, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai”, *TNU Journal of Science and Technology*, số 225(07), tr.45 – 51.
26. Nguyễn Thị Huệ (2024). “Thích ứng của người dân trong phát triển du lịch cộng đồng nhằm bảo vệ, hưởng lợi từ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới Tràng An, Hoa Lư, Ninh Bình”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Hòa Bình*.
27. Nguyễn Chí Hùng (2016). “Chiến lược tăng trưởng xanh và thực tế triển khai tại Việt Nam”. *Tạp chí Kiến trúc Việt Nam*. 2015, số 11. Tr 30-33.
28. Nguyễn Quốc Hùng (2015), Vai trò của cộng đồng trong bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, *Tạp chí Di sản Văn hóa*, số 1, tr.21-26.
29. Nguyễn Thị Quỳnh Hương, Đỗ Thị Trang, Đỗ Thị Nguyệt Vang, Nguyễn Hoàng Yên (2020), “Các yếu tố tác động đến quyết định tham gia du lịch cộng đồng của người dân địa phương huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang”, *Tạp chí khoa học Đại học Tân Trào*, Số 16, tháng 6, tr.102-109.
30. Lại Phi Hùng (2025), “Đo lường các yếu tố du lịch bền vững tại Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính Doanh nghiệp*. <https://taichinhdoanhnghiep.net.vn/do-luong-cac-yeu-to-du-lich-ben-vung-tai-viet-nam-d58717.html>.
31. Phạm Thị Thanh Hường (2025), *Quyền văn hóa tại các khu Di sản Thế giới ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

32. Vũ Thị Hương, Ngô Thị Huệ, Phạm Thị Thu Thủy (2025), *Nghiên cứu phát triển du lịch đêm tại Ninh Bình*, Trường Đại học Hoa Lư.
33. Nguyễn Trúc Lê (2013), “Phát triển du lịch Việt Nam – xanh và bền vững, bài học từ Thái Lan”. *Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương*, Số 392. Tr. 38-42.
34. Ngô Thị Liên (2018), “Đánh giá sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà”, *Van Hien University Journal of Science*, số 6(2), tr.96-102.
35. Võ Văn Lợi (2016). *Tăng trưởng xanh ở các nước và Việt Nam hiện nay*, Nxb Lý luận Chính trị, 2016. Số 2. Tr 109-114.
36. Văn Lúa (2024), *Ninh Bình phát huy giá trị di sản*, Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam, <https://vietnamtourism.gov.vn/post/56058>.
37. Luật Du lịch Việt Nam (2017), số: 09/2017/QH14.
38. Luật Di sản văn hóa (2024), số 45/2024/QH15, 23/11/2024 (hiệu lực 01/7/2025).
39. Nguyễn Phúc Lưu (2020), “Giải pháp phát triển du lịch di sản văn hóa”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, số 3, tr.64-68, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2020/06/18/giai-phap-phat-trien-du-lich-di-san-van-hoa/>
40. Nguyễn Thị Thu Mai, Nguyễn Anh Quân (2020), “Phát triển du lịch bền vững tại điểm đến du lịch di sản thế giới – quần thể danh thắng Tràng An”, *Tạp chí khoa học Viện Đại học Mở Hà Nội*, số 72.
41. Nghị Quyết 80-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam, ngày 7 tháng 1 năm 2026.
42. Bùi Văn Mạnh (2020), *Biến đổi văn hóa sinh kế của cư dân tại quần thể danh thắng Tràng An trước tác động của du lịch*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
43. Quang Minh, Nguyễn Thu Trang (2012), “Vai trò của cộng đồng nhìn từ góc độ bảo tồn di sản văn hóa”, *Tạp chí Di sản Văn hóa*, số 4(41), tr.18-23.
44. Nghị định 109/2017/NĐ-CP, *Quy định về bảo vệ và quản lý di sản văn hóa và*

thiên nhiên thế giới ở Việt Nam.

45. Nghị định số 61/2023/NĐ-CP: Về việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.
46. Nghị định số 86/2023/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu "Gia đình văn hóa", "Thôn, tổ dân phố văn hóa", "Xã, phường, thị trấn tiêu biểu"
47. Nguyễn Thị Thanh Nga (2017), “Tổng quan chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên hợp quốc”, *Chuyên san mục tiêu phát triển bền vững (SDGs): Giám sát thực hiện SDGs ở Việt Nam*, 28 tháng 6 2017.
48. Trần Ngọc Ngoạn (Chủ biên) (2016). *Chính sách thúc đẩy tăng trưởng xanh-Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia.
49. Vũ Thị Ngọc (2016). “Phát triển du lịch sinh thái và sinh kế cộng đồng ở các khu bảo tồn: Mối quan hệ tương hỗ và xung đột”, *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung*. Số 5 (43). Tr. 74-81
50. Nguyễn Trọng Nhân, Trương Trí Thông (2021), “Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng trong du lịch: Trường hợp thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang”, *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 57, số 5, tr.223-230.
51. Hoàng Phê và nhóm tác giả (2003). *Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Nhà xuất bản Đà Nẵng.
52. Nguyễn Thế Phương (2015), “Chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam: Xu hướng và thực tiễn”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 2015. Số 23. Tr 24-26
53. Dương Thị Minh Phượng (2025), “Phát triển du lịch sinh thái dựa trên cộng đồng: Động lực, Nhận thức và Chiến lược phát triển bền vững”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*.
54. Võ Quế (2006). *Du lịch cộng đồng: Lý thuyết và vận dụng*, Nxb Khoa học và kỹ thuật, 2006.
55. Quyết định 230/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Quần thể danh thắng Tràng An, tỉnh Ninh Bình (4-2-2016).

56. Quyết định số 28/2018 vào ngày 22 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc ban hành Quy chế quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới Quần thể danh thắng Tràng An
57. Quyết định số 1306/QĐ-UBND, Quyết định phê duyệt Kế hoạch quản lý Di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới Quần thể danh thắng Tràng An giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2045
58. Quyết định số 1393/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 25 tháng 09 năm 2012 Phê duyệt “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến 2050 của Việt Nam”
59. Quyết định số 1658/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050.
60. Quỹ Châu Á, *Tài liệu hướng dẫn phát triển du lịch cộng đồng*, Hà Nội, <https://thuvienso.quochoi.vn/handle/11742/23637>.
61. TTXVN, Gìn giữ, phát huy các giá trị của Di sản Tràng An (6/2023), Bộ Văn hóa Thể thao và du lịch Việt Nam. <https://bvhttdl.gov.vn/gin-giu-phat-huy-cac-gia-tri-cua-di-san-trang-an-20230706085100979.htm>
62. Nguyễn Trí Tùng và Phạm Hoàng Long (2022), “Kinh nghiệm phát triển kinh tế xanh của một số quốc gia châu Á và bài học đối với Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Quản lý*.
63. Nguyễn Thị Thanh Tâm (2023), “Một số giải pháp phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, 76-81.
64. Hồ Thị Thanh Thanh, Nguyễn Thị Như Hoa (2022), “Đánh giá sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch dựa vào cộng đồng tại làng Nam Ô - Đà Nẵng”, *Hue University Journal of Science: Economics and Development*, số 131(5C), tr. 217-245.
65. Nguyễn Hồng Thục (2024), “Định Lượng Giá Trị Quần Thể Danh Thắng Thế Giới Tràng An Theo Tính Chất Đặc Thù Của Đô Thị Di Sản Thiên Niên Kỷ”, Kỷ yếu Hội thảo *Phát huy vai trò, giá trị Di sản Văn hóa và Thiên*

niên thế giới Quần thể danh thắng Tràng An trong xây dựng Đô thị Di sản thiên nhiên kỷ và kết nối các thành phố di sản thế giới.

66. Sở Du lịch tỉnh Ninh Bình (2021), *Ninh Bình: Phát triển du lịch bền vững, đảm bảo sinh kế của người dân trong khu di sản Tràng An*.
<https://bvhttdl.gov.vn/ninh-binh-phat-trien-du-lich-ben-vung-dam-bao-sinh-ke-cua-nguoi-dan-trong-khu-di-san-trang-an-2021082411365605.htm>
67. Đỗ Thị Thanh Thủy (2024), *Bảo vệ và phát huy tài nguyên di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh, bền vững ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.
68. Lương Chiêu Tuấn (2019), “Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với phát triển du lịch tỉnh Ninh Bình trong hội nhập quốc tế”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 12.
69. Lê Anh Tuấn & Lê Quang Đăng, “Phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh ở Việt Nam”, *Tạp chí Du lịch*, số 7/2019, tr.23-25,
https://opac.huc.edu.vn/record=b1031345~S1*vie.
70. Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh bình (2015), *Kế hoạch quản lý Quần thể danh thắng Tràng An*
71. Phạm Thị Cẩm Vân, Nguyễn Thẩm Thu Hà (2017), “Thực trạng phát triển du lịch dựa vào cộng đồng của các tộc người ở xã Tân Lập, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La”, *Tạp chí Dân tộc học*, 5, tr. 28-47.
72. Phan Thanh Vịnh (2022), “Phát triển du lịch xanh trong bối cảnh tăng trưởng xanh của ngành du lịch Quảng Ngãi”, *Tạp chí Công Thương*, số 12, tr.220-226.
73. Trương Thị Quỳnh Vân (2024), *Phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, Viện nghiên cứu chiến lược chính sách công thương,
<https://vioit.org.vn/vn/chien-luoc-chinh-sach/phat-trien-kinh-te-xanh-o-viet-nam--thuc-trang-va-giai-phap-5941.4050.html>.
74. Trần Quốc Vượng (2014), “Du lịch, văn hóa và du lịch văn hóa – Vòng xoay quan hệ”, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, số 3, tr. 29 – 31.

75. Nguyễn Thị Thanh Xuyên (2020), “Khai thác nguồn lực văn hóa trong phát triển du lịch di sản dựa vào sự tham gia của cộng đồng (Nghiên cứu trường hợp tại tháp Po Ina Nagar, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa)”, *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*.
76. Trương Thuận Yến (2017), “Du lịch xanh ở Thái Lan và một số gợi ý cho Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 4 (205).

Tài liệu Tiếng Anh

77. Aas, C., Ladkin, A., & Fletcher, J. (2005), *Stakeholder collaboration and heritage management*. *Annals of tourism research*, 32(1), 28-48.
78. Aatif Iqbal, Sridar Ramachandran, May Ling Siow, Thanam Subramaniam, Khairunnisak Latiff (2023), “Insights into the role of community participation as a tool for local support: A normative Model for competitive and sustainable destination development”, *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 13(1), pp.807-816.
79. Abdul Aziz, N. A., Mohd Ariffin, N. F., Ismail, N. A., & Alias, A. (2023). *Community participation in the importance of living heritage conservation and its relationships with the community-based education model towards creating a sustainable community in Melaka UNESCO World Heritage Site*. *Sustainability*, 15(3), 1935.
80. Akbar, Z, Yang, O Mazbayev, A Seken, M Udahogora (2020), *Local residents' participation in tourism at a world heritage site and limitations: a case of aksu-jabagly natural world heritage site, Kazakhstan*.
81. Amerta, I. M. S., Sara, I. M., & Bagiada, K. (2018), “Sustainable tourism development”, *International research journal of management, IT and social sciences*, 5(2), 248-254.
82. Aaltonen, K., & Kujala, J. (2016), “Towards an improved understanding of project stakeholder landscapes”, *International Journal of Project Management*, 34(8). <https://doi.org/10.1016/j.ijproman.2016.08.009>

83. Arnstein, S. R. (1969), "A ladder of citizen participation", *Journal of the American Institute of planners*, 35(4), 216-224.
84. Berkhout, E., Bouma, J., Terzidis, N., & Voors, M. (2018), "Supporting local institutions for inclusive green growth: Developing an Evidence Gap Map", *NJAS: wageningen journal of life sciences*, 84(1), 51-71.
85. Braun, V., & Clarke, V. (2006), "Using thematic analysis in psychology", *Qualitative research in psychology*, 3(2), 77-101.
86. Chen, Z., & Wan, P. Y. K. (2023), "Interdependence between community participation and sustainable livelihood development: Community perspectives on heritage conservation in Macao", *Journal of Heritage Tourism*, 18(1), 1-17.
87. Chua, Y. P. (2012), *Mastering research methods*. McGraw-Hill Education.
88. Dabphet, S. (2013), "The key stakeholders in the implementation of sustainable tourism development in two rural towns of Thailand", *International Journal of Business Tourism and Applied Sciences*, 1-11.
89. Declaration, Cape Town, Cape Town declaration on responsible tourism. In: *Cape Town Conference on Responsible Tourism in Destinations*. 2002.
90. DeLacy, T., Jiang, M., Lipman, G., & Vorster, S. (Eds.). (2014). *Green growth and travelism: Concept, policy and practice for sustainable tourism*. Routledge.
91. DeVellis, R. F., & Thorpe, C. T. (2021), *Scale development: Theory and applications*. Sage Publications.
92. Dodds, R., & Joppe, M. (2001), "Promoting urban green tourism: The development of the other map of Toronto", *Journal of Vacation Marketing*, 7(3), 261-267.
93. Esther H.K. Yung; Edwin H.W. Chan (2013), *Evaluation for the conservation of historic buildings: Differences between the laymen, professionals and policy makers*, *Facilities*, 31(11/12), pp.542-564.

94. Field, A. (2018), *Discovering statistics using IBM SPSS statistics*. Sage Publications Limited.
95. Freeman, R. E. (1984), *Strategic Management: A Stakeholder Approach*. Pitman: London, *In Business Ethics Quarterly* (Vol. 4, Number 4).
96. Freeman, R. E., Harrison, J. S., Wicks, A. C., Parmar, B. L., & De Colle, S. (2010). *Stakeholder theory: The state of the art*.
97. Gong, F., & Chen, H. (2023), "Ways to bring private investment to the tourism industry for green growth", *Humanities and Social Sciences Communications*, 10(1), 651.
98. Goeldner, C. R., & Ritchie, J. B. (2011), *Tourism: Principles, practices, philosophies*. John Wiley & Sons.
99. Goodwin, Harol and Rosa Santilli (2009), "Community-based Tourism: A Success?" ICRT Occasional Paper OP11.
100. Gujarati, D. N., & Porter, D. C. (2009), *Basic Econometrics (5th ed.)*, New York: McGraw-Hill.
101. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., & Tatham, R. L. (2019), *Multivariate data analysis*.
102. Hall, C. M. (2015), "Economic greenwash: On the absurdity of tourism and green growth", *In Tourism in the green economy* (pp. 361-380). Routledge.
103. Haukeland, J. V. (2011), "Tourism stakeholders' perceptions of national park management in Norway", *Journal of Sustainable Tourism*, 19(2), 133-153.
104. Herrero Amo, M. D., & De Stefano, M. C. (2019), 'Public-private partnership as an innovative approach for sustainable tourism in Guanacaste, Costa Rica', *Worldwide hospitality and tourism themes*, 11(2), 130-139.
105. J. Macbeth, G.L. Burns, L. Chandler, M. Revitt and S. Veitch (2002), *Community as tourism object: associated disciplinary understandings*, 12th International Research Conference of the Council for Australian University Tourism and Hospitality Education.
106. Jamal, T. B., & Getz, D. (1995), "Collaboration theory and community tourism

- planning”, *Annals of Tourism Research*, 22(1), 186-204.
107. Jamal, T., & Dredge, D. (2014), *Tourism and community development issues*, Tourism and Development, 178-204.
 108. Julian Rappaport (1987), “Terms of empowerment/exemplars of prevention: Toward a theory for community psychology”, *American Journal of Community Psychology*, 15(2), pp.121-148.
 109. Julian Rappaport(1984), *Studies in empowerment: Introduction to the issue*, Prevention in human services, 3(2-3), pp.1-7.
 110. Khazaei, A., Elliot, S., & Joppe, M. (2015), ‘An application of stakeholder theory to advance community participation in tourism planning: The case for engaging immigrants as fringe stakeholders”, *Journal of Sustainable Tourism*, 23(7), 1049-1062.
 111. Keitumetse, S.O.(2016), *African Cultural Heritage Conservation and Management*, Springer, Switzerland.
 112. Kunasekaran, P., Mostafa Rasoolimanesh, S., Wang, M., Ragavan, N. A., & Hamid, Z. A. (2022), “Enhancing local community participation towards heritage tourism in Taiping, Malaysia: Application of the Motivation-Opportunity-Ability (MOA) model”, *Journal of Heritage Tourism*, 17(4), 465-484.
 113. Li, H., & Sheng, D. (2025), “Impact of Chinese Heritage, Cultural Protection, and Green Innovation on Tourism Development”, *Sustainability*, 17(9), 4107.
 114. Li, Y., & Hunter, C. (2015), “Community involvement for sustainable heritage tourism: a conceptual model”, *Journal of Cultural Heritage Management and Sustainable Development*, 5(3), 248-262.
 115. Lukman, A. (2020), “Community-based management of the USAT Liberty, Bali, Indonesia: Pathways to sustainable cultural heritage tourism”, *Journal of Cultural Heritage Management and Sustainable Development*, 10(3), 217-231.

116. Marc A. Zimmerman, Barbara A. Israel, Amy Schulz & Barry Checkoway (1992), "Further explorations in empowerment theory: An empirical analysis of psychological empowerment", *American Journal of Community Psychology*, 20(6), pp.707-727.
117. Martini, U., & Buffa, F. (2015), *Local networks, stakeholder dynamics and sustainability in tourism. Opportunities and limits in the light of stakeholder theory and SNA*. Sinergie, 2015(96), 113-130.
118. Marzuki, A., Hay, I., & James, J. (2012), "Public participation shortcomings in tourism planning: The case of the Langkawi Islands, Malaysia", *Journal of sustainable tourism*, 20(4), 585-602.
119. McCloskey, D. J., McDonald, M. A., & Cook, J. (2013), *Community engagement: definitions and organizing concepts from the literature*.
120. Mahajan, R., Lim, W. M., Sareen, M., Kumar, S., & Panwar, R. (2023). "Stakeholder theory", *Journal of Business Research*, 166. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2023.114104>
121. Mitchell, R. K., Agle, B. R., & Wood, D. J. (1997). Toward a theory of stakeholder identification and salience: "Defining the principle of who and what really counts", *Academy of Management Review*, 22(4), 853-886.
122. Merenda, P. F. (1997), "A guide to the proper use of factor analysis in the conduct and reporting of research: Pitfalls to avoid", *Measurement and Evaluation in counseling and Development*, 30(3), 156-164.
123. Nicholas, L. N., Thapa, B., & Ko, Y. J. (2009), "Residents' perspectives of a world heritage site: The pitons management area, st. Lucia", *Annals of Tourism Research*, 36(3), 390-412.
124. Nicolaides, A. (2015). *Tourism Stakeholder Theory in practice: instrumental business grounds, fundamental normative demands or a descriptive application?*.
125. Nunnally, J., & Bernstein, I. (1994), *Psychometric Theory*, 3rd edition (MacGraw-Hill, New York).

126. Opschoor, H., & Tang, L. (2011), "Growth, world heritage and sustainable development: The case of Lijiang City, China", *International Journal of Sustainable Development & World Ecology*, 18(6), 469-473.
127. OECD. (2024), *Green Growth*. [https://data-explorer.oecd.org/vis?lc=en&df\[ds\]=dsDisseminateFinalDMZ&df\[id\]=DSD_GG%40DF_GREEN_GROWTH&df\[ag\]=OECD.ENV.EPI&dq=AU S....&pd=2017%2C&to\[TIME_PERIOD\]=false](https://data-explorer.oecd.org/vis?lc=en&df[ds]=dsDisseminateFinalDMZ&df[id]=DSD_GG%40DF_GREEN_GROWTH&df[ag]=OECD.ENV.EPI&dq=AU S....&pd=2017%2C&to[TIME_PERIOD]=false)
128. Pan, S. Y., Gao, M., Kim, H., Shah, K. J., Pei, S. L., & Chiang, P. C. (2018), "Advances and challenges in sustainable tourism toward a green economy", *Science of the total environment*, 635, 452-469.
129. Pattberg, P., Biermann, F., Chan, S., & Mert, A. (2012). *Introduction: partnerships for sustainable development*, In Public–Private Partnerships for Sustainable Development, Edward Elgar Publishing.
130. Pedersen, A. (2002), *Managing Tourism at World Heritage Sites: a Practical Manual for World Heritage Site Managers*, UNESCO World Heritage Centre.
131. Perkins, D. D., & Zimmerman, M. A. (1995), "Empowerment theory, research, and application", *American journal of community psychology*, 23(5), 569-579.
132. Podsakoff, P. M., MacKenzie, S. B., Lee, J. Y., & Podsakoff, N. P. (2003), "Common method biases in behavioral research: a critical review of the literature and recommended remedies", *Journal of Applied Psychology*, 88(5), 879.
133. Phanumat, W., Sangsnit, N., Mitrchob, C., Keasang, S., & Noithammaraj, P. (2015), 'A multi-stakeholder participatory approach in community-based tourism development: a case study from Thailand', *WIT Transactions on Ecology and the Environment*, 193, 915-928.
134. Pretty, J. (1995), *The many interpretations of participation*. Focus, 16(4), 4-5.
135. Rasoolimanesh, S. M., & Jaafar, M. (2017), "Sustainable tourism development

- and residents' perceptions in World Heritage Site destinations", *Asia Pacific Journal of Tourism Research*, 22(1), 34-48.
136. Rustini, N. A., Budhi, M. S., Setyari, N. W., & Setiawina, N. D. (2022), "Development of sustainable tourism based on local community participation", *Journal of Economics, Finance and Management Studies*, 5(11), 3283-3286.
 137. Sarkodie, S. A., Owusu, P. A., & Taden, J. (2024), 'Green growth assessment across 203 economies: Trends and insights', *Sustainable Horizons*, 10, 100083.
 138. Shafieisabet, N., & Haratifard, S. (2020), "The empowerment of local tourism stakeholders and their perceived environmental effects for participation in sustainable development of tourism", *Journal of Hospitality and Tourism Management*, 45, 486-498.
 139. Sharma, V., & Bhat, D. A. R. (2023). The role of community involvement in sustainable tourism strategies: A social and environmental innovation perspective. *Business Strategy & Development*, 6 (2), 119-127.
 140. Shang, Y., Lian, Y., Chen, H., & Qian, F. (2023), "The impacts of energy resources and tourism on green growth: evidence from Asian economies", *Resources Policy*, 81, 103359.
 141. Scheyvens, R. (1999), "Ecotourism and the empowerment of local communities", *Tourism Management*, 20(2), 245-249.
 142. Su, M. M., & Wall, G. (2014), "Community participation in tourism at a world heritage site: Mutianyu Great Wall, Beijing, China", *International journal of tourism research*, 16(2), 146-156.
 143. Sun, Y., Ding, W., Yang, Z., Yang, G., & Du, J. (2020), "Measuring China's regional inclusive green growth", *Science of the Total Environment*, 713, 136367.
 144. Swift, C., & Levin, G. (1987), "Empowerment: An emerging mental health technology", *Journal of primary prevention*, 8(1), 71-94.

145. Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (2013), *Using multivariate statistics, 6th edn* Boston. Ma: Pearson.
146. Thammajinda, Rojana (2013), *Community participation and social capital in tourism planning and management in a Thai context*, Lincoln University.
147. Timothy, D. J. (2006), "Empowerment and stakeholder participation in tourism destination communities", *In Tourism, power and space* (pp. 213-230). Routledge.
148. Timothy, D. J., & Tosun, C. (2003), "Arguments for community participation in the tourism development process", *Journal of Tourism Studies*, 14(2), 2-15.
149. Tiwari, S., Marahatta, D., & Devkota, H. (2024), "Aspects of community participation in eco-tourism: a systematic review", *Journal of Multidisciplinary Research Advancements*, 2(1), pp.71-79.
150. Tosun, C. (1999), "Towards a Typology of Community Participation in the Tourism Development Process", *Anatolia*, 10(2), 113-134. doi: 10.1080/13032917.1999.9686975.
151. Tosun, C. (2000), "Limits to community participation in the tourism development process in developing countries", *Tourism management*, 21(6), 613-633.
152. Tosun, C. (2006), "Expected nature of community participation in tourism development", *Tourism management*, 27(3), 493-504.
153. Urdaniz, A. V. Z. (2018), "Regional Heritage Dimensions Vs. Management Boundaries a Comparative Framework of European and Asian Countries", *International review for spatial planning and sustainable development*, 6(2), 64-81.
154. UNESCO World Heritage Centre (1972), *Convention concerning the Protection of the World Cultural and Natural Heritage*. <https://whc.unesco.org/en/conventiontext/>
155. UNESCO (2025), *Operational Guidelines for the Implementation of the World*

- Heritage Convention*, <https://whc.unesco.org/en/guidelines/>
156. UNESCO (2021), *Operational Guidelines for the Implementation of the World Heritage Convention*, World Heritage Centre.
 157. UNESCO (2022), *Basic Texts of the 2003 Convention for the Safeguarding of the Intangible Cultural Heritage*, Paris.
 158. UNEP. (2011). *Towards a green economy: Pathways to sustainable development and poverty eradication*. United Nations Environment Programme.
 159. Wang, L. (2022), "Sustainable utilization mode of international communication of cultural tourism resources based on the concept of green growth, *Mobile Information Systems*, 2022(1), 1938651.
 160. Yamane, T. (1973), *Statistics: An introductory analysis*.
 161. Yfantidou, G., & Matarazzo, M. (2017), "The Future of Sustainable Tourism in Developing Countries", *Sustainable Development*, 25(6), 459-466. [https://doi.org/https://doi.org/10.1002/sd.1655](https://doi.org/10.1002/sd.1655).
 162. Zhang, Y., Cole, S. T., & Chancellor, C. H. (2013), "Residents' preferences for involvement in tourism development and influences from individual profiles", *Tourism Planning & Development*, 10(3), 267-284.
 163. Zhou, D., Wang, Z., Lassoie, J., Wang, X., & Sun, L. (2014), "*Changing stakeholder relationships in nature reserve management: A case study on snake island-laotie mountain national nature reserve, liaoning, China*", *Journal of environmental management*, 146, 292-302.
 164. Zimmerman, M. A. (1993, April). *Empowerment theory: Where do we go from here*. In annual meeting of the Midwest Psychological Association, Chicago, IL.

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
VIỆN VĂN HÓA, NGHỆ THUẬT, THỂ THAO VÀ DU LỊCH VIỆT NAM**

Trần Diễm Hằng

**PHÁT HUY SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG
PHÁT TRIỂN DU LỊCH THEO HƯỚNG TĂNG TRƯỞNG XANH
TẠI VÙNG LỐI QUẦN THỂ DANH THẮNG TRÀNG AN, NINH BÌNH**

**PHỤ LỤC
LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN LÝ VĂN HÓA**

Hà Nội - 2026

MỤC LỤC

TT	Tên phụ lục	Trang
1	Phụ lục 1: Bảng khảo sát cộng đồng địa phương	199
2	Phụ lục 2: Bảng câu hỏi phỏng vấn sâu bán cấu trúc	215
3	Phụ lục 3: Danh sách tham gia phỏng vấn	216
4	Phụ lục 4: Các bản đồ quy hoạch Quần thể danh thắng Tràng An, Ninh Bình	218
5	Phụ lục 5: Ảnh điền dã, sưu tầm	220
6	Phụ lục 6: Quyết định về việc Quy hoạch chung xây dựng Quần thể danh thắng Tràng An, tỉnh Ninh Bình	224
7	Phụ lục 7: Quyết định về việc ban hành Quy chế quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới Quần thể danh thắng Tràng An	237
8	Phụ lục 8: Văn kiện Tràng An hướng tới một mô hình bảo tồn di sản, đổi mới và phát triển bền vững	254
9	Phụ lục 9: Số liệu du lịch Ninh Bình giai đoạn 2010-2014	268
10	Phụ lục 10: Bảng tổng hợp số liệu du lịch tỉnh Ninh Bình	271
11	Phụ lục 11: Danh sách các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (tính đến 18/7/2025)	272

PHỤ LỤC 1: BẢNG KHẢO SÁT

Đối tượng: Cộng đồng địa phương

Mã số phiếu:.....
 Ngày khảo sát:/...../.....
 Địa điểm:.....

PHẦN 1: GIỚI THIỆU

Kính chào Quý Ông/Bà/Anh/chị!

Tôi tên là Trần Diễm Hằng, hiện là Nghiên cứu sinh ngành Quản lý Văn hóa, Viện văn hóa, Nghệ thuật, Thể Thao và Du lịch Việt Nam. Tôi hiện đang thực hiện đề tài khoa học: **“Phát huy sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An, Ninh Bình”**. Để nghiên cứu thành công, tôi rất mong nhận được sự giúp đỡ của Quý ông/bà/anh/chị bằng việc cung cấp những thông tin dưới đây. Tôi xin cam kết những thông tin này chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu hoàn toàn không sử dụng vào bất kỳ mục đích khác.

** Ghi chú: Quý Ông/Bà/Anh/ Chị vui lòng đánh dấu (x) vào câu trả lời lựa chọn hoặc điền thông tin về ý kiến của cá nhân.*

PHẦN 2: NHỮNG THÔNG TIN CHUNG

1.Họ tên (Có thể ẩn danh):

2.Giới tính:

☐ 1) Nam

☐ 2) Nữ

☐ Khác

3. Tuổi:

☐ 1) 18-25

☐ 2) 26-45

☐ 3) 46-60

☐ 4) Trên 60

4. Dân tộc:

.....

5.Trình độ học vấn:

☐ Tiểu học

☐ Trung học cơ sở

☐ Trung học phổ thông

☐ Trung cấp/Cao đẳng

☐ Đại học trở lên

6. Nghề nghiệp chính hiện tại:

.....

7. Tổng thu nhập hàng tháng:

- ☐ 1) < 5 triệu đồng ☐ 2) 5- 10 triệu đồng ☐ 3) 10- 15 triệu đồng
☐ 4) 15- 20 triệu đồng ☐ 5) > 20 triệu đồng ☐ Khác

9. Thời gian cư trú tại địa phương:

- ☐ < 5 năm
☐ 5- 10 năm
☐ > 10 năm

10. Vai trò của anh/chị trong hộ gia đình?

- ☐ Chủ hộ
☐ Vợ/chồng của chủ hộ
☐ Con (trên 18 tuổi)
☐ Thành viên khác trong gia đình
☐ Khác (ghi rõ):.....

PHẦN 3: THỰC TRẠNG SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH THEO HƯỚNG TĂNG TRƯỞNG XANH TẠI VÙNG LỖI QUẦN THỂ DANH THẮNG TRÀNG AN, NINH BÌNH.

Câu 11. Ông/Bà/Anh/Chị có trực tiếp tham gia vào hoạt động du lịch tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An không? (Chọn 1 đáp án)

- ☐ Có (ví dụ: làm du lịch, cung cấp dịch vụ, tham gia họp bàn kế hoạch...).

(Nếu có vui lòng trả lời tất cả các câu, trừ câu 12)

- ☐ Không (chỉ sinh sống tại địa phương và có thể được hưởng lợi từ du lịch)

(Nếu không vui lòng trả lời tiếp câu 12, và từ câu 15 trở đi)

- ☐ Không chắc chắn

Câu 12. Vì sao Anh/ chị không trực tiếp tham gia hoạt động du lịch?

- ☐ Không có vốn
☐ Không có kỹ năng

- ☐ Không có nhu cầu
- ☐ Không biết cách tham gia
- ☐ Không được mời gọi
- ☐ Khác

Câu 13. Thu nhập từ du lịch của Anh/chị chiếm bao nhiêu phần trăm (%) tổng thu nhập hàng tháng?

- ☐ 0 – 10 %
- ☐ 11- 30%
- ☐ 31-50 %
- ☐ 51-70 %
- ☐ Trên 70%

Câu 14. Kinh nghiệm tham gia làm việc trong lĩnh vực du lịch của Anh/ chị:

- ☐ 1) < 1 năm ☐ 2) 1- 5 năm ☐ 3) 5-10 năm
- ☐ 4) > 10 năm ☐ 5) Không có kinh nghiệm

Câu 15. Hình thức tham gia vào hoạt động du lịch tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An?

(Có thể chọn nhiều đáp án)

- ☐ 1) Chèo đò
- ☐ 2) Hướng dẫn viên du lịch địa phương
- ☐ 3) Cung cấp dịch vụ lưu trú (khách sạn, khu nghỉ dưỡng, homestay...)
- ☐ 4) Bán hàng lưu niệm, sản phẩm địa phương
- ☐ 5) Cung cấp dịch vụ ăn uống
- ☐ 6) Dịch vụ vận chuyển (Xe ôm, taxi, xe điện du lịch)
- ☐ 7) Cung cấp nguyên liệu sản phẩm nông nghiệp cho các cơ sở du lịch (rau, thịt, cá,...)
- ☐ 8) Sản xuất sản phẩm thủ công truyền thống của làng nghề tại địa phương.
- ☐ 10) Cung cấp dịch vụ lữ hành (công ty du lịch, bán tour...)
- ☐ 11) Bảo trì cảnh quan, vệ sinh môi trường trong khu du lịch

- ☐ 12) Tham gia các lễ hội truyền thống.
- ☐ 13) Biểu diễn văn hóa dân gian, nghệ thuật truyền thống
- ☐ 14) Truyền dạy nghề truyền thống (thêu ren, gốm, ẩm thực, y học cổ truyền...)
- ☐ 15) Tham gia hợp tác xã dịch vụ du lịch.
- ☐ 16) Khác.

Câu 16. Trong các giai đoạn (lập kế hoạch và ra quyết định, vận hành, hưởng lợi), Ông/Bà/Anh/Chị từng tham gia các hoạt động nào? (Chọn nhiều đáp án)

Giai đoạn	Một số hoạt động
Lập kế hoạch và ra quyết định	☐ Tham gia vào các cuộc họp cộng đồng về phát triển du lịch tại địa phương ☐ Tham gia bầu chọn ban quản lý du lịch địa phương theo định kỳ ☐ Thành lập diễn đàn, câu lạc bộ, nhóm, đội ... để thảo luận về du lịch tại địa phương và tác động của du lịch đến địa phương. ☐ Thành lập quỹ đầu tư du lịch để đảm bảo rằng hoạt động du lịch được bàn bạc và quỹ này dùng để hỗ trợ cho các dự án phát triển du lịch cộng đồng ☐ Tham gia cùng chính quyền địa phương khuyến khích kêu gọi người dân tham gia vào hoạt động du lịch. ☐ Khác (Vui lòng ghi rõ).....
Vận hành	☐ Tham gia vào hoạt động quản lý dịch vụ du lịch. ☐ Thành lập các tổ chức cộng đồng để quản lý hoạt động du lịch ☐ Đầu tư vào dự án du lịch để hưởng lợi nhuận. ☐ Cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các công ty lữ hành ☐ Thiết lập sự hợp tác với công ty lữ hành để hạn chế xung đột và thống nhất vai trò tham gia của cộng đồng vào hoạt động du lịch ☐ Tham gia gặp gỡ, giao lưu với du khách để giới thiệu văn hóa và hiểu rõ về lợi ích mà du lịch mang lại cho cộng đồng. (Kể tên các hoạt động:.....) ☐ Tham gia các công việc tình nguyện về bảo vệ môi trường

	☐ Thiết kế website, trang điện tử giới thiệu dự án, hoạt động, tuyến điểm tham quan du lịch. ☐ Tham gia xây dựng phóng sự du lịch của địa phương. ☐ Thiết kế bảng quảng cáo, in tờ rơi
Hưởng lợi	☐ Tôi và gia đình được sử dụng đường, điện, nước, cơ sở vật chất được nâng cấp từ nguồn lực của du lịch. ☐ Tôi thấy một phần phí thu từ khách du lịch (vé, dịch vụ...) được trích để hỗ trợ cộng đồng: như giáo dục, bảo tồn, y tế.. ☐ Tôi thấy làng/xã được nhận khoản phí bảo tồn tài nguyên du lịch do doanh nghiệp đóng góp, để nâng cấp giếng nước, sửa trường học, hoặc cứu trợ thời điểm khó khăn. ☐ Tôi cảm thấy người dân ngày càng tự hào và đoàn kết hơn nhờ giữ gìn, giới thiệu bản sắc văn hóa với du khách. ☐ Tôi đã học được nhiều điều mới khi tiếp xúc với khách du lịch (văn hóa, cách làm ăn, cách giao tiếp...) ☐ Gia đình tôi có thêm thu nhập từ nghề phụ liên quan đến du lịch, ví dụ như làm đồ thủ công, trồng cây đặc sản, bán nông sản... ☐ Tôi biết học sinh nghèo của địa phương được hỗ trợ học phí/trường lớp được xây mới nhờ nguồn du lịch ☐ Tôi được tham gia các chương trình tập huấn nâng cao năng lực cho cộng đồng (như: kỹ năng quản lý, hiểu biết pháp lý, kỹ năng ra quyết định...) do địa phương tổ chức. ☐ Khác.....

Câu 17. Anh/chị đã từng tham gia vào hoạt động du lịch tại địa phương dưới những

cấp độ và hình thức biểu hiện nào sau đây? (Có thể chọn nhiều đáp án)

Cấp độ	Hình thức biểu hiện
1. Sự tham gia bị động	☐ Tôi chỉ được thông báo về việc phát triển du lịch, địa phương sẽ chuyển đổi sinh kế bằng các dịch vụ du lịch.

2. Tham gia trong việc đưa thông tin	☐ Tôi từng cung cấp thông tin hoặc trả lời các câu hỏi liên quan đến phát triển các dịch vụ du lịch tại địa phương khi được các cơ quan, tổ chức tham vấn.
3. Tham gia tư vấn	☐ Tôi tham gia họp, thảo luận về kế hoạch du lịch ở địa phương
4. Tham gia khi được khuyến khích về vật chất	☐ Tôi từng tham gia làm việc trong các cơ sở kinh doanh du lịch khi được hỗ trợ và trả công.
5. Tham gia chức năng	☐ Tôi tham gia vào các nhóm chức năng du lịch (nhóm quản lý, nhóm văn nghệ, nhóm ẩm thực, nhóm hướng dẫn, nhóm sản xuất đặc sản địa phương) dưới sự giám sát của chính quyền hoặc các tổ chức bên ngoài.
6. Sự tham gia tương tác	☐ Tôi sở hữu doanh nghiệp kinh doanh du lịch, tham gia vào quá trình phân tích, lập kế hoạch, góp phần trong việc ra quyết định liên quan đến phát triển dịch vụ du lịch tại địa phương.
7. Tự vận động	☐ Tôi tự đưa ra sáng kiến và chủ động liên hệ tìm kiếm sự giúp đỡ bên ngoài, giữ quyền kiểm soát, quyết định, tự đầu tư và mở rộng hoạt động kinh doanh du lịch.

Câu 18. Theo anh/chị, những cơ quan, tổ chức, cá nhân nào đang tham gia vào phát triển du lịch tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An? (Có thể chọn nhiều phương án)

- ☐ Cộng đồng địa phương
- ☐ Ban quản lý điểm đến
- ☐ Chính quyền địa phương (Cấp xã, phường, tỉnh)
- ☐ Doanh nghiệp du lịch
- ☐ Khách du lịch
- ☐ Tổ chức phi chính phủ (UNESCO,...)
- ☐ Các nhà khoa học
- ☐ Khác

Câu 19. Trong các cơ quan, tổ chức và cá nhân đó, bên liên quan nào giữ vai trò chính trong hoạch định, quản lý hoặc triển khai các hoạt động du lịch?

- ☐ Cộng đồng địa phương
- ☐ Ban quản lý điểm đến
- ☐ Chính quyền địa phương (Cấp xã, phường, tỉnh)
- ☐ Doanh nghiệp du lịch
- ☐ Khách du lịch
- ☐ Tổ chức phi chính phủ (UNESCO,...)
- ☐ Các nhà khoa học
- ☐ Khác

Câu 20. Các bên liên quan có mối quan hệ như thế nào với Anh/chị trong quá trình phát triển du lịch tại địa phương?

(Hướng dẫn: Với mỗi bên dưới, vui lòng đánh dấu các mối quan hệ tương ứng)

✓ **Cộng đồng địa phương**

- ☐ Hợp tác
- ☐ Cạnh tranh dịch vụ
- ☐ Không phối hợp

✓ **Ban quản lý điểm đến**

- ☐ Quản lý / Giám sát
- ☐ Hợp tác
- ☐ Tham vấn
- ☐ Mâu thuẫn
- ☐ Không rõ quan hệ

✓ **Chính quyền địa phương (Cấp xã, phường, tỉnh)**

- ☐ Quản lý / Giám sát
- ☐ Hợp tác
- ☐ Tham vấn

☐ Mâu thuẫn

☐ Không rõ quan hệ

✓ **Doanh nghiệp du lịch**

☐ Hợp tác (làm thuê, cung cấp dịch vụ.)

☐ Bất bình đẳng/ Xung đột lợi ích

☐ Không có liên hệ

✓ **Khách du lịch**

☐ Giao lưu/ Gắn kết

☐ Thiếu tôn trọng văn hóa/ Ảnh hưởng tiêu cực

☐ Không tiếp xúc

✓ **Tổ chức phi chính phủ (UNESCO,...)**

☐ Hỗ trợ

☐ Hợp tác phát triển

☐ Không biết hoặc chưa từng tiếp cận

✓ **Các nhà khoa học**

☐ Hỗ trợ

☐ Hợp tác phát triển

☐ Không biết hoặc chưa từng tiếp cận

Câu 21. Theo Anh/chị, bên liên quan nào có ảnh hưởng mạnh nhất đến cộng đồng trong các hoạt động du lịch? (Chọn 1 đáp án)

☐ Cộng đồng địa phương

☐ Ban quản lý điểm đến

☐ Chính quyền địa phương (Cấp xã/phường, tỉnh)

☐ Doanh nghiệp du lịch

☐ Khách du lịch

☐ Tổ chức phi chính phủ (UNESCO,...)

☐ Các nhà khoa học

☐ Khác

Câu 22. Theo anh/chị, các bên liên quan có phối hợp hiệu quả với nhau trong phát triển du lịch không?

- ☐ Có phối hợp chặt chẽ
- ☐ Có phối hợp nhưng chưa hiệu quả
- ☐ Phối hợp yếu
- ☐ Không có phối hợp
- ☐ Không rõ / Không biết

Câu 23. Có những khó khăn, trở ngại nào trong quá trình phối hợp hoặc phân chia trách nhiệm? (gợi ý: ví dụ như không có kế hoạch rõ ràng, không rõ thông tin...)

.....

Câu 24. Theo Anh/Chị, trong quá trình phối hợp, các bên liên quan có quan tâm và lồng ghép các yếu tố của tăng trưởng xanh vào phát triển du lịch không? (ví dụ: bảo vệ môi trường, tạo cơ hội việc làm, hỗ trợ tăng thu nhập, tiết kiệm tài nguyên, gìn giữ văn hóa...)

- ☐ Có, thường xuyên
- ☐ Có, nhưng còn hạn chế
- ☐ Thỉnh thoảng
- ☐ Hiếm khi
- ☐ Không có

Câu 25. Theo Anh/Chị, tại địa phương hiện nay có những hoạt động nào dưới đây được thực hiện nhằm thúc đẩy phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh? (Có thể chọn nhiều phương án)

- ☐ Hoạt động bảo vệ môi trường (thu gom rác, phân loại rác tại nguồn, trồng cây, giảm rác thải nhựa...)
- ☐ Sử dụng tiết kiệm điện, nước và tái sử dụng tài nguyên trong du lịch

- ☐ Ứng dụng công nghệ xanh (xe điện, pin mặt trời...) trong vận hành du lịch.
- ☐ Ưu tiên sử dụng thực phẩm, vật liệu địa phương, sản phẩm thủ công trong du lịch
- ☐ Phát triển sản phẩm du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa.
- ☐ Tuyên truyền, tập huấn và nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo tồn và phát triển bền vững
- ☐ Hỗ trợ nghề phụ, sinh kế xanh (làm nông nghiệp sạch, thủ công, trưng bày gian hàng thủ công, du lịch cộng đồng.....)
- ☐ Tăng cường tiếng nói sự tham gia của người dân trong các quyết định phát triển du lịch
- ☐ Chia sẻ lợi ích công bằng giữa doanh nghiệp, chính quyền và cộng đồng
- ☐ Khác (Vui lòng ghi rõ):

Câu 26. Theo Anh/Chị, tại địa phương hiện nay có những loại hình/ sản phẩm được xem là phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh?

- ☐ Du lịch sinh thái bằng thuyền tại Trảng An, Tam Cốc- Bích Động, Thung Nham...
- ☐ Du lịch nông nghiệp trải nghiệm (trồng rau, gặt lúa, làm vườn).
- ☐ Du lịch cộng đồng, homestay gắn với văn hóa địa phương.
- ☐ Ẩm thực xanh: Sử dụng nguyên liệu bản địa sạch theo mùa.
- ☐ Tour đi bộ (trekking), xe đạp khám phá cảnh quan tự nhiên.
- ☐ Du lịch dù lượn
- ☐ Tham quan làng nghề truyền thống
- ☐ Sản phẩm du lịch không dùng nhựa 1 lần giảm thiểu rác thải
- ☐ Hoạt động bảo tồn văn hóa (hát chèo, xẩm, lễ hội truyền thống..) gắn với du lịch
- ☐ Khác

PHẦN 4: CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH THEO HƯỚNG TĂNG TRƯỞNG XANH TẠI VÙNG LỖI QUẦN THỂ DANH THẮNG TRÀNG AN, NINH BÌNH.

Câu 27. Ông/ Bà/Anh/ Chị vui lòng cho biết ý kiến đánh giá đối với từng yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng theo hướng tăng trưởng xanh tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An, Ninh Bình. Ông/ Bà/Anh/ Chị tích vào các con số từ 1 đến 5 theo quy ước dưới đây:

- 1- Hoàn toàn không đồng ý 2- Không đồng ý 3- Bình thường
4- Đồng ý 5- Hoàn toàn đồng ý

Yếu tố	Tiêu chí	Mức đánh giá				
		1	2	3	4	5
1/ Yếu tố kinh tế (KT)	KT1. Du lịch như là sinh kế của hộ gia đình, phù hợp với điều kiện của người dân địa phương.	☐	☐	☐	☐	☐
	KT2. Du lịch tạo ra cơ hội việc làm cho gia đình.	☐	☐	☐	☐	☐
	KT3. Du lịch tạo ra thu nhập cho người dân ở địa phương.	☐	☐	☐	☐	☐
	KT4. Du lịch thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương (đường xá, điện nước..).	☐	☐	☐	☐	☐
	KT5. Lợi nhuận từ du lịch được phân bổ công bằng cho cộng đồng.	☐	☐	☐	☐	☐

	KT6.Tôi nhận thấy các bên liên quan phối hợp hiệu quả để thúc đẩy kinh tế du lịch địa phương.	☐	☐	☐	☐	☐
2/ Yếu tố Văn hóa-Xã hội (VH-XH)	VH-XH1.Du lịch tại địa phương đã tạo cơ hội tăng cường gắn kết cộng đồng và sự đồng thuận xã hội trong khu vực tôi sinh sống.	☐	☐	☐	☐	☐
	VH-XH2. Du lịch tại địa phương tạo điều kiện thúc đẩy hiểu biết và giao lưu văn hóa giữa người dân địa phương và du khách.	☐	☐	☐	☐	☐
	VH-XH3.Du lịch tại địa phương giúp tôi nâng cao nhận thức về bảo tồn văn hóa truyền thống.	☐	☐	☐	☐	☐
	VH-XH4.Tôi cảm thấy cộng đồng địa phương được tôn trọng trong các hoạt động phát triển du lịch.	☐	☐	☐	☐	☐
	VH-XH5.Tôi cảm thấy tiếng nói của cộng đồng được chính quyền, các bên liên quan coi trọng và lắng nghe.	☐	☐	☐	☐	☐
	VH-XH6.Tôi nhận thấy các bên liên quan phối hợp hiệu quả để phát triển du lịch.	☐	☐	☐	☐	☐
3/ Yếu tố môi trường (MT)	MT1.Du lịch tại địa phương sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và hạn chế lãng phí.	☐	☐	☐	☐	☐
	MT2. Du lịch không làm tổn hại đến hệ sinh thái và đa dạng sinh học tại địa phương.	☐	☐	☐	☐	☐
	MT3.Chất lượng môi trường sống tại địa phương được cải thiện nhờ phát triển du lịch.	☐	☐	☐	☐	☐
	MT4.Du lịch góp phần bảo vệ cảnh quan và tài nguyên thiên nhiên cho thế hệ tương lai.	☐	☐	☐	☐	☐
	MT5.Du lịch làm người dân thêm tự hào, đoàn kết, giữ gìn di sản.	☐	☐	☐	☐	☐
	MT6.Người dân học hỏi thể giới bên ngoài thông qua tiếp xúc với du khách	☐	☐	☐	☐	☐

	MT7.Tôi được cung cấp thông tin rõ ràng và đầy đủ về bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch	☐	☐	☐	☐	☐
	MT8. Du lịch tại địa phương giúp tôi nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ thiên nhiên và môi trường sống.	☐	☐	☐	☐	☐
	MT9.Tôi nhận thấy các bên liên quan phối hợp hiệu quả để giảm tác động tiêu cực của du lịch lên môi trường.	☐	☐	☐	☐	☐
4/ Yếu tố cơ chế thúc đẩy (CC)	CC1. Hoạt động du lịch tại địa phương có chính sách khuyến khích cộng đồng tham gia du lịch.	☐	☐	☐	☐	☐
	CC2. Các chính sách tạo điều kiện cho sinh kế gắn với bảo tồn tài nguyên, môi trường.	☐	☐	☐	☐	☐
	CC3.Chính sách phát triển du lịch phù hợp với kiến thức thực tiễn của địa phương, tạo thuận lợi cho người dân tham gia phát triển du lịch	☐	☐	☐	☐	☐
	CC4.Có cơ chế quản lý, thủ tục hành chính tạo thuận lợi cho người dân tham gia phát triển du lịch.	☐	☐	☐	☐	☐
	CC5.Có cơ chế quản lý công bằng, minh bạch về chia sẻ lợi ích	☐	☐	☐	☐	☐
	CC6. Hoạt động du lịch địa phương có cơ chế đối thoại gắn kết giữa các bên liên quan.	☐	☐	☐	☐	☐
	CC7. Có cách giải quyết rõ ràng và công bằng khi xảy ra mâu thuẫn về quyền lợi giữa người dân và các bên liên quan.	☐	☐	☐	☐	☐
	RC1.Chính sách phát triển du lịch của địa phương chưa hoàn thiện, chưa phù hợp.	☐	☐	☐	☐	☐

5/ Các yếu tố rào cản (RC)	RC2.Chưa có quy định rõ ràng về việc người dân cùng quản lý và chia sẻ lợi ích từ du lịch với chính quyền hoặc doanh nghiệp.	☐	☐	☐	☐	☐
	RC3.Người dân thiếu nguồn lực (vốn, kỹ năng, nhân lực) để tham gia vào hoạt động du lịch.	☐	☐	☐	☐	☐
	RC4. Khó tiếp cận các khoản vay ưu đãi từ nhà nước hoặc tổ chức xã hội để đầu tư làm du lịch	☐	☐	☐	☐	☐
	RC5. Các bên tham gia (chính quyền, doanh nghiệp, người dân...) đôi khi xảy ra mâu thuẫn về quyền lợi, nhưng chưa có cách giải quyết rõ ràng và công bằng.	☐	☐	☐	☐	☐
	RC6. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động du lịch chưa đảm bảo.	☐	☐	☐	☐	☐
	RC7. Thu nhập từ hoạt động du lịch thấp	☐	☐	☐	☐	☐
	RC8. Ảnh hưởng tiêu cực của tính thời vụ du lịch địa phương dẫn tới thu nhập bấp bênh, sinh kế không bền vững	☐	☐	☐	☐	☐
	RC9. Thiếu thông tin, tư vấn về thị trường, sản phẩm du lịch và các dự án du lịch	☐	☐	☐	☐	☐
	RC10. Thủ tục hành chính, kinh doanh chưa được đơn giản hóa, chưa thuận lợi	☐	☐	☐	☐	☐
6/Yếu tố nhận thức về tăng trưởng xanh (NTTTX)	NTTTX1.Tôi hiểu rằng tăng trưởng xanh là hướng đi bền vững cho phát triển du lịch.	☐	☐	☐	☐	☐
	NTTTX2.Tôi nhận thấy việc phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh là cần thiết tại địa phương tôi.	☐	☐	☐	☐	☐
	NTTTX3. Tôi hiểu rằng tăng trưởng xanh là quá trình phát triển kinh tế đi kèm với duy trì và phục hồi các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hướng tới hiệu quả môi trường và chất lượng sống tốt hơn.	☐	☐	☐	☐	☐

	NTTTX4. Tăng trưởng xanh phải do cộng đồng và vì cộng đồng, góp phần tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân.	☐	☐	☐	☐	☐
	NTTTX5. Tôi hiểu rằng tăng trưởng xanh dựa trên tăng cường đầu tư vào bảo tồn, phát triển và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tự nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, cải thiện nâng cao chất lượng môi trường, qua đó kích thích tăng trưởng kinh tế.	☐	☐	☐	☐	☐
7/ Mức độ tham gia của cộng đồng (MD)	MD1. Cộng đồng được thông báo về việc phát triển du lịch, địa phương sẽ chuyển đổi sinh kế bằng các dịch vụ du lịch.	☐	☐	☐	☐	☐
	MD2. Cộng đồng cung cấp thông tin hoặc trả lời các câu hỏi liên quan đến phát triển các dịch vụ du lịch tại địa phương địa phương khi được các cơ quan, tổ chức bên ngoài tham vấn,	☐	☐	☐	☐	☐
	MD3. Cộng đồng tham gia các buổi họp liên quan đến chuyển đổi sinh kế truyền thống sang phát triển các dịch vụ du lịch tại địa phương	☐	☐	☐	☐	☐
	MD4. Cộng đồng tham gia làm việc trong các cơ sở kinh doanh du lịch; cung cấp hàng hóa, thực phẩm cho các doanh nghiệp; cung cấp dịch vụ du lịch một cách tự phát.	☐	☐	☐	☐	☐
	MD5. Cộng đồng tham gia vào các nhóm chức năng du lịch (nhóm quản lý, nhóm văn nghệ, nhóm ẩm thực, nhóm hướng dẫn, nhóm sản xuất đặc sản địa phương) dưới sự giám sát của chính quyền hoặc các tổ chức bên ngoài.					
	MD6. Cộng đồng sở hữu doanh nghiệp kinh doanh du lịch, tham gia vào quá trình phân	☐	☐	☐	☐	☐

	tích, lập kế hoạch, góp phần trong việc ra quyết định liên quan đến phát triển dịch vụ du lịch tại địa phương					
	MD7.Cộng đồng tự đưa ra sáng kiến và chủ động liên hệ tìm kiếm sự giúp đỡ bên ngoài, giữ quyền kiểm soát, quyết định, tự đầu tư và mở rộng hoạt động kinh doanh du lịch.	☐	☐	☐	☐	☐

Câu 28. Rất mong Ông/Bà/Anh/chị đề xuất một số ý kiến nhằm phát huy sự tham gia của cộng đồng vào phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh tại Vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An ?

.....

.....

.....

.....

.....

XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN ÔNG/ BÀ/ ANH/CHỊ ĐÃ DÀNH THỜI GIAN
TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI

-----&&&-----

PHỤ LỤC 2: BẢNG CÂU HỎI PHÒNG VẤN SÂU BÁN CẤU TRÚC

Đối tượng: Các bên tham gia

Kính chào Quý anh/chị!

Tôi tên là Trần Diễm Hằng, hiện là Nghiên cứu sinh ngành Quản lý Văn hóa, Viện văn hóa, Nghệ thuật, Thể Thao và Du lịch Việt Nam. Tôi đang thực hiện nghiên cứu đề tài: **“Phát huy sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh tại vùng lõi Quần thể danh thắng Tràng An, Ninh Bình”** nhằm đề xuất các giải pháp phát huy sự tham gia cộng đồng địa phương theo hướng tăng trưởng xanh. Để nghiên cứu thành công, tôi rất mong nhận được sự giúp đỡ của anh/chị bằng việc cung cấp những thông tin dưới đây. Tôi xin cam kết những thông tin phỏng vấn sâu này chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu và hoàn toàn không sử dụng vào bất kỳ mục đích nào khác.

NỘI DUNG PHÒNG VẤN BÁN CẤU TRÚC

Câu hỏi mở đầu:

- (1) Rất mong Anh/Chị vui lòng cho biết họ tên và số năm làm việc của Anh/chị (Toàn bộ thông tin sẽ không khai).
- (2) Theo Anh/chị Tăng trưởng xanh trong phát triển du lịch tại các điểm đến di sản được hiểu như thế nào?

Câu hỏi chính:

- (3) Cộng đồng địa phương có vai trò như thế nào trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh ở khía cạnh kinh tế bền vững?
- (4) Cộng đồng địa phương có vai trò như thế nào trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh ở khía cạnh văn hóa- xã hội?
- (5) Cộng đồng địa phương có vai trò như thế nào trong phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh ở khía cạnh bảo vệ môi trường?

Câu hỏi kết luận: Xung quanh chủ đề này Anh/Chị còn có những chia sẻ gì thêm? Xin chân thành cảm ơn Anh/chị! Trong quá trình xem xét dữ liệu phỏng vấn có thể sẽ có những băn khoăn, rất mong được liên hệ lại với Anh/Chị.

PHỤ LỤC 3: DANH SÁCH THAM GIA PHỎNG VẤN

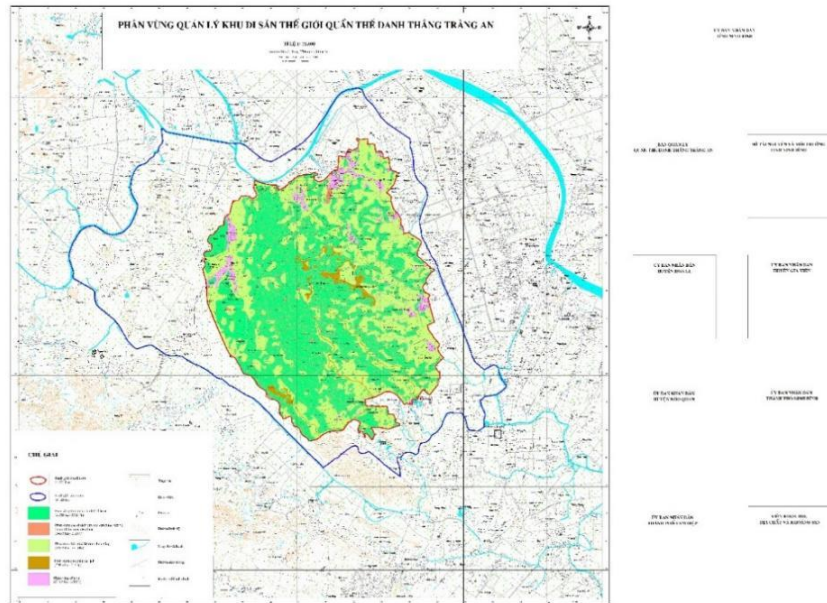
(Thông tin họ và tên đảm bảo ẩn danh)

STT	Giới tính	Tuổi	Cơ quan làm việc
P01	Nữ	47	Sở Du lịch Ninh Bình
P02	Nam	35	Ban quản lý khu du lịch Tam Cốc – Bích Động
P03	Nam	82	Thủ nhang đền Thái Vi từ năm 2000
P04	Nam	45	Ban chấp hành Hiệp hội du lịch Ninh Bình
P05	Nữ	35	VP Trung tâm xúc tiến du lịch tại Tràng An
P06	Nữ	34	VP Trung tâm xúc tiến du lịch tại Tràng An
P07	Nữ	37	VP trung tâm xúc tiến du lịch tại Tràng An
P08	Nữ	51	Trung tâm bảo tồn di tích cố đô Hoa Lư
P09	Nữ	40	Phòng văn hoá – xã hội phường Nam Hoa Lư (xã Ninh Hải cũ)
P10	Nữ	39	Phòng văn hoá – xã hội phường Nam Hoa Lư (xã Ninh Hải cũ)
P11	Nữ	46	Phòng văn hoá – xã hội phường Nam Hoa Lư (xã Ninh Hải cũ)
P12	Nữ	42	Phòng văn hoá – xã hội phường Nam Hoa Lư (xã Ninh Hải cũ)
P13	Nữ	46	Phòng văn hoá – xã hội phường Tây Hoa Lư (xã Trương Yên cũ)
P14	Nữ	44	Phòng văn hoá – xã hội phường Tây Hoa Lư (xã Trương Yên cũ)
P15	Nữ	48	Phòng văn hoá – xã hội phường Hoa Lư (xã Ninh Xuân cũ)
P16	Nam	65	Tổ dân phố Xuân Phúc
P17	Nam	60	Tổ dân phố Xuân Thành
P18	Nam	55	Chèo đò
P19	Nữ	52	Chèo đò

P20	Nữ	60	Thôn Hành Cung (cũ)
P21	Nam	61	Thôn Khả Lương (cũ)
P22	Nam	64	Thôn Tuân Cáo (cũ)
P23	Nam	72	Thôn Văn Lâm (cũ)
P24	Nữ	54	Bán hàng
P25	Nữ	46	Bí thư chi bộ-Trưởng thôn Côi Khê (cũ)
P26	Nam	57	Thôn Khê Trong (cũ)
P27	Nam	64	Thôn Hải Nham (cũ)
P28	Nam	47	Khoa Du lịch, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội
P29	Nữ	39	Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội
P30	Nam	46	Trung tâm bảo tồn văn hóa, tôn giáo
P31	Nữ	26	Bán hàng tại Tràng An
P32	Nữ	58	Chèo đò tại Tràng An
P33	Nam	49	Lái xe điện tại Tam Cốc
P34	Nam	54	Người dân xã Ninh Hải (cũ)
P35	Nữ	63	Người dân xã Ninh Hải (cũ)
P36	Nữ	40	Kinh doanh homestay tại Tam Cốc
P37	Nam	35	Người dân xã Ninh Xuân (cũ)
P38	Nữ	43	Người dân xã Ninh Xuân (cũ)
P39	Nữ	29	Người dân xã Trường Yên (cũ)
P40	Nữ	63	Người dân xã Trường Yên (cũ)
P41	Nam	46	Khách du lịch
P42	Nam	49	Điều hành tour
P43	Nam	55	Chủ homestay tại Tam Cốc
P44	Nữ	29	Khách du lịch
P45	Nữ	39	Khách du lịch
P46	Nữ	33	Khách du lịch

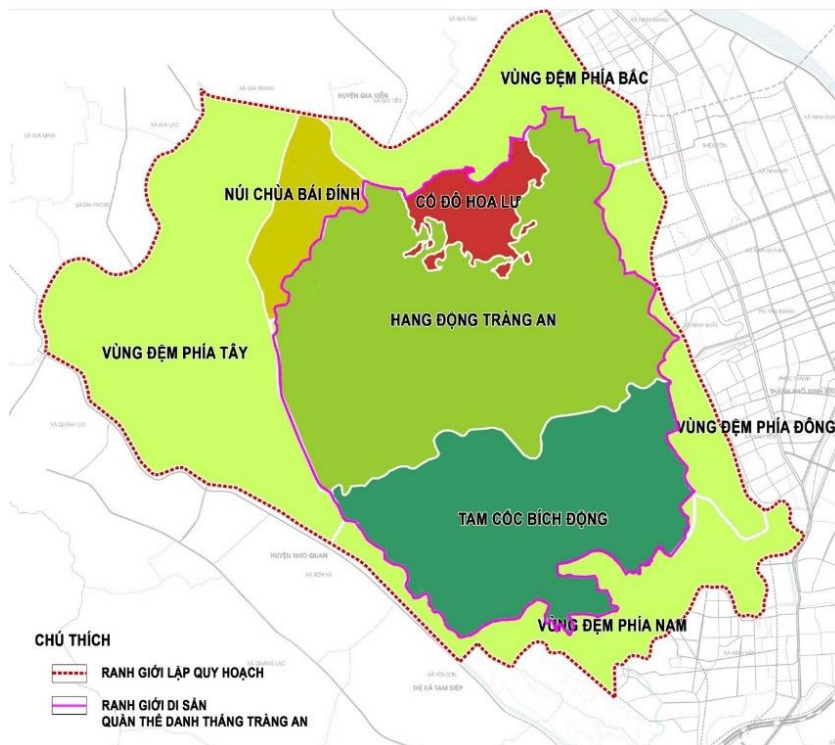
PHỤ LỤC 4: CÁC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH QUẦN THỂ DANH THẮNG TRÀNG AN, NINH BÌNH

Bản đồ 1: Phân vùng quản lý Quần thể danh thắng Tràng An



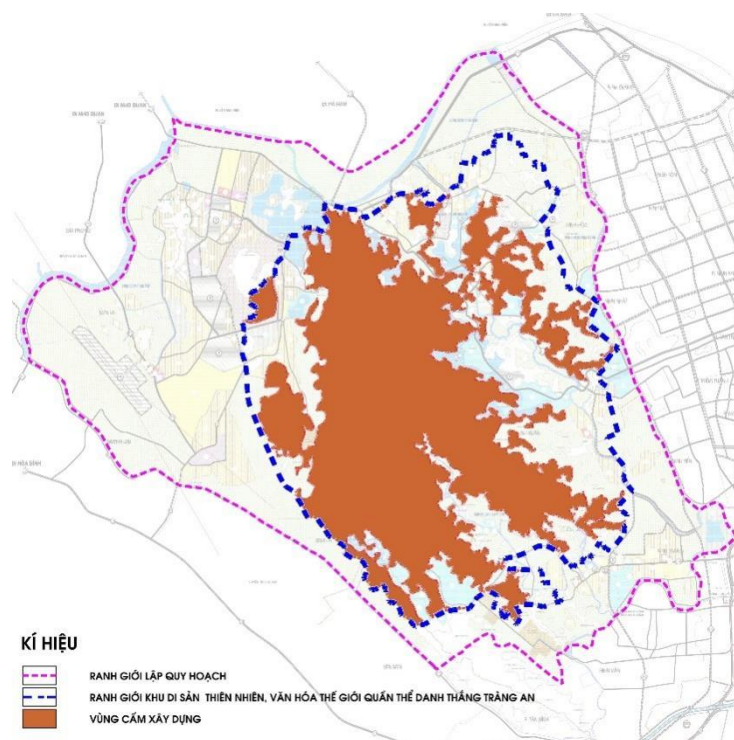
(Nguồn: Sở du lịch Ninh Bình)

Bản đồ 2: Phân vùng du lịch Quần thể danh thắng Tràng An



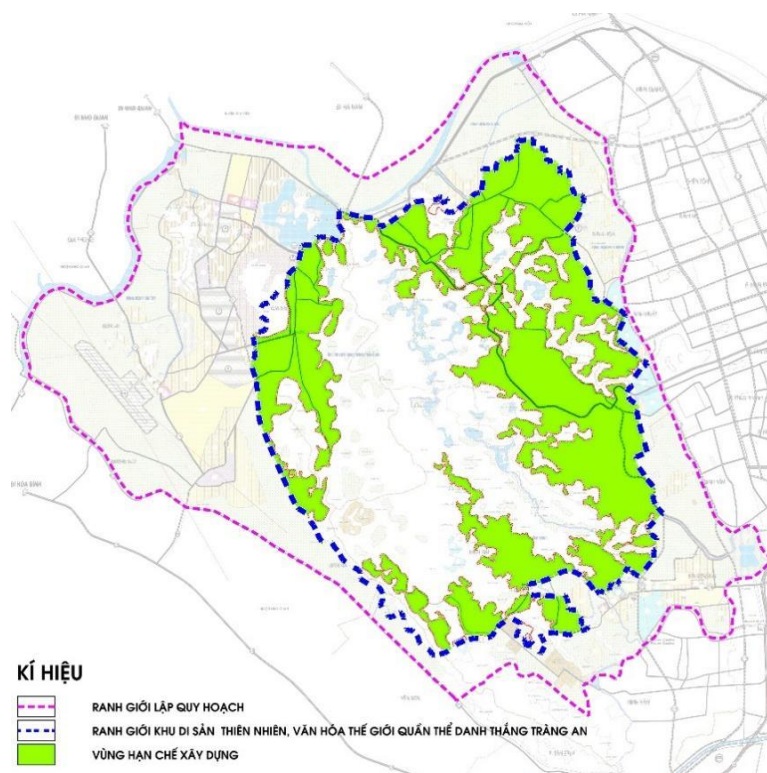
(Nguồn: Sở du lịch Ninh Bình)

Bản đồ 3: Vùng cấm xây dựng trong Quần thể danh thắng Tràng An



(Nguồn: Sở du lịch Ninh Bình)

Bản đồ 4: Vùng hạn chế xây dựng trong Quần thể danh thắng Tràng An



(Nguồn: Sở du lịch Ninh Bình)

PHỤ LỤC 5: ẢNH ĐIỀN GIÃ, SƯU TÀM

Ảnh 1: Sắc vàng Tam Cốc - Tràng An
năm 2025



(Nguồn: NCS chụp tháng 6/2025)

Ảnh 3: Sắc vàng Tam Cốc - Tràng An
năm 2024



(Nguồn: NCS chụp tháng 6/2024)

Ảnh 5: Người dân trình diễn văn nghệ
tại Danh thắng Tràng An



(Nguồn: NCS chụp tháng 7/2025)

Ảnh 2: Sắc vàng Tam Cốc - Tràng An
năm 2026



(Nguồn: NCS chụp tháng 6/2026)

Ảnh 4: Dịch vụ chèo đò tại
Tam Cốc - Bích Động



(Nguồn: NCS chụp tháng 8/2026)

Ảnh 6: Du khách tham gia văn nghệ
cùng cộng đồng địa phương



(Nguồn: NCS chụp tháng 7/2025)

Ảnh 7: Nơi trình diễn múa rối nước tại
Cố đô Hoa Lư



(Nguồn: NCS chụp tháng 8/2025)

Ảnh 8: Lễ hội Đền Thái Vi



(Nguồn: NCS chụp tháng 6/2026)

Ảnh 9: Khảo sát sản phẩm du lịch Ninh
Bình năm 2024



(Nguồn: NCS chụp tháng 6/2024)

Ảnh 10: Khảo sát sản phẩm du lịch
Ninh Bình năm 2025



(Nguồn: NCS chụp tháng 8/2026)

Ảnh 11: Chèo đò không dùng động cơ
tại Tràng An



(Nguồn: NCS chụp tháng 8/2025)

Ảnh 12: Cộng đồng tham gia lễ hội tại
Tràng An



(Nguồn: NCS chụp tháng 6/2026)

Ảnh 13: Lái xe điện tại Tràng An



(Nguồn: sưu tầm năm 2026)

Ảnh 14: Chèo đò tại Tam Cốc



(Nguồn: sưu tầm năm 2026)

Ảnh 15: Người dân địa phương biểu diễn nghệ thuật tại Tam Cốc



(Nguồn: sưu tầm năm 2026)

Ảnh 16: Người dân tham gia lễ hội



(Nguồn: sưu tầm năm 2026)

Ảnh 17: Khách du lịch trải nghiệm sản phẩm thủ công tại Tràng An



(Nguồn: sưu tầm năm 2026)

Ảnh 18: Khách quốc tế hào hứng với trải nghiệm tại Tràng An



(Nguồn: sưu tầm năm 2026)

Ảnh 19: Nghề mây tre đan tại Trảng An



(Nguồn: sưu tầm năm 2026)

Ảnh 20: Nghề dệt tại Trảng An



(Nguồn: sưu tầm năm 2026)

Ảnh 21: Nơi trưng bày sản phẩm thủ công truyền thống tại Tam Cốc



(Nguồn: NCS chụp tháng 8/2025)

Ảnh 22: Gắn biển du lịch xanh Vita Green tại Tam Cốc



(Nguồn: sưu tầm năm 2026)

Ảnh 23: Tái hiện văn hóa truyền thống



(Nguồn: sưu tầm năm 2026)

Ảnh 24: Đất lành chim đậu



(Nguồn: NCS chụp tháng 6/2025)

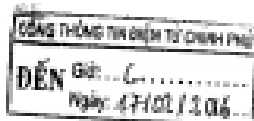
PHỤ LỤC 6: QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG QUẢN THỂ DANH THẮNG TRẢNG AN

TTT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 230/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2016



QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng
Quản thể danh thắng Tràng An, tỉnh Ninh Bình

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Du lịch ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 05 năm 2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Xét đề nghị của Bộ Xây dựng (văn bản số 76/TTr-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2015),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Quản thể danh thắng Tràng An, tỉnh Ninh Bình với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Thời hạn, phạm vi, ranh giới quy hoạch

Thời hạn lập quy hoạch: Giai đoạn dài hạn đến năm 2030; giai đoạn ngắn hạn đợt đầu năm 2020.

Phạm vi lập quy hoạch chung xây dựng Quản thể danh thắng Tràng An có diện tích đất tự nhiên 12.252 ha, thuộc ranh giới hành chính của các huyện: Hoa Lư, Gia Viễn và Nho Quan, thành phố Ninh Bình và thị xã Tam Điệp, giới hạn như sau:

- Về phía Bắc giáp sông Hoàng Long.
- Về phía Đông giáp sông Chanh.

- Về phía Nam giáp sông Hệ Dương, sông Vân và sông Bến Đang.
- Về phía Tây giáp sông Bến Đang và sông Rja.

Trong đó:

- Khu di sản Quần thể danh thắng Tràng An có diện tích 6.226 ha, bao gồm một phần diện tích của 12 xã thuộc 05 huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Ninh Bình là: Trường Yên, Ninh Xuân, Ninh Vân, Ninh Thắng, Ninh Hải, Ninh Hòa (huyện Hoa Lư); Gia Sinh (huyện Gia Viễn); Sơn Lai, Sơn Hà (huyện Nho Quan); Yên Sơn (thị xã Tam Điệp); Ninh Nhất, Ninh Tiến (thành phố Ninh Bình).

- Vùng đệm bao quanh Khu di sản có diện tích 6.026 ha, bao gồm một phần diện tích của 20 xã, phường của 05 huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Ninh Bình là: Trường Yên, Ninh Xuân, Ninh Vân, Ninh Thắng, Ninh Hải, Ninh Hòa, Ninh Giang, Ninh Mỹ, Ninh An (huyện Hoa Lư); Gia Sinh, Gia Trung, Gia Tiến (huyện Gia Viễn); Sơn Lai, Sơn Hà, Quỳnh Lưu (huyện Nho Quan); Yên Sơn, Yên Bình (thị xã Tam Điệp); Ninh Nhất, Ninh Tiến, Ninh Phong (thành phố Ninh Bình).

2. Tính chất

- Là di sản văn hóa và thiên nhiên của thế giới, có giá trị về địa chất, địa mạo, cảnh quan thiên nhiên và lịch sử - văn hóa.
- Là khu du lịch của quốc gia, tầm cỡ quốc tế, có đặc trưng về Lịch sử - Văn hoá - Sinh thái.
- Là khu vực có dân cư sinh sống đan xen.

3. Quy mô dân số

- Dự báo đến năm 2020: 47.200 người, tốc độ tăng dân số trung bình khoảng 0,9%/năm.

- Dự báo đến năm 2030: 51.110 người, với tốc độ tăng dân số trung bình khoảng 0,8%/năm.

4. Định hướng phát triển không gian

a) Định hướng phát triển không gian Khu Di sản quần thể danh thắng Tràng An:

Khu di sản Quần thể danh thắng Tràng An, có diện tích 6.226 ha được phân thành các vùng cấm và hạn chế xây dựng (kiểm soát đặc biệt nghiêm ngặt):

- Vùng cấm xây dựng, có diện tích 3.460 ha bao gồm các khu vực cảnh quan thiên nhiên và các khu vực di tích cần bảo vệ nghiêm ngặt; các khu vực bảo tồn - sử dụng bền vững đa dạng sinh học.

+ Là vùng bảo vệ đặc biệt nghiêm ngặt, không có dân cư sinh sống, cấm xây dựng. Trong một số trường hợp đặc biệt, có yêu cầu xây dựng công trình trực tiếp phục vụ việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích phải được chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

+ Không xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở lưu trú và giải trí; không xây cất công trình nhà cửa, nghĩa địa, đào ao hồ, các công trình thủy lợi, chuồng trại chăn nuôi và các công trình phục vụ nhu cầu dân sinh khác; không cho phép các hoạt động bán hàng và dịch vụ trong khu vực này.

+ Nghiêm cấm mọi hành động làm thay đổi hình dáng núi đá, phá hủy và làm thay đổi thảm thực vật; nghiêm cấm đục phá hang động, núi đá vôi có hang động làm ảnh hưởng đến những yếu tố gốc của hang động; nghiêm cấm san ủi, đào đất mặt bằng hang, làm ảnh hưởng đến tầng văn hóa, giá trị cơ bản của di sản; nghiêm cấm việc sử dụng hang động để làm nơi chôn táng gia súc hoặc làm dịch vụ; nghiêm cấm chặt phá rừng và săn bắt động vật.

+ Nghiêm cấm việc đổ chất thải công nghiệp, nông nghiệp, chất thải sinh hoạt và các loại chất thải khác vào Khu di sản.

- Vùng hạn chế xây dựng, cần kiểm soát đặc biệt nghiêm ngặt có diện tích 2.766 ha, bao gồm các khu vực dành cho phát triển du lịch, các khu vực làng, xã có dân cư sinh sống và cảnh quan nông nghiệp xung quanh. Là vùng bảo vệ nghiêm ngặt, có dân cư sinh sống và cho phép các hoạt động du lịch (không lưu trú), các hoạt động xây dựng phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng, cải tạo nhà ở được phép tiến hành, nhưng ở mức độ hạn chế và phải được kiểm soát đặc biệt nghiêm ngặt để không ảnh hưởng đến di sản.

+ Đối với khu dân cư:

. Hiện trạng là 17.036 người. Giữ tỷ lệ tăng dân số giai đoạn đến năm 2020 là 0,9% và giai đoạn đến năm 2030 là 0,8%. Như vậy đến năm 2020 dân số khu vực này khoảng 18.000 người và đến năm 2030 khoảng 19.640 người.

. Phân bố dân cư giữ nguyên theo hiện trạng các khu dân cư tập trung; không chế tỷ lệ tăng dân số, không mở rộng diện tích đất ở; những hộ dân cư nằm rải rác, cần sớm di dời tới các khu tái định cư.

. Giữ gìn cấu trúc làng xóm hiện có. Giữ gìn và tôn tạo các công trình kiến trúc có giá trị và hạ tầng kinh tế xã hội của làng, phục hồi các công trình công cộng dân gian truyền thống.

. Các công trình công cộng, công trình hành chính, các công trình khác (nếu cần thiết) và nhà ở phải được xây dựng trên tinh thần văn hoá truyền thống, chiều cao không quá 3 tầng.

. Cấm xây dựng các công trình hiện đại, không phù hợp với hình ảnh làng xóm truyền thống. Không mở rộng đường làng ngõ xóm hiện có, chỉ cải tạo nâng cấp mặt lát để tránh làm phá vỡ môi trường cảnh quan vốn có của làng.

+ Đối với khu vực dịch vụ, du lịch:

. Phát triển du lịch thăm quan, sinh thái và văn hóa.

. Xây dựng cơ sở hạ tầng (đường giao thông, bến thuyền, chòi nghỉ, chỉ dẫn thông tin, bãi đỗ xe); tu bổ, hoàn chỉnh hệ thống kiến trúc nhỏ, tiểu cảnh trang trí, cầu đá, vườn dạo, vv....

. Xây dựng mạng lưới các công trình dịch vụ du lịch theo mô hình sinh thái, hình thức đơn giản, hình khối hợp lý, có khối tích và chiều cao hạn chế, mật độ xây dựng thấp để hài hoà với cảnh quan thiên nhiên.

. Khu trung tâm dịch vụ du lịch nằm trong vùng Cổ đô Hoa Lư được phép xây dựng công trình: Khu đón tiếp, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe du lịch nội bộ, công viên cây xanh, trung tâm dịch vụ nhỏ, điểm nghỉ, điểm ngắm cảnh... trung tâm quản lý điều hành hội thảo chiều phim tư liệu và trưng bày mô hình Cổ đô Hoa Lư thu nhỏ, hiện vật khảo cổ.

. Khu trung tâm dịch vụ du lịch nằm trong vùng Tam Cốc - Bích Động được phép xây dựng công trình như: Khu đón tiếp, dịch vụ nhỏ... bố trí tại cửa ngõ khu Tam Cốc - Bích Động. Bãi đỗ xe, điểm đỗ xe du lịch nội bộ được bố trí cạnh nhau, cạnh nhà đón tiếp, hướng dẫn du lịch. Sát bến thuyền Tam Cốc bố trí công viên cây xanh, ki ốt dịch vụ, khu dân cư hiện hữu được giữ ổn định, không tiến hành mở rộng thêm, dân cư trong khu vực sẽ tham gia vào các hoạt động dịch vụ: bán hàng lưu niệm, đặc sản địa phương, dịch vụ ăn uống giải khát, dịch vụ chèo thuyền, vv...

. Khu dịch vụ, quản lý, điều hành, bến thuyền trung tâm khu hang động Tràng An, bố trí tại thung Áng Mương, có quy mô khoảng 50 ha, được phép xây dựng các công trình: Nhà điều hành, nhà trưng bày, bến thuyền trung tâm, bãi đỗ xe, vv...

+ Đối với cảnh quan tự nhiên, cảnh quan nông nghiệp xung quanh:

. Giữ giữ khu vực sinh thái nông nghiệp, duy trì sản xuất nông nghiệp; trồng rừng phục hồi để thu hút động vật, tăng độ che phủ. Ngăn chặn các hoạt động khai thác gỗ, chặt phá cây rừng, săn bắt động vật.

b) Định hướng phát triển không gian Vùng đệm (vùng bảo vệ):

Vùng đệm xung quanh Khu di sản có diện tích: 6.026 ha. Là vùng được phép xây dựng và cần kiểm soát nghiêm ngặt. Hiện trạng dân số trong vùng đệm là 27.295 người. Dự báo đến 2030 khoảng 31.470 người.

Toàn bộ không gian vùng đệm chia thành 4 khu vực, gồm: Khu Bái Đình (phía Tây), Khu Trường Yên - Ninh Hòa (phía Bắc), Khu Ninh Nhất - Ninh Tiến (phía Đông), Ninh Thắng - Ninh Hải (phía Nam):

- Khu vực Bái Đình (phía Tây): Là khu du lịch tâm linh và khu đô thị đại học mới. Dân số dự báo năm 2030 đạt khoảng 20.000 người; đất xây dựng đô thị và nông thôn khoảng 1.330+1460 ha, trong đó đất dân dụng khoảng 750+800 ha; đất ngoài dân dụng khoảng 580+660 ha, chia thành hai phân khu:

+ Khu vực phát triển đô thị Bái Đình: Thuộc xã Gia Sinh, là khu đô thị mới và khu du lịch tâm linh. Dân số dự báo đến năm 2030 đạt khoảng 10.000 - 12.000 người; đất xây dựng đô thị khoảng 710+800 ha.

+ Khu nông thôn Bái Đình: Thuộc xã Sơn Lai, là khu đô thị đại học mới và khu dân cư nông thôn. Dân số dự báo đến năm 2030 đạt khoảng 8000 - 10.000 người; đất xây dựng khu dân cư nông thôn khoảng 380+400 ha; đất xây dựng cơ sở kinh tế kỹ thuật tạo động lực phát triển đô thị 240+260 ha.

- Khu Trường Yên - Ninh Hòa (phía Bắc): Là khu dân cư nông thôn kết hợp làm dịch vụ du lịch. Cửa ngõ phía Bắc Quần thể danh thắng Tràng An. Dân số dự báo đến năm 2030 đạt khoảng 5.110 người. Đất xây dựng khu dân cư nông thôn khoảng 122,10 ha.

- Khu Ninh Nhất - Ninh Tiến (phía Đông): Là khu dân cư kết hợp làm dịch vụ du lịch. Cửa ngõ phía Đông Quần thể danh thắng Tràng An. Dân số dự báo đến năm 2030 đạt khoảng 2.230 người. Đất xây dựng khu dân cư khoảng 101,30 ha.

- Khu Ninh Hải - Ninh Thắng (phía Nam): Là khu dân cư kết hợp làm dịch vụ du lịch. Cửa ngõ phía Nam Quần thể danh thắng Tràng An. Dân số dự báo đến năm 2030 đạt khoảng 9.000 người. Đất xây dựng khu dân cư khoảng 174,53 ha.

c) Định hướng phát triển không gian các khu dân cư:

- Tiến hành xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật sao cho không ảnh hưởng tới mỹ quan thiên nhiên, môi trường và hệ sinh thái khu vực. Tại đây, song song với việc gìn giữ không gian kiến trúc truyền thống, tiến hành xây dựng cảnh quan, xây dựng các công trình phục vụ nhu cầu ẩm thực, cửa hàng bày bán đồ lưu niệm và dịch vụ du lịch.

- Tiến hành xây dựng các công trình lưu trú, homestay (quy mô tổng cộng khoảng 500 phòng: Khu vực Bái Đình khoảng 200 phòng, khu vực Trường Yên - Ninh Hòa khoảng 150 phòng và khu vực Ninh Thăng - Ninh Hải khoảng 100 - 150 phòng) là nơi du khách có thể trải nghiệm đời sống nông thôn và tham gia các hoạt động nông nghiệp.

- Xây dựng các khu ở mới khu vực Ninh Hải, Ninh Thăng. Dọc đường tới bến thuyền Tam Cốc, xây dựng các công trình lưu trú (khoảng 200 phòng), cửa hàng lưu niệm, công trình công cộng - dịch vụ và nhà ở nhằm tăng cường chức năng du lịch và dịch vụ.

d) Định hướng phát triển không gian các khu dịch vụ du lịch:

- Xây dựng mạng lưới các công trình dịch vụ du lịch theo mô hình sinh thái, quy mô vừa và nhỏ.

- Tại khu vực Ninh Xuân, Trường Yên, tiến hành xây dựng các khu resort với quy mô tổng cộng 200 phòng (khoảng 40 ha).

- Tại khu vực ven sông Chanh tại Ninh Nhất, tiến hành xây dựng các khu biệt thự, resort với quy mô tổng cộng 250 phòng (khoảng 35 ha).

- Tại các khu vực sinh thái tiếp giáp với sông Sào Khê xây dựng công viên tự nhiên, các công trình lưu trú (quy mô khoảng 100 phòng), ẩm thực, cửa hàng bày bán đồ lưu niệm sao cho không ảnh hưởng tới mỹ quan thiên nhiên, môi trường và hệ sinh thái khu vực.

- Tiếp giáp với công viên văn hóa Tràng An, xây dựng khu resort cao cấp quy mô 100 phòng (khoảng 20 ha) phù hợp cảnh quan núi non Tràng An và môi trường thiên nhiên.

5. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a) Định hướng phát triển giao thông:

- Đường bộ đối ngoại: Tuyến giao thông đối ngoại chính nối Quần thể danh thắng Tràng An với các vùng phụ cận gồm tuyến cao tốc Bắc - Nam, quốc lộ 1A, quốc lộ 12B, quốc lộ 38B, đường tỉnh 477C, đường tỉnh 477KD.

- Bến xe đối ngoại: Bến xe phía Bắc (Ninh Giang, Hoa Lư); bến xe phía Đông (Khánh Hòa, Yên Khánh); bến xe phía Nam (Mai Sơn, Yên Sơn).

- Đường thủy: Xây dựng cảng hành khách tại sông Hoàng Long, nhằm thu hút khách du lịch bằng đường thủy đến với Quần thể danh thắng Tràng An.

- Đường hàng không: Cảng hàng không Trảng An đang trong giai đoạn khảo sát vị trí và nghiên cứu quy hoạch với 2 loại cấp sân bay: Cấp 3C và 4C và cấp 2B tại khu vực xã Sơn Lai, Quỳnh Lưu (huyện Nho Quan) với quy mô 150 - 300 ha khai thác dịch vụ bay taxi, đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Giao thông đường bộ đối nội:

Hệ thống tuyến trục chính của khu du lịch gồm 4 tuyến chính sau:

+ Tuyến 1: Tuyến từ quốc lộ 1A đi đến chùa Bái Đính: Tổng chiều dài khoảng 9,3 km. Quy mô mặt cắt từ 18 - 72 m.

+ Tuyến 2: Tuyến kết nối từ trục chính đô thị Thiên Tôn đến khu vực du lịch Trảng An - Bái Đính. Quy mô mặt cắt từ 9 - 54 m.

+ Tuyến 3: Tuyến nối từ Bích Động đến khu cổ đô Hoa Lư. Tổng chiều dài 11,6 km. Quy mô mặt cắt từ 7,5 - 15 m.

+ Tuyến 4: Tuyến nối từ quốc lộ 1A vào khu Tam Cốc - Bích Động. Chiều dài đoạn qua khu vực là 5,6 km. Quy mô mặt cắt 13 m.

+ Hệ thống giao thông các khu chức năng: Hệ thống giao thông nội bộ được tổ chức và thiết kế bám sát địa hình, tạo hình thái giao thông thân thiện hòa nhập với thiên nhiên. Các đường nội bộ thiết kế bám sát hiện trạng giao thông cũ để giảm tối đa chi phí xây dựng.

+ Giao thông công cộng: Sử dụng hệ thống xe điện du lịch để chuyên chở khách đến các điểm tham quan và tuyến xe buýt chạy xuyên khu du lịch, chiều dài khoảng 25 km.

- Giao thông đường thủy đối nội: Phát triển giao thông đường thủy nội địa phục vụ du lịch và được phân kỳ đầu tư thành 2 giai đoạn.

+ Giai đoạn 1: Phát triển 2 lộ trình đường thủy mới, bổ sung vào tuyến hiện có để đưa vào khai thác, thu hút khách du lịch.

+ Giai đoạn 2: Phát triển 9 lộ trình đường thủy theo quy hoạch.

b) Định hướng chuẩn bị kỹ thuật:

- Cao độ nền xây dựng:

+ Đối với Khu di sản:

. Khu vực làng xóm, giữ nguyên cao độ nền xây dựng hiện trạng.

. Các khu vực khác giữ nguyên điều kiện tự nhiên, không cải tạo nền xây dựng.

+ Đối với vùng đệm: Giải pháp quy hoạch cao độ nền tôn nền vượt mức nước nội đồng tính toán. Cụ thể là:

. Khu vực xây dựng mới chọn cao độ nền xây dựng $\geq 2,7$ m.

. Các khu vực dân cư hiện hữu giữ nguyên cao độ nền hiện trạng. Khi xây dựng công trình mới chỉ tôn nền cục bộ cho từng công trình nhưng phải hài hòa với khu vực xung quanh và không làm ảnh hưởng đến việc thoát nước.

. Các khu vực đất nông nghiệp thấp trũng giữ nguyên nền hiện trạng. Đây sẽ là khu vực chứa nước đệm cho Quần thể danh thắng Tràng An khi có mưa lớn trước khi thoát ra sông Đáy và sông Hoàng Long.

- Thoát nước mưa:

Toàn bộ Quần thể danh thắng Tràng An chia làm 2 lưu vực chính:

+ Lưu vực 1, có diện tích khoảng 4.660 ha: Nằm về phía Tây của Quần thể (khu vực chùa Bái Đính), nước mưa thoát xuống hồ Đàm Thị sau đó thoát ra sông Hoàng Long. Khi mùa mưa lũ thì dùng trạm bơm tiêu ra sông Hoàng Long và một phần đổ về sông Đáy phía Nam khu du lịch qua các đập tràn của hệ thống hồ.

+ Lưu vực 2, có diện tích khoảng 7.850 ha: Nằm về phía Đông của Quần thể, nước thoát xuống sông Sào Khê, sông Luồn, sông Vân và cuối cùng đổ ra sông Đáy.

c) Định hướng cấp nước:

- Tiêu chuẩn: Nước sinh hoạt: Đợt đầu: 120 lít/người - ngày đêm cấp cho 90% dân số; dài hạn: 150 lít/người - ngày đêm cấp cho 100% dân số; Nước cấp cho hoạt động du lịch lấy bằng chỉ tiêu nước sinh hoạt; các tiêu chuẩn khác lấy theo quy phạm.

- Tổng nhu cầu dùng nước của Quần thể danh thắng Tràng An đợt đầu khoảng 8.000 m³/ngày; dài hạn 14.000 m³/ngày.

- Nguồn nước: Chọn nguồn nước mặt các sông suối để cấp cho khu vực; ngoài ra khu vực còn được cấp nước bổ sung từ hệ thống cấp nước tập trung của thành phố Ninh Bình.

- Giải pháp cụ thể:

+ Khu vực Tràng An - Bái Đính và phụ cận (vùng đệm di sản):

Để cấp nước cho khu vực này dự kiến xây dựng trạm cấp nước Bái Đính công suất đợt đầu khoảng 5.000 m³/ngày, dài hạn nâng lên 10.000 m³/ngày;

+ Khu vực Cổ đô Hoa Lư và phụ cận:

. Giữ nguyên công suất cấp nước trạm Cây Khế công suất 72 m³/ngày đêm.

. Giữ nguyên công suất cấp nước trạm Núi Hò công suất 240 m³/ngày đêm.

. Cải tạo nâng công suất trạm xử lý nước sông Hoàng Long đến năm 2020 đạt công suất 1.500 m³/ngày, bổ sung thêm từ hệ thống cấp nước tập trung của thành phố Ninh Bình.

+ Khu vực Tam Cốc - Bích Động (Ninh Xuân, Ninh Thắng, Ninh Hải, Ninh Vân): Cải tạo nâng công suất trạm cấp nước Ngô Đồng đến năm 2020 đạt 3.000 m³/ngày. Dài hạn khu vực này sẽ được bổ sung cấp nước từ hệ thống cấp nước tập trung của thành phố Ninh Bình.

+ Các khu vực khác trong vùng lõi di sản: Đối với các khu vực khác trong Khu di sản do điều kiện địa hình bị chia cắt thì tại các điểm dừng chân, khu vực dịch vụ lưu hành trong mỗi tour du lịch sẽ xây dựng các trạm cấp nước sạch mini công suất nhỏ với công nghệ hiện đại, khai thác nguồn nước mặt tại chỗ để phục vụ cho du khách.

+ Mạng đường ống cấp nước: Tận dụng những tuyến ống đã có. Xây dựng thêm các tuyến ống có đường kính Ø100 ÷ Ø300 mm đảm bảo mọi nhu cầu dùng nước trong khu vực theo dự báo.

d) Định hướng cấp điện:

- Tổng phụ tải cấp điện: Năm 2020: 20 MW; năm 2030: 33 MW.

- Khu vực Tràng An được cấp từ: Trạm biến áp 110 KV Ninh Bình công suất 2x25 MVA.

- Lưới điện:

+ Lưới điện 35 KV: Cải tạo trực lộ 971 trạm 110 KV Ninh Bình; từng bước cải tạo lưới 10 KV sau trạm trung gian Lạc Vân lên 22 KV; phát triển một số trạm phân phối 35/0,4 KV theo các tuyến 35 KV hiện có; các trạm biến áp trung gian sẽ được mở rộng nâng công suất. Trạm trung gian Me sẽ được thay các máy biến áp sử dụng gam máy 4.000 KVA, trạm trung gian Gia Tân sử dụng máy 3.200 KVA.

+ Lưới 10 KV: Cải tạo lưới 10 KV sau trạm trung gian Ninh Bình lên 22 KV. Nâng cấp các trục chính liên kết mạch vòng sử dụng dây AC185 hoặc cáp XLPE240.

+ Lưới 22 KV: Từng bước cải tạo lưới 10 KV sau trạm trung gian Đồng Giao 2. Cải tạo trực chính từ AC70 lên AC185.

+ Lưới 6 KV: Chỉ phục vụ cho các phụ tải chuyên dùng.

+ Lưới 10 KV: Được cấp bởi 2 trạm trung gian Hợp Bình và Yên Bình (đặt tại huyện Yên Mỹ) và sẽ được bổ sung bởi 2 trạm Trảng An và Ninh Vân. Các trục chính 10 KV sẽ được cải tạo dùng dây AC185. Lưới điện khu du lịch Trảng An - Hoa Lư sử dụng cấp ngầm.

đ) Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang:

- Thoát nước thải:

Quy hoạch thoát nước thải trong Quần thể danh thắng Trảng An là hệ thống thoát nước nửa riêng và riêng.

+ Khu vực Cổ đô Hoa Lư chọn hệ thống thoát nước riêng: Xây dựng các tuyến cống nước thải và trạm bơm đưa nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung Trường Yên có công suất 1.400 m³/ngày đêm.

+ Khu vực Trảng An, Tam Cốc - Bích Động và khu dân cư nông thôn: Xây dựng hệ thống thoát nước nửa riêng.

. Tại các khu vực công trình công cộng, khu vực đón tiếp và dịch vụ du lịch - thương mại... xây dựng nhà vệ sinh công cộng với hình thức cố định hoặc di động. Nước thải xử lý bằng các bể tự hoại hợp quy cách trong từng công trình hoặc nhóm công trình có đường cống thoát nước ra hệ thống cống bên ngoài.

. Khu vực dân cư nông thôn tập trung ở các vùng đệm hoặc sống rải rác trong các làng xã: Vận động, hướng dẫn người dân xây dựng nhà vệ sinh tự hoại và hệ thống tiêu thoát nước phù hợp với điều kiện sống nhưng đảm bảo vệ sinh môi trường. Tập dưng các khu vực trồng ao, hồ để làm sạch tự nhiên.

+ Khu vực Bái Đính: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nước thải được thu gom bằng các tuyến cống và trạm bơm đưa nước thải về các trạm xử lý nước thải tập trung. Trạm xử lý Bái Đính 1: Công suất 2.000 m³/ngày đêm, trạm xử lý Bái Đính 2 công suất 1.600 m³/ngày đêm.

- Quản lý chất thải rắn (CTR):

CTR được phân loại tại nguồn. Mỗi vùng thu gom tập trung vào các điểm trung chuyển và chở đến khu xử lý CTR.

- Quản lý nghĩa trang:

+ Các nghĩa trang nằm xa khu dân cư, trong quy hoạch được giữ nguyên, không mở rộng thêm.

+ Các nghĩa trang thuộc phạm vi quy hoạch và xây dựng cần phải được di dời tới nghĩa trang dự kiến theo “Đề án quy hoạch nghĩa trang nhân dân trên địa bàn thành phố Ninh Bình đến năm 2020” và từng bước sử dụng nghĩa trang cấp vùng theo lộ trình quy hoạch. Sử dụng nhà tang lễ hiện có của thành phố.

e) Đánh giá môi trường chiến lược:

- Các hoạt động xây dựng cần có sự kiểm soát chặt chẽ nhằm hạn chế ảnh hưởng đến hệ động thực vật. Việc nạo vét, khơi thông dòng chảy phải giảm thiểu tác động tiêu cực đến hệ thủy sinh.

- Các phương tiện giao thông thủy trong khu vực được kiểm soát để tránh gây tác động xấu đến môi trường nước; kiểm soát nguy cơ cháy rừng do bất cẩn của người dân và du khách. Xây dựng các giải pháp hạn chế nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, tổn hại đến tự nhiên do các chất thải phát sinh tại các điểm thăm quan trong hoạt động du lịch.

- Việc khai thác đá vôi để sản xuất xi măng tại khu vực phía Nam, tiếp giáp Quần thể danh thắng Tràng An, chủ đầu tư dự án sản xuất xi măng cần:

+ Có những giải pháp công nghệ khai thác tiên tiến, phù hợp để loại trừ hoàn toàn những tác nhân nguy hiểm có thể ảnh hưởng đến sự an toàn của các hang động, an toàn của du khách, không ảnh hưởng đến môi trường không khí, tiếng ồn và an toàn lao động.

+ Có báo cáo cụ thể về: Lộ trình, thời gian và khối lượng đá vôi cần khai thác đến thời điểm kết thúc dự án, trình các Bộ, ngành liên quan và cơ quan địa phương, khẳng định không ảnh hưởng đến môi trường, cảnh quan thiên nhiên, hệ thống hang động, di tích.

6. Các chương trình dự án ưu tiên đầu tư

a) Khu vực Cổ đô Hoa Lư:

- Dự án khai quật khảo cổ nền đất giữa hai đền vua Đinh, vua Lê; dự án trùng tu công trình di tích; xây dựng các công trình kiến trúc tôn tạo cảnh quan khu vực; dự án nạo vét, mở rộng và kè bờ sông Sào Khê; dự án xây dựng đường bao, hào nước vùng bảo vệ đặc biệt Cổ đô Hoa Lư.

- Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu động Am Tiên, bãi đỗ xe và khu dịch vụ phục vụ khu Cổ đô Hoa Lư; dự án xây dựng khu trung tâm điều hành ban quản lý khu di tích; dự án xây dựng khu tái định cư, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

b) Khu vực hang động Tràng An - núi chùa Bái Đính:

- Dự án bảo tồn, tôn tạo các công trình di tích; dự án tôn tạo các hang, thung, đảo sinh thái; dự án nạo vét tuyến đường thủy từ bến thuyền trung tâm.

- Dự án xây dựng, hoàn thiện tuyến đường giao thông trung tâm, với đầy đủ trang thiết bị kỹ thuật phục vụ trên tuyến (cây xanh, hè, biển báo, đèn chiếu sáng, đèn cảnh quan, chỗ nghỉ, vv...); dự án xây dựng khu trung tâm dịch vụ tại khu vực tiếp giáp với thành phố Ninh Bình.

e) Khu vực Tam Cốc - Bích Động:

- Các dự án bảo vệ, tôn tạo hệ thống cảnh quan di sản tự nhiên, di sản văn hóa: Dự án bảo tồn, tôn tạo các công trình di tích lịch sử văn hoá.

- Hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch. Xây dựng các công trình trọng yếu như: Bãi xe, bến thuyền, nhà điều hành và các công trình phụ trợ. Đầu tư vào các điểm du lịch sinh thái là sản phẩm du lịch đặc thù; dự án cải tạo một số tuyến giao thông thủy; dự án nâng cấp tuyến đường bộ từ quốc lộ 12B; đầu tư xây dựng các khu trung tâm đón tiếp; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch tại các điểm du lịch trọng yếu trên các tuyến du lịch.

d) Vùng đệm:

- Hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch; dự án xây dựng khu tái định cư, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- Dự án đào tạo đội ngũ hướng dẫn viên chuyên nghiệp; dự án phát triển các hoạt động dịch vụ với sự tham gia của cộng đồng; dự án phát triển các khách sạn nhỏ ở nông thôn; dự án xây dựng làng du lịch sinh thái - nhà nghỉ nông thôn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình xây dựng và kiện toàn Ban quản lý Quần thể danh thắng Tràng An. Ban hành Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch; Quy chế quản lý di sản; tổ chức công bố quy hoạch chung và xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch chung xây dựng Quần thể danh thắng Tràng An, tỉnh Ninh Bình sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình giám sát chặt chẽ các hoạt động xây dựng đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường, cảnh quan thiên nhiên, hang động.

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì lập quy chế bảo tồn, khai thác các giá trị di sản của Quần thể danh thắng Tràng An.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thủ trưởng cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tài nguyên và Môi trường, Quốc phòng, Ngoại giao, Giáo dục và Đào tạo, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Ninh Bình;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: TH, KTTH, V.III, KGVX;
- Lưu: VT, KTN (3b).x: 40

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Hàng Trung Hải

**PHỤ LỤC 7: QUYẾT ĐỊNH VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY CHẾ QUẢN LÝ,
BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY DI SẢN VĂN HÓA VÀ THIÊN NHIÊN THỂ
GIỚI QUẦN THỂ DANH THẮNG TRÀNG AN**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 28 /2018/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 22 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản
văn hóa và thiên nhiên thể giới Quần thể danh thắng Tràng An**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18/6/2009;

Căn cứ Luật Du lịch ngày 19/06/2017;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa;

Căn cứ Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 70/2012/NĐ-CP ngày 18/9/2012 của Chính phủ Quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

Căn cứ Nghị định số 109/2017/NĐ-CP ngày 21/9/2017 của Chính phủ Quy định về bảo vệ và quản lý Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 230/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Quần thể danh thắng Tràng An;

Căn cứ Quyết định số 86/2008/QĐ-BVHTTDL ngày 30/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc ban hành Quy chế thăm dò, khai quật khảo cổ;

Căn cứ Thông tư số 18/2012/TT-BVHTTDL ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 19/2013/TTLT-BVHTTDL-BTNMT ngày 30/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch – Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường về việc Hướng dẫn bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch, tổ chức lễ hội, bảo vệ và phát huy giá trị di tích;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Du lịch tại Tờ trình số 43/TTr-SDL ngày 21/8/2018 về việc ban hành Quy chế quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới Quần thể danh thắng Tràng An.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới Quần thể danh thắng Tràng An.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05/11/2018.

Bãi bỏ các Quyết định sau đây:

1. Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc ban hành Quy chế phối hợp quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới Quần thể danh thắng Tràng An.

2. Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc ban hành Quy chế quản lý và bảo vệ các di tích khảo cổ học, di sản địa chất, cảnh quan di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới quần thể Danh thắng Tràng An;

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Văn hóa - Thể thao & Du lịch;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Công báo tỉnh;
- Lưu VT, VP 5, 4, 6, 9.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đinh Chung Phụng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới
Quần thể danh thắng Tràng An**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 28 /2018/QĐ-UBND ngày 22 /10 /2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý xây dựng; quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, cảnh quan; quản lý, bảo tồn các di tích, di sản địa chất và di sản văn hóa; quản lý các hoạt động du lịch và phát huy giá trị Di sản trong phạm vi Di sản Văn hóa và Thiên nhiên thế giới Quần thể danh thắng Tràng An (sau đây gọi tắt là Di sản).

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước có liên quan đến các hoạt động quản lý xây dựng; quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, cảnh quan; quản lý bảo vệ các di tích, di sản địa chất và di sản văn hóa; quản lý các hoạt động du lịch và phát huy giá trị Di sản trong phạm vi Di sản.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị Di sản

1. Các hoạt động quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị của Di sản phải tuân thủ các quy định của Nhà nước và pháp luật hiện hành; Công ước, điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký và những quy định tại Quy chế này.

2. Đảm bảo tính toàn vẹn, tính xác thực của Di sản.

3. Phát huy giá trị Di sản phải kết hợp với bảo vệ tài nguyên, môi trường, cảnh quan và bảo tồn di sản văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể.

Điều 3. Quy định về phân vùng quản lý, bảo vệ Di sản

Quy định về phạm vi, ranh giới và phân vùng quản lý, bảo vệ Di sản thực hiện theo Quyết định số 230/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Quần thể danh thắng Tràng An và Kế hoạch Quản lý Di sản Văn hóa và Thiên nhiên thế giới Quần thể danh thắng Tràng An giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 16/11/2015.

Chương II QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ XÂY DỰNG

Điều 4. Quy định về quản lý các hoạt động xây dựng trong Khu vực Di sản thế giới

1. Vùng cấm xây dựng

Giữ nguyên trạng, nghiêm cấm mọi hoạt động xây dựng. Trường hợp đặc biệt, cần thiết phải trùng tu, tôn tạo hoặc xây dựng công trình để trực tiếp phục vụ

việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản thì phải được sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Vùng hạn chế xây dựng

Giữ nguyên hiện trạng các công trình, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch. Các hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng, cải tạo nhà ở được phép tiến hành nhưng ở mức độ hạn chế và được kiểm soát nghiêm ngặt để không ảnh hưởng đến Di sản.

Các công trình xây dựng phù hợp với cảnh quan môi trường Di sản và kiến trúc truyền thống. Công trình xây dựng mới không quá 3 tầng, chiều cao không quá 12m (tính từ cao trình tìm đường giao thông của khu vực phía trước công trình đến đỉnh mái), hình thức kiến trúc công trình mái dốc, màu sắc hài hòa với cảnh quan thiên nhiên khu vực.

Khu vực làng xóm giữ nguyên cao độ nền xây dựng hiện trạng, các khu vực khác giữ nguyên điều kiện tự nhiên, không cải tạo nền xây dựng, hạn chế mở rộng diện tích đất ở, đường làng ngõ xóm hiện có, chỉ cải tạo nâng cấp bề mặt để tránh làm phá vỡ môi trường cảnh quan.

Không xây dựng mới các cơ sở dịch vụ kinh doanh lưu trú du lịch. Đối với các cơ sở kinh doanh lưu trú du lịch đã được xây dựng trước thời điểm Quy hoạch chung xây dựng Quần thể danh thắng Tràng An được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và có hiệu lực thi hành (ngày 04/02/2016) không được xây dựng, mở rộng thêm các phòng nghỉ phục vụ lưu trú du lịch. Việc cải tạo, sửa chữa cơ sở cũ phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận theo quy định hiện hành.

a) Đối với các hộ gia đình và cá nhân, có đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đất xây dựng nhà ở) và các hộ gia đình cá nhân hiện đang sinh sống trong khu vực này:

Trường hợp có công trình xây dựng trên đất chưa (hoặc không) nằm trong kế hoạch di dời của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có nhu cầu cấp thiết về nhà ở thì được cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới công trình sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép bằng văn bản.

Trường hợp chưa có công trình xây dựng trên đất (đất hiện để trống) nhưng có nhu cầu xây dựng mới về nhà ở thì trước khi cấp phép xây dựng công trình, cơ quan có thẩm quyền xem xét sự cấp thiết về nhà ở (hoàn cảnh và điều kiện sống của gia đình) để xác định việc cho phép xây dựng công trình hay đưa vào diện phải di dời ra khu tái định cư.

b) Đối với các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang hoạt động hiện hữu trong khu vực này, có đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước ngày 21/01/2015, là thời điểm Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 83/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định tạm thời về quản lý xây dựng trong vùng bảo vệ Quần thể danh thắng Tràng An:

Trường hợp công trình xây dựng chưa (hoặc không) nằm trong kế hoạch di dời của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì chỉ được xây dựng công trình theo đúng quy mô đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc theo dự án đầu tư và tổng mặt bằng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp dự án đầu tư xây dựng công trình đã được giao đất và cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa xây dựng công trình trên đất (đất hiện để trống) và đã quá thời hạn xây dựng công

trình quy định tại giấy chứng nhận đầu tư thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét tính khả thi của dự án để quyết định cho phép xây dựng hay thu hồi lại đất.

c) Đối với khu vực dịch vụ, du lịch:

Xây dựng cơ sở hạ tầng (đường giao thông, bến thuyền, chòi nghỉ, trạm chỉ dẫn thông tin hỗ trợ du khách, bãi đỗ xe); xây dựng mạng lưới các công trình dịch vụ du lịch theo mô hình sinh thái, hình thức đơn giản, chiều cao tuân thủ theo quy định của Quy chế này.

Khu trung tâm dịch vụ du lịch nằm trong vùng Cổ đô Hoa Lư: Được phép xây dựng công trình: Khu đón tiếp, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe du lịch nội bộ, công viên cây xanh, trung tâm dịch vụ nhỏ, điểm nghỉ, điểm ngắm cảnh, trung tâm quản lý điều hành, hội thảo, chiếu phim tư liệu và nhà trưng bày mô hình cổ đô Hoa Lư thu nhỏ, hiện vật khảo cổ.

Khu trung tâm dịch vụ du lịch nằm trong khu vực Tam Cốc - Bích Động: Được phép xây dựng công trình như: Khu đón tiếp, dịch vụ nhỏ, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe du lịch nội bộ.

Khu dịch vụ, quản lý, điều hành, bến thuyền trung tâm khu du lịch sinh thái Tràng An: Được phép xây dựng các công trình: Nhà điều hành, nhà trưng bày, bến thuyền trung tâm, bãi đỗ xe, nhà chờ, trung tâm giáo dục môi trường và di sản.

Điều 5. Quy định về quản lý các hoạt động xây dựng trong vùng đệm của khu vực di sản thế giới

1. Cho phép xây dựng cơ sở hạ tầng, nhà ở dân sinh, công trình công cộng, cơ sở dịch vụ du lịch (như khách sạn, nhà hàng, khu nghỉ dưỡng, cửa hàng bán đồ lưu niệm, đặc sản địa phương), các dự án du lịch sinh thái kết hợp với tôn tạo cảnh quan, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp và làng nghề theo quy hoạch và thiết kế được phê duyệt, phải đảm bảo vệ sinh môi trường và không ảnh hưởng tới cảnh quan trong khu vực. Công trình xây dựng mới không quá 3 tầng, chiều cao không quá 12m (tính từ cao trình tìm đường giao thông của khu vực phía trước công trình đến đỉnh mái), hình thức kiến trúc công trình mái dốc, màu sắc hài hòa với cảnh quan thiên nhiên khu vực.

2. Không xây dựng các công trình nhà máy, khu công nghiệp, cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm trong vùng đệm của Di sản.

Điều 6. Quy định về cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng

Việc xây dựng mới, cải tạo công trình trong Khu vực di sản thế giới và Vùng đệm của khu vực di sản thế giới cần đảm bảo không làm ảnh hưởng tới giá trị nổi bật toàn cầu của Quần thể danh thắng Tràng An, thực hiện theo pháp luật về Di sản văn hóa, các quy định về cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, CẢNH QUAN DI SẢN

Điều 7. Quy định về quản lý tài nguyên, bảo vệ cảnh quan khu di sản

1. Bảo vệ nghiêm ngặt hệ thống núi đá, diện tích rừng, các khu vực thảm thực vật, cảnh quan tự nhiên, các loài động vật đang cư trú trong khu vực Di sản, tránh những tác động xấu của con người vào môi trường tự nhiên, cảnh quan văn hóa

nhằm bảo vệ các giá trị, tính toàn vẹn và tính xác thực của Di sản.

2. Việc quản lý và sử dụng đất vào mục đích xây dựng các công trình phát triển du lịch và hạ tầng dân sinh phải tuân theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; Quy hoạch chung xây dựng Quần thể danh thắng Tràng An; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh đã được phê duyệt và các quy định hiện hành khác về bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử - văn hóa.

3. Việc khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên du lịch phải được tiến hành một cách hợp lý và giảm thiểu chất thải ra môi trường. Phát triển du lịch phải gắn liền với bảo vệ các di tích lịch sử - văn hóa, tính đa dạng, độc đáo của tài nguyên thiên nhiên.

4. Đối với khu vực cảnh quan tự nhiên, cảnh quan nông, lâm nghiệp xung quanh: Giữ giữ khu vực sinh thái nông, lâm nghiệp, duy trì diện tích đất nông nghiệp; trồng rừng phục hồi để tăng độ che phủ và cải thiện môi trường sinh thái.

Điều 8. Quy định về bảo vệ môi trường khu di sản

1. Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu Di sản đều phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường, phục hồi cảnh quan và phải được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

2. Chất thải, nước thải từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, xây dựng, giao thông vận tải và chất thải sinh hoạt phải được kiểm soát, xử lý đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường.

3. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác khu, điểm du lịch phải thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường sau đây:

a) Niêm yết quy định về bảo vệ môi trường, cảnh quan tại khu, điểm du lịch và hướng dẫn thực hiện.

b) Lắp đặt, bố trí đủ và hợp lý, đảm bảo tiêu chuẩn các công trình vệ sinh công cộng, trang thiết bị thu gom chất thải và lực lượng làm vệ sinh môi trường.

c) Đối với các thuyền phục vụ du lịch, mỗi thuyền phải có thùng đựng rác.

Điều 9. Những hành vi bị nghiêm cấm

Các hành vi bị nghiêm cấm được quy định tại Điều 7, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và các hành vi sau:

a) Tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp, lâm nghiệp.

b) Viết, vẽ, sơn, khắc lên vách núi, hang động, cây rừng, di tích lịch sử - văn hóa và các di sản địa chất (ngấn nước biển).

c) Các hoạt động khác xâm hại tài nguyên, cảnh quan khu di sản.

Chương IV

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, BẢO TỒN CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA, DI TÍCH KHẢO CỔ, DI SẢN ĐỊA CHẤT

Điều 10. Quy định về Quản lý hoạt động nghiên cứu

1. Các hoạt động nghiên cứu diễn ra trong khu Di sản phải được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền và chịu sự quản lý, giám sát, phối hợp trực tiếp của Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch. Kết quả nghiên cứu khoa học phải cung cấp cho Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch và cơ quan hữu quan để phục vụ cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị Di sản.

2. Trước khi công bố, phổ biến kết quả nghiên cứu trên các phương tiện thông tin đại chúng trong và ngoài nước cần có sự đồng ý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép, hoạt động thăm dò, khai quật khảo cổ diễn ra trong khu Di sản phải tuân theo các quy định sau:

a) Đảm bảo đúng các quy định tại Quy chế thăm dò, khai quật khảo cổ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

b) Áp dụng các biện pháp bảo quản cẩn trọng nhất đối với các di vật và các dấu vết khảo cổ xuất lộ sau khi thăm dò, khai quật.

c) Các vách hố khai quật phải được tiến hành gia cố, khoanh vùng bảo vệ và cắm mốc giới đánh dấu vị trí.

d) Phải có biển chỉ dẫn ghi rõ tên địa điểm khảo cổ đối với các di tích khảo cổ.

4. Các tổ chức, cá nhân khi được phép thực hiện việc khảo sát, điều tra, thăm dò hang, động phải thường xuyên báo cáo về kết quả, tiến độ thực hiện về Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch. Trong quá trình tiến hành khảo sát, điều tra, thăm dò nghiêm cấm làm ảnh hưởng đến các yếu tố gốc cấu thành nên hang, động. Nếu khi điều tra, khảo sát, thăm dò hang, động phát hiện có tài sản là di tích lịch sử văn hóa, di vật, cổ vật, tài sản thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh quốc gia thì phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời chỉ đạo (thông qua Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch). Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thăm dò, khai quật khảo cổ học, báo cáo sơ bộ phải được gửi cho cơ quan cấp phép, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch.

5. Các tổ chức, cá nhân vi phạm một trong các quy định trên sẽ bị đình chỉ, không cho phép tiếp tục các hoạt động nghiên cứu và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Quy định về quản lý, bảo vệ di tích lịch sử văn hóa, di tích khảo cổ, di sản địa chất

1. Việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị các di tích, di sản địa chất trong khu Di sản phải tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành, Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh đã xếp hạng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình và các quy định của Quy chế này.

2. Khi tổ chức, cá nhân phát hiện di tích có dấu hiệu xuống cấp hoặc bị xâm hại, phải kịp thời thông báo cho chính quyền địa phương và đơn vị trực tiếp quản lý di tích. Chính quyền địa phương và đơn vị trực tiếp quản lý di tích khi nhận được tin báo phải kịp thời kiểm tra, xây dựng phương án bảo vệ, báo cáo Sở Văn hóa và Thể thao, đồng thời báo cáo Ban Quản lý Quần thể danh thắng Tràng An để thực hiện các biện pháp bảo vệ di tích theo quy định.

3. Bảo vệ nghiêm ngặt các di tích khảo cổ, di sản địa chất trước sự tác động tiêu cực của con người, động vật và thiên nhiên; bảo vệ di vật; tăng văn hóa khảo cổ trong các hố khai quật đối với những di tích khảo cổ đã và đang được nghiên cứu, thăm dò, khai quật; việc trưng bày các hiện vật khảo cổ phải được giám sát chặt chẽ, đảm bảo an toàn cho các hiện vật và đúng quy định của pháp luật.

Điều 12. Những hành vi bị nghiêm cấm

Các hành vi bị nghiêm cấm được quy định tại Điều 4, Nghị định 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa và các hành vi sau:

- a) Sử dụng các di tích khảo cổ, di sản địa chất, cảnh quan để làm nơi nuôi nhốt, chăn thả gia súc hoặc làm các dịch vụ.
- b) Tuyên truyền, giới thiệu sai lệch về nội dung và giá trị của Di sản; tự ý lập sự tích, xuyên tạc lịch sử làm tổn hại đến truyền thống, bản sắc văn hóa và các hành động khác làm ảnh hưởng đến Di sản.

Chương V

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ CÁC HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN

Điều 13. Quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch

1. Các đơn vị quản lý khu, điểm du lịch

a) Tổ chức các hoạt động tham quan du lịch tại các khu, điểm du lịch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Phối hợp với các cơ quan chức năng, xây dựng bộ tài liệu chuẩn cho hướng dẫn viên phục vụ công tác hướng dẫn, tuyên truyền, giới thiệu các giá trị nổi bật toàn cầu của Di sản; đánh giá sức chứa của các điểm tham quan để có phương án phục vụ đón tiếp khách tham quan an toàn, thuận lợi; giảm thiểu sự quá tải vào mùa cao điểm; thông báo kịp thời cho khách du lịch về trường hợp khẩn cấp, dịch bệnh và các nguy cơ có thể gây nguy hiểm cho khách du lịch.

c) Đảm bảo các điều kiện về bảo vệ tài nguyên, môi trường du lịch, an ninh an toàn, văn minh du lịch tại khu, điểm du lịch. Thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan trong việc quản lý khai thác các hoạt động dịch vụ du lịch trong khu, điểm du lịch được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép.

2. Các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch

Các hoạt động kinh doanh lưu trú du lịch tuân thủ các quy định của cấp có thẩm quyền và các quy định của pháp luật về kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch, riêng trong Khu vực Di sản thể giới việc kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch thực hiện nghiêm theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 230/QĐ-TTg ngày 14/02/2016 và các quy định hiện hành của pháp luật.

3. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ ăn uống

a) Phải có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, đảm bảo các điều kiện về bảo vệ môi trường, lao động, cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị theo quy định của pháp luật; thực hiện niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ và bán theo giá niêm yết.

b) Hoạt động kinh doanh dịch vụ ăn uống tại khu vực bến xe, nơi công cộng phải được bố trí sắp xếp theo đúng quy hoạch. Không được kinh doanh trong khuôn viên khu di tích và lấn chiếm lòng đường, vỉa hè và nơi công cộng.

c) Xử lý nước thải, rác thải, chất thải theo đúng quy định của pháp luật.

4. Hướng dẫn viên du lịch tại điểm

a) Chỉ được hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thẻ; đeo

thẻ khi làm nhiệm vụ.

b) Có hợp đồng với đơn vị quản lý khu điểm du lịch; chấp hành nghiêm túc các quy định của khu, điểm du lịch và các quy định của Nhà nước đối với hướng dẫn viên du lịch.

5. Các tổ chức, cá nhân bán hàng

a) Việc bán hàng chỉ được thực hiện tại các quầy hàng cố định đã được quy hoạch cụ thể, hàng hóa phải có nguồn gốc rõ ràng, được niêm yết công khai giá và bán theo giá niêm yết.

b) Người bán hàng phải thực hiện nghiêm các quy định của địa phương và khu, điểm du lịch, thực hiện văn hóa, văn minh trong bán hàng, không chèo kéo, ép khách mua hàng hóa.

6. Người hành nghề kinh doanh chụp ảnh tại các khu, điểm du lịch

Thực hiện nghiêm túc các quy định của khu, điểm du lịch; phải đeo thẻ khi chụp ảnh và niêm yết công khai giá ảnh tại mặt sau của thẻ. Nghiêm cấm việc đeo bám, chèo kéo khách chụp ảnh.

7. Kinh doanh vận chuyển du lịch đường thủy

a) Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách du lịch bằng đường thủy, phải có đăng ký và được phép của cơ quan có thẩm quyền, đồng thời có trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo vệ tài sản, tính mạng cho du khách và mua bảo hiểm cho khách du lịch.

b) Người điều khiển phương tiện thủy vận chuyển khách du lịch phải tham gia lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức và được cấp giấy chứng nhận mới được tham gia vận chuyển khách du lịch; đảm bảo an toàn cho khách du lịch, chỉ được vận chuyển khách du lịch khi khách đã mặc áo phao; hướng dẫn khách du lịch bảo vệ tài nguyên, môi trường du lịch; thực hiện giao tiếp, ứng xử văn minh du lịch, không xin tiền bo của khách du lịch.

Điều 14. Quản lý hoạt động quảng cáo

1. Các hoạt động thông tin, tuyên truyền, quảng bá du lịch phải tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Hoạt động quảng cáo phải tuân theo các quy định của Luật Quảng cáo và các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành; các quy định khác của pháp luật có liên quan, phù hợp với quy hoạch, không gian, kiến trúc, cảnh quan Quần thể danh thắng Tràng An.

3. Việc đặt biển hiệu phải tuân thủ các quy định của Luật Quảng cáo.

4. Các hành vi bị nghiêm cấm thực hiện theo quy định tại Điều 8, Luật Quảng cáo năm 2012.

Điều 15. Quy định đối với khách tham quan du lịch

1. Tuân thủ, chấp hành nội quy, quy định của khu Di sản và các khu, điểm du lịch về an ninh, trật tự, an toàn xã hội; tôn trọng và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên, danh lam thắng cảnh, môi trường, tài nguyên du lịch, bản sắc văn hoá, thuần phong mỹ tục tại khu, điểm tham quan.

2. Chỉ được tham quan các khu vực, tuyến, điểm du lịch đã được công bố và sử dụng các dịch vụ được phép hoạt động trong khu Di sản.

3. Nghiêm cấm các hành vi xâm hại đến di tích làm tổn hại đến di tích, văn hóa địa phương.

Điều 16. Quy định về quản lý, sử dụng biểu tượng Di sản Thế giới và Biểu tượng Di sản Tràng An

1. Quy định về sử dụng Biểu tượng
 - a) Không thay đổi, xuyên tạc Biểu tượng.
 - b) Không thay đổi tỷ lệ, vị trí hoặc khoảng cách giữa các chữ cái, các hình khối trong Biểu tượng.
 - c) Không thay đổi màu sắc hoặc thêm hiệu ứng khác vào Biểu tượng.
 - d) Không tự ý thêm hình ảnh vào Biểu tượng.
 - e) Không xoay dọc, ngang, chéo hoặc lật ngược Biểu tượng.
 - f) Không được thay đổi Biểu tượng dưới các hình thức khác.
 - g) Chỉ sử dụng biểu tượng nhằm mục đích tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu trung thực, khách quan các giá trị của Di sản.
 - h) Vị trí đặt biểu tượng phải hài hòa, phù hợp, cân đối và trang trọng.
2. Quản lý việc sử dụng biểu tượng
 - a) Sở Du lịch chịu trách nhiệm quản lý, khai thác và hướng dẫn sử dụng Biểu tượng Di sản Văn hóa và Thiên nhiên thế giới Quần thể danh thắng Tràng An.
 - b) Việc sử dụng biểu tượng Di sản Thế giới và Biểu tượng Di sản Tràng An trong các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch của các tổ chức, cá nhân trong khu di sản phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Sở Du lịch và thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Sở Du lịch là cơ quan chủ trì, tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý chặt chẽ nội dung trên.
 - c) Các đơn vị, tổ chức và cá nhân sử dụng Biểu tượng di sản thế giới phải tuân thủ các quy định của Hướng dẫn thực hiện Công ước bảo vệ di sản thế giới, quy định của pháp luật hiện hành và quy định tại Quy chế này; có trách nhiệm gìn giữ và phát huy giá trị, hình ảnh của Di sản trong quá trình sử dụng biểu tượng; kịp thời phát hiện, khắc phục các hành vi vi phạm (nếu có).

**Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 17. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Sở Văn hóa và Thể thao
 - a) Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các hoạt động quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị Di sản.
 - b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện việc đề xuất cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ và các hoạt động nghiên cứu trong khu Di sản.
 - c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng tham mưu đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chính sách khuyến khích, huy động các nguồn lực cho công tác bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa trong khu Di sản.
 - d) Thẩm định hoặc tham gia thẩm định các dự án về bảo vệ, phát huy giá trị của di tích; phối hợp với các ngành liên quan thẩm định dự án cải tạo, xây dựng các công trình nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích có khả năng ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường của các di tích trong khu Di sản.
 - e) Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch nghiên cứu, sưu tầm,

kiểm kê, bảo vệ, xếp hạng và phát huy giá trị di tích. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức kiểm kê, phân loại, phê duyệt và công bố danh mục kiểm kê di tích lịch sử - văn hóa trong khu Di sản.

f) Quản lý, hướng dẫn các hoạt động lễ hội trong khu Di sản.

g) Tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý những hành vi xâm hại di tích và các hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị Di sản.

h) Phối hợp với các ngành liên quan tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc nghiên cứu khoa học tại di tích trong khu Di sản của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

2. Sở Du lịch

a) Phối hợp với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn nghiệp vụ đối với các hoạt động quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị Di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới Quần thể danh thắng Tràng An; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các quy định và khuyến nghị của UNESCO.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan xác định cụ thể ranh giới trên bản đồ và tổ chức cắm mốc giới bảo vệ, phân định ranh giới Khu vực di sản thế giới và Vùng đệm của khu vực di sản thế giới trên thực địa; xác định phạm vi, cắm mốc giới khu vực bảo vệ cho từng điểm di tích lịch sử văn hóa, di tích khảo cổ học, di sản địa chất.

c) Phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao hợp tác với các cơ quan, tổ chức có liên quan tiến hành điều tra, thăm dò, khai quật, nghiên cứu các giá trị của Di sản để bổ sung, làm rõ thêm các giá trị Di sản Quần thể danh thắng Tràng An.

d) Công bố công khai, rộng rãi các quy hoạch, kế hoạch quản lý di sản, bản đồ ranh giới Khu vực di sản thế giới và vùng đệm của khu vực di sản thế giới. Phối hợp với các cơ quan chức năng phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật, thực hiện công tác tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch liên quan đến quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị Di sản cho tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân biết để thực hiện.

e) Thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền đối với lĩnh vực kinh doanh, dịch vụ du lịch; việc chấp hành pháp luật trong các hoạt động quản lý, khai thác các khu, điểm du lịch của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân theo quy định.

f) Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền trong việc thẩm định dự án, xếp hạng các cơ sở lưu trú trong khu Di sản theo quy định.

g) Phối hợp với các ngành chức năng, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, kiểm tra, giám sát các hoạt động nghiên cứu khoa học, quản lý tài nguyên, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, cảnh quan, môi trường trong phạm vi Di sản.

h) Phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra, giám sát việc thực thi các biện pháp bảo vệ môi trường theo đúng đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

i) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong vùng di sản để điều tra, đánh giá tình trạng vi phạm, ô nhiễm, xác định nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường trong vùng di sản; tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao nghiệp vụ bảo vệ môi trường cho các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch trong khu di sản.

k) Phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa trong phạm vi Di sản.

l) Chỉ đạo Ban Quản lý Quần thể danh thắng Tràng An thực hiện theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đã được phê duyệt; thường xuyên tuần tra, kiểm tra, phát hiện kịp thời các trường hợp vi phạm và đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Sở Xây dựng

a) Thực hiện công tác quản lý Nhà nước đối với các dự án đầu tư, xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình trong khu Di sản theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các cơ quan liên quan thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động xây dựng trong khu Di sản, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về hoạt động xây dựng trong phạm vi, ranh giới khu vực Di sản theo quy định.

c) Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý theo quy định đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức, cá nhân được phân công quản lý trật tự xây dựng khi để xảy ra vi phạm.

d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất công tác quản lý, cấp giấy phép xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật trong phạm vi Di sản.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cấp, ngành có liên quan thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án trong khu di sản thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với tổ chức, cá nhân quản lý cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tại khu di sản.

b) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, thực hiện giao đất, cho thuê đất, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất công tác quản lý việc sử dụng đất đai theo quy định của pháp luật trong phạm vi Di sản.

c) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thường xuyên giám sát môi trường khu Di sản, đề xuất các biện pháp bảo vệ môi trường khu di sản theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và Quy chế này.

d) Phối hợp tuyên truyền, nâng cao trách nhiệm bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học khu di sản đối với các tổ chức, cá nhân, chủ cơ sở kinh doanh dịch vụ tại khu di sản theo quy định của pháp luật.

e) Phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch và Ủy ban nhân dân các cấp, xác định ranh giới các khu vực bảo vệ; hướng dẫn các đơn vị, tổ chức có liên quan trong việc lập và xác nhận bản đồ khoanh vùng bảo vệ khu Di sản.

f) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong khu Di sản tham mưu việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong khu di sản, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

g) Tổ chức nghiên cứu, điều tra, đánh giá tình trạng vi phạm về đất đai; tình hình ô nhiễm môi trường trong phạm vi Di sản. Tổ chức hoạt động theo dõi, giám sát; phối hợp với các cơ quan liên quan và địa phương xử lý kịp thời các vi phạm xảy ra trong lĩnh vực môi trường, không để xảy ra các sự cố ô nhiễm môi trường

ng nghiêm trọng.

h) Hướng dẫn việc thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường, đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư khu du lịch, điểm du lịch hoặc đề án bảo vệ môi trường đối với các cơ sở kinh doanh đang hoạt động trên địa bàn di sản theo các quy định hiện hành.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan quản lý diện tích rừng đặc dụng Hoa Lư nằm trong Quần thể danh thắng Tràng An.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch, chính quyền địa phương trong việc quản lý, xây dựng các công trình phục vụ du lịch, hạ tầng nông nghiệp (Trạm bơm nước, kênh, mương thủy lợi) phù hợp với quy hoạch phát triển các khu bảo vệ sinh thái do ngành quản lý và có trách nhiệm theo dõi quản lý các loài động vật hoang dã quý hiếm ở các khu du lịch, điểm du lịch.

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong lĩnh vực trồng và bảo vệ rừng, gắn công tác bảo vệ môi trường với việc quản lý lĩnh vực lâm nghiệp, phòng cháy, chữa cháy rừng.

d) Bảo vệ các giá trị cảnh quan nông nghiệp hiện hữu, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan xử lý nghiêm các hành vi thay đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp nhằm hạn chế tối đa tác động xấu của quá trình phát triển và đô thị hóa tới Di sản.

e) Chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương xây dựng kế hoạch lồng ghép chương trình xây dựng nông thôn mới với bảo vệ di sản và phát triển du lịch tại các địa phương trong vùng Di sản.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính xây dựng kế hoạch và bố trí vốn đầu tư phát triển cho từng chương trình, dự án liên quan đến bảo tồn và phát huy giá trị di sản trong khu vực Quần thể danh thắng Tràng An thuộc nguồn vốn đầu tư công do tỉnh quản lý.

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, điều chỉnh các dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách trong khu vực Quần thể danh thắng Tràng An.

c) Kiểm tra giám sát các dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định đầu tư trong khu vực Di sản Quần thể danh thắng Tràng An.

7. Sở Tài chính

a) Căn cứ vào khả năng ngân sách, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo phân cấp của luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Hướng dẫn việc thực hiện các quy định về phí, lệ phí và giá dịch vụ theo đúng quy định của Nhà nước và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

8. Sở Lao động Thương binh và Xã hội

Phối hợp với các ngành, địa phương, đơn vị có liên quan tham mưu đề xuất và tổ chức thực hiện tốt cơ chế chính sách giải quyết các vấn đề an sinh xã hội cho các đối tượng người tâm thần lang thang, trẻ em lang thang, người ăn xin trong khu di sản. Tổ chức kiểm tra và hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thu

gom, phân loại, lập hồ sơ tiếp nhận, bàn giao đối tượng về địa phương quản lý hoặc đưa vào các cơ sở bảo trợ xã hội để thực hiện việc tiếp nhận và quản lý, nuôi dưỡng theo quy định.

9. Sở Công Thương

a) Quản lý hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại phục vụ du lịch; chỉ đạo, hướng dẫn và xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ làm quà tặng, quà lưu niệm phục vụ khách du lịch mang đặc trưng Di sản.

b) Tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất các điểm bán hàng lưu niệm, các dịch vụ nhà hàng, ăn uống trong khu Di sản theo quy định của pháp luật.

10. Sở Giao thông Vận tải

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch và các cơ quan liên quan, quản lý nhà nước các dự án đầu tư, các công trình xây dựng có liên quan đến hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy theo thẩm quyền. Tổ chức lắp đặt hệ thống an toàn giao thông đường bộ, đường thủy trên các tuyến đường do Sở quản lý.

b) Phối hợp kiểm tra thẩm định, cấp phép hoạt động các phương tiện, đơn vị kinh doanh vận chuyển du lịch theo quy định.

c) Phối hợp với Công an tỉnh tạo điều kiện thuận lợi cho việc tham gia giao thông của các phương tiện chuyên vận chuyển khách du lịch.

d) Quản lý công tác đào tạo, cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và giấy chứng nhận học luật giao thông đường thủy nội địa theo quy định cho những người kinh doanh vận chuyển khách du lịch.

11. Sở Thông tin và Truyền thông

Chỉ đạo các cơ quan thông tấn báo chí trên địa bàn tỉnh tuyên truyền về việc thực hiện Quy chế Quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị Di sản Văn hóa và Thiên nhiên thế giới Quần thể danh thắng Tràng An của Ủy Ban nhân dân tỉnh trên các phương tiện thông tin đại chúng.

12. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch và các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, giáo dục về giá trị di sản và nâng cao ý thức giữ gìn, bảo tồn, phát huy giá trị di sản cho học sinh; nghiên cứu đưa việc học tập, tham quan, nghiên cứu di sản vào chương trình giáo dục ngoại khóa hàng năm của các cấp học, trường học.

13. Sở Nội vụ

Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện các chủ trương của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về tôn giáo đối với tổ chức và cá nhân hoạt động tôn giáo tại các di tích đã được xếp hạng trong khu Di sản.

14. Công an tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện công tác bảo đảm an ninh, trật tự, phòng chống cháy nổ, tệ nạn xã hội, bảo vệ môi trường, cảnh quan, trật tự an toàn giao thông tại các khu du lịch, điểm du lịch.

b) Thông báo các quy định về an ninh trật tự liên quan đến hoạt động du lịch; Thông tin kịp thời về âm mưu, thủ đoạn hoạt động của các thế lực thù địch, các

phần tử lợi dụng hoạt động du lịch để xâm phạm an ninh, trật tự. Tuyên truyền nâng cao tinh thần cảnh giác, ý thức trách nhiệm các tầng lớp nhân dân với sự nghiệp bảo vệ an ninh Tổ quốc.

c) Thực hiện quản lý hoạt động của khách nước ngoài đến tham quan và lưu trú trong vùng Di sản.

d) Thanh tra, kiểm tra các cơ sở kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự; phòng cháy chữa cháy, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật. Kiểm tra các cơ sở vui chơi, giải trí tập trung đông người và các di tích, khu, điểm du lịch nhất là các cơ sở có nguy cơ cháy, nổ cao như: Nhà hàng, các khu, điểm du lịch và một số công trình, khu di tích khác; điều tra làm rõ nguyên nhân các vụ cháy, nổ xảy ra, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm quy định an toàn về phòng cháy chữa cháy; đảm bảo lực lượng, phương tiện thường trực sẵn sàng chữa cháy kịp thời và hiệu quả.

15. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với địa phương và các sở, ngành có liên quan bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và bảo đảm an ninh quốc phòng khu du lịch, điểm du lịch.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan trong việc phòng cháy, chữa cháy rừng; tham gia ý kiến khi nhận được văn bản đề nghị được khảo sát, điều tra, thăm dò các hang, động của các tổ chức, cá nhân có nhu cầu liên quan đến lĩnh vực Quốc phòng.

c) Thực hiện kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền đối với các hoạt động khảo sát, điều tra, thăm dò, đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, quản lý và khai thác hang, động của tổ chức, cá nhân liên quan đến lĩnh vực Quốc phòng.

16. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) có địa giới hành chính nằm trong phạm vi khu vực Di sản

a) Công bố đầy đủ, công khai, rộng rãi Quy chế này tại trụ sở Ủy ban nhân dân các phường, xã, thị trấn trong vùng di sản và trên các phương tiện thông tin đại chúng để các tổ chức, nhân dân biết và thực hiện.

b) Triển khai công tác lập quy hoạch chi tiết theo phân cấp đối với các khu vực theo quy định tại Quy chế này và các khu vực khác; xây dựng đô thị văn minh, sạch, đẹp đáp ứng nhu cầu sử dụng của cộng đồng dân cư và khách du lịch theo định hướng phát triển du lịch của tỉnh Ninh Bình.

c) Lập kế hoạch cụ thể hàng năm để di dời và tái định cư cho các hộ dân trong Khu vực di sản thế giới, trước hết là vùng cấm xây dựng hoặc chuyển đổi chức năng sử dụng các công trình công nghiệp, nhà xưởng sản xuất đang tồn tại có ảnh hưởng xấu đến môi trường, cảnh quan khu Di sản.

d) Phối hợp với Sở Du lịch và Sở Văn hóa và Thể thao trong việc triển khai thực hiện: Xác định ranh giới Khu vực di sản thế giới và vùng đệm của khu vực di sản thế giới; cắm mốc giới các khu vực bảo vệ trên thực địa; công bố bản đồ xác định ranh giới vùng cấm xây dựng, vùng hạn chế xây dựng, vùng đệm của khu vực di sản thế giới, các quy định có liên quan và tuyên truyền cho nhân dân, tổ chức, doanh nghiệp biết để thực hiện.

e) Thẩm định, xác định mức độ cấp thiết về nhà ở, chịu trách nhiệm cấp giấy phép xây dựng công trình nhà ở của hộ gia đình và chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động xây dựng trong khu Di sản thuộc địa giới hành chính quản lý của mình theo đúng quy định của pháp luật và các quy định tại Quy chế này. Sau khi cấp

giấy phép xây dựng, phải gửi bản sao về Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch để tổng hợp, theo dõi.

f) Chịu trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời vi phạm của các tổ chức và cá nhân về đất đai, trật tự xây dựng, xâm hại tài nguyên môi trường cảnh quan Di sản.

g) Chỉ đạo Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thường xuyên kiểm tra, xử lý nghiêm theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xử lý dứt điểm đối với những trường hợp vi phạm theo quy định tại Quy chế này; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nếu không phát hiện kịp thời hoặc không xử lý dứt điểm các hành vi vi phạm pháp luật về trật tự xây dựng trên địa bàn quản lý.

h) Quản lý trật tự xây dựng theo đúng thẩm quyền và trách nhiệm được Ủy ban nhân dân tỉnh giao tại Quy định hiện hành về cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

i) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm kiểm tra, cấp phép xây dựng các công trình nhà ở dân sinh theo đúng quy định hiện hành.

17. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã)

a) Chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan trong các khu dân cư trên địa bàn quản lý.

b) Phối hợp chặt chẽ với Ban Quản lý Quần thể danh thắng Tràng An công bố bản đồ xác định phạm vi, ranh giới các khu vực bảo vệ nằm trên địa bàn xã và các quy định có liên quan cho các tổ chức, cá nhân và nhân dân biết. Bảo vệ mốc giới các khu vực trên địa bàn.

c) Thông báo, tuyên truyền, hướng dẫn cho nhân dân về các điều kiện để xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa các công trình theo đúng quy định hiện hành.

d) Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các công trình xây dựng trên địa giới hành chính. Khi phát hiện các trường hợp xây dựng không giấy phép hoặc xây dựng sai với giấy phép được cấp phải xử lý, xử phạt vi phạm hành chính theo đúng quy định của pháp luật, đồng thời thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan cấp phép xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch.

e) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và cán bộ phụ trách về quản lý xây dựng cấp xã chịu trách nhiệm trực tiếp trước pháp luật và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc không giám sát, không kiểm tra phát hiện, không xử lý nghiêm minh và kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về trật tự xây dựng. Định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Du lịch, Sở Xây dựng và Sở Văn hóa và Thể thao.

18. Tổ chức, cá nhân có liên quan

a) Tổ chức, cá nhân quản lý cơ sở, chủ cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tại khu vực di sản khi lập dự án đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp, sửa chữa, bảo quản, tu bổ, phục hồi phải căn cứ vào nội dung, quy mô của dự án để lập báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

b) Các chủ sở hữu, chủ đầu tư và chủ sử dụng công trình, các đơn vị tư vấn và thi công xây dựng, các tổ chức có liên quan và cộng đồng dân cư có trách nhiệm thực hiện nghiêm các quy định tại Quy chế này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 18. Tổ chức thực hiện Quy chế

Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường trong khu Di sản, căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao và các quy định tại Quy chế này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Quy chế này trên phạm vi địa bàn, lĩnh vực quản lý.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình triển khai tổ chức thực hiện Quy chế, nếu phát sinh, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Sở Du lịch để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Đinh Chung Phụng

PHỤ LỤC 8: VĂN KIẾN TRÀNG AN

Hướng tới một mô hình bảo tồn di sản, đổi mới và phát triển bền vững



Thông qua tại Hội thảo Quốc tế “Giá trị Thương hiệu Quần thể Danh thắng Tràng An gắn với Chính sách Bảo tồn Di sản và Phát triển Du lịch Bền vững”

Ninh Bình, ngày 19 tháng 8 năm 2025

Lời mở đầu

Nhận thức rằng Quần thể Danh thắng Tràng An là Di sản Thế giới hỗn hợp văn hóa và thiên nhiên đầu tiên của khu vực Đông Nam Á, đồng thời là di sản sống mang Giá trị nổi bật toàn cầu vì những yếu tố sau:

- Sự tương tác giữa con người và thiên nhiên,
- Lịch sử địa chất và quá trình hình thành cảnh quan,
- Giá trị nổi bật về định cư truyền thống với sự tiếp nối văn hóa tâm linh,
- Đa dạng sinh học và các hiện tượng tự nhiên vượt trội;

Ghi nhận các kết quả từ những nghiên cứu lượng giá gần đây, theo đó giá trị kinh tế của Quần thể Danh thắng Tràng An được ước tính đạt 213 tỷ USD, bao gồm 10 nhóm giá trị có tính đại diện và độc đáo: (1) Giá trị giải trí; (2) Giá trị hệ thống karst; (3) Giá trị đa dạng sinh học; (4) Giá trị khảo cổ; (5) Giá trị rừng đặc dụng Tràng An; (6) Giá trị văn hóa đình, đền, chùa; (7) Giá trị văn hóa lễ hội; (8) Giá trị văn hóa nghệ thuật biểu diễn dân gian; (9) Giá trị đất ở từ tác động di sản lên vùng lõi; (10) Giá trị đất ở từ tác động di sản lên vùng đệm;

Thừa nhận vai trò nền tảng của *Công ước về Bảo vệ Di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới* (1972) và *Hướng dẫn Hoạt động thực hiện Công ước Di sản Thế giới*

(2024) với tư cách là công cụ diễn giải chính cho việc xác định, bảo vệ và quản lý các Di sản Thế giới;

Khẳng định tính phù hợp của Hiến chương Thế giới về Thiên nhiên của Liên Hợp Quốc (1982), trong đó đề ra các nguyên tắc giải pháp cơ bản cho việc bảo tồn thiên nhiên cũng như sự hài hòa giữa con người và giới tự nhiên, đồng thời thừa nhận sự nhấn mạnh của Văn kiện vào các giá trị nội tại của các hệ sinh thái, loài sinh vật và cảnh quan, là khuôn khổ đạo đức nền tảng cho việc quản trị các khu di sản một cách bền vững và công bằng;

Khẳng định rằng Văn kiện này cùng các khuôn khổ khác của Liên Hợp Quốc tạo điều kiện để các Khu Di sản Thế giới, đặc biệt là những di sản có giá trị kép văn hóa và thiên nhiên, trở thành những phòng thí nghiệm về đổi mới, bao trùm và hợp tác quốc tế;

Nhận thức rõ nhu cầu cấp thiết của việc kết nối công tác bảo tồn di sản với trách nhiệm toàn cầu, đổi mới, sinh kế bền vững, sự tham gia của cộng đồng và khả năng thích ứng trước các thách thức như biến đổi khí hậu, đô thị hóa và áp lực từ du lịch đại trà;

Ghi nhận rằng công tác quản lý Di sản Thế giới Tràng An đang góp phần trực tiếp thực hiện sứ mệnh cốt lõi của UNESCO, đó là xây dựng hòa bình giữa các dân tộc và quốc gia thông qua giáo dục, khoa học, văn hóa và truyền thông, bằng cách thúc đẩy đối thoại liên văn hóa, sự hiểu biết lẫn nhau và tôn trọng đa dạng văn hóa và thiên nhiên;

Chúng tôi, đại diện của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức quốc tế, giới học giả, chuyên gia, cộng đồng và doanh nghiệp, cùng nhất trí thông qua Văn kiện Tràng An như một cam kết thống nhất và khuôn khổ hành động lâu dài cho tương lai của Tràng An và các Di sản Thế giới tương đồng tại Việt Nam và toàn thế giới.

Điều 1: Tầm nhìn và Mục tiêu



Đưa Quần thể Danh thắng Tràng An trở thành hình mẫu toàn cầu về phát triển bền vững dựa trên di sản, nơi các giá trị văn hóa và thiên nhiên được bảo vệ và lồng ghép tích cực vào quá trình định cư, phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường của khu vực trong tương lai.

Tầm nhìn này xác lập Thiên nhiên là nền tảng, Văn hóa là động lực, Con người là trung tâm và Cộng đồng là chủ thể, với nhận thức rằng thành công lâu dài chỉ có thể đạt được dựa trên mô hình quản trị bao trùm, sự tham gia làm chủ của địa phương và sự tiếp nối của các truyền thống sống. Tràng An sẽ là nơi mà di sản đại diện nhân loại trở thành động lực mạnh mẽ cho đổi mới sáng tạo, khả năng phục hồi và bản sắc.

Tràng An mong muốn trở thành mô hình tham chiếu cho các vùng đất đang đối mặt với những thách thức và cơ hội tương tự, bằng cách chứng minh rằng quản trị hiệu quả, chia sẻ lợi ích công bằng và phát triển bền vững có thể cùng hội tụ để góp phần kiến tạo một tương lai công bằng và có khả năng phục hồi tốt.

Thông qua đó, Tràng An không chỉ giữ gìn các Giá trị nổi bật toàn cầu của chính mình mà còn trở thành nguồn cảm hứng cho các khu di sản khác, cùng hướng tới con đường hài hòa giữa bảo tồn, đổi mới và tăng trưởng bao trùm.

Điều 2: Các Nguyên tắc Cốt lõi



1. Di sản là Nền tảng: Mọi quá trình quy hoạch, dự án và sáng kiến phát triển đều phải đặt di sản văn hóa và thiên nhiên làm hạt nhân cốt lõi, coi đó là nguồn lực tạo sinh định hướng tầm nhìn, định hình lựa chọn và duy trì ý nghĩa. Quần thể Danh thắng Tràng An, nổi bật bởi sự phong phú về văn hóa và kỳ vĩ về thiên nhiên, là nơi hội tụ đặc biệt các giá trị sinh thái, địa chất, lịch sử và thẩm mỹ có ý nghĩa nổi bật toàn cầu. Di sản nơi đây không thể được nhìn nhận như một thực thể tĩnh tại, bởi nó nuôi dưỡng những cân bằng sinh thái tinh tế và thể hiện sự giao hòa liên tục giữa tự nhiên và con người trong suốt hàng chục nghìn năm. Cảnh quan văn hóa này không chỉ cần được bảo vệ mà còn cần được quản lý cẩn trọng, với sự tham gia của các nhà

khoa học và sự tôn trọng sâu sắc. Việc công nhận di sản là nền tảng đồng nghĩa với việc áp dụng một phương pháp tiếp cận liên ngành có hệ thống, trong đó việc bảo vệ, giữ gìn các hệ thống tự nhiên không thể tách rời khỏi sự tiếp nối liên tục về văn hóa. Điều này đòi hỏi mọi sự chuyển đổi bên trong và xung quanh Khu di sản đều phải củng cố tính toàn vẹn về sinh thái và văn hóa của nó, đồng thời đảm bảo nó vẫn giữ được vị thế là một di sản sống cho các thế hệ hiện tại và tương lai.

2. Di sản là Hệ sinh thái sống: Việc bảo tồn di sản văn hóa và thiên nhiên của Quần thể Danh thắng Tràng An đòi hỏi bảo vệ bản sắc của nó thông qua các nghiên cứu khoa học sâu sắc và sự tiếp tục hiện diện của các giá trị di sản của nó trong quá trình phát triển trong tương lai. Việc coi di sản là hệ sinh thái sống đồng nghĩa với việc phải có cách tiếp cận hệ thống và liên ngành, trong đó việc bảo vệ Khu di sản và Giá trị Nổi bật Toàn cầu của nó không thể tách rời khỏi quá trình định cư liên tục của con người đương đại. Mọi sự biến đổi cảnh quan trong và xung quanh khu di sản đều cần củng cố tính toàn vẹn về sinh thái và văn hóa, bảo đảm vị thế của Tràng An như một di sản sống cho thế hệ hôm nay và mai sau.

3. Cộng đồng là Người bảo vệ: Cộng đồng địa phương chính là người thụ hưởng, bảo vệ và đồng kiến tạo di sản. Mọi lợi ích phát sinh từ việc sử dụng bền vững và phát huy giá trị di sản trước hết phải góp phần tăng quyền và năng lực cho người dân địa phương, hình thành vòng tuần hoàn tích cực, trong đó di sản trở thành động lực cho sự phát triển bao trùm tại địa phương. Đến lượt nó, cách tiếp cận lấy cộng đồng làm trung tâm này lại giúp giữ gìn hiệu quả các giá trị di sản vật thể và phi vật thể, bằng cách lồng ghép việc bảo vệ vào quá trình quản lý hàng ngày. Bên cạnh đó, với tư cách là Di sản Thế giới được UNESCO ghi danh, Tràng An đã trở thành một phần di sản chung của nhân loại, và theo Công ước Di sản Thế giới, được giao phó cho cộng đồng quốc tế - những người có trách nhiệm tập thể trong việc hỗ trợ Quốc gia Thành viên và người dân địa phương bảo vệ và giữ gìn các Giá trị Nổi bật Toàn cầu của nó.

4. Khoa học là một Công cụ: Quản lý di sản phải dựa trên nghiên cứu liên ngành liên tục và nghiêm túc mà nhờ đó di sản được diễn giải thông qua những chiến

lược định tính và định lượng và được hướng định hướng bởi các chiến lược khai thác cả dữ liệu định tính và định lượng. Các công cụ như Đánh giá Môi trường Chiến lược (SEA), Đánh giá Tác động Di sản (HIA) và Định giá Kinh tế Tổng hợp (TEV) chính là các phương pháp hệ thống để cụ thể hóa lập luận khoa học, phân tích dữ liệu và hoạch định lâu dài. Những công cụ này cần được bổ sung bằng các nguyên tắc và góc nhìn bắt nguồn từ giá trị di sản phi vật thể, bao gồm các giá trị kinh tế, xã hội, văn hóa và tâm linh. Các cách tiếp cận đa dạng này kết hợp với nhau tạo nên một khuôn khổ mở và không ngừng phát triển tạo thuận lợi cho quá trình đổi mới, đánh giá và quản trị di sản một cách thích ứng. Đồng thời, Tràng An cần được nhìn nhận như là một phòng thí nghiệm sống, một chuẩn mực quốc tế về cách những chiến lược phát triển dựa vào di sản có thể giúp định hình quá trình chuyển đổi như thế nào. Các nhà nghiên cứu được khuyến khích tìm hiểu khu di sản cả trực tiếp tại thực địa lẫn thông qua các khung lý thuyết, góp phần tạo ra một hệ sinh thái năng động của sự tìm tòi, trao đổi tri thức, sáng tạo và duy trì các giá trị nhằm giữ được vai trò và tính toàn vẹn của di sản theo thời gian.

5. Công bằng giữa các thế hệ và phát triển Bền vững: Bảo tồn di sản là một trách nhiệm không chỉ giới hạn ở thời điểm hiện tại. Mọi chính sách, thực hành và lợi ích đều cần được thiết kế để đảm bảo các giá trị văn hóa, thiên nhiên của khu di sản được bảo tồn, phục hồi và trao truyền đầy đủ cho thế hệ mai sau. Vì vậy, việc chia sẻ lợi ích công bằng phải vượt qua giới hạn của thời gian và cộng đồng hiện tại, bồi đắp tinh thần đoàn kết giữa các thế hệ. Bằng cách đặt tính bền vững vào vị trí trung tâm trong quản trị di sản, chúng ta khẳng định trách nhiệm của mình đối với các thế hệ sẽ kế thừa không chỉ khu di sản này, mà còn cả các câu chuyện, bản sắc và cơ hội mà nó mang lại.

Điều 3: Các Cam kết Chiến lược



Chúng tôi cam kết:

3.1. Lồng ghép di sản vào quy hoạch và chiến lược phát triển cấp tỉnh và quốc gia, đặc biệt là theo tầm nhìn “Hoa Lư – Đô thị Di sản Thiên niên kỷ”.



Chúng tôi cam kết đặt di sản trở thành trụ cột trung tâm trong các chính sách phát triển, bảo đảm rằng việc bảo vệ di sản không bị xem là mục tiêu riêng lẻ mà là động lực xuyên suốt thúc đẩy tăng trưởng bền vững, bản sắc và phúc lợi cộng đồng. Theo tầm nhìn mang tính định hướng “Hoa Lư – Đô thị Di sản Thiên niên kỷ”, chúng tôi hướng tới mô hình phát triển mà bảo tồn di sản được tích hợp đầy đủ vào các chính sách liên quan tới quy hoạch đô thị, cảnh quan sinh thái, sử dụng đất đai, hạ tầng, du lịch, giáo dục và khả năng phục hồi trước biến đổi khí hậu.

3.2. Thúc đẩy công nghiệp văn hóa, kinh tế sáng tạo và du lịch bền vững mang bản sắc riêng biệt của Tràng An.



Chúng tôi cam kết kiến tạo một môi trường năng động, nơi các ngành công nghiệp văn hóa và kinh tế sáng tạo phát triển một cách hài hòa và bao trùm với các giá trị di sản vượt trội của Tràng An. Điều này có nghĩa là khuyến khích phát triển di sản như một phòng thí nghiệm sống (Living Lab Heritage), khuyến khích các đổi mới sáng tạo và biểu đạt nghệ thuật dựa trên bản sắc và truyền thống địa phương, đồng thời bảo đảm rằng các cộng đồng đã gìn giữ những truyền thống này qua nhiều thế hệ được trực tiếp tham gia và hưởng lợi từ các hoạt động kinh tế. Trong bối cảnh này, du lịch bền vững có thể hiểu là các trải nghiệm được đặc trưng bởi tính xác thực, sự tôn trọng địa phương, sự tham gia sâu của cộng đồng - những yếu tố được bảo đảm qua các khung chiến lược và quản lý đã được thiết kế phù hợp với đặc trưng địa phương của UNESCO. Bằng việc kết nối khởi nghiệp sáng tạo với quản lý và bảo tồn văn hóa, chúng tôi hướng tới xây dựng một nền kinh tế địa phương có sức chống chịu và phục hồi tốt, coi trọng sự đa dạng, trao quyền cho người dân và gìn giữ hồn cốt phi vật thể của Tràng An cho các thế hệ mai sau.

3.3. Ứng dụng công nghệ số trong bảo tồn, quản lý du khách, quảng bá và chuyển đổi số các sản phẩm di sản.



Chúng tôi nhận thức rõ tầm quan trọng chiến lược của đổi mới số trong việc định hình lại cách thức bảo vệ, trải nghiệm và phát huy giá trị di sản văn hóa, thiên nhiên. Đổi mới số ở đây bao gồm việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến như phân tích dữ liệu, hệ thống thông tin địa lý (GIS), mô hình 3D, trí tuệ nhân tạo (AI) và truyền thông thực tế ảo để chuyển đổi các thực hành truyền thống và nâng cao hiệu quả. Việc tích hợp công nghệ số trong các lĩnh vực quản lý di sản sẽ đem lại sự nhất quán, hiệu quả và định hướng tương lai cho công tác bảo tồn và tương tác với công chúng. Thông qua việc gắn kết công cụ số vào các khung quy hoạch rộng hơn, chúng tôi hướng tới nâng cao hình ảnh của Tràng An trên cả bình diện quốc gia và quốc tế, đồng thời hiện đại hóa các thực hành bảo tồn và phát huy giá trị, phù hợp với các tiêu chuẩn toàn cầu đang phát triển. Chuyển đổi số các tài sản và kênh truyền thông liên quan đến di sản cũng góp phần khẳng định bản sắc của khu di sản, tạo nên sự gắn kết mang tính chiến lược hơn giữa bảo tồn, tiếp cận công chúng và phát triển bền vững. Qua đó, chúng tôi tái khẳng định cam kết lấy đổi mới làm phương tiện bảo vệ di sản và đảm bảo vai trò của nó cho các thế hệ tương lai.

3.4 Bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, hướng tới phát triển trung hòa các-bon.



Chúng tôi cam kết đặt bảo vệ môi trường và thích ứng khí hậu vào vị trí trung tâm của chiến lược quản lý di sản. Cách tiếp cận thích ứng khí hậu sẽ củng cố khả năng chống chịu và phục hồi của Tràng An đồng thời bảo đảm rằng bảo tồn di sản và quản lý môi trường luôn cùng nhau phát triển. Cam kết này cũng phản ánh niềm tin của chúng tôi rằng hệ sinh thái của Quần thể Danh thắng Tràng An phải trở thành mô hình đổi mới, chứng minh rằng bảo tồn có thể song hành với phát triển tác động thấp như thế nào. Mô hình đổi mới này được đo lường thông qua các chỉ số như giảm phát

thải các-bon, hiệu quả sử dụng đất, khả năng tái thiết lập quần thể sinh vật và môi trường sống của chúng, bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý nước và chất thải, cũng như mức độ tương thích với sức chịu tải của khu di sản. Qua cách tiếp cận này, chúng tôi mong muốn đóng góp một cách có ý nghĩa cho các mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu, đồng thời bảo vệ tính toàn vẹn về môi trường - nền tảng cho Giá trị Nổi bật Toàn cầu của Tràng An.

3.5. Phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn và sinh thái theo lãnh thổ, dựa trên các chuỗi sản xuất gắn với di sản (thủ công, lâm nghiệp và nông nghiệp, ...), kết nối phát triển bền vững với tri thức truyền thống và tinh thần khởi nghiệp địa phương.



Chúng tôi hướng tới xây dựng mô hình kinh tế dựa trên giá trị, thực hành và nguồn lực bản địa, nơi di sản và các dịch vụ hệ sinh thái mang tính tuần hoàn giao thoa để tạo ra khả năng chống chịu cũng như sự thịnh vượng chung lâu dài, thông qua việc phục hồi các chuỗi sản xuất vốn gắn bó lịch sử với cảnh quan sinh thái và mô hình định cư của con người bản địa, như thủ công truyền thống, hệ thống nông nghiệp sinh thái và vật liệu địa phương. Mô hình kinh tế tuần hoàn theo lãnh thổ được hiểu là phương thức phát triển sinh thái và kinh tế theo địa bàn cụ thể, giảm thiểu tiêu thụ tài nguyên, thúc đẩy việc tái tạo và sử dụng có trách nhiệm các nguồn lực vật thể và phi vật thể địa phương, nhằm tạo ra lợi ích trực tiếp và lâu dài cho cộng đồng. Trong bối cảnh này, tính tuần hoàn và di sản giao thoa khi các tri thức truyền thống, thực hành thủ công, biểu đạt văn hóa và quản lý cảnh quan được tái sinh để trở thành động lực sản xuất, tiêu dùng và sáng tạo giá trị bền vững. Mô hình này không chỉ dừng lại ở bảo tồn hay quảng bá, mà tạo dựng giá trị ngay tại địa phương, giảm tối đa sự phụ thuộc bên ngoài và gia tăng sự gắn kết giữa việc sản xuất, tiêu dùng và nguồn gốc của sản phẩm.

3.6 Tích hợp cơ chế tham gia liên thể hệ vào quản trị nhằm bảo đảm quá trình ra quyết định có tính bao trùm dựa trên kinh nghiệm sống và tầm nhìn tương lai.



Chúng tôi dự định thiết kế khung quản trị di sản mang tính liên thể hệ một cách có chủ ý, với nhận thức rằng quản lý và bảo tồn di sản một mặt cần dựa vào kinh nghiệm tích lũy trong quá khứ nhưng đồng thời cũng cần các tầm nhìn đổi mới về tương lai. Thông qua việc thiết lập các cơ chế trong đó mọi thể hệ, từ người trẻ đến người cao tuổi, đều được tham gia một cách bài bản và thiết thực, chúng tôi bảo đảm các quyết sách vừa dựa trên ký ức lâu dài, vừa cởi mở với tư duy đổi mới. Mô hình có tính bao trùm này củng cố tính chính danh, tính kế thừa và khả năng đáp ứng trong quản trị di sản và lãnh thổ.

3.7 Thiết lập các nền tảng hợp tác đa phương, bao gồm mô hình đối tác công tư (PPP), mạng lưới thanh niên và tổ chức xã hội dân sự.



Chúng tôi cam kết thiết lập các nền tảng hợp tác quy tụ đa dạng chủ thể cùng chia sẻ tầm nhìn phát triển dựa trên di sản. Những nền tảng này được thiết kế để trở thành không gian đồng sáng tạo, đổi mới và trách nhiệm chung. Quan hệ đối tác công tư (PPP) sẽ được huy động để gắn kết các chiến lược đầu tư với các giá trị di sản, bảo đảm rằng các sáng kiến kinh tế đóng góp vào phát triển bền vững lâu dài và bảo toàn bản sắc văn hóa. Đồng thời, các tổ chức xã hội dân sự sẽ được tham gia như các đối tác đối thoại chủ chốt, mang lại tính chính danh địa phương cho quá trình ra quyết định. Thông qua việc thúc đẩy đối thoại liên ngành, các nền tảng hợp tác này giúp giảm sự chia cắt, phân mảnh và đưa đến những biện pháp ứng phó tổng hợp hơn cho các thách thức phức tạp như xung đột trong sử dụng đất, thích ứng khí hậu và quản trị du lịch, đồng thời mở ra những hình thức huy động tài chính, vận động hỗ trợ kỹ thuật mới mà các cách tiếp cận đơn phương hoặc từ trên xuống không thể đạt được.

3.8 Phát triển chương trình giáo dục, truyền thông và nâng cao năng lực tập trung vào di sản, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững.



Chúng tôi nhận thức rằng sức sống lâu dài của bất kỳ hệ thống di sản nào cũng đều phụ thuộc vào việc không ngừng nâng cao năng lực con người và thể chế. Vì vậy, chúng tôi cam kết thiết kế và triển khai các chương trình bồi đắp kỹ năng thiết yếu, tri thức liên ngành và ý thức công dân. Các chương trình này sẽ kết nối di sản không chỉ với ký ức mà còn với cả đổi mới, sáng tạo và các thách thức phát triển bền vững. Đây là những công cụ trao quyền, đối thoại, và xây dựng một văn hóa chung về sự quan tâm và ý thức trách nhiệm, bảo đảm sự tăng trưởng liên thể hệ trong khu vực.

3.9 Xây dựng các hệ thống giám sát, đánh giá để định kỳ rà soát giá trị di sản và hỗ trợ các chương trình nghiên cứu - hành động dựa trên các hệ thống này.



Chúng tôi cam kết xây dựng các hệ thống giám sát, đánh giá và định giá di sản có tính chặt chẽ, minh bạch, và liên tục theo thời gian. Dựa trên các nghiên cứu tiền đề, những hệ thống này giúp các cơ quan quản lý di sản theo dõi biến động, dự báo rủi ro và quản lý dựa trên dữ liệu thực chứng. Đây không chỉ đơn thuần là các công cụ kỹ thuật mà còn là công cụ quản trị chiến lược, hỗ trợ quyết định linh hoạt, tạo lập chu trình nghiên cứu - hành động kết nối dữ liệu, chính sách và tri thức cộng đồng. Nhờ vậy, các giá trị di sản không chỉ được gìn giữ, mà còn được thấu hiểu, diễn giải và tái khẳng định liên tục trong các điều kiện biến đổi.

Điều 4: Hợp tác Quốc tế



Chúng tôi hoan nghênh việc hợp tác với UNESCO, các Cơ quan Tư vấn về Di sản Thế giới và các tổ chức quốc tế cam kết giữ gìn và phát huy di sản nhằm:

- Quảng bá mô hình Tràng An như một hình mẫu được quốc tế thừa nhận về quản lý di sản hỗn hợp. Nhờ sự gắn kết chặt chẽ với các nguyên tắc phát triển bền vững, sự tham gia của cộng đồng và nhạy cảm sinh thái, Tràng An trở thành chuẩn mực tham chiếu cho việc phát huy vai trò của di sản trong hỗ trợ phát triển bao trùm.
- Thúc đẩy trao đổi tri thức đa phương và nâng cao năng lực, tạo ra cơ hội học hỏi từ các đối tác, phát triển năng lực cán bộ và chia sẻ các thực hành quản trị và quy hoạch có tính đổi mới.
- Tăng cường các sáng kiến nghiên cứu chung và hợp tác học thuật, bao gồm xây dựng các chương trình chuyên đề, nghiên cứu ứng dụng, xuất bản quốc tế và nền tảng đào tạo liên ngành.
- Phát triển các chiến lược truyền thông chung nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng, nuôi dưỡng tình đoàn kết toàn cầu và phát huy vai trò của di sản trong giải quyết các thách thức đương đại.
- Tái khẳng định sự đồng hành với các nguyên tắc và nghĩa vụ quy định trong Công ước Di sản Thế giới cũng như đóng góp tích cực của chúng tôi cho việc thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc (Chương trình Nghị sự 2030).

Để triển khai các mục tiêu trên một cách hiệu quả và nhất quán, chúng tôi cam kết sử dụng các công cụ chiến lược và khung hướng dẫn sau:

- Hướng dẫn Hoạt động Thực hiện Công ước Di sản Thế giới (phiên bản mới nhất) của UNESCO, với tư cách là tài liệu tham chiếu nền tảng cho các quy trình đề cử, bảo tồn và giám sát.
- Bộ tài liệu Hướng dẫn Nguồn lực Di sản Thế giới của UNESCO để định hướng xây dựng kế hoạch quản lý, thu hút sự tham gia của các bên liên quan và quản trị thích ứng.
- Bộ Chỉ số chuyên đề về Văn hóa của UNESCO và Văn kiện Chính sách Lồng ghép Quan điểm Phát triển Bền vững vào các quy trình của Công ước Di sản

Thế giới để đo lường và theo dõi tiến trình đóng góp của văn hóa đối với việc thực hiện các Mục tiêu chung và Mục tiêu cụ thể của Chương trình Nghị sự 2030 ở cấp quốc gia và địa phương.

- Khung Báo cáo Định kỳ và các Cơ chế Giám sát Phản hồi của Trung tâm Di sản Thế giới để đánh giá thường xuyên và đảm bảo chất lượng hoạt động và bảo vệ khu di sản.
- Khung Đánh giá và Hướng dẫn chuyên đề của ICOMOS và IUCN, bao gồm Hướng dẫn Đánh giá Tác động Di sản (HIA) và các nguyên tắc Thiên nhiên-Văn hóa Song hành (Nature-Culture Journey) nhằm hỗ trợ việc đưa ra các quyết định thấu đáo, phù hợp với bối cảnh cụ thể.

Việc gắn kết các hành động vào các công cụ quốc tế uy tín nêu trên bảo đảm rằng các công việc được triển khai tại Tràng An vừa phù hợp với thực tiễn địa phương, vừa nhất quán với thông lệ toàn cầu, qua đó không chỉ mang lại kết quả thiết thực tại chỗ mà còn góp phần vào sự phát triển rộng hơn của hệ thống quản trị di sản tích hợp.

Lời tuyên bố kết thúc

Chúng tôi tin rằng Tràng An – nơi sông núi giao hòa, nơi thiên nhiên và lịch sử cùng cất lên những câu chuyện của mình – sẽ trở thành biểu tượng của hòa bình, sáng tạo và phát triển bền vững.

Di sản không chỉ là ký ức của quá khứ mà còn là động lực cho tương lai. Với sự lãnh đạo vững chắc và hướng dẫn thường xuyên của chính quyền địa phương, cùng với sự tham gia và hỗ trợ tích cực của các sở, ban, ngành, tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng cư dân sinh sống trong khu di sản, cũng như sự hợp tác có trách nhiệm của các chuyên gia và các nhà khoa học, Chúng tôi cam kết hành động tập thể vì một Tràng An vĩnh cửu, sáng tạo và tiên phong trên thế giới.

Thông qua tại Ninh Bình, Việt Nam, ngày 19 tháng 8 năm 2025.

Phụ lục: Bảng thuật ngữ

Kinh tế tuần hoàn

Mô hình kinh tế nhằm giải quyết các thách thức toàn cầu như biến đổi khí hậu, mất đa dạng sinh học, rác thải và ô nhiễm. Mô hình này dựa trên ba nguyên tắc, được thúc đẩy bởi thiết kế: xóa bỏ rác thải và ô nhiễm, lưu thông sản phẩm và vật liệu (ở giá trị cao nhất), và tái tạo thiên nhiên. (UNESCO-UNEVOC, 2023)

Cảnh quan văn hóa

Cảnh quan văn hóa được ghi danh vào Danh sách Di sản Thế giới là các di sản văn hóa, đại diện cho “sự kết hợp giữa thiên nhiên và con người” được quy định trong Điều 1 của Công ước. Chúng minh chứng cho sự tiến hóa của xã hội và nơi cư trú của con người qua thời gian, dưới tác động của các giới hạn và/hoặc cơ hội từ môi trường tự nhiên cũng như các lực lượng xã hội, kinh tế và văn hóa kế tiếp nhau, cả từ bên ngoài và bên trong. (Hướng dẫn Hoạt động Thực hiện Công ước Di sản Thế giới, 2024)

Đổi mới số / Chuyển đổi số

Việc tích hợp chiến lược các công nghệ số vào công tác quản lý và diễn giải di sản. Điều này giúp bảo tồn hiệu quả hơn, tăng cường sự tham gia của cộng đồng và thúc đẩy quản trị thích ứng đối với các di sản văn hóa và thiên nhiên.

Phát triển dựa trên di sản

Cách tiếp cận phát triển địa phương lấy di sản văn hóa và thiên nhiên làm trung tâm trong quy hoạch và chiến lược đầu tư, sử dụng di sản như chất xúc tác cho sự tăng trưởng bao trùm, dựa trên bản sắc địa phương và bền vững lâu dài.

Công bằng thế hệ

Nguyên tắc công bằng thế hệ khẳng định rằng mỗi thế hệ đều chia sẻ Trái đất cùng với các thế hệ hiện tại, quá khứ và tương lai. Nguyên tắc này phản ánh khái niệm công bằng giữa các thế hệ trong việc sử dụng và bảo tồn môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Đây là nền tảng của phát triển bền vững. (Encyclopedia of International Law, Oxford, 2021)

Phát triển tác động thấp

Chiến lược và biện pháp can thiệp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực lên hệ sinh thái tự nhiên, tài sản văn hóa và cộng đồng địa phương. Cách tiếp cận này thúc đẩy mô hình phát triển hài hòa với mục tiêu bảo tồn, tôn trọng sức chứa của địa điểm và đảm bảo sự bền vững lâu dài về môi trường và văn hóa.

Giá trị nổi bật toàn cầu (OUV)

Giá trị nổi bật toàn cầu được hiểu là giá trị văn hóa và/hoặc thiên nhiên có tầm quan trọng đặc biệt, vượt qua ranh giới quốc gia và có ý nghĩa chung đối với các thế hệ hiện tại và tương lai của toàn nhân loại. Do đó, việc bảo vệ lâu dài các di sản này là hết sức quan trọng đối với cộng đồng quốc tế. (Hướng dẫn thực hiện Công ước Di sản Thế giới, 2024)

Khả năng phục hồi

Trong bối cảnh mối quan tâm về biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai, khái niệm này đề cập đến khả năng của một hệ thống, cộng đồng hoặc xã hội khi đối mặt với hiểm họa có thể chống chịu, hấp thụ, thích nghi và phục hồi trong thời gian hợp lý và hiệu quả, bao gồm việc bảo tồn và phục hồi các cấu trúc và chức năng cơ bản thiết yếu. (UNISDR, 2009)

Bền vững

Khả năng đáp ứng các nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng của các thế hệ tương lai trong việc đáp ứng nhu cầu của họ. Trong bối cảnh di sản, khái niệm này hàm ý sự tích hợp cân bằng giữa bảo vệ môi trường, bảo tồn văn hóa, công bằng xã hội và hiệu quả kinh tế.

(Dựa trên định nghĩa của Hội nghị Liên hợp quốc về Môi trường và Phát triển – Rio 1992)

Chu trình nghiên cứu - hành động

Một phương pháp nghiên cứu so sánh bao gồm một vòng lặp giữa lập kế hoạch, hành động và tìm hiểu thực tế về kết quả của hành động đó. (Lewin, 1946)

PHỤ LỤC 9: SỐ LIỆU DU LỊCH NINH BÌNH GIAI ĐOẠN 2010-2024

(Nguồn: Sở Du lịch Ninh Bình)

T T	Chỉ tiêu	Đ.V.T	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
I	Khách Du lịch																
	Tổng số lượt khách	Lượt khách	3,096,589	3,252,234	3,711,994	4,398,767	4,301,569	5,993,208	6,441,472	7,056,235	7,378,618	7,650,000	2,625,354	1,020,985	3,715,289	6,598,338	8724547
	- Khách trong nước	" "	2,433,305	2,584,793	3,036,424	3,877,219	3,799,160	5,392,645	5,725,868	6,197,205	6,502,616	6,735,000	2,429,360	1,007,502	3,654,889	6,141,602	7492318
	- Khách quốc tế	" "	663,284	667,441	675,570	521,548	502,409	600,563	715,603	859,030	876,002	915,000	195,994	13,483	60,400	456,736	123229
	Tổng số lượt khách đến các cơ sở lưu trú	Lượt khách	219,466	237,029	267,736	252,809	307,176	420,309	554,609	774,393	833,486	855,125	366,261	173,718	1,060,342	1,368,758	2028437
	- Khách trong nước	" "	183,339	183,695	200,332	179,771	225,567	334,107	441,714	623,819	655,406	667,202	316,076	161,660	994,468	1,199,792	1568277
	- Khách quốc tế	" "	36,127	53,334	67,404	73,038	81,609	86,202	112,895	150,574	178,080	187,923	50,185	12,058	65,874	168,966	460160
	Tổng số ngày khách lưu trú	Ngày	356,039	376,237	409,183	393,497	434,882	557,874	722,717	1,021,380	1,107,116	1,140,937	608,360	284,009	563,128	1,881,689	2,339,828
	- Khách trong nước	" "	284,310	297,733	305,917	260,645	306,395	427,054	555,529	797,648	843,918	862,310	523,715	264,194	532,270	1,622,421	1908242
	- Khách quốc tế	" "	71,728	78,503	103,267	132,852	128,488	130,821	167,188	223,732	263,198	278,627	84,645	19,815	30,858	259,268	431586
II	Doanh thu hoạt động DL	Triệu đồng	551,427	654,148	778,957	897,446	942,779	1,420,973	1,764,965	2,528,283	3,213,293	3,671,051	1,583,275	681,988	3,148,318	6,516,289	9172351

	- Khách trong nước	" "	339,20 2	391,14 7	563,19 5	681,51 4	722,39 9	1,154, 199	1,400, 375	1,978, 527	2,550, 168	2,915, 629	1,375, 436	642,48 8	2,928, 389	5,728,6 64	722660 4
	- Khách quốc tế	" "	212,22 5	363,00 1	215,76 2	215,93 1	220,38 0	266,77 4	364,59 0	549,75 7	663,12 5	755,42 2	207,83 9	39,500	219,92 9	787,625	194574 7
	*Tổng doanh thu chia ra:	Triệu đồng															
	- Lưu trú khách sạn, nhà nghỉ	" "	97,427	121,59 8	139,98 7	146,15 9	158,14 3	337,61 2	311,65 1	495,46 7	601,74 7	666,50 9	320,96 4	153,41 3	520,45 7	704,134	862163
	- Nhà hàng ăn uống	" "	199,01 0	238,25 3	290,36 7	345,09 7	353,56 7	510,14 0	678,58 2	962,65 9	1,204, 111	1,378, 047	605,82 3	256,46 1	1,403, 919	3,143,6 27	456763 6
	- Vận chuyển	" "	76,911	88,938	98,511	104,48 5	101,94 0	93,919	226,12 3	318,83 3	447,36 8	519,45 5	217,79 1	93,385	415,70 9	992,442	112921 8
	- Vé thăm quan	" "	47,917	57,886	87,324	127,50 6	153,50 2	278,63 9	179,60 1	217,91 8	229,79 2	240,30 2	104,87 9	42,709	182,84 5	438,206	588015
	- Bán hàng lưu niệm	" "	72,874	82,490	95,493	97,930	97,393	113,57 6	238,10 6	335,53 3	462,35 9	548,84 7	187,62 8	73,251	321,39 2	544,220	942,015
	- Các dịch vụ khác	" "	57,288	64,983	67,275	76,269	78,234	87,087	130,90 2	184,66 8	267,91 5	317,89 1	146,18 4	62,769	303,99 6	693,660	108330 4
II I	Doanh nghiệp lữ hành	doanh nghiệp p	12	12	14	18	19	21	19	19	19	19	18	16	25	30	29
I V	Lao động du lịch	người	8,550	10,100	11,000	12,000	15,500	16,500	18,000	19,420	21,100	21,500	14,500	9,500	18,500	21,000	25,000
	- Lao động trực tiếp	" "	1,892	2,201	2,300	2,640	3,500	3,850	4,200	5,350	6,200	5,600	4,000	2,500	6,100	6,500	85,000
	- Lao động gián tiếp	" "	6,658	7,899	8,700	9,360	12,000	12,650	13,800	14,070	14,900	15,900	10,500	7,000	12,400	14,500	17,000

V	Tổng số cơ sở lưu trú/phòng	Cơ sở/phòng	187/3.041	224/3.564	235/3.628	273/4.102	286/4.508	390/5.353	423/5.748	463/5.999	583/7.021	653/7.935	689/8.508	696/8.660	800/9.874	819/10.515	846/10.735
	- Cơ sở từ 1-5 sao	" "	23/932	33/1.304	33/1.202	38/1.416	42/1.670	45/1.697	45/1.730	56/1.988	52/1.954	42/1.583	41/1.576	40/1.556	38/1.704	38/1.853	37/1.161
	- Homestay	" "	0/0	0/0	5/38	12/88		68/477	118/767	138/863	234/1.552	263/1900	264/1920	261/1.896	332/2.537	333/2.588	343/2.649
	- Loại hình khác	" "	164/2.109	191/2.260	198/2.388	261/2598		277/3.179	260/3.251	269/3.148	297/3.515	348/4.452	384/5.012	395/5.208	430/5.633	440/6.051	466/6.925

PHỤ LỤC 10: BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU DU LỊCH TỈNH NINH BÌNH*(Nguồn: Sở Du lịch Ninh Bình)*

TT	Nội dung	ĐVT	2020	2021	2022	2023	2024	6 tháng 2025	Kế hoạch 2025	Kế hoạch 2030
1	Tổng lượt khách	khách	2,625,354	1,020,985	3,715,289	6,598,338	8,700,000	7,200,000	9,100,000	12,000,000
-	Khách quốc tế	"	195,994	13,483	60,400	456,736	1,500,000	1,046,000	1,850,000	3,000,000
-	Khách nội địa	"	2,429,360	1,007,502	3,654,889	6,141,602	7,200,000	6,154,000	7,250,000	9,000,000
2	Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	1,584	682	3,149	6,517	9,173	7,700	10,000	18,000
3	Cơ sở lưu trú	Cơ sở	689	696	800	819	846	846	1,000	
4	Số buồng đạt chuẩn	buồng	8,508	8,660	9,874	10,515	10,735	10,735	12,000	
5	Doanh nghiệp lữ hành	cơ sở	18	16	25	30	29	28	30	
6	Số lao động du lịch	người	14,500	9,500	18,500	21,000	25,000	25,000	30,000	

**PHỤ LỤC 11: DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP KINH DOANH DỊCH VỤ LỮ HÀNH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH (TÍNH ĐẾN 18/7/2025)**

(Nguồn: Sở Du lịch Ninh Bình)

TT	Tên công ty	Người đại diện theo pháp luật	Địa chỉ trụ sở chính	Điện thoại	Số Giấy phép	Cấp lần	Ngày cấp phép
I	LỮ HÀNH NỘI ĐỊA						
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Thương mại Phúc Hưng	Trần Minh Phúc	Số 89, đường Kim Đồng, phố Phúc Trọng, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	0901787515	37-0002/2018/SDL-GP LHNĐ	01 (Cấp mới)	01/3/2019
2	Công ty TNHH Một thành viên thương mại và du lịch Âu Lạc Việt	Nguyễn Khắc Quyết	Số 781, Phố Thiên Sơn, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	0912404397	37-0005/2019/SDL-GP LHNĐ	01 (Cấp mới)	09/5/2019
3	Công ty TNHH TM&DL Mỹ Hương	Nguyễn Đình Thiên	Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	02293886446	37-0007/2019/SDL-GP LHNĐ	01 (Cấp mới)	17/9/2019
4	Công ty Cổ phần phát triển TM&DL An Việt	Nguyễn Văn Đoàn	Số 30, đường Bà Triệu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	0945349993	37-0010/2019/SDL-GP LHNĐ	01 (Cấp mới)	20/12/2019
5	Công ty TNHH TM&DL Tâm Phước	Bùi Văn An	Thôn Hưng Long, phường Yên Sơn, tỉnh Ninh Bình	0912326911; 0328103555	37-0011/2019/SDL-GP LHNĐ	01 (Cấp mới)	01/11/2019
6	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và du lịch Ninh Bình	Chu Văn Báu	Phố Kỳ Lân, KĐT mới Tân An, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	0913051926	37-0013/2019/SDL-GP LHNĐ	01 (Cấp mới)	25/12/2019

7	Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không Hưng Thịnh	Nguyễn Đức Thịnh	Số nhà 51, đường Đồng Giao, phường Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	02293777666	37-0014/2021/SDL-GP LHNĐ	01 (Cấp mới)	11/09/2021
8	Công ty TNHH MTV ĐT& DV du lịch Hải Đăng	Thịnh Thị Hồng Phụng	Số 610 Ngô Gia Tự, phố Tương Lai, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	0943261199	37-0015/2021/SDL-GP LHNĐ	01 (Cấp mới)	15/12/2021
9	Công ty TNHH Đầu tư phát triển dịch vụ và Du lịch Nữ Hoàng	Trịnh Văn Thực	Thôn Anh Trỗi, xã Quỳnh Lưu, tỉnh Ninh Bình	0945363874	37-0017/2022/SDL-GP LHNĐ	01 (Cấp mới)	17/5/2022
10	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ du lịch Việt Time	Trần Thị Liên	16/68/212 Hải Thượng Lãn Ông, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	0987368135	37-0018/2022/SDL-GP LHNĐ	01 (Cấp mới)	11/7/2022
11	Công ty TNHH sự kiện và du lịch quốc tế Đất Việt	Hứa Tây Ninh	Số 1324 tổ 9, phường Trung Sơn, tỉnh Ninh Bình	0942353590	37-0019/2022/SDL-GP LHNĐ	01 (Cấp mới)	11/11/2022
12	Công ty TNHH MTV du lịch Tam Cốc	Nguyễn Văn Thắng	Thửa đất 435-4356-419-420 Thôn Tuân Cáo, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	0966390340	37-0020/2022/SDL-GP LHNĐ	01 (Cấp mới)	11/11/2022
13	Công ty TNHH thương mại và lữ hành Giác Mơ Việt VF travel	Nguyễn Thu Hà	Số 90 Lê Hồng Phong, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	0931836363	37-0021/2022/SDL-GP LHNĐ	01 (Cấp mới)	15/11/2022
14	Công ty Cổ phần Du lịch Hoàng Anh Việt Nam	Nguyễn Thị Khuyên	Số 05 đường Tràng An 2, phố Tân Trung, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	0708093636	37-0022/2022/SDL-GP LHNĐ	01 (Cấp mới)	28/11/2022

15	Công ty TNHH Du lịch và Sự kiện Tam Sinh	Phạm Hồng Biên	Số 92 Hùng Vương, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	0985216455	37-0023/2023/SDL-GP LHNĐ	01 (Cấp mới)	05/05/2023
16	Công ty TNHH sự kiện và du lịch Iteam Việt Nam	Lê Đức Quân	Thôn Bích Sơn, xã Gia Vân, tỉnh Ninh Bình	0855490888	37-0024/2023/SDL-GP LHNĐ	01 (Cấp mới)	17/05/2023
17	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Rồng Việt	Vũ Công Hoan	Thôn Gián Khẩu, xã Gia Trấn, tỉnh Ninh Bình	0989788869	37-0027/2023/SDL-GP LHNĐ	01 (Cấp mới)	27/10/2023
18	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Đăng Quang travel	Trần Thị Thanh Mơ	Số 46A, phố Phú Vinh, xã Phát Diệm, tỉnh Ninh Bình	0985217389	37-0028/2023/SDL-GP LHNĐ	01 (Cấp mới)	12/12/2023
19	Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Sơn Anh	Nguyễn Hồng Sơn	Số 6, ngõ 51, đường Kim Đồng, phố Phúc Thắng, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	0981237259	37-0029/2023/SDL-GP LHNĐ	01 (Cấp mới)	19/12/2023
20	Công ty TNHH Hoàng Long SLT	Đỗ Thị Trang	Số 07, ngõ 136, đường Trần Phú, phố Phúc Thiện, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	0943969201	37-0030/2024/SDL-GP LHNĐ	01 (Cấp mới)	26/12/2024
21	Doanh nghiệp tư nhân Asian Foods	Nguyễn Thanh Tuấn	Thôn Trường An, phường Tây Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	0708686777	37-0031/2025/SDL-GP LHNĐ	01 (Cấp mới)	02/6/2025